

ZIM

SCHOOL OF
ENGLISH AND
TEST PREPARATION

IELTS WRITING REVIEW VOL.5

57 Tests in 2020
Task analysis and ideas
Band 7 sample answers
Topic vocabulary and phrases



SCHOOL OF
ENGLISH AND
TEST PREPARATION

IELTS WRITING REVIEW VOL.5

57 Tests in 2020
Task analysis and ideas
Band 7 sample answers
Topic vocabulary and phrases

Mục lục

Lời mở đầu	6
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/01/2020	7
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 11/01/2020	11
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/01/2020	15
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 18/01/2020	19
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 01/02/2020	24
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 08/02/2020	28
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 08/02/2020	32
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 08/02/2020	36
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 05/03/2020	41
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 07/03/2020	45
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 14/03/2020	49
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 21/03/2020	53
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/04/2020	57
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 30/04/2020	61
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 09/05/2020	66
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/05/2020	70
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 21/05/2020	74
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 23/05/2020	78
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/05/2020	82
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 28/05/2020	86
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 30/05/2020	90
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/06/2020	94
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 06/06/2020	99
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 13/06/2020	103
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 18/06/2020	107
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 20/06/2020	111
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/06/2020	115
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 27/06/2020	117
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 02/07/2020	122
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/07/2020	126
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 09/07/2020	130
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 11/07/2020	134
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/07/2020	138
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 18/07/2020	142
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 23/07/2020	146

Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/07/2020	150
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 01/08/2020	155
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 06/08/2020	159
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 08/08/2020	163
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 15/08/2020	167
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 22/08/2020	171
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 29/08/2020	175
 Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 05/09/2020	180
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 12/09/2020	185
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 17/09/2020	190
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 26/09/2020	195
 Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 10/10/2020	190
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 15/10/2020	205
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 24/10/2020	210
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 31/10/2020	214
 Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 07/11/2020	220
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 12/11/2020	225
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 21/11/2020	230
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 28/11/2020	235
 Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 03/12/2020	240
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 05/12/2020	244
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 12/12/2020	248
Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 19/12/2020	252

Lời mở đầu

IELTS Writing 2020 Review là tài liệu được đội ngũ giảng viên luyện thi IELTS tại Anh Ngữ ZIM biên soạn với mục đích giúp người học có cái nhìn vừa tổng quan vừa chi tiết về độ khó của đề thi IELTS Writing trong cả năm 2020. Đồng thời, tài liệu cũng cung cấp phương án xử lý các đề thi cụ thể qua việc phân tích đề, lập dàn ý và bài mẫu tham khảo. Nội dung chính của sách bao gồm:

- Tổng hợp đề thi thật IELTS Writing trong năm 2020
- Phân tích đề bài
- Gợi ý các hướng triển khai idea và lập dàn bài
- Bài mẫu tham khảo Band điểm 7+
- Phân tích các từ vựng hay trong bài

IELTS Writing 2020 Review là sản phẩm trí tuệ của đội ngũ giảng viên tại Anh Ngữ ZIM. Các hành vi sao chép dưới mọi hình thức mà không có sự đồng ý bằng văn bản từ phía Anh Ngữ ZIM đều là những hành vi vi phạm bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.

Task 01: Table

The table below shows the number of vehicles registered in Australia in 2010, 2012 and 2014.

Type	2010	2012	2014	Percentage Change
Passenger Vehicles	11,000,000	12,000,000	13,000,000	+18.2
Motorcycles	570,000	725,000	745,000	+30.7
Commercial Vehicles	2,300,000	2,600,000	2,700,000	+17.4
Heavy Trucks	384,000	386,000	423,000	+10.2
Light Trucks	106,000	124,000	131,000	+23.5

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng.
- Đối tượng đề cập: Số lượng phương tiện giao thông được đăng ký tại Úc qua các năm 2010, 2012, 2014.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn (simple past).

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của bảng số liệu.
Đoạn tổng quát (Overview)	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của bảng số liệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: Số lượng đăng ký của 5 loại phương tiện tăng đều qua các năm, và số liệu của passenger vehicles luôn cao nhất. Câu thứ hai: số lượng xe máy được đăng ký tăng nhiều nhất trong cả 5 loại phương tiện.

	Mô tả số liệu 3 loại phương tiện đầu tiên (passenger vehicles, motorcycles, commercial vehicles). <ul style="list-style-type: none"> Năm 2010: passenger vehicles có lượng đăng ký cao nhất (11,000,000), so với 2,300,000 của commercial vehicles và 570,000 của motorcycles. Trong 4 năm tiếp theo, số liệu của passenger vehicles tăng 18.2% lên 13,000,000 và giữ vững vị trí cao nhất trong suốt 4 năm. Xếp ở vị trí thứ hai với 2,300,000 xe vào năm 2010, số lượng commercial vehicles tăng 17.4% và đạt 2,700,000 vào năm 2014. Motorcycles có phần trăm tăng cao nhất, đạt 30.7%, từ 570,000 tới 745,000.
Thân bài 2	Mô tả số liệu 2 loại phương tiện còn lại (Heavy trucks, light trucks). <ul style="list-style-type: none"> Heavy truck là loại phương tiện có mức tăng nhỏ nhất, 10.2%, từ 384,000 lên 423,000. Light truck tăng 23.5%, từ 106,000 đến 131,000.

Bài mẫu

The table presents the number of registered vehicles in Australia for different vehicle types between 2010 and 2014 and the overall percentage growth.

Overall, the figures for all vehicle types increased, with passenger vehicles accounting for the majority of all vehicles in all years. Additionally, the biggest growth could be seen in the number of registered motorcycles.

In 2010, the number of registered passenger vehicles was 11 million, compared to commercial vehicles and motorcycles, at 2.3 million and 570,000 respectively⁽¹⁾. By 2014, the number of passenger vehicles rose 18.2% to reach 13 million, while the number of commercial vehicles rose by 17.4% to reach 2.7 million⁽²⁾. Meanwhile, the number of registered motorcycles saw the biggest growth, at 30.7%, rising from 570,000 to 745,000.

The figures for light and heavy trucks also increased over the measured period, with heavy trucks rising 10.2%, from 384,000 to 423,000, and light trucks rising 23.5%, from 106,000 to 131,000.

1. Sau khi đưa ra số liệu của passenger vehicles (11,000,000), tác giả bài viết so sánh với số liệu của hai loại phương tiện khác là commercial vehicles và motorcycles. Số liệu của hai loại phương tiện được dùng để so sánh đề cập bằng việc sử dụng "respectively" (lần lượt).

2. "By 2014": Giới từ "By" được sử dụng với hàm ý "trước năm 2014". Khi sử dụng By + thời gian, chúng ta có thể sử dụng thì quá khứ hoàn thành, ý nói đến trước năm 2014, việc số lượng xe khách vẫn giữ vị trí cao nhất đã hoàn thành xong.

(169 từ)

Task 02: TV Channels

Today, TV channels show more men's sports than women's sports. Why is this the case? Should TV channels give equal time for women's sport and men's sport?

Phân tích đề bài

Hiện nay, các kênh truyền hình cung cấp chương trình thể thao cho nam giới nhiều hơn chương trình thể thao cho nữ giới. Ở câu hỏi đầu tiên, người viết cần trình bày lý do cho xu hướng trên và sau đó đưa ra quan điểm về việc các kênh truyền hình có nên phát sóng các chương trình thể thao cho nam và nữ với thời lượng bằng nhau hay không.

Các cụm từ cần chú ý: TV channels, men's sport program, women's sport program, equal time.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài có hai câu hỏi (two-question topic). Mỗi topic sẽ có hai câu hỏi và hai câu hỏi này có thể yêu cầu người viết đưa ra quan điểm, hoặc liệt kê thông tin (nguyên nhân, hệ quả, cách giải quyết).

Vấn đề có thể mắc phải với dạng bài hai câu hỏi:

Thông thường, câu hỏi đầu tiên của dạng bài này sẽ yêu cầu người viết đề cập đến Lý do cho hiện tượng được đề cập trong đề bài. Câu hỏi thứ hai sẽ yêu cầu đưa ra quan điểm về hiện tượng đó (đồng ý hay không đồng ý, hiện tượng đó mang lại nhiều lợi ích hay tác hại).

- Ở câu hỏi đầu tiên, nguyên nhân có thể nhà những lợi ích mà hiện tượng này mang lại.
- Ở câu hỏi thứ hai, khi người viết chọn đồng ý hay ủng hộ, lý do cũng sẽ có thể là những mặt lợi của xu hướng đó. Điều này dẫn tới sự trùng lặp trong hệ ý của cả hai đoạn thân bài.

Hướng giải quyết

- Để tránh bị trùng ý, người viết có thể:
- Chọn quan điểm ngược lại (không đồng ý), để đưa ra những điểm bất lợi của xu hướng đó (ngược với hệ ý của phần nguyên nhân – mặt lợi).
- Khéo léo chọn ý khác so với phần nguyên nhân, nếu vẫn đưa ra quan điểm đồng ý, hoặc ủng hộ.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính.
Thân bài 1	Tại sao các kênh truyền hình ngày nay cung cấp chương trình thể thao của nam giới nhiều hơn chương trình thể thao nữ. <ul style="list-style-type: none">• Đa phần người xem thể thao là nam giới → Nhà đài cần cung cấp các chương trình thể thao nam vì nó phổ biến và được ưa chuộng hơn với nam giới → Đảm bảo lượt xem và lợi nhuận của nhà đài.• Nam giới thường trội hơn nữ giới về các hoạt động thể chất → Họ thường tham gia các môn thể thao ở cường độ cao hơn ở hầu hết các môn như boxing hay thể hình → Các chương trình thể thao cho nam tạp cho người xem cảm giác hưng phấn và thú vị hơn.

Thân bài 2:

Các kênh truyền hình nên dành thời gian phát sóng ngang nhau cho thể thao nam và thể thao nữ.

- Tạo ra sự bình đẳng giới và khuyến khích nữ giới tham gia thể thao nhiều hơn. Phụ nữ cũng như nỗ lực như nam giới trong các kì thi đấu, cho nên họ cũng nên nhận được sự ghi nhận xứng đáng qua việc cân bằng thời lượng phát sóng.
- Việc xuất hiện trên TV đồng nghĩa với việc hình ảnh của các vận động viên nữ trở nên phổ biến với công chúng → Phụ nữ có cơ hội góp mặt vào các hợp đồng quảng cáo và trở thành đại diện thương hiệu→ Gia tăng thu nhập.

Bài mẫu

These days, there is a significant difference between men and women's sports coverage on television. I believe that women's sport should get just as much coverage as men's, and will outline my reasons in the following essay.

To begin with, there are many reasons for **the dominance of men sports programs on television⁽¹⁾**. Due to a large proportion of sports viewers being male, television channels tend to broadcast mens sports programs to maximize their ratings and profits. Take football as an example. Inside a coffee shop, it is common to see a group of young men discussing a recent men's football match, while women **show a greater preference for⁽²⁾** discussing other topics like shopping or celebrity gossip. Additionally, because men are usually physically more stronger and faster than women, they tend to **play at a much higher level⁽³⁾**, which makes men's sports much more exciting to watch.

However, I am of the opinion that it is necessary for television channels to **provide equal sports coverage of both genders⁽⁴⁾**. Firstly, it helps to **create gender equality in society⁽⁵⁾** and increases the participation rate of women in sport. Every time women go out onto the field, they give it their all knowing that their best will likely go unnoticed, and therefore just like men, female athletes should **receive full recognition⁽⁶⁾** for their effort. Secondly, better media coverage also enables women to **make money from endorsements⁽⁷⁾** which improves their income. That is to say, more television exposure for the female players will lead to major deals with endorsers and higher salaries in the future through advertising contracts.

In conclusion, why women's sports shows do not receive enough coverage in this day and age results from the aforementioned reasons, and I truly believe that it is necessary to ensure equal coverage of women's sports.

(302 từ)

1. The dominance of men sports programs on television: Sự chiếm ưu thế của chương trình thể thao nam so với thể thao nữ.

2. Show a greater preference for: Thể hiện sự ưa chuộng thể thao hơn.

3. Play at a much higher level: Thi đấu thể thao ở một cấp độ cao hơn.

4. Provide equal sports coverage of both genders: Cân bằng thời lượng phát sóng cho nam và nữ.

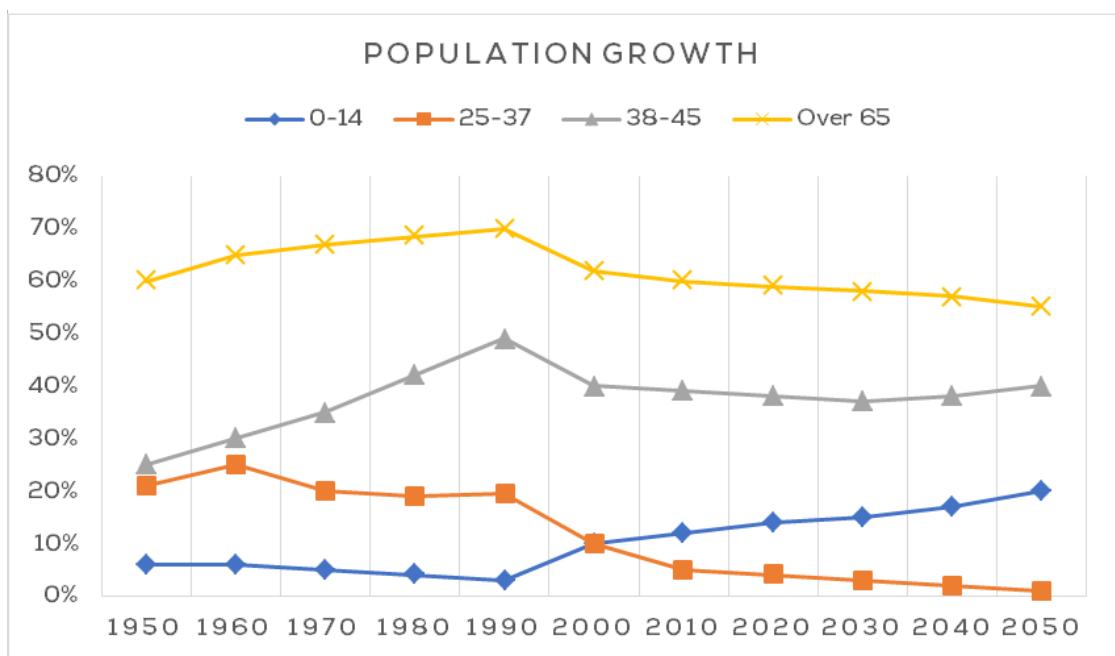
5. Create gender equality in society: Tạo sự cân bằng giới tính giữa nam và nữ trong xã hội.

6. Receive full recognition: Nhận được sự chú ý đầy đủ.

7. Make money from endorsements: Kiếm tiền từ các hoạt động quảng cáo (từ người nổi tiếng).

Task 01: Line Graph

The line graph shows the percentage of New Zealand population from 1950 to 2050.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line graph).
- Đối tượng: Phần trăm dân số của bốn nhóm tuổi tại New Zealand từ năm 1950 và dự đoán tới năm 2050.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn (past perfect), cấu trúc dự đoán (future).

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ.
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của biểu đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu đầu tiên: Người già luôn chiếm phần trăm lớn nhất trong cấu trúc dân số của New Zealand. Câu thứ hai: Trong khi người trong nhóm tuổi 25-37 được dự đoán gần như bằng 0 vào năm 2050, phần trăm của nhóm trẻ em và nhóm tuổi 38-45 được dự đoán sẽ tăng.

Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu trong quá khứ. Năm 1950.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 60% người dân New Zealand trên 65 tuổi, gấp 12 lần số liệu nhóm trẻ em (5%). • Số liệu 2 nhóm tuổi còn lại dao động từ 20 tới 25%. <p>Giai đoạn 1950 - 2000.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu nhóm trẻ em tăng gấp đôi (10%), bằng với số liệu của nhóm tuổi 25-37 • Phần trăm người trên 65 tuổi đạt giá trị cao nhất tại 70% vào năm 1990, sau đó giảm xuống 60%. Số liệu của nhóm người 38-45 tuổi cũng theo xu hướng đó, đạt giá trị cao nhất 48% vào năm 1990 và giảm xuống 40% vào năm 2000.
Thân bài 2	<p>Mô tả số liệu trong năm 2050</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phần trăm của nhóm người trên 65 tuổi và nhóm người từ 25 tới 37 tuổi đều được dự đoán sẽ giảm (giảm 5% cho nhóm thứ nhất và 10% cho nhóm thứ hai). • Trẻ em và nhóm người từ 38 tới 45 tuổi được dự đoán sẽ chiếm lần lượt 20% và 40% trong tổng dân số của New Zealand.

Bài mẫu

The given chart illustrates past changes and future predictions of the New Zealand population over a 100-year period from 1950 to 2050.

Overall, people aged 65 and over accounted for the highest percentage of the New Zealand population throughout the period, including the predicted future figures. In addition, while the figures for the 25 to 37 year-olds and over-65 year-olds are predicted to decline over the 100 year period, those aged 14 and under and 38 to 45 years-old are expected to increase.

From 1950 to approximately 1990, the percentage of people aged 38-45 and those aged 65 and over both increased from around 25% to 50%, and 60% to 70% of the population respectively. Both these age groups then started to decline and are predicted to continue declining until 2050 to reach approximately 40% and 55% respectively.

The graph shows the opposite trend for the remaining age groups with 25 to 37 year-olds making up around 20% of the population and people aged 14 and under making up about 5%. By 2050, it is predicted that those aged 14 and under will make up 20% of the population, while those aged 25 to 37 will only be a very small percentage.

(203 words)

Task 02: Communication

Spoken communication is more powerful than written communication.

To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến vấn đề giao tiếp. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý về việc “giao tiếp bằng lời nói hiệu quả hơn giao tiếp bằng chữ viết.”

Lưu ý về dạng bài và các vấn đề thường gặp

- Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.
- Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đề cập được tất cả các phần của đề bài (hai ý: hình thức giao tiếp bằng lời nói và hình thức giao tiếp bằng chữ viết). Nếu chỉ tập trung phân tích một ý chính và bỏ qua ý còn lại, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Lưu ý về đề bài ngày 11/1: Một số bài viết có thể sẽ dùng cụm từ “verbal communication” để thay thế cho “spoken communication”, nhưng thực tế, hai khái niệm này hoàn toàn khác nhau. “Verbal” có 2 định nghĩa trong từ điển Cambridge là “spoken rather than written” và “relating to words”. Có thể thấy, dù nghiêng về hướng “spoken”, “verbal communication” vẫn có thể bao gồm hình thức chữ viết, miễn là có liên quan đến ngôn ngữ, để phân biệt với “non-verbal communication” là giao tiếp phi ngôn ngữ (through qua ngôn ngữ cơ thể, khoảng cách với đối phương hoặc giọng điệu).

Dàn bài chi tiết

Hướng đi 1: Hoàn toàn đồng ý với quan điểm giao tiếp bằng lời nói là hình thức có hiệu quả hơn.

Thân bài 1	Mặt hạn chế của việc giao tiếp bằng chữ viết. <ul style="list-style-type: none">Người nhận không có khả năng phản hồi ngay lập tức. Giảm đi tính hiệu quả trong những trường hợp khẩn cấp.Nội dung bằng chữ viết đôi khi không thể truyền tải được cảm xúc và năng lượng mà người viết muốn thể hiện, ảnh hưởng đến việc tiếp nhận thông tin của người đọc.
Thân bài 2	Hiệu lực của việc giao tiếp bằng lời nói. <ul style="list-style-type: none">Tạo sự kết nối về mặt cảm xúc: giọng nói con người truyền tải những loại cảm xúc đa dạng. Người nghe hiểu và đồng cảm hơn, tin tưởng hơn.Hiệu quả trong việc giải quyết mâu thuẫn: người nói và người nghe cùng trao đổi trực tiếp, có cơ hội nhìn nhận và điều chỉnh những thông tin sai nên giao tiếp hiệu quả hơn.

Hướng dẫn 2: Không đồng ý và cho rằng 2 hình thức giao tiếp có hiệu lực như nhau.

Thân bài 1	Hiệu lực của việc giao tiếp bằng lời nói. <ul style="list-style-type: none">Tạo sự kết nối về mặt cảm xúc: giọng nói con người truyền tải những loại cảm xúc đa dạng. Người nghe hiểu và đồng cảm hơn, tin tưởng hơn.Hiệu quả trong việc giải quyết mâu thuẫn: người nói và người nghe cùng trao đổi trực tiếp, có cơ hội nhìn nhận và điều chỉnh những thông tin sai nên giao tiếp hiệu quả hơn
Thân bài 2	Hiệu lực của việc giao tiếp bằng chữ viết. <ul style="list-style-type: none">Thông tin mang tính chính thống, đồng bộ hơn: Các văn bản thường được giải thích rõ ràng. Mọi người sẽ có thời gian đọc kỹ hơn nên tránh được hiểu nhầm.Hiệu dụng trong các vấn đề pháp lý. Đây là lý do các loại hợp đồng, báo cáo thường ở dạng văn bản.

Bài mẫu

Some people may believe that speaking is a more powerful **form of communication**⁽¹⁾ than writing. Personally, I think that both methods are highly effective, however it simply depends upon the specific circumstance as to which is the most appropriate at the time.

On the one hand, speaking is an extremely effective and efficient **mode of communication**⁽²⁾ in certain contexts. Oral communication enables people to **connect with their listeners on an emotional level**⁽³⁾. The tone of someone's voice can powerfully convey a wide range of emotions, and that is why some people are able **to inspire and influence others**⁽⁴⁾ simply through a powerful speech, a song, or a poem. Secondly, **misunderstandings**⁽⁵⁾ can also be easily prevented when people interact face to face. For example, if one person is confused about what the other is saying, he can immediately ask for further explanation to ensure that the information being exchanged is completely understood.

On the other hand, writing can also be an effective tool in everyday communication. In the workplace, written messages, emails, and documents are effective tools, while speech may sometimes be ignored or interpreted in different ways, written forms are usually stated very clearly. Employees can therefore reread documents repeatedly to avoid **miscommunication**⁽⁶⁾. Additionally, written documents are usually required in **legal matters**⁽⁷⁾. This is the reason why many important documents, including memos, reports, job descriptions and e-mails, are usually kept in written form.

In conclusion, both spoken and written modes of communication have their own purposes, benefits and drawbacks, and people have to carefully consider which mode to apply in each specific situation.

(263 từ)

1. Form of communication: truyền đạt hoặc trao đổi thông tin.

2. Mode of communication: cách thức giao tiếp.

3. Connect with their listeners on an emotional level: kết nối về cảm xúc với người nghe.

4. To inspire and influence others: truyền cảm hứng và ảnh hưởng đến người khác.

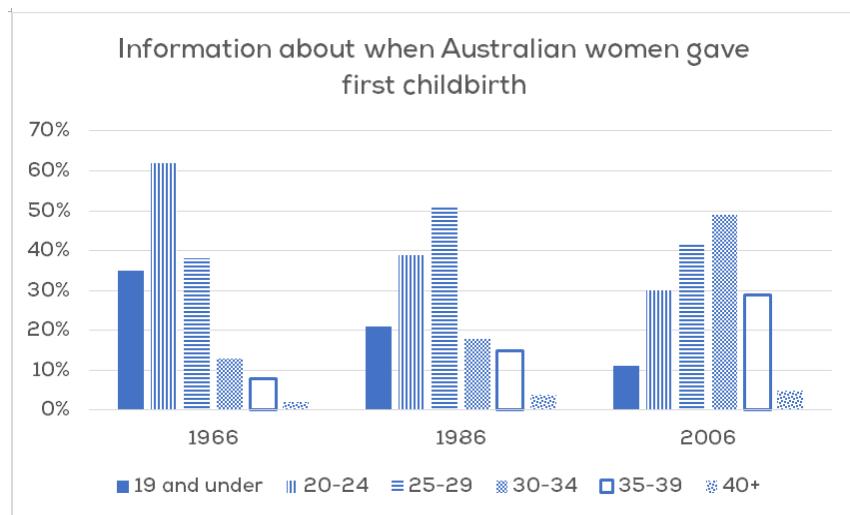
5. Misunderstandings: Sự hiểu lầm, hiểu sai.

6. Miscommunication: tránh hiểu sai.

7. Legal matters: Thủ tục pháp lý.

Task 01: Bar chart

The chart below gives information about the age of women in Australia when they give birth to their first child in 1966, 1986 and 2006.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart).
- Đối tượng đề cập: độ tuổi phụ nữ Australia sinh con lần đầu tiên.
- Thì sử dụng: quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của biểu đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong khi tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con lần đầu ở độ tuổi từ 19 trở xuống và từ 20 đến 24 giảm, xu hướng ngược lại có thể được thấy ở các nhóm tuổi còn lại. Lưu ý: Đối với dạng biểu đồ cột có thời gian, ngắn gọn hơn.
Thân bài 1	<p>So sánh số liệu của cả 5 nhóm trong năm đầu tiên (1966).</p> <ul style="list-style-type: none"> Số liệu lớn nhất: nhóm tuổi 20-24 với hơn 60%, so với 38% của nhóm 25-29 và 34% của nhóm 19 tuổi trở xuống. Các số liệu còn lại: Nhóm 30-34 chiếm 14%, nhóm 35-39 chiếm 8%. Nhóm tuổi 40 trở nên chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, khoảng 2%.

Thân bài 2	<p>So sánh số liệu của cả 5 nhóm trong các năm sau (1986, 2006).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xu hướng giảm xuất hiện ở nhóm 19 trở xuống (đến 10%) và 20-24 (đến dưới 40%). • Xu hướng tăng xuất hiện ở những nhóm còn lại. Nhóm 25-29 từ 38% tăng lên đỉnh ở trên 50% rồi giảm còn trên 40%, nhóm 30-34 tăng đến 50%. Nhóm 35-39 và từ 40 trở lên tăng đến 29% và 5%.
-------------------	---

Lưu ý

Ở phần thân bài, chúng ta có thể viết theo hai cách:

Cách 1: Chia theo thời gian

- Thân bài 1: Số liệu năm đầu (tất cả các đường).
- Thân bài 2: Số liệu các năm sau (tất cả các đường).

Cách 2: Chia theo đường

- Thân bài 1: Các đường giảm (trong toàn bộ thời gian).
- Thân bài 2: Các đường tăng (trong toàn bộ thời gian).

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo hướng đi 1

Bài mẫu

The bar chart compares the ages of Australian women when giving birth to their first child over three different years (1966, 1986, and 2006).

Overall, it can be seen that the average age that Australian women first gave birth increased over the forty year period. However, those aged 40 and over were always the lowest percentage of women giving birth to their first child.

In 1966, the most common age to give birth for the first time was between 20 and 24 years old, at over 60%, which was almost double that for those aged 25 to 29 and 19 or younger, at approximately 38% and 34%, respectively. Meanwhile, those aged 30 to 34, and 35 to 39 comprised approximately 10% each. The proportion of women aged 40 and over who gave birth for the first time was only 2%.

In 2006, the percentage of women who had their first child at the age of 19 and under, or 20 to 24 fell significantly to approximately 10% and 30% respectively. Additionally, the figures for the remaining age groups all rose significantly, with 25 to 29 year-olds at just over 40%, 30 to 34 year-olds at just under 50%, and 35 to 39 year-olds at around 30%. The percentage for women aged 40+ also rose slightly to about 3%.

(219 words)

Task 02: Digital Technology

Nowadays, it is not only large companies that are able to make films as digital technology enables anyone to produce films. Do you think this is a positive or negative development?

Lưu ý về dạng bài và các vấn đề thường gặp

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là: người viết không thống nhất quan điểm của mình từ đầu đến cuối hoặc không nêu rõ quan điểm trong câu Thesis statement ở phần mở bài. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm, điểm Task Response của bài sẽ không thể trên 6.

Quan điểm của người viết đối với đề bài này (Thesis statement)

Người viết tin rằng đây là một xu hướng tích cực và sẽ trình bày rõ quan điểm của mình trong bài viết.

Gợi ý dàn bài và cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Thân bài 1	<p>Lợi ích to lớn cho những cá nhân tìm kiếm sự sáng tạo.</p> <ul style="list-style-type: none">• Thiết bị điện tử phát triển Việc làm phim đơn giản với nhiều người Việc làm phim trở thành 1 sở thích dễ theo đuổi, sáng tạo với nhiều người.• Ví dụ: Có nhiều app giúp ghi và điều chỉnh video trên điện thoại Người dùng có thể đăng tải nội dung trên các diễn đàn.
Thân bài 2	<p>Những mặt tích cực khác của xu hướng này.</p> <ul style="list-style-type: none">• Đa dạng thể loại phim và video cho người xem.• Giải thích: Phim Hollywood dạo gần đây có nội dung lặp lại và nhảm chán, nhờ có sự hỗ trợ về công nghệ, cá nhân đã sản xuất nhiều sản phẩm chất lượng tới công chúng.• Phim tài liệu về các vấn đề quan trọng trong xã hội được truyền bá rộng rãi tới mọi người về các vấn đề cấp bách, như môi trường.• Sánh sánh: Trong quá khứ, phim và phim tài liệu mà mọi người có thể xem được giới hạn ở những gì được sản xuất bởi các công ty sản xuất phim lớn (xem trọng lợi nhuận).

Bài mẫu

Thanks to the advancement of digital technology⁽¹⁾, it is now possible for almost anyone to make a film. Personally, I think this is a positive development, and will discuss the issue in the following essay.

Firstly, with the advancement of personal electronic devices, such as smartphones, computers, and digital cameras, making films is now reasonably simple for many people. This advancement has therefore allowed film-making to become a hobby and creative outlet⁽²⁾ for many people around the world. There are even many apps available these days that allow people to shoot and edit short films⁽³⁾ on their smartphones, and then upload the content⁽⁴⁾ to social media and other platforms for people to see. Secondly, producing films is not only a hobby for some people, but also a passion and a career goal. Now, with such technology available, even those who do not have the opportunity to formally study⁽⁵⁾ filmography at university, or those with a natural talent for⁽⁶⁾ film-making are able to follow their dreams.

Besides being beneficial for those seeking creative expression, this development is also positive in other ways. In the past couple of decades, Hollywood movies have become repetitive and boring for many people, and thanks to the development of technology, many creative directors and film-makers who may not have been able to produce their films or release them to the mainstream public⁽⁷⁾ are now able to thanks to the internet and digital technology. This has allowed for a greater diversity of films⁽⁸⁾ and videos for people to see. And finally, technology has now allowed people to create documentaries about important issues in society and publish them online to inform people about pressing issues⁽⁹⁾, such as the environment. In the past, what films and documentaries people were able to see was limited to what was produced by large film production companies, whose main concerns are making profits.

In conclusion, although there may be some minor drawbacks of this development, they are far outweighed by the benefits that it brings.

(332 từ)

1. Advancement of digital technology:

Sự phát triển của công nghệ tiên tiến

2. Creative outlet:

Phương thức sáng tạo.

3. To shoot and edit short films:

Ghi hình và điều chỉnh các đoạn phim ngắn.

4. Upload the content:

Đăng tải nội dung.

5. To formally study:

Theo học chính thống.

6. A natural talent for:

Tài năng bẩm sinh cho việc gì đó.

7. Release them to the mainstream public:

Phát hành phim cho công chúng.

8. A greater diversity of films:

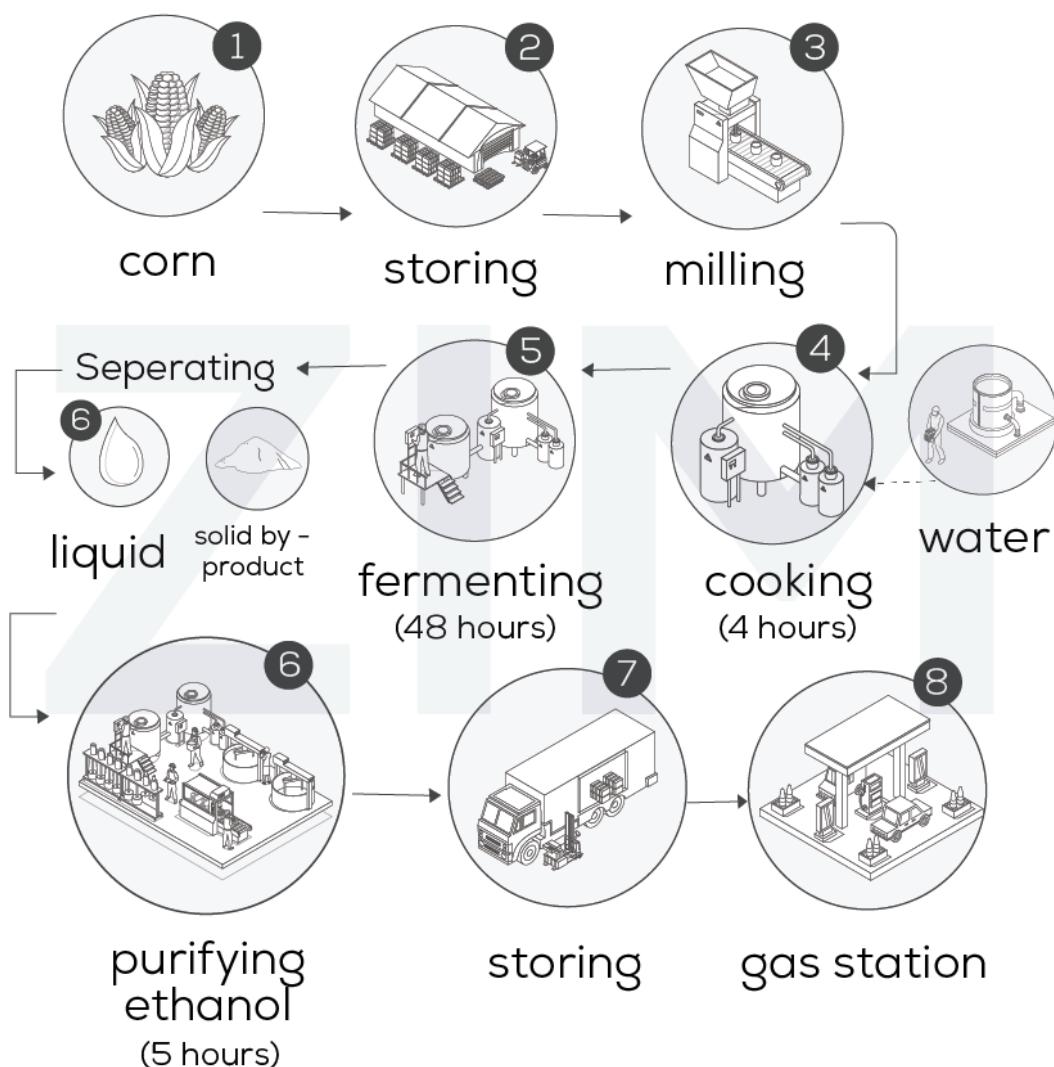
Sự đa dạng hơn cho các bộ phim.

9. To inform people about pressing issues:

Thông báo cho mọi người về vấn đề cấp bách.

Task 01: Diagram

The diagram below shows how ethanol fuel is produced from corn.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Quy trình (Process)
- Đối tượng đề cập: Quy trình chế biến xăng ethanol từ bắp
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: câu bị động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại quy trình.
Đoạn tổng quát	Đưa ra đặc điểm nổi bật của quy trình đã cho. Có 11 bước trong quy trình chế biến, bắt đầu với bước thu hoạch bắp và kết thúc với việc xăng được đưa đi phân phối
Thân bài 1	Mô tả quá trình từ thu hoạch cho tới khi hoàn tất quá trình lên men. <ul style="list-style-type: none">Bước 1: Thu hoạch bắp và lưu trữ tại nhà máy sản xuất.Bước 2: Hạt bắp được nghiền thành bột và cho thêm nước tạo thành hỗn hợp.Bước 3: Hỗn hợp được nấu trong 4 tiếng tạo ra đường, hỗn hợp đường này được lên men trong vòng 48 tiếng để chuyển đường thành ethanol.
Thân bài 2:	Mô tả quá trình từ sau quá trình lên men tới khi hoàn thành sản phẩm và được bán tại các cửa hàng xăng dầu. <ul style="list-style-type: none">Bước 4: Sau khi lên men, các chất rắn sau dư của quá trình lên men được tách ra để chế biến thành thức ăn chăn nuôi.Bước 5: Phần dung dịch sau khi lên men được bơm qua nhiều tháp trong khoang chưng cất để tách ethanol tinh khiết ra khỏi nước trong 5 tiếng.Bước 6: Cuối cùng, sản phẩm xăng ethanol được lưu trữ và đem bán tại các cửa hàng xăng dầu.

Bài mẫu

The given chart illustrates the process of producing ethanol from corn.

Overall, it can be seen that there are approximately 9 steps in the process, starting from the collection of corn from the field, and culminating with pure ethanol, ready to be transported and sold.

The process of producing ethanol from corn starts with the collection and storage of corn. The corn is then milled and cooked with water for around 4 hours. Once it has been cooked, it then undergoes a process of fermentation which takes around 48 hours to complete.

Afterwards, the fermented product is then put through a process which separates the liquid from the solids. The liquid then needs to be purified, which takes around 5 hours, while the solid material ends up being a useful by-product of the process. After the liquid has been purified, it can then be stored before it is shipped to the consumers.

(152 từ)

Task 02: Sports

Is mental strength important for success in sport or is it more important to be strong and fit for success in sport?

Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề thể thao, với câu hỏi, rằng sức mạnh tinh thần hay thể chất đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công trong việc thi đấu của các vận động viên. Người viết được yêu cầu thảo luận về cả 2 quan điểm trên và đưa ra ý kiến cá nhân.

Lưu ý về dạng bài

Dạng bài “Discuss both views” tương đối phổ biến trong phần thi viết IELTS (chỉ sau dạng “Agree or Disagree”), yêu cầu người viết đưa ra sự phân tích về 2 quan điểm trái ngược hoặc khác nhau về cùng một vấn đề nào đó và đưa ra ý kiến của mình.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là người viết chỉ chọn một trong hai quan điểm để thảo luận, hoàn toàn bỏ qua hoặc đề cập sơ sài đến quan điểm còn lại. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đến việc đưa ra ý kiến cá nhân, có thể ngay phần Mở bài hoặc sau cùng trong phần Kết luận. Nếu không đưa ra được ý kiến của mình, người viết chắc chắn sẽ bị trừ điểm Task Response.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Hướng dẫn 1: Phân tích để thấy tầm quan trọng của cả 2 yếu tố, đưa ra ý kiến rằng 2 yếu tố này quan trọng như nhau.

Thân bài 1	Tầm quan trọng của sức mạnh thể chất. <ul style="list-style-type: none">Khả năng chạy nhanh, nâng hoặc ném những vật nặng là khía cạnh không thể thiếu trong nhiều môn thể thao.Yếu tố về tinh thần đương nhiên quan trọng nhưng trong môn chạy nước rút hoặc nâng tạ, một hệ cơ khỏe mạnh vẫn là yếu tố quyết định.
Thân bài 2	Tầm quan trọng của sức mạnh tinh thần. <ul style="list-style-type: none">Sức mạnh tinh thần giúp vận động viên duy trì động lực, sức bền khi đối mặt với áp lực trong thi đấu.Sức mạnh giúp vận động viên tập trung trong môi trường thi đấu nhiều yếu tố gây xao nhãng (tiếng reo hò của cổ động viên khi đá phạt đền).

Hướng dẫn 2: Đồng ý rằng sức mạnh thể chất quan trọng nhưng vẫn cho rằng sức mạnh tinh thần vẫn quan trọng hơn.

Thân bài 1	Tâm quan trọng của sức mạnh thể chất. <ul style="list-style-type: none">Thể chất là yếu tố quan trọng đối với sự thể hiện của vận động viên trong những sự kiện thể thao hoặc những chương trình huấn luyện có cường độ cao.Những vận động viên có thể chất tốt sẽ phục hồi nhanh hơn sau các chấn thương.
Thân bài 2	Sức mạnh tinh thần có tầm quan trọng lớn hơn. <ul style="list-style-type: none">Nếu không có sức mạnh tinh thần, vận động viên sẽ dễ mất động lực khi tập luyện, gây ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất.Dù có sức mạnh thể chất, vận động viên vẫn có khả năng mất tập trung hoặc có quyết định sai lầm nếu không có khả năng chịu áp lực hoặc khả năng tập trung.

Bài mẫu dưới đây được viết theo hướng dẫn 1.

Bài mẫu

The factors contributing to performance in sport are continually being investigated by sports scientists and athletes. While some people would argue that a person's **physical attributes**⁽¹⁾ determine their level of performance in sport, I believe that mental conditioning is also a highly important factor.

On one hand, it is undeniable to say that a person's **physical characteristics**⁽²⁾ play a major role in their performance in sport. In some sports, being able to run extremely fast, or lift or throw something very heavy is one of the main aspects of the sport. Without a **strong physical body**⁽³⁾, and **high level of coordination**⁽⁴⁾, people would not be able to **perform to a high level**⁽⁵⁾. Take many Olympic sports for example. In the 100m sprint, athletes need to have powerful legs in order to be able to run at high speeds. There is of course some **mental conditioning**⁽⁶⁾ needed, but without strong legs, you cannot compete at a high level. Another good example is Olympic weightlifting. The basis of being able to lift extremely heavy weights is **powerful, conditioned muscles**.⁽⁷⁾

However, **high levels of strength and fitness**⁽⁸⁾ are not the only factor that allows athletes to perform well. To be able to **consistently perform at a very high level**⁽⁹⁾, athletes also need

1.2. Physical attributes = physical characteristics: Đặc điểm về thể chất.

3. A strong physical body: Một thể trạng mạnh khỏe, cường tráng.

4. High level of coordination: Khả năng phối hợp cao.

5. To perform to a high level: Thể hiện tốt trong thi đấu.

6. Mental conditioning: Sự tôi luyện về mặt tinh thần.

7. Powerful, conditioned muscles: Hệ cơ bắp khỏe mạnh, dẻo dai.

8. High levels of strength and fitness: Tình trạng sức khỏe tốt.

9. Consistently perform at a very high level: Thể hiện tốt trong thời gian dài.

to be **mentally strong**⁽¹⁰⁾. Professional athletes in particular need to have the **determination and focus**⁽¹¹⁾ to be able to continually train and perform for many years, **despite the many setbacks that they may face** ⁽¹²⁾, such as injuries and loss in competition. Being able to **mentally focus and concentrate whilst under pressure** ⁽¹³⁾ during a competition is also extremely important. For example, **maintaining composure**⁽¹⁴⁾ whilst being surrounded by thousands of screaming fans when trying to kick the winning penalty kick in a football match would be extremely difficult, and this is where mental strength is highly important.

In conclusion, although physical strength and ability are highly important in sports performance, mental strength and focus also play an important role, particularly when it comes to elite athletes and high levels of performance and competition.

(341 từ)

10. Mentally strong: Minh mẫn, ổn định về mặt tinh thần.

11. Determination and focus: Sự quyết tâm và khả năng tập trung.

12. Despite the many setbacks that they may face: Gặp phải đối thủ đáng gờm.

13. Mentally focus and concentrate whilst under pressure: Tập trung dưới áp lực.

14. Maintaining composure: Giữ được sự bình tĩnh.

Task 01: Pie chart

The charts below show the percentage of people working in different sectors in town A and town B in 1960, 2010.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ tròn (Pie charts).
- Đối tượng đề cập: Phần trăm người làm ở ba nhóm ngành (the percentage of people working in different sectors).
- Đơn vị: phần trăm (percentage).
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (1960 – 2010).

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Ở thành phố A, các công việc liên quan tới nhóm ngành dịch vụ trở phổ biến dân, và chiếm phần trăm lớn nhất trong năm 2010. Ở thành phố B, công việc liên quan tới sản xuất vẫn chiếm phần trăm lớn.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Năm 1960, công việc liên quan đến sản xuất chiếm 41% tổng số việc làm, trong khi ngành sales và dịch vụ chiếm ít hơn, ở khoảng 30% mỗi ngành. Đến năm 2010, phần trăm số công việc liên quan đến dịch vụ tăng gấp đôi, trong khi hai ngành còn lại giảm đi một nửa.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Phần trăm số công việc liên quan đến dịch vụ cũng tăng, nhưng không đáng kể như ở thành phố A, từ 10% ở năm 1960 lên 25% ở năm 2010. Số lượng công việc sản xuất vẫn là cao nhất ở mức 53% vào năm 2010, mặc dù đã bị giảm đi gần 1/3. Các công việc liên quan đến sales thì tăng nhẹ, từ 20% vào năm 1960 lên 22% vào năm 2010.

Bài mẫu

The pie charts compare the proportion of workers in three sectors, including manufacturing, sales, and services, in town A and town B in 1960 and 2010.

Overall, in town A, service-related jobs became more popular than those in other sectors and made up the biggest percentage in 2010. Meanwhile, in town B, despite the growth of jobs in the service and sales sectors, manufacturing jobs still **made up the majority of jobs⁽¹⁾** over the given period of time.

In town A, 41% of all jobs in 1960 were in manufacturing , while the sales and service sectors made up much lower percentages, of around 30% for each. By 2010 the percentage of service-related jobs had more than doubled, while the percentage of jobs in the two other industries **halved⁽²⁾**.

In town B, the percentage of service-related jobs also rose, but less significantly than that of town A, with 10% in 1960 and 25% in 2010. Meanwhile, the figure for manufacturing jobs was still highest, at 53% in 2010, despite a drop of nearly one-third. Sales-related jobs saw a slight increase, from 20% in 1960 to 22% in 2010.

1. Made up the majority of something: Chiếm đa số của cái gì đó.

2. To halve: giảm xuống một nửa, chia đôi

Task 02: Drinks

People are having more and more sugar-based drinks. What are the reasons? What are the solutions to make people drink less?

Phân tích đề bài

- Chủ đề: Thực phẩm.
- Keywords: sugar-based drinks, reasons, solutions, drink less.
- Dạng bài: Nguyên nhân và giải pháp.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này thường có 2 đoạn thân bài. Mỗi đoạn sẽ trả lời mỗi câu hỏi.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Liệt kê nội dung chính đề cập trong bài (đưa ra nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề được nêu ở phần mở bài.)
Thân bài 1	Những lý do cho việc người dân ngày càng tiêu thụ nhiều nước ngọt hơn. <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: nước ngọt bổ sung năng lượng và duy trì sự tập trung trong công việcLý do 2: nhiều người tiêu dùng thiếu kiến thức về những tác hại của nước ngọt
Thân bài 2	Giải pháp cho vấn đề trên <ul style="list-style-type: none">Giải pháp 1: áp thuế cao hơn cho việc sản xuất cũng như phân phối nước ngọt → giá sản phẩm sẽ tăng và từ đó làm giảm lượng tiêu thụGiải pháp 2: nên có các chương trình giáo dục người dân về tác hại của nước ngọt
Kết bài	Nhắc lại ý chính tổng quan trong bài (nguyên nhân và giải pháp)

Bài mẫu

These days, people are **consuming more and more sugar-based drinks**⁽¹⁾, such as **soft drinks and energy drinks**⁽²⁾. The following essay will outline a number of reasons for this issue and several ways to encourage people to reduce their consumption of such drinks.

There are two main reasons why sugar-based drinks are consumed in large amounts every day. Firstly, such drinks provide people with extra energy, **increase their mental alertness**⁽³⁾ and help them to **maintain high levels of concentration**⁽⁴⁾ which may be necessary for their job. Most jobs nowadays are becoming

⁽¹⁾**Consuming sugar-based drinks:** Sự tiêu thụ của đồ uống có đường.

⁽²⁾**Soft drinks and energy drinks:** Nước ngọt hoặc đồ uống năng lượng (bò húc).

⁽³⁾**Increase their mental alertness:** Tăng cường sự tỉnh táo.

⁽⁴⁾**Maintain high levels of concentration:** Duy trì sự tập trung cao độ.

more and more demanding and require people to spend greater effort to succeed, consequently leading to the popularity of sugar-based drinks. Secondly, the increased consumption of sugar-based drinks is linked to a **lack of awareness and knowledge**⁽⁵⁾ of a healthy diet and lifestyle, as well as **the dominance of fast food**⁽⁶⁾ in the food industry. That is why **sedentary lifestyles**⁽⁷⁾ and **convenient but nutrient-poor meals**⁽⁸⁾, which include sugar-based drinks like Coca-Cola or Pepsi, are being favored by a large number of people.

Although reducing the consumption of sugar-based drinks is a complex task, there are a few things that could be done to discourage people from consuming those drinks regularly. One approach is to impose higher taxes on the production and distribution of sugar-based drinks, which would inevitably increase the price of the product. This may have a significant enough effect on the amount of such drinks being consumed. Another strategy is to provide more education to people that encourages them to follow healthy dietary guidelines and lifestyles and refrain from using sugar-based drinks.

In conclusion, the problem of people consuming more and more sugar-based drinks is caused by a number of factors as discussed above. Increasing taxes on sugar-based drinks and running educational campaigns to raise consumers' awareness of their health are two feasible solutions to combat such problems.

(310 từ)

⁽⁵⁾**Lack of awareness and knowledge:** Sự thiếu nhận thức và kiến thức về một chế độ ăn uống và lối sống lành mạnh.

⁽⁶⁾**Dominance of fast food:** Sự thống trị của đồ ăn nhanh.

⁽⁷⁾**Sedentary lifestyles:** Những lối sống ít vận động.

⁽⁸⁾**Convenient but nutrient-poor meals:** Những bữa ăn tiện lợi nhưng ít dinh dưỡng.

Task 01: Table

The table below gives information about the values of exports of kiwi fruit from New Zealand to five countries between 2010 and 2012.

Country	2010	2011	2012
Japan	\$271,000,000	\$287,400,000	\$325,300,000
China	\$74,900,000	\$84,800,000	\$94,000,000
Mexico	\$1,200,000	\$2,400,000	\$3,300,000
Russia	\$968,000	\$1,585,000	\$2,404,000
Saudi Arabia	\$29,000,000	\$106,000	\$82,000

Phân tích

- Dạng bài: bảng (table)
- Đối tượng đề cập: giá trị xuất khẩu kiwi
- Đơn vị: NZ Dollars
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (2010-2012)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên bảng.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị xuất khẩu kiwi ở Saudi Arabia giảm, trong khi số liệu ở các quốc gia khác đều tăng. Giá trị xuất khẩu tới Nhật Bản cao nhất trong 3 năm liên tiếp.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Năm 2010, giá trị xuất khẩu đến Nhật Bản cao nhất, đạt hơn 270 triệu NZ dollars và gấp 3 lần Trung Quốc và 10 lần Saudi Arabia. Trong đó giá trị xuất khẩu đến Mexico và Russia thấp hơn rất nhiều ở mức lần lượt là 1,2 triệu NZ dollars và 968,000 NZ dollars.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Năm 2012, giá trị xuất khẩu vào Nhật Bản tăng đáng kể và đạt 325 triệu NZ dollars. Giá trị xuất khẩu kiwi của NZ vào China, Mexico và Russia cũng tăng lên lần lượt là 94 triệu NZ dollars, 3.3 triệu NZ dollars và 2.4 triệu NZ dollars. Giá trị xuất khẩu kiwi của NZ đến Saudi Arabia lại chỉ giảm xuống 106,000 NZ dollars vào năm 2011 trước khi chạm ngưỡng 82,000 NZ dollars vào năm 2012.

Bài mẫu

The table shows changes in the export values of kiwi fruit from New Zealand to five nations from 2010 to 2012.

Overall, the value of exports of kiwi to Saudi Arabia dropped significantly over the course of three years, while **the reverse⁽¹⁾** was seen in the remaining countries. Additionally, the exports of kiwi to Japan generated the biggest amount of money in three consecutive years.

The value of exports to Japan topped the list in 2010, at more than 270 million dollars, nearly 3 times higher than the figure for China and 10 times higher than that of Saudi Arabia. Meanwhile, exports to Mexico and Russia brought much smaller **revenues⁽²⁾**, with NZ\$1.2 million and NZ\$968,000 respectively.

By 2012, the value of exports to Japan had risen considerably, and reached over NZ\$325 million in value. The figures for China, Mexico and Russia also saw increases to NZ\$94 million, NZ\$3.3 million and NZ\$2.4 million respectively. On the other hand, the value of exports to Saudi Arabia dropped to only NZ\$106,000 by 2011, before ending up at NZ\$82,000 in 2012.

1. The reverse ~ the opposite:
điều ngược lại với sự việc - hiện tượng đã nhắc ở trước đó.

Trong bài này “the reverse” có nghĩa là “kiwi export values increased significantly”, ngược lại với sự việc “the value of exports of kiwi to Saudi Arabia dropped significantly” được nhắc ở về trước.

2. Revenue: doanh thu

(191 từ)

Task 02: Social media

The use of social media is replacing face-to-face interaction among many people in society. Do you think the advantages outweigh the disadvantages?

Phân tích đề bài

- Chủ đề: Social media, Communication
- Keywords: social media, face-to-face interaction, advantages, disadvantages, outweigh
- Dạng bài: Advantage and disadvantage - Đưa ra ưu và nhược của một vấn đề và ý kiến cá nhân.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần đưa ra cả ưu và nhược điểm của vấn đề rồi quyết định ưu điểm hay nhược điểm quan trọng hơn.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Có một vài lợi ích của việc dùng mạng xã hội để giao tiếp <ul style="list-style-type: none">Lợi ích 1: mạng xã hội tạo điều kiện để mọi người kết nối với người thân và bạn bè trên phạm vi toàn cầu.Lợi ích 2: các buổi học thường xuyên được phát trực tiếp trên các trang mạng xã hội → người học trên toàn thế giới có thể tiếp cận nhiều khóa học miễn phí.
Thân bài 2	Các tác hại của việc dùng mạng xã hội để thay thế việc giao tiếp trực tiếp thì đáng quan ngại hơn <ul style="list-style-type: none">Tác hại 1: mọi người có thể trở thành nạn nhân của nạn xâm hại bằng ngôn từ trực tuyến, ví dụ như nạn bắt nạt hoặc quấy rối trên mạng.Tác hại 2: lạm dụng mạng xã hội có thể khiến con người xem thường việc các mối quan hệ ngoài đời thực → ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm

Bài mẫu

Social media has deeply **infiltrated**⁽¹⁾ everyone's life and is believed to be replacing our face-to-face interaction. This situation, although advantageous in certain aspects, is generally a detriment to true human communication in the long run.

On the one hand, there are a number of benefits from using social networks to communicate. Firstly, they **facilitate communication**⁽²⁾ in modern times as people can now **globally connect with**⁽³⁾ old friends and relatives, or with others who

1. Infiltrated: Thâm nhập vào đâu đó/cái gì đó.

2. Facilitate communication: Thúc đẩy sự giao tiếp.

3. Globally connect with: Kết nối toàn cầu với ai.

share common interests⁽⁴⁾. For example, Facebook is currently providing service for 2.4 billion users who can choose to connect and interact with anyone they want, regardless of where they are. Secondly, study sessions frequently occur on social networking websites through **live streaming services⁽⁵⁾**. Therefore, learners around the world now **have free access to⁽⁶⁾** online classes on such sites.

On the other hand, the disadvantages of social media replacing face-to-face interaction are much more concerning. As these sites are becoming more and more dominant and attract large numbers of new users every day, people can **fall prey to online communication abuse⁽⁷⁾**, such as **online bullying and harassment⁽⁸⁾**. Social networking websites can become a **toxic environment⁽⁹⁾** where users can **be verbally abused⁽¹⁰⁾** because there are only a few rules, most of which are spoken rules rather than established guidelines, that restrict **hateful or abusive contents⁽¹¹⁾**. Furthermore, overuse of social media to communicate can lead to people downplaying the importance of face-to-face interaction on which true human relationships thrive. Nowadays, many young and **reclusive users⁽¹²⁾** prefer living in a virtual world on social sites rather than engaging in real-life relationships. This may have serious mental effects, such as increased stress, anxiety, and loneliness.

In conclusion, the downsides of social media replacing face-to-face interaction are more significant than the benefits users could reap from those sites.

4. Share common interests:
Có những mối quan tâm giống nhau.

5. Live streaming services: Dịch vụ live stream.

6. Have free access to: Có thể tiếp cận tới cái gì.

7. Fall prey to online communication abuse: Trở thành nạn nhân của sự lạm dụng giao tiếp trên mạng (tạm dịch).

8. Online bullying and harassment: Sự quấy rối và bắt nạt trên mạng.

9. A toxic environment: Một môi trường độc hại.

10. Be verbally abused: Bị tấn công bằng lời nói.

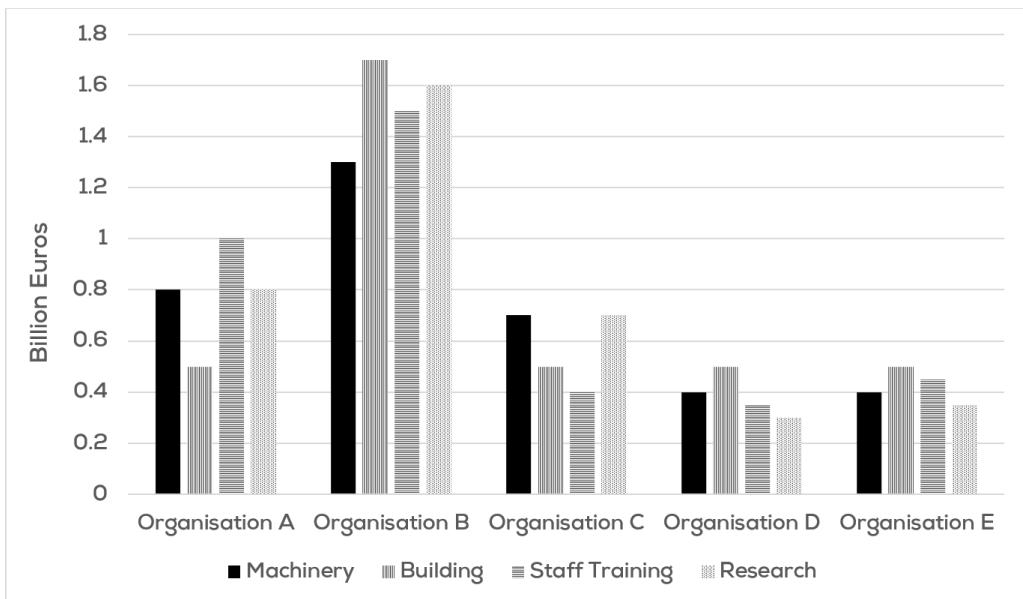
11. Hateful or abusive contents:
Những nội dung cay đắng.

12. Reclusive users: Những người dùng không thích sự giao thiệp thực tế (tạm dịch)

(295 từ)

Task 01: Line Graph

The bar chart below shows the amount of money invested in each categories from five organizations.



Phân tích

- Mở bài: giới thiệu tên biểu đồ
- Đoạn tổng quan: nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ
- Thân bài 1: Miêu tả và so sánh số liệu của lĩnh vực building và research
- Thân bài 2: Miêu tả và so sánh số liệu của lĩnh vực staff training và machinery

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Ngân sách của tổ chức B cho tất cả các nhóm đều cao nhất. Xây dựng là ưu tiên ở tổ chức B, D và E, trong khi đó tổ chức A và C tập trung nghiên cứu và phát đào tạo nhân sự.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Lĩnh vực xây dựng được công ty B đầu tư nhiều nhất vào khoảng 1.7 triệu euro. 4 công ty A, C, D và E chỉ đầu tư nửa triệu euro vào lĩnh vực này. Lĩnh vực nghiên cứu được đầu tư nhiều thứ hai bởi công ty B với khoảng 1.6 triệu euro và gấp đôi số tiền công ty A đầu tư trong cùng lĩnh vực. Cũng trong lĩnh vực nghiên cứu này, công ty C đầu tư khoảng 0.7 triệu euro trong khi công ty D và R chỉ đầu tư 0,3 triệu euro.

Thân bài 2

- Đào tạo nhân sự là lĩnh vực lớn thứ ba của công ty B với 1,5 triệu euro, tuy nhiên đây lại là lĩnh vực lớn nhất mà công ty A đầu tư với khoảng 1 triệu euro. Trong khi đó công ty C, D và E lại chỉ đầu tư khoảng 0,4 triệu euro.
- Máy móc thiết bị là lĩnh vực ít được đầu tư nhất của công ty B ở mức 1.3 triệu euro nhưng lại được đầu tư nhiều nhất bởi công ty C ở mức 0.7 triệu euro.
- Cùng lĩnh vực này, trong khi công ty A đầu tư 0.8 triệu euro thì công ty D và E lại chỉ đầu tư bằng một nửa công ty A.

Bài mẫu

The bar chart illustrates how five organizations invested money into four different **aspects**⁽¹⁾ of the company, including **machinery**⁽²⁾, building, staff training, and research.

1. **Aspect:** lĩnh vực.
2. **Machinery:** máy móc thiết bị.

Overall, organization B invested the most money in all aspects of its business, while organisation D invested the least.

Organisation B spent the biggest proportion of their investment on construction, at approximately €1.7 billion, while organisations A, C, D, and E only invested around €0.5 million each. The second biggest investment of organisation B was in research, at approximately €1.6 billion, which was double the investment of organisation A in the same aspect. Organisation C invested approximately €0.7 billion in research, while organisations D and E both invested around €0.3 billion.

Staff training was the third biggest investment of organisation B, at €1.5 billion, however it was the biggest investment of organisation A at €1 billion. Meanwhile, organisations C, D, and E all invested approximately €0.4 billion. Machinery was the smallest investment of organisation B, at €1.3 billion, but the biggest investment of organisation C, at €0.7 billion. Organisation A invested €0.8 billion in machinery, while organisations D and E only invested half of that amount.

(199 từ)

Task 02: Education

Some people believe that reading stories from a book is better than watching TV or playing computer games for children. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: giáo dục trẻ em, đọc sách và xem TV
- Keywords: reading stories, watching TV, playing computer games, children.
- Dạng bài: Opinion Essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm của mình theo các hướng: hoàn toàn đồng ý/ hoàn toàn không đồng ý/ chỉ đồng ý/ không đồng ý một phần.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<p>So sánh việc đọc sách và xem TV.</p> <ul style="list-style-type: none">Trẻ em phải sử dụng trí tưởng tượng của mình để hình dung ra các tình huống, chi tiết trong sách. Trong khí đó, với hình ảnh có sẵn khi xem TV, trẻ em sẽ dễ hình dung ra nội dung và ít cần đến trí tưởng tượng.
Thân bài 2	<p>Đọc sách giúp trẻ em phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none">Học được nhiều từ vựng hơn thông qua các tình huống cụ thể trong sách.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Many people believe that reading books is far more beneficial for children than watching television or playing computer games. Personally, I completely agree with this opinion and will analyze the issue in the following essay.

To begin with, children can better improve their imagination through reading books as opposed to watching television or playing computer games. By reading stories, children have **to use their imagination to visualize⁽¹⁾** all the events described in the book. While reading, they will create images, thoughts and opinions in their mind, and therefore **enhance their imagination**

1. To use imagination to visualize something: Dùng trí tưởng tượng để hình dung cái gì đó

2. To enhance one's imagination and creativity: Tăng trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo

and creativity⁽²⁾. Meanwhile, **this can hardly be the case for⁽³⁾** watching television, as it already provides the viewers with vibrant colourful images and sounds. Consequently, it is reasonable to say that reading books helps to improve children's imagination compared to watching television or playing computer games.

Additionally, reading stories from a book also develops children's **verbal abilities⁽⁴⁾** more so than watching television or playing computer games. Children are exposed to a wide range of vocabulary and sentence structures when reading, and therefore reading books can provide great opportunities for children to **advance their ability to⁽⁵⁾** describe things, which leads to better writing skills. Meanwhile, rather than text, sound and image are the two **key elements⁽⁶⁾** of television and computer games, which does little to improve children's vocabulary.

In conclusion, I firmly believe that the advantages of reading books far outweigh those of watching television or playing computer games as this activity helps to enhance both imagination and language ability.

(250 từ)

3. It/this/that can hardly be the case for something: Điều tương tự thì khó có thể đúng với cái gì đó

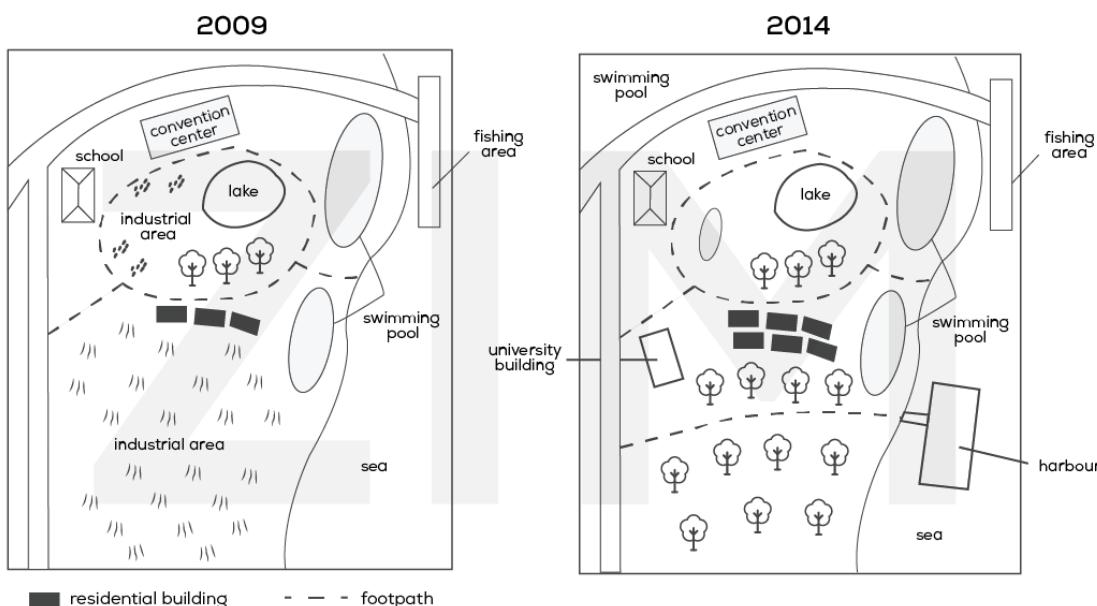
4. Verbal ability: khả năng ngôn ngữ.

5. To advance one's ability to do something: Nâng cao khả năng làm một việc gì đó

6. Key element: yếu tố quan trọng

Task 01: Map

The map below shows the changes that have taken place at the waterfront area of a town called Darwin between 2009 and 2014.



Phân tích

- Dạng bài: Bản đồ (Map)
- Đối tượng đề cập: sự thay đổi ở bờ sông của một thành phố
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (2009 – 2014)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên bản đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Đa phần mọi xu hướng thay đổi đều tập trung ở khu vực trung tâm, khi tất cả các khu vực được sử dụng cho mục đích công nghiệp đều được loại bỏ. Các đặc điểm khác xung quanh hồ nước đều không thay đổi.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Sau 5 năm, trường học, trung tâm hội nghị, khu vực câu cá nằm ở phía bắc và hai hồ bơi nằm ở phía Nam của hồ nước đều được giữ nguyên. Ở khu vực phía Nam, một lối đi bộ bắt đầu từ phía Tây của đường chính được xây dựng để có đường lưu thông đến bến cảng. Một cái hồ bơi thứ ba cũng được xây dựng nằm giữa hồ nước và trường học nhằm thay thế cho khu vực công nghiệp tồn tại trước đó.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Ở khu vực phía Tây, một tòa nhà mới được xây dựng làm trường đại học trong khi đó 3 tòa nhà dân cư thì được xây cao thêm thành 6. Khu vực phía Nam trước đó đã từng là khu vực cho các khu công nghiệp thì nay được thay thế với một thảm thực vật.

Bài mẫu

The maps illustrate how a **waterfront area⁽¹⁾** of a town called Darwin changed from 2009 to 2014.

Overall, the most significant changes can be seen in the central area of the town, where all of the industrial areas were removed, and thereafter the town was mainly used for **residential purposes⁽²⁾**. Meanwhile, most of the facilities surrounding the lake remained unchanged.

Over the course of five years, the school, convention center, fishing area to the north and the two swimming pools to the south of the lake remained **intact⁽³⁾**. In the southern area, a footpath **stretching from⁽⁴⁾** the western main road has been constructed providing access to the harbour. A third swimming pool was also constructed between the lake and the school, replacing the industrial area previously located there.

On the western side of the area, a new building was built for university education, while three new blocks of residential buildings were **erected⁽⁵⁾**, raising the total number of buildings to six. The area to the south, previously an industrial area, was replaced with **vegetation⁽⁶⁾**.

1. Waterfront area: khu vực bờ sông

2. Residential purpose: mục đích sinh sống

3. Intact: nguyên vẹn

4. Stretch from something: kéo dài từ cái gì đó

5. Erect: dựng lên

6. Vegetation: thực vật, cây cối

(173 từ)

Task 02: Online shopping

Online shopping is increasing dramatically. How could this trend affect our environment and the kinds of jobs required?

Phân tích

- Chủ đề: mua sắm trực tuyến (online shopping)
- Keywords: online shopping, increasing, environment, jobs.
- Dạng bài: Effect - Ảnh hưởng của một xu hướng lên nhiều mặt
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. Với đề bài này, có hai khía cạnh mà người viết cần lưu ý, đó là ảnh hưởng của online shopping lên môi trường và các công việc liên quan.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Mua sắm trực tuyến có ảnh hưởng tốt và xấu tới môi trường. <ul style="list-style-type: none">Ảnh hưởng tốt: giảm lượng phương tiện cần để vận chuyển hàng hóa → giảm lượng khí CO₂ → giảm ô nhiễm không khí.Ảnh hưởng xấu: tạo ra nhiều rác thải nhựa → phá hủy môi trường sống của nhiều loài động vật
Thân bài 2	Mua sắm trực tuyến lại ảnh hưởng tới các công việc liên quan. <ul style="list-style-type: none">Nhiều cơ hội việc làm được tạo ra.Những ngành nghề truyền thống sẽ mất đi → tăng tỷ lệ thất nghiệp và tạo nên gánh nặng cho chính phủ.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

In recent years, online shopping has gained more and more popularity all over the world. This tendency has several impacts on the environment and on various jobs related to e-commerce.

The rise of online shopping is both beneficial and harmful to the environment to some extent. One obvious benefit of this trend is that it can help reduce the number of vehicles travelling to **brick-and-mortar stores**⁽¹⁾, since customer orders from similar locations can be **grouped together**⁽²⁾ and delivered to homes at the same time. This will eventually lessen a great deal of **exhaust fumes**⁽³⁾ released into the atmosphere, which is one of the main causes of air pollution nowadays. However, if people

1. Brick-and-motor stores: Cửa hàng truyền thống (có cửa tiệm hữu hình)

2. Group together: nhóm lại, tập hợp lại

3. Exhaust fumes (luôn ở dạng số nhiều): khí thải

are encouraged to shop online more often, more plastic waste will be released into the environment, especially water bodies such as rivers and oceans. As a consequence, this will harm natural habitats of numerous **marine species**⁽⁴⁾ and **worsen the problem**⁽⁵⁾ of environmental pollution.

The growth of e-commerce has also brought both negative and positive impacts on employment. On the one hand, this trend has created a variety of work opportunities for people, especially for those who major in information technology. To maintain an online store, there will be a need for many kinds of jobs such as **database administrators**⁽⁶⁾, web designers, delivery drivers, and so on. On the other hand, as **e-commerce**⁽⁷⁾ becomes more and more popular, an increasing number of people working at traditional retail stores might lose their jobs and **face unemployment**⁽⁸⁾. This will **place a huge burden on**⁽⁹⁾ the government to create alternative jobs for these individuals, which might take a long time and require a large amount of **tax-payer**⁽¹⁰⁾'s money.

In conclusion, online shopping impacts the environment and the labour market in both positive and negative ways.

(292 từ)

4. Marine species: sinh vật biển

5. To worsen the problem: làm vấn đề tồi tệ hơn.

6. Database administrator:
quản trị viên dữ liệu

7. E-commerce (electronic commerce): thương mại điện tử

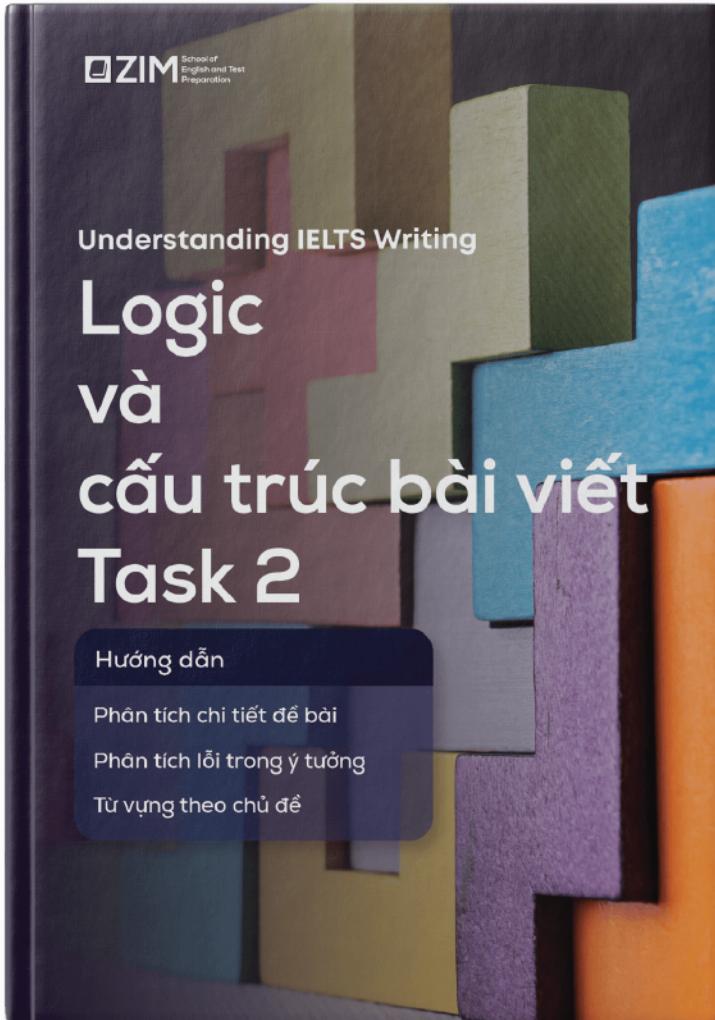
8. Face something: đối mặt với điều gì đó, thường là không dễ chịu.

9. Place a burden on somebody to do something: tạo sức ép cho ai đó để làm cái gì đó

10. Tax-payer: người nộp thuế.

Understanding IELTS Writing

Logic và cấu trúc bài viết Task 2



Understanding IELTS Writing sẽ cung cấp những kiến thức cần thiết để thí sinh có thể phân tích chính xác đề bài và phát triển luận điểm một cách thuyết phục thông qua việc phân tích các lỗi tư duy phổ biến.

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01 Hệ thống hóa lỗi tư duy

Chương I: Phân tích đề bài	10
Unit 1	
Xác định trong cầm đề bài và lựa chọn ý tưởng	11
• Sports	20
• Art	28
• Environment	37
• Transpiration	
Unit 2	
Xử lý đề bài nhiều yêu cầu	47
• Education	56
• Online shopping	
Unit 3	
Xử lý đề bài chứa yếu tố so sánh	64
• Spending on technology	
Unit 4	
Xử lý đề bài chứa thông tin mang tính không định tuyệt đối	73
• News	
Chương II: Triển khai luận điểm	82
Unit 1	
Phát triển quan điểm có nhận xét suy bài viết	83
• Health	
Unit 2	
Đudem báo sự phát triển luận điểm trong đoạn	91
• Technology	
• Food	102
Unit 3	
Trình bày sốc xấp xỉ lên tận	112
• Government spending	
Unit 4	
Cách đưa ví dụ	122
• Work	
• Entertainment	132
Unit 5	
Triển khai luận điểm trong bài có yếu tố so sánh	142
• Family	
Trích dẫn IELTS Writing Task 2 Band Descriptors.	150

02 Bộ câu hỏi tự đánh giá

Trước khi bắt đầu viết bài, thí sinh cần dành thời gian phân tích đề bài. Việc này đặc biệt quan trọng với writing task 2 vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả của tiêu chí Task response (đánh giá liệu thí sinh có trả lời được yêu cầu của đề hay không?). Để có thể làm tốt bước phân tích, thí sinh cần lần lượt trả lời các câu hỏi:

- Chủ đề của bài viết là gì?
- Đề bài có những từ khóa nào?
- Đã sử dụng bút mực?
- Có thể sắp xếp đề bài dưới cách nào?
- Đề bài có những chi tiết nào cần chú ý?

- Đọc bài trên và trả lời câu hỏi dưới đây:
1. Bài viết đã trả lời được yêu cầu của bài chưa?
 2. Các thông tin mà bài đã đưa ra có liên quan tới nội dung chính không?
 3. Mỗi đoạn đã có một ý chính xuyên suốt chưa?
 4. Các từ ngữ đã được sử dụng một cách hợp lý chưa?
- Tham khảo phần phân tích dưới đây để hiểu rõ hơn về các lỗi sử dụng ngôn từ và lỗi luận của bài viết.

03 Phân tích theo 4 tiêu chí

Uớc lượng điểm cho 4 tiêu chí:

Task response: 7.0

- Các ý chủ của đề bài đã được trả lời các ý đều đã được phát triển với thông tin liên quan (tương ứng với band 8.0 tiêu chí Task response: sufficiently addresses all parts of the task, presents a well-developed response to the question with relevant, extended and supported ideas).
- Tuy nhiên, ý cuối cùng của body 2 vẫn chưa được phát triển đủ sâu (tương ứng với band 8.0 tiêu chí Task response: present relevant, main ideas but some may be inadequately developed).

- Bên cạnh đó, mỗi ý phát triển ở body 1 không còn chỉ rõ, không giúp làm rõ nội dung chính của bài (tương ứng với band 7.0 tiêu chí Task Response: supporting idea may lack focus).
- Nhìn chung, mức 7.0 sẽ là mức điểm phù hợp cho tiêu chí Task response của bài viết.

Coherence and cohesion: 8.0

- Bài viết đã sử dụng được đa dạng từ vựng và các từ thay thế xuyên suốt bài.
- Các ý không bị trùng lắp nhau và có sự tiến triển rõ ràng. Mỗi đoạn đều bám sát một nội dung chính.

Lexical resource: 9.0

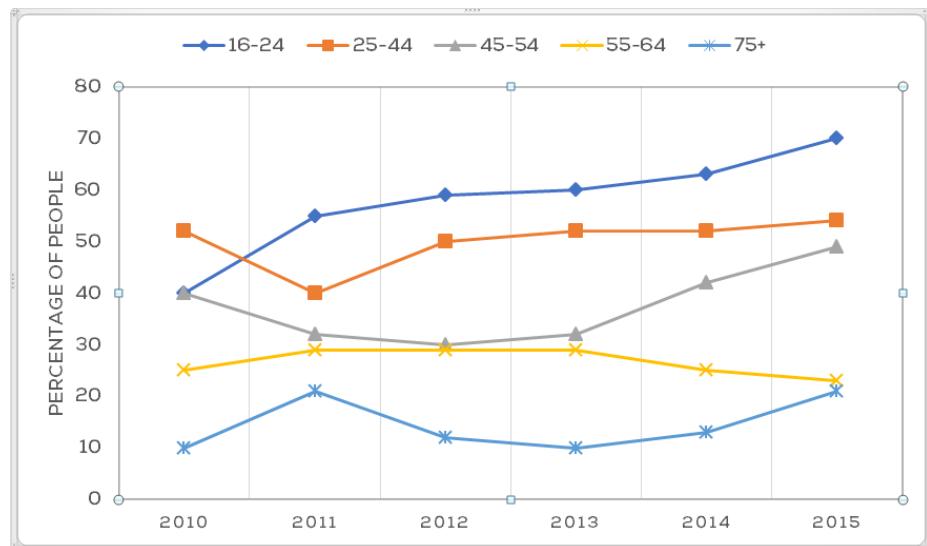
- Bài viết sử dụng được nhiều và chính xác từ vựng về chủ đề xe cộ, giao thông.

Grammatical range and accuracy: 9.0

- Bài đã sử dụng được đa dạng các câu trúc ngữ pháp và câu đơn, câu ghép và câu phức và không có lỗi viết.

Task 01: Line graph

The graph below shows the percentage of people in different age groups in one city who attended music concerts between 2010 and 2015



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line graph)
- Đối tượng đề cập: Phần trăm số người ở những nhóm tuổi khác nhau
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (2010 – 2015)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu biểu đồ.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Trừ nhóm tuổi từ 55 đến 64 có xu hướng ít hứng thú với các buổi nhạc hội thì ba nhóm tuổi còn lại đều có xu hướng tăng số lượng người tham gia các buổi nhạc hội. Nhóm tuổi có số lượng người tham dự nhạc hội nhiều nhất là nhóm tuổi từ 16 đến 24.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Nhóm tuổi trẻ nhất bắt đầu với 40% vào năm 2010, sau đó tăng đến 55% vào năm 2011 và tiếp tục tăng lên đến 70% vào năm 2015. Nhóm tuổi từ 25 đến 44 dù có điểm khởi đầu cao hơn nhưng sau đó lại giảm xuống 40% trước khi phục hồi lại số liệu gốc vào năm 2012 rồi tiếp tục tăng đều đến 53% vào năm 2015.

Thân bài 2

- Tỷ lệ phần trăm của nhóm tuổi từ 45 đến 54 tuổi giảm từ 40% xuống 32% trong khi nhóm sau 75 tuổi tăng lên gấp đôi đạt mức 20% từ năm 2010 đến năm 2011.
- Trong năm 2012, tỷ lệ phần trăm của cả hai nhóm tuổi này đều lần lượt giảm xuống 30% và 10% trước khi tăng lên lại 50% và 20% vào năm 2015.
- Nhóm tuổi từ 55 đến 64 có một sự tăng nhẹ về tỉ lệ phần trăm số người đến tham dự nhạc hội từ năm 2011 đến năm 2013 rồi sau đó giảm dần xuống 23% vào năm 2015.

Bài mẫu

The bar chart illustrates changes in the percentage of **concert goers**⁽¹⁾ by age group in a particular city from 2010 to 2015.

Overall, people aged 55 to 64 years-old showed decreasing interest in music concerts over the period, whereas the opposite was true for the other age groups. Additionally, going to concerts was most popular amongst young people aged 16 and 24 over the entire research period.

At 40% in 2010, the percentage of the youngest age group grew to 55% in 2011, and then continued to rise to 70% in 2015. The figure for those from 25 to 44 years old, despite having a higher **starting point**⁽²⁾, dipped to 40%, before recovering to its **initial value**⁽³⁾ in 2012 and rising steadily to about 53% in 2015.

Regarding the 45-54 year-olds and the over-75 year-olds, from 2010 to 2011, the figure for the former dropped from 40% to 32%, while that of the latter doubled to 20%. However, by 2012, these figures had both fallen to 30% and 10%, before rising again to nearly 50% and 20% respectively. Meanwhile, there was a slight rise in the percentage of 55 to 64 year-old concert goers from 2010 to 2013, followed by a gradual decrease to around 23% by 2015.

⁽¹⁾**Concert goer:** người đi dự nhạc hội

⁽²⁾**Starting point:** xuất phát điểm

⁽³⁾**Initial value:** giá trị ban đầu

(208 từ)

Task 02: Work

Some people argue job satisfaction is more important than job security. Others believe a permanent job is more important. Discuss both these views and give your own opinion.

Phân tích

- Chủ đề: Work.
- Keywords: job satisfaction; job security; more important.
- Dạng bài: Discussion Essay – Đưa ra ý kiến về 2 vấn đề và đưa ra ý kiến cá nhân.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này thường có 2 đoạn body; mỗi body sẽ đề cập một vấn đề. Quan điểm được đưa ra ở mở bài và kết bài.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Những lý do vì job security quan trọng hơn. <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: ổn định kế hoạch tài chính.Lý do 2: dễ xây dựng lòng tin với cấp trên.
Thân bài 2	Nhược lý do vì sao job satisfaction quan trọng hơn. <ul style="list-style-type: none">Idea 1: cải thiện năng suất công việc và tinh thần làm việc.Idea 2: giảm tỉ lệ nghỉ việc.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

While some people say job satisfaction is more essential than job security, there are those who claim that a permanent job is of greater significance. This essay discusses both sides of the argument and why I believe job satisfaction plays a more important role than job security.

1. **Credibility:** độ tín nhiệm.

On the one hand, some people believe a permanent job is more important because of the stability and **credibility**⁽¹⁾ it brings. In terms of finance, workers with a permanent job know their exact monthly income, and thus are in full control of their financial plan. As a consequence, they will no longer have to worry about short-term financial problems, such as bills and debts, and

can focus on other important matters like their career path. In addition, staying loyal to one job results in higher credibility, as many employers view prioritizing job security as an indicator of **organizational commitment**⁽²⁾. Gaining the trust of the employer opens many opportunities for promotion and additional perks, be it bonuses or extra days off.

On the other hand, there are several reasons why job satisfaction is believed to be more important than job security. A worker gains satisfaction when his needs and desires are fulfilled. For example, Google provides a gym, climbing walls, and video gaming machines in most of its offices to suit the different needs and desires of its employees. Once satisfied, workers are less likely to suffer from **work stress or burnout**⁽³⁾, enhancing productivity and employee morale. As for employers, keeping their employees satisfied is an effective way to reduce **turnover rate**⁽⁴⁾. A person who is satisfied with their job is less likely to be job seeking, and making it easier for companies to recruit and retain talented employees.

In conclusion, while some people believe job security plays a more significant role because of financial stability and work credibility, I believe the importance of job satisfaction exceeds that of job security, as satisfied employees are more likely to be more productive and committed to the organization.

(332 từ)

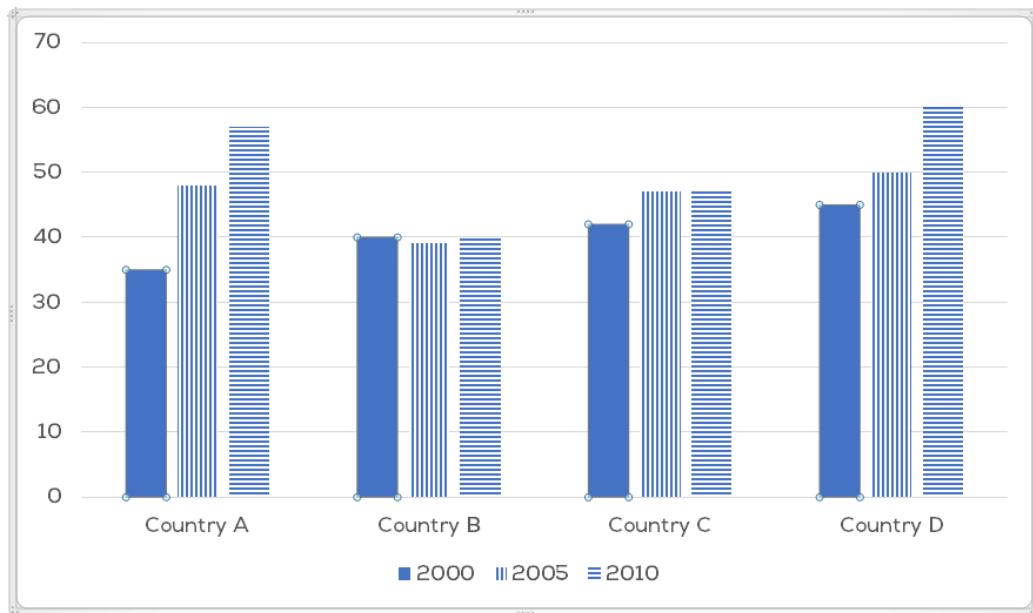
2. Organizational commitment: sự gắn bó với tổ chức.

3. Work stress or burnout: áp lực công việc và sự quá tải, kiệt sức.

4. Turnover rate: tỷ lệ nghỉ việc.

Task 01: Bar chart

The bar chart shows the percentage of young people in higher education in 2000, 2005 and 2010.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar graph)
- Đối tượng đề cập: Phần trăm của người trẻ theo học đại học
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (2010, 2005 và 2010)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu biểu đồ.
Đoạn tổng quát	Số liệu của quốc gia B khá ổn định, trong khi đó số liệu của các quốc gia khác tăng trong toàn bộ giai đoạn. Quốc gia D có số phần trăm người trẻ theo học đại học cao nhất.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Vào năm 2000, tỷ lệ đào tạo sau đại học của nước A khoảng 35%, thấp hơn 10% so với nước D. Sau đó, tỷ lệ này của nước A được tăng lên đến 48% vào năm 2005 và tăng tiếp đến 57% vào năm 2010, trong khi tỷ lệ này ở nước D tăng lên đạt 60% vào năm 2010.
Thân bài 2	Tỷ lệ người trẻ tuổi học tiếp sau đại học ở nước B gần như không thay đổi khi phần lớn ở mức 40% mặc dù có giảm xuống đến 38% vào năm 2005. Tỷ lệ này ở nước C tăng từ 41% đến 48% trong khoảng 10 năm này.

Bài mẫu

The bar chart illustrates changes in the proportion of people pursuing **tertiary education**⁽¹⁾ between 2000 and 2010.

Overall, the **percentage of undergraduates**⁽²⁾ in countries A, C, and D rose from 2000 to 2010, while that of country B remained relatively stable. Additionally, country D had the highest percentages of young people pursuing higher education in all three given years.

In 2000, the percentage of undergraduates in country A was around 35%, which was 10% lower than that of country D. The figure for country A then increased to 48% in 2005, and **further**⁽³⁾ to 57% in 2010, while that of country D had risen to 60% by 2010.

The percentage of young people studying higher education in country B remained stable at around 40%, in spite of a dip in 2005 to approximately 38%. Meanwhile, the percentage of undergraduates in country C rose from approximately 41% to 47% over the 10 year period.

1. Tertiary education: giáo dục sau trung học

2. Undergraduate: sinh viên đại học chưa tốt nghiệp

3. Further: tiếp tục theo chiều hướng đang có (Trong bài này “further” mang nghĩa “continue to increase”)

(153 từ)

Task 02: News

Some people think news has no connection to people's lives. So then it is a waste of time to read the newspaper and watch television news programs. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: news.
- Keywords: more common, everyday life, waste of time, read newspaper, watch television news programs.
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm của mình theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý / chỉ đồng ý/không đồng ý một phần.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Tại sao news có liên quan đến cuộc sống con người <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: con người có interests đến những lĩnh vực khác nhau → sẽ luôn thích đọc tin tức về lĩnh vực mình quan tâm.
Thân bài 2	Tại sao đọc báo hoặc xem các chương trình thời sự là tốn thời gian. <ul style="list-style-type: none">Idea 1: không giúp chúng ta đưa ra quyết định tốt hơn trong cuộc sống.Idea 2: con người bị thu hút quá nhiều bởi những tin tức giật gân, gây sốc.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

It is argued that there is no use in reading newspapers and watching news programs on television because news is irrelevant to people's daily lives. From my perspective, I somewhat agree with this point of view because although I believe there is a connection between news and people's lives, reading newspapers and watching news on television is pointless.

1. **Categorized:** phân loại.

To begin with, I disagree that news does not have any connection to everyday life. By definition, the news is information about important current events and is often **categorized⁽¹⁾** into different topics, each of

which will attract a certain type of audience. For example, **sports-minded**⁽²⁾ people will be interested in reading sports news, while businessmen will be more concerned with economic news. In other words, people's interest in various fields will always be the glue that links news with people's lives no matter what.

Although the news is connected to people's lives, I do believe that reading newspapers or watching television news programs is a waste of time. We can read thousands of articles every day, yet very few of them help us make better decisions for our life, business or career. For example, weather forecasts and political news do not affect most of us. In addition, news programs produce news in a way that **captures the attention**⁽³⁾ of viewers since the human brain reacts **disproportionately**⁽⁴⁾ to different types of information. Scandalous, shocking or people-based news, which often hold little value to people's lives, stimulates us and consumes a large amount of our time though we barely learn anything useful from it.

In conclusion, I disagree with claims that news has no connection to people's lives because news programs report what people are interested in. However, I firmly agree that reading the news is a waste of time since it does not help people make better decisions in their daily lives and the media is biasing a large amount of unhelpful news.

(320 từ)

2. Sport-minded: quan tâm thể thao.

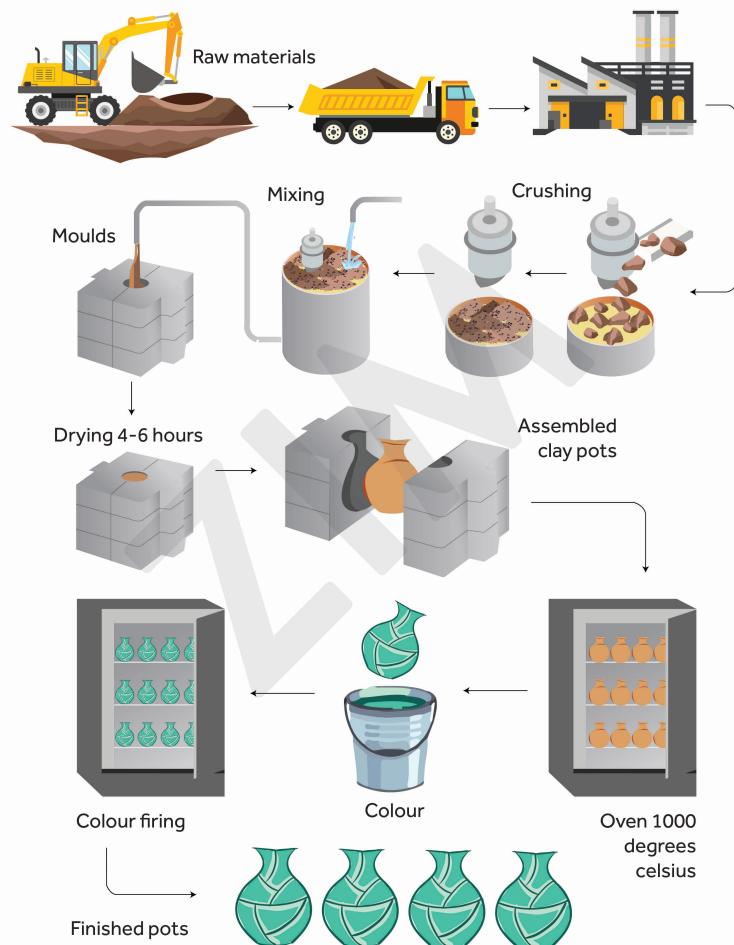
3. Capture attention: thu hút sự chú ý.

4. Disproportionately: không đều.

Task 01: Process

The diagram below shows one way of manufacturing ceramic pots.

Manufacturing ceramic pots



Phân tích

- Dạng bài: Quy trình (Process)
- Đối tượng đề cập: Quy trình sản xuất nồi gốm
- Thời sử dụng: hiện tại đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu quy trình.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Có 9 bước trong quy trình, bắt đầu từ việc thu thập đất sét và kết thúc tại việc sơn màu.Nhiệt độ đóng vai trò quan trọng trong việc quy trình trên.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Nguyên liệu được khai thác từ trong đất và được vận chuyển về đến nhà máy.Trong nhà máy, nguyên liệu được nghiền nhỏ và trộn lẫn với các thành phần khác, sau đó được nén vào trong khuôn.Sau khi nguyên liệu ban đầu đã được tạo khuôn thì nó được để khô trong từ 4-6 tiếng.
Thân bài 2:	<ul style="list-style-type: none">Nồi sau khi để khô sẽ được tháo khuôn và nung ở nhiệt độ 1000 độ C.Sau khi nồi đã được nung chín, chúng được nhúng vào trong màu để trang trí và sau đó được nung màu lại lần nữa để ra thành phẩm.

Bài mẫu

The diagram illustrates the steps by which **ceramic⁽¹⁾** pots are manufactured.

In general, the production of ceramic pots involves nine steps, beginning with the collection of raw materials, to the colouring and decoration of the finished product.

Firstly, the raw material required to make the pots is **mined⁽²⁾** from the earth and transported to factories. Once at the factory, the raw material is crushed, mixed with other ingredients, and placed into moulds. Once the material has been moulded to the desired shape it is then dried for approximately 4-6 hours.

Once the pot is dry, it is taken from the mould and placed in an oven and baked at around 1000 degrees Celsius. After the pots have been sufficiently **baked⁽³⁾**, they are dipped in colour to decorate them and again **fired⁽³⁾** in an oven to dry the colour. The pots are then ready for sale or for use.

1. Ceramic: gốm

2. Mine: khai thác

3. Bake ~ fire: nung để cứng lại

(148 từ)

Task 02: Advertisement

Advertisements are becoming more and more common in everyday life. Is it a positive or negative development?

Phân tích

- Chủ đề: advertisement.
- Keywords: advertisements; more common; everyday life.
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm của mình theo các hướng: hoàn toàn positive/ hoàn toàn negative/ và positive/negative.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Ưu điểm của sự phổ biến của advertisements đối với các doanh nghiệp. <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: giảm chi phí sản xuất.Lý do 2: cải thiện chất lượng sản phẩm.
Thân bài 2	Nhược điểm của sự phổ biến của advertisements đối với khách hàng. <ul style="list-style-type: none">Idea 1: không còn đáng tin.Idea 2: gây ra những cảm xúc tiêu cực (vì xuất hiện quá nhiều).
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

These days, advertisements are found everywhere in our daily lives. In my opinion, the current prevalence of advertising is a positive development for companies and a negative development for customers.

1. **Scale of production:** mức độ sản xuất.

On the one hand, advertisements are a powerful tool of competition for companies. Advertising stimulates demand, expands the **scale of production**⁽¹⁾ and in turn reduces the cost of production per unit. This not only increases profit but also creates a competitive pricing advantage for companies of advertised products. In addition, since it pays to advertise, advertised products are usually of good, if not the best quality. In other words, a company would emphasize on improving

the quality of products before advertising, which also helps to create a trustworthy **brand image**⁽²⁾ among customers.

However, advertising is so common that it now becomes useless and a nuisance to customers. Customers are often **bombarded**⁽³⁾ with advertisements of the same product, making it increasingly challenging for them to believe the advertising message if all companies claim they provide the best service or quality products. As a result, buyers now often turn to their friends or acquaintances for recommendations, which renders advertising ineffective. In addition, due to constant repetition, people have now **developed an aversion**⁽⁴⁾ to advertisements and try to avoid seeing them as much as possible. For example, media platforms like YouTube and Netflix are now using the removal of advertisements as unique selling points in order to attract new customers, trying to take advantage of the audience's hostile attitude toward advertising.

In conclusion, I believe that advertising could assist companies in generating profit and improving product quality. However, due to their prevalence, advertisements are becoming less effective as customers not only struggle to believe the advertising messages but also try to avoid them as much as possible.

(294 từ)

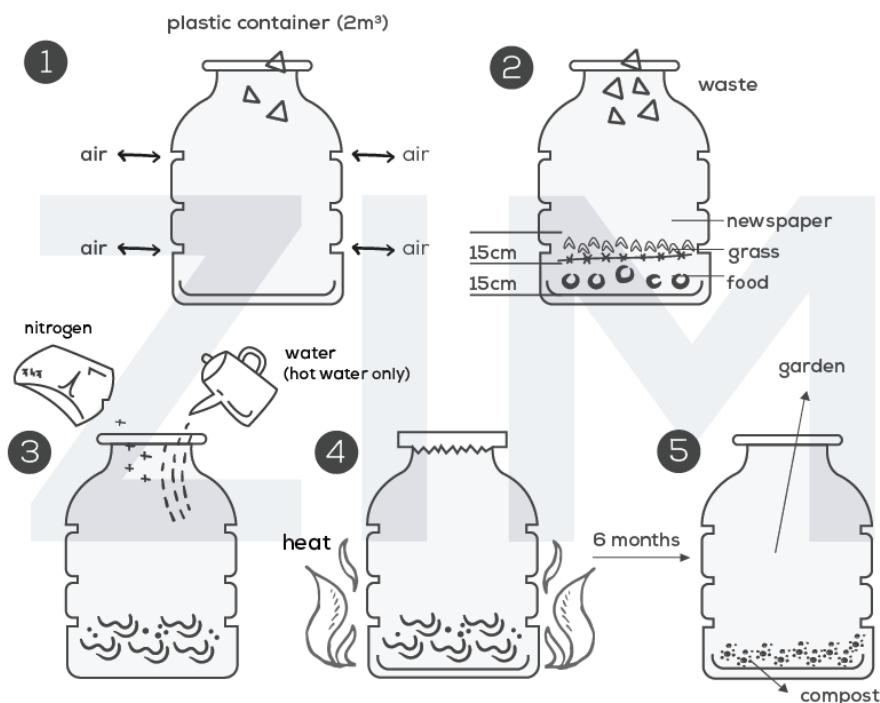
2. Brand image: hình ảnh thương hiệu.

3. Bombed: tấn công dồn dập.

4. Develop an aversion: trở nên ghét.

Task 01: Process

The diagram below shows how to recycle organic waste to produce fertiliser (compost).



Phân tích

- Dạng bài: Quy trình (Process).
- Đối tượng đề cập: Quy trình sản xuất phân bón từ rác thải hữu cơ.
- Thì sử dụng: hiện tại đơn.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu quy trình.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Có 5 bước chính trong quy trình, từ việc chuẩn bị
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Cần 1 bình chứa bằng nhựa với thể tích 2m³ có nhiều lỗ nhỏ bên thành bình để không khí được lưu thông. Các vật liệu rác thải hữu cơ như thức ăn thừa, cỏ vụn và giấy báo được xếp thành từng lớp dày khoảng 15 cm trong bình chứa.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Thêm nước nóng và một số hợp chất của nitro vào hỗn hợp Trong quá trình này, không khí sẽ trao đổi qua lại thông qua các lỗ nhỏ bên thành của bình chứa. Sau 6 tháng, hỗn hợp ủ đã hoàn thành và có thể được dùng làm phân bón vườn.

Bài mẫu

The diagram illustrates the steps by which to **compost⁽¹⁾** recycled from organic waste in order to produce a natural garden fertiliser.

Overall, there are approximately 5 basic steps in the process of making fertiliser at home from recycled organic waste matter, beginning with the preparation of an empty plastic container and ending with composted organic garden fertiliser.

The first stage is to acquire a plastic container of approximately 2m³ that has several holes in the sides to allow air to flow in and out of the container. Next, organic materials such as food scraps, **grass clippings⁽²⁾**, and newspaper are **layered⁽³⁾** inside the container in approximately 15cm thick layers.

Afterwards, hot water and some form of nitrogen are added to the compost to **assist in⁽⁴⁾** the composting process which follows. During this process air will flow in and out of the air holes on the sides of the container. Approximately six months later, the composted material will be ready to be removed from the container and used in the garden as fertiliser.

(171 từ)

(1) **Compost:** phân bón trộn

(2) **Grass clipping:** cỏ

(3) **Layer (verb):** xếp lớp

(4) **Assist in something:** hỗ trợ trong việc gì đó

Task 02: Lifestyle

Watching a live performance such as a play, concert, or sporting event is more enjoyable than watching the same event on television. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: lifestyle.
- Keywords: watch a live performance; watching on television; more enjoyable.
- Dạng bài: Opinion Essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm của mình theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý / chỉ đồng ý/không đồng ý một phần.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Tại sao watching a live performance lại enjoyable hơn. <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: cảm giác được hòa mình với đám đông.Lý do 2: cơ hội gặp thần tượng.
Thân bài 2	Tại sao watching a performance on TV lại enjoyable hơn. <ul style="list-style-type: none">Idea 1: hoàn toàn làm chủ không gian.Idea 2: ít những từ gây mất tập trung.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Some people feel that attending a live performance is more enjoyable than watching the same events on television. I somewhat disagree with this opinion because different events are better enjoyed in different ways.

1. Feeling of togetherness: sự hòa mình với đám đông.

2. Have personal interactions: có tương tác cá nhân.

On the one hand, going to live performances is more enjoyable for some people. Firstly, social people prefer to attend such events to enjoy **a feeling of togetherness**⁽¹⁾. During a concert or a sporting match, people can dance and chant and cheer together, which is a stimulating experience for outgoing individuals. Furthermore, attending live performances gives the audience a chance to **have personal interactions**⁽²⁾ with their favorite artists or athletes. For many people, the difference between interacting

with their idols in real life, which is a much more pleasant experience, and through a television screen, is as different as night and day.

On the other hand, watching the same events on television is more enjoyable for some people with certain characteristics. Television broadcasts suits those who want full control of their surroundings when they watch a performance. More specifically, home viewers could adjust the position of their seat or the television to their liking, whereas at a live event usually the audience are only allowed to stay in a fixed seat. Furthermore, television audiences are also bothered by fewer **distractions⁽³⁾** than live audiences. For example, people who just want to focus on the performance could avoid attending live events, where noise coming from excited fans could easily distract them and **disturb their experience⁽⁴⁾**.

In conclusion, I disagree with the opinion that going to live performances is more enjoyable than watching the same event on television. While extroverted people and those who want to meet their favorite artists or athletes would prefer to attend live performances, television broadcasts are more preferable for those wanting either no distraction or full control of their surroundings.

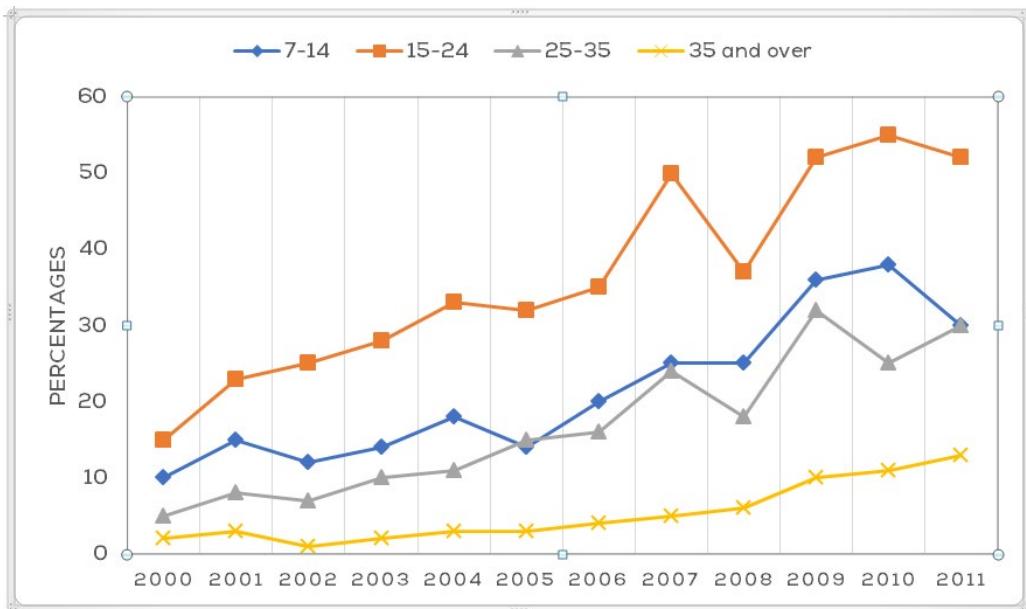
(305 từ)

3. Distractors: thứ gây mất tập trung.

4. Disturb their experience: ảnh hưởng trải nghiệm.

Task 01: Line graph

The chart below shows the percentage of people of different age groups who went to cinema once a month or more in one European country from 2000 to 2011.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line graph)
- Đối tượng đề cập: Phần trăm của người đi tới rạp chiếu phim của nhiều nhóm tuổi khác nhau.
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (2000 - 2011)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Số liệu của nhóm tuổi từ 15-24 cao nhất, trong khi đó nhóm tuổi từ 35 và cao hơn thấp nhất. Số liệu của tất cả các nhóm tuổi đều tăng.
Thân bài 1	<p>Vào năm 2000</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ của nhóm tuổi từ 15 đến 24 đạt 15%, sau đó tăng gấp 3 lần trong vòng 5.5 năm tiếp theo và tiếp tục tăng đến 50% trong năm 2011. Nhóm tuổi trên 35 chỉ có khoảng 3%, sau đó tăng dần qua từng năm và đạt 13% vào năm 2011.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Nhóm tuổi từ 7 đến 14 và nhóm tuổi từ 25 đến 35 cũng có cùng xu hướng với 2 nhóm tuổi trước đó. Hai nhóm này bắt đầu lần lượt với 10% và 5% sau đó cùng tăng theo thời gian và đạt 30% vào năm 2011.

Bài mẫu

The bar chart illustrates changes in the percentage of people going to the cinema once a month by age group in a European country between 2000 and 2011.

1. **Triple:** gấp ba
2. **Measured period:** giai đoạn khảo sát

Overall, the percentage of people visiting the cinema once a month was highest amongst those aged 15 to 24 years-old, and lowest amongst those aged 35 and over. Additionally, the figures for all age groups increased over the given period.

In 2000, 15% of people aged 15 to 24 years-old visited the cinema once a month. This figure **tripled⁽¹⁾** over the following five and a half years, and continued to rise to over 50% by 2011. Meanwhile, only approximately 3% of people aged 35 and over visited the cinema at least once a month. This figure also gradually rose over the years to reach approximately 13% in 2011.

Very similar trends could be seen for those aged 7-14 and 25-35. Beginning at approximately 10% and 5% respectively both figures continued to rise over the **measured period⁽²⁾** to both reach 30% by 2011.

(170 từ)

Task 02: Environment

Environmental protection should be the responsibility of politicians, not individuals as individuals can do too little. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Environment
- Key words: Environmental protection, responsibility of politicians, individuals
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Mỗi cá nhân trong xã hội có thể bảo vệ môi trường như thế nào (nhấn mạnh là có thể đóng góp rất lớn chứ không là đóng góp rất ít như đề bài nói) : Bảo vệ môi trường bằng cách làm việc này cùng nhau.
Thân bài 2	Tại sao trách nhiệm bảo vệ môi trường đều là của cả chính trị gia lẫn mỗi công dân trong xã hội. <ul style="list-style-type: none">Vì nếu môi trường bị ô nhiễm, hậu quả của nó sẽ ảnh hưởng tới tất cả mọi người, bất kể nghề nghiệp là gì.Vì đây cũng là cách bảo vệ cho thế hệ tương lai chứ không phải chỉ bảo vệ cho chính họ.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Many people believe the responsibility for protecting the environment should belong to politicians rather than individuals who are hardly capable of **making a difference**⁽¹⁾. In my opinion, individuals can actually do a lot and therefore should share the responsibility with politicians.

To begin with, individuals can greatly contribute to environmental protection by working together. For instance, they can protect wildlife by encouraging each other to **boycott**⁽²⁾ companies that make money **at the expense of**⁽³⁾ animals. The effect of such an action could be little if performed by a few citizens but once everyone joins hands, their impact on the environment

1. Make a difference: tạo ra sự khác biệt.

2. Boycott something: tẩy chay cái gì đó.

3. At the expense of somebody/something: dựa trên tổn thất, sự hy sinh của ai đó/cái gì đó.

would **suffice to**⁽⁴⁾ make changes. One single post on Facebook reporting Vaseline's use of rabbits and monkeys for testing purposes may not matter, but with thousands of shares, internet users across the globe have successfully forced this company to abandon animal testing and release those animals to the wild.

Therefore, not only politicians but also individuals should **assume this responsibility**⁽⁵⁾. Because both of them are living on the same planet, any problem resulting from **environmental degradation**⁽⁶⁾ would negatively affect everybody no matter who they are. For example, in the case of air pollution, people are all at higher risk of **respiratory disease**⁽⁷⁾ regardless of their occupation. Even their children's well-being is threatened if they are born and raised in such a polluted atmosphere. Therefore, preserving their habitats is **synonymous with**⁽⁸⁾ protecting their future generation.

In conclusion, the responsibility of safeguarding the environment should fall on all people in society whether they are politicians or not, as every individual is able to contribute.

(264 từ)

4. Suffice to do something: đủ để làm điều gì đó.

5. To assume responsibility: gánh vác trách nhiệm.

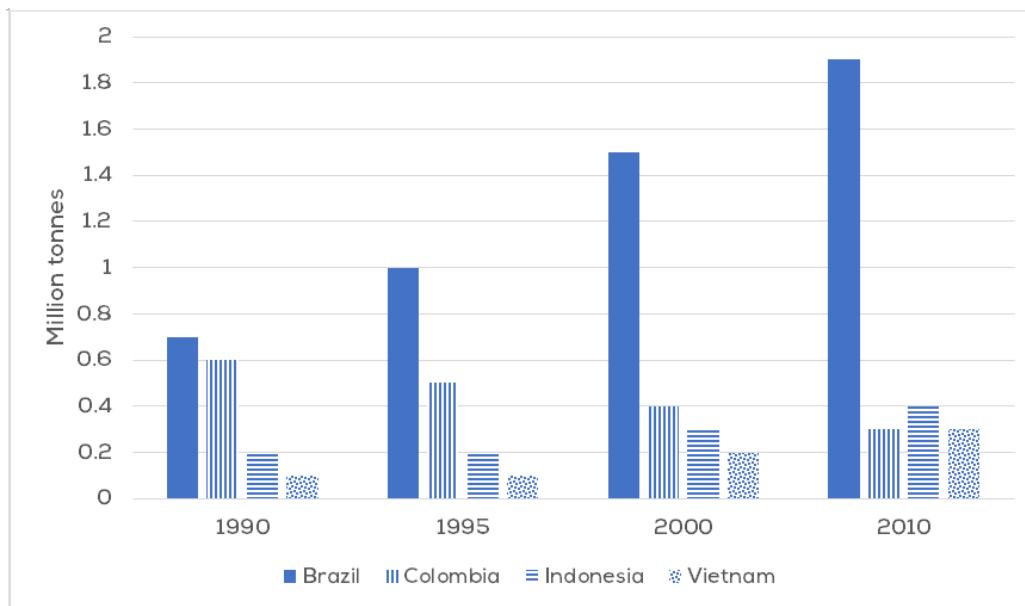
6. Environmental degradation: sự suy thoái môi trường.

7. Respiratory disease: bệnh về đường hô hấp

8. To be synonymous with something: đồng nghĩa với cái gì/điều gì đó.

Task 01: Bar chart

The graph gives information about coffee production in 4 different countries from 1990 to 2010.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar graph)
- Đối tượng đề cập: Triệu tấn (Millions of tones)
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (1990 - 2010)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Số liệu của Brazil luôn luôn cao nhất trong toàn bộ giai đoạn đã cho, và khoảng cách giữa sản lượng của Brazil và các nước khác tăng dần theo thời gian. Số liệu của Colombia giảm, trong khi đó số liệu của các nước còn lại tăng.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Năm 1990, Brazil sản xuất khoảng 0,7 triệu tấn café, nhiều hơn gấp 3 lần sản lượng café của Indonesia và Việt Nam lần lượt là 0,2 và 0,1 triệu tấn. Sản lượng café của ba nước Brazil, Indonesia và Việt Nam tiếp tục tăng và lần lượt đạt đến 1,9 triệu tấn, 0,4 triệu tấn và 0,3 triệu tấn vào năm 2010.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Colombia là nước có sản lượng café giảm xuyên suốt thời gian khảo sát. Năm 1990, sản lượng cafe Colombia sản xuất được 0,5 triệu tấn café sau đó giảm từ từ xuống còn 0,3 triệu tấn vào năm 2010.

Bài mẫu

The bar chart shows changes in the amount of coffee produced in Brazil, Columbia, Indonesia, and Vietnam between 1990 and 2010.

1. Respectively: tương ứng, theo đúng thứ tự

Overall, Brazil produced the most coffee out of all four countries in any given year, while Vietnam tended to produce the least amounts. Additionally, Colombia was the only country whose coffee production declined over the period.

In 1990, Brazil produced approximately 0.7 million tons of coffee, which was more than three times greater than that of Indonesia and Vietnam, at 0.2 million and 0.1 million **respectively⁽¹⁾**. Production continued to increase in Brazil, Indonesia, and Vietnam over the measured period to reach 1.9 million, 0.4 million and 0.3 million tons respectively by the year 2010.

Columbia, however, saw a decrease in coffee production over this period. In 1990, the country produced 0.6 million tons of coffee, which gradually fell to 0.3 million tons of coffee by 2010.

(155 từ)

Task 02: Travel

Many people are travelling to other countries. Why? Is it a positive or negative development?

Phân tích

- Chủ đề: Travel
- Key words: Travelling to other countries
- Dạng bài: Trình bày Nguyên nhân kết hợp với Pros/Cons
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần trình bày nguyên nhân của hiện tượng này trong một thân bài, và dành thân bài còn lại chứng minh rằng hiện tượng này mang lại ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Có hai lý do vì sao người ta lại di chuyển giữa các quốc gia <ul style="list-style-type: none">Họ muốn tìm hiểu thêm về văn hoá truyền thống của quốc gia khácHọ muốn thăm họ hàng bà con sinh sống ở các quốc gia khác.
Thân bài 2	Tại sao đây lại là một sự phát triển mang tính tích cực <ul style="list-style-type: none">Vì người dân địa phương sẽ có thêm được thu nhập thông qua việc kinh doanh dịch vụ du lịch.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

These days there are more and more people travelling and visiting other nations. This can be due to several factors, and I personally believe that it is a positive development.

1. Be exposed to something:
được tiếp xúc với cái gì đó.

To begin with, there are two contributing factors behind people's motivation to travel. First, many people want to learn more about unfamiliar cultures, and travelling allows them to be exposed to⁽¹⁾ local people and observe cultural differences in other countries. This gives them a chance to make a comparison of cultural traits in different nations, which helps them enrich their knowledge and have a more profound understanding of the world. Second, some people decide to travel abroad so that they

can visit their relatives or family members who live overseas. Video calls and photos only help to see each other's faces, and they therefore desire to travel abroad so as to meet their loved ones **in the flesh**.⁽²⁾

I believe the **prevalence of**⁽³⁾ international travel brings about great positive effects on society. With many travellers coming to a country, the demand for housing and food there will likely grow, earning the local people a great deal of money through providing food and accommodation for travellers. For instance, Thailand is a country that welcomes millions of travellers from around the world annually, thanks to which the tourism industry there **flourishes**.⁽⁴⁾ Thousands of jobs have also been created, such as workers in travel agencies, taxi drivers or tour guides, to serve the great number of international tourists. Therefore, many Thai residents working in this industry have **escaped poverty**⁽⁵⁾, avoided unemployment and now enjoy a better quality of life.

In conclusion, people these days travel abroad in order to acquire new knowledge and see friends and family members. In my opinion, this development is positive due to its various social benefits.

(301 từ)

2. In the flesh: bằng xương bằng thịt

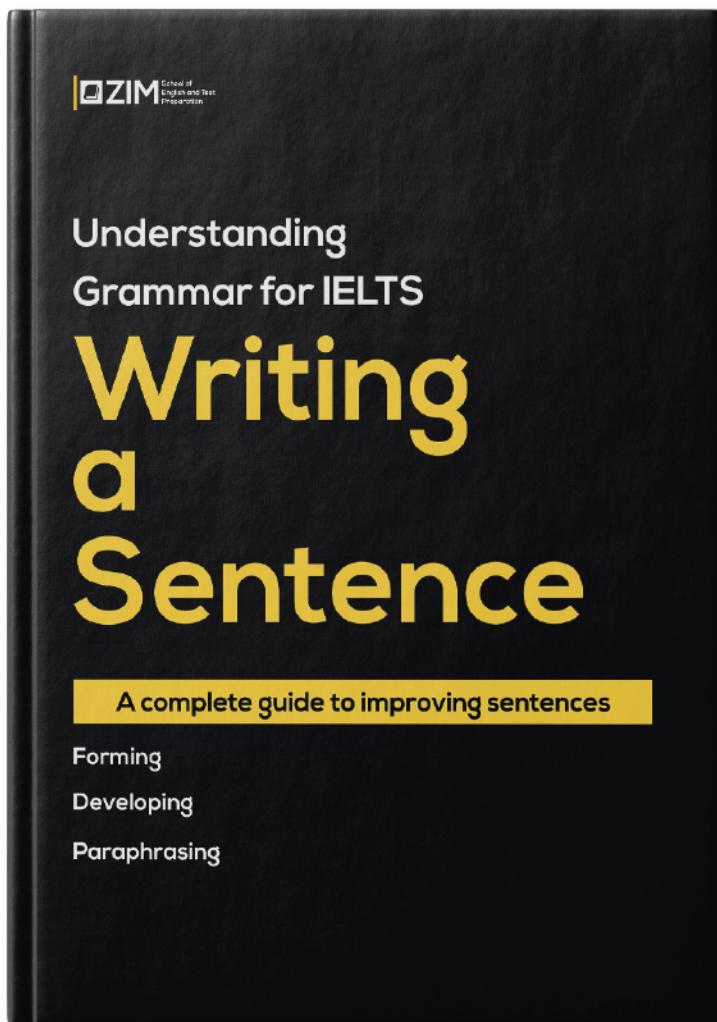
3. Prevalence of something: sự thịnh hành của cái gì đó.

4. To flourish: phát triển hưng thịnh.

5. To escape poverty: thoát nghèo

Understanding Grammar for IELTS

Luyện viết câu chính xác và hay



Understanding Grammar for IELTS - Write a Sentence, sách cung cấp cho người học cái nhìn hệ thống xuyên suốt làm thế nào để viết một bài luận bắt đầu từ thành phần cơ bản nhất: Từ và câu.

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01

Ngữ pháp chủ điểm cho IELTS Writing

Mục lục

Các đơn vị ngữ pháp Tiếng Anh	7
Phần 1: Forming a Sentence	9
Unit 1: Thành phần câu	10
Unit 2: Động từ	13
Lesson 2.1: Thị động từ	16
Lesson 2.2: Động từ khuyết thiếu	33
Lesson 2.3: Câu bị động	50
Unit 3: Chủ ngữ	66
Lesson 3.1: Cụm danh từ	70
Lesson 3.2: Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ	82
Phần 2: Developing a sentence	95
Unit 4: Bố ngữ của động từ	96
Unit 5: Tình từ và trạng từ	106
Lesson 5.1: Tình từ và trạng từ	106
Lesson 5.2: Số sánh	123
Unit 6: Câu có nhiều hơn một mệnh đề	137
Lesson 6.1: Câu ghép	137
Lesson 6.2: Câu phức và câu phức ghép	141
Mệnh đề danh từ	142
Mệnh đề tính từ (mệnh đề quan hệ)	143
Lesson 6.3: Câu phức và câu phức ghép (kết hợp)	159
Mệnh đề trạng ngữ	159
Câu phức ghép	164
Phần 3: Paraphrasing a sentence	175
Unit 7: Kỹ thuật viết câu và ứng dụng trong IELTS Writing	176
Unit 8: Bài tập tổng hợp	186
Phu lục	208

02

Cách phát triển khi viết câu

Một câu đơn được cấu tạo bởi 3 mệnh đề. Cấu trúc một mệnh đề bao gồm:

CHỦ NGỮ (S) + ĐỘNG TỬ (V)

Câu có tối đa 3 mệnh đề với nhau bằng cách lặp, lặp, bao gồm: for, and, nor, but, or, yet, và so.

Lesson 6.1: Câu ghép

1. Tổng quan về câu ghép

Câu ghép là câu có chứa ít nhất 2 mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng các liên từ đồng lập, bao gồm: for, and, nor, but, or, yet, và so.

Các mệnh đề trong câu có thể quy về một chủ đề duy nhất và có thể dùng cách riêng ra tạo thành các câu đơn độc lập.

Sinh is working. Lam playing.

Câu đơn 1 Câu đơn 2

→ Câu ghép: She is working, and I am playing. (vì nó bằng liên từ đồng lập "and")

Lịch trình trong câu ghép trong các liên từ đồng lập được sử dụng để nối các mệnh đề trong câu.

Ví dụ:

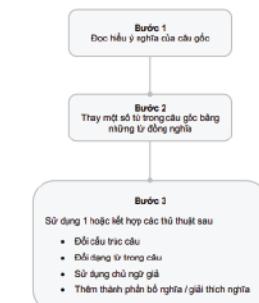
- My phone is an indispensable device. and I have to bring it everywhere with me.
- Điện thoại là một thiết bị không thể thiếu và tôi phải mang theo nó đến mọi nơi.
- The company needs to constantly innovate its products. as they will be outdated.
- Công ty này cần phải luôn đổi mới các sản phẩm tuy các sản phẩm sẽ bị lạc hậu.
- People now can use Facebook to connect with each other. but their personal information can be abused by identity thieves.

03

Kỹ thuật Paraphrasing

2. Kỹ thuật viết lại câu

Có 3 bước trong việc viết lại một câu



09/05/2020

Task 01: Map

The maps show art gallery in Australia in 1950 and now.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

1950		
Courtyard		
Café	Sculpture	Early European Art
Temporary exhibition		Middle European Art
Bookshop		Australia Art
		Entrance
Now		
Children art school	Australia Aboriginal Art	Australian Art
Toilet	Sculpture	Early European Art
Café		Middle European Art
Temporary Exhibition		Asian Art
Bookshop		Entrance

Phân tích

- Dạng bài: Bản đồ (Maps)
- Đối tượng đề cập: Phòng trưng bày nghệ thuật
- Thì sử dụng: quá khứ đơn, hiện tại và hiện tại hoàn thành

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu bản đồ.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Ở phía bên trái và bên phải của bản đồ tương đối giữ nguyên.Có nhiều phòng được xây dựng thêm nhưng bù lại cái sân nhỏ (courtyard) đã bị mất đi.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Năm 1950 thì courtyard nằm ở phía sau của tòa nhà. Hiện tại nó bị thay thế bởi children art school, phòng Australian Aboriginal và phòng Australian art.Tiệm cafe phía sau Temporary Exhibition bị giảm một nửa diện tích để dành chỗ cho toilet.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Entrance và Sculpture room được giữ nguyên vẹn.Phòng Australian art bị đổi thành Asian art.

Bài mẫu

The maps compare the changes in the **layout⁽¹⁾** of an art gallery in Australia between 1950 and the present day. Overall, while most areas on the right hand side and left hand side remain relatively unchanged, the **rear⁽²⁾** of the building has seen a **number of additions⁽³⁾** of several new rooms **at the expense of⁽⁴⁾** the courtyard.

In 1950, a courtyard was located at the rear of the building. This has now been replaced by an art school for children on the left side, a room for Australian art on the right side, and a room for Australian Aboriginal art in the centre. The cafe located behind the temporary exhibition area on the left hand side is now half the size as it was in 1950 and shares the space with a block of toilets.

The entrance and sculpture room have remained intact, however, the room which previously **housed⁽⁵⁾** the Australian art at the front right side of the building is now a room for Asian art.

1. Layout: bố cục

2. Rear: khu vực phía sau

3. To see a number of additions:
trải qua một số sự bổ sung

4. At the expense of somebody/something: dựa trên tổn thất, sự hy sinh của ai đó/cái gì đó.

5. To house: chứa

(167 từ)

Task 02: Research

In today's world, private companies rather than the government pay for and conduct most scientific research. Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Phân tích

Hiện nay, các công ty tư nhân thay vì chính phủ đang chi trả và thực hiện hầu hết các nghiên cứu khoa học. Những ích lợi điều này mang lại có nhiều hơn những bất lợi hay không?

- Chủ đề: Research
- Key words: private companies, the government, scientific research
- Dạng bài: So sánh ưu điểm và nhược điểm
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần trình bày được thuận lợi và bất lợi của việc công ty tư nhân đầu tư tiền và thực hiện các việc nghiên cứu khoa học.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Có hai lợi ích khi các công ty đầu tư và thực hiện việc nghiên cứu khoa học. <ul style="list-style-type: none">• Mục tiêu hàng đầu của các công ty là lợi nhuận, vì vậy họ sẽ rất nghiêm khắc hơn trong việc kiểm soát chi phí phát sinh, vì vậy các nghiên cứu sẽ tránh được việc sử dụng tài nguyên lãng phí.• Chính phủ sẽ bớt một gánh nặng về mặt tài chính vì các nghiên cứu như vậy sẽ tốn kém nhiều chi phí.
Thân bài 2	Có hai bất lợi khi các công ty đầu tư và thực hiện việc nghiên cứu khoa học. <ul style="list-style-type: none">• Sẽ có ít công ty nào chịu đầu tư vào các nghiên cứu khoa học mà không có lợi nhuận, nên các kết quả nghiên cứu khoa học phải được mua bằng tiền chứ không thể có sẵn cho người dân sử dụng.• Chính phủ sẽ khó có thể giám sát hoàn toàn việc nghiên cứu của các công ty, cho nên có thể họ sẽ vì lợi nhuận mà bán các kết quả nghiên cứu đó cho các tổ chức khác, ví dụ như tội phạm, từ đó làm hại tới xã hội.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Nowadays, most scientific studies are financed and carried out by private enterprises instead of governments. In my opinion, the benefits of this are greater than its drawbacks.

On the one hand, having research paid for and conducted by private companies can be greatly beneficial. In fact, unlike government organizations, most companies' primary objective is making profits, so their motivation to minimize the costs arising upon research activities is much more considerable. Therefore, they tend to prevent their scientists and other workers from wasting any resources, including time and money. As a result, the research goals can be reached quicker, more efficiently, and more **cost effectively**⁽¹⁾. In addition, when governments **leave**⁽²⁾ scientific research for businesses, the financial pressure on the national budget can be partly relieved. Instead, it can be allocated for investing in other important sectors such as education or transportation.

On the other hand, I believe that letting private businesses sponsor or undertake such studies will bring about more significant disadvantages. First, there are very few private companies that are willing to do unpaid work while **shouldering**⁽³⁾ a huge financial burden at the same time. Consequently, they may require the public to pay to access or share their research results, so that they can afford to cover their expenses as well as to ensure their personal income. Second, when allowing companies to do scientific research, the authorities can not make sure the entire research process is supervised. It is possible that companies with a priority for maximizing profits will sell their research to other organizations, such as terrorists or criminals, who take advantage of such research to harm society.

In conclusion, I claim that private investment in and conduct of scientific research may result in several advantages which are, however, outweighed by the undesirable consequences.

(296 từ)

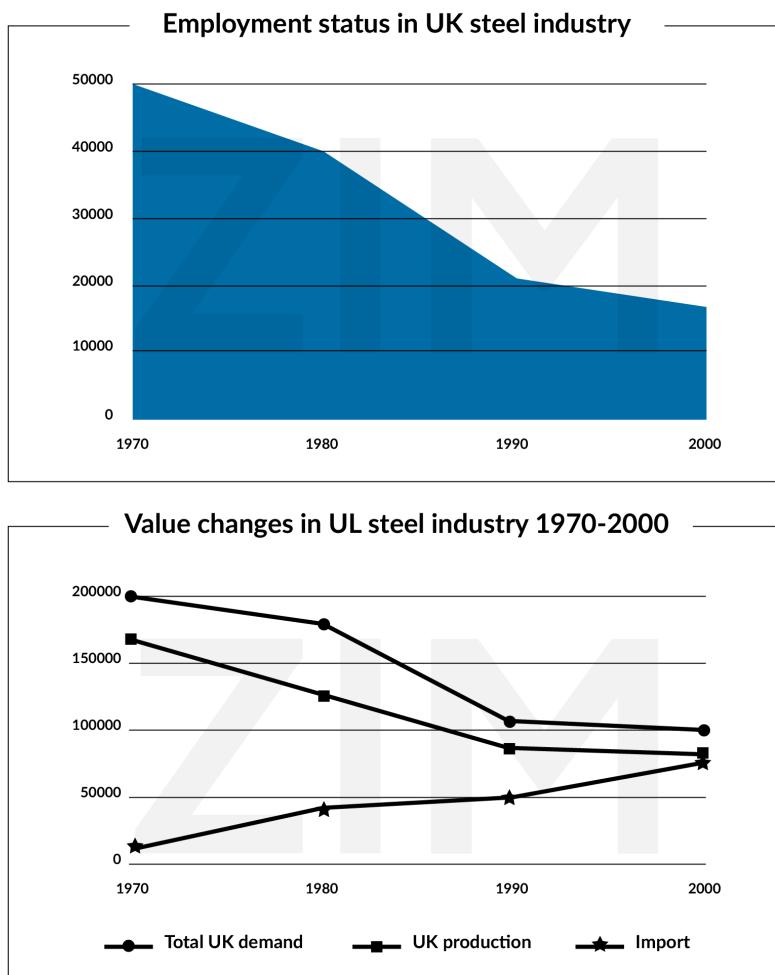
1. Cost effectively: hiệu quả về chi phí.

2. Leave something for somebody: để cái gì đó cho ai đó tiếp quản, xử lý.

3. To shoulder something: gánh vác việc gì đó/cái gì đó.

Task 01: Mixed

The graphs show the changes in the UK industry steel between 1970 and 2000. (đơn vị million tonnes vs thousand)



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ kết hợp giữa biểu đồ đường và biểu đồ miền
- Đối tượng đề cập: Nhu cầu, sản xuất và nhập khẩu thép ở Anh (hình 1) và số lượng nhân viên làm việc trong ngành thép (hình 2)
- Đơn vị: dollars và người
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (1970-2000)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Đưa ra số liệu nổi bật của biểu đồ.Có ít người làm trong lĩnh vực này hơn.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Năm 1970, nhu cầu thép ở UK ở mức 200,000 - gấp gần 10 lần lượng thép nhập khẩu.3 thập kỉ sau, nhu cầu và sản xuất thép giảm gần 50%, trong khi lượng thép nhập khẩu tăng từ 10,000 lên 75,000.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Lượng người làm trong lĩnh vực thép ở mức 50,000 vào năm 1970 và giảm dần xuống 18,000 vào năm 2000.

Bài mẫu

The line graph compares the changes in the total demand for steel in the UK, its production and imports from 1970 to 2000, while the second graph shows the employment figures in this industry during the same period .

Overall, while the demand for steel and the production of steel in the UK both decreased, steel imports increased. In addition, there were fewer people working in this industry over the 30-year period.

In 1970, the total demand for steel in the UK was around 200,000, which was nearly ten **times as high as**⁽²⁾ the amount of steel it imported. Over **the following**⁽¹⁾ three decades, both the demand and production of steel decreased by approximately 50%, while the amount of steel imported rose from approximately 10,000 to 75,000.

The number of people employed in the steel industry stood at 50000 in 1970 when the demand for steel in the UK was high and the amount of steel imported was low. Over the following years, the employment figures in the steel industry continued to decline to around 18,000 in the year 2000.

(183 từ)

1. The following years/decades/centuries/...: Những năm/thập kỉ/thế kỉ/... tiếp theo

2. X times as high as: cao gấp gần X lần

Task 02: Family

Today, parents spend little free time with their children.

Why is this the case? Who are more affected: parents or children?

Phân tích

- Chủ đề: Family.
- Keywords: parents; children; spend little free time.
- Dạng bài: Two question.
- Hướng dẫn tiếp cận: Đề bài có hai câu hỏi, mỗi một câu hỏi sẽ được trả lời bằng một đoạn thân bài.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp 2 câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Lí do tại sao cha mẹ ít dành thời gian rảnh với con cái. <ul style="list-style-type: none">• Idea: công việc.• Support: nhiều công việc như kế toán, ngân hàng đòi hỏi lao động ngoài giờ.• Idea: công nghệ.• Support: nhiều bố mẹ hiện đại có xu hướng dành nhiều thời gian dùng điện thoại và bỏ bê con cái.
Thân bài 2	Con cái là người chịu ảnh hưởng nhiều hơn. <ul style="list-style-type: none">• Idea: cảm giác bị bỏ mặc về tinh thần.• Explain: dẫn đến lòng tự trọng thấp và nhiều hành vi chống đối xã hội.• Idea: định hình tính cách và nhận thức.• Explain: ảnh hưởng đến quá trình trưởng thành của trẻ và tương lai các thế hệ sau.
Kết bài	Tóm tắt lại ý chính của toàn bài

Bài mẫu

Modern parents spend very little time with their children, even in their free time. There are a number of reasons for this, and children are likely to face negative consequences due to this lack of parental presence.

Parents are becoming less and less involved in their children's lives these days for two reasons. Firstly, some people continue to work after leaving their workplace because many jobs require **extra labour⁽¹⁾**. Jobs in accounting or banking, for example, usually **entail heavy workloads⁽²⁾** which may not be dealt with during office hours. This leads to more time being allocated to work instead of family. Secondly, many parents these days spend their free time on their smartphones rather than with their children. Since smartphones have grown tremendously popular in the past couple of decades, vast numbers of people have been drawn and attached to such devices for different purposes, be it simply reading news or engaging in social media activities.

Spending little free time with children causes severe **emotional distress⁽³⁾** and behavioral problems. Children who lack parental attention are likely to feel emotionally neglected. This may lead to lower self-esteem and **antisocial behaviors⁽⁴⁾**, including delinquency, illegal drug use, and unsafe sexual relationships. More seriously, this may negatively **shape those children's personalities and perceptions⁽⁵⁾** of life when they enter adulthood. While parents who are frequently absent throughout the day can also be negatively affected, the consequences that their children have to suffer from are far worse.

In conclusion, due to modern work requirements and excessive use of smartphones, parents hardly have time for their children, and this lack of parental presence does more harm to children than it does to parents.

(265 từ)

1. Extra labour: lao động ngoài giờ.

2. Entail heavy workload: đòi hỏi khối lượng công việc nặng.

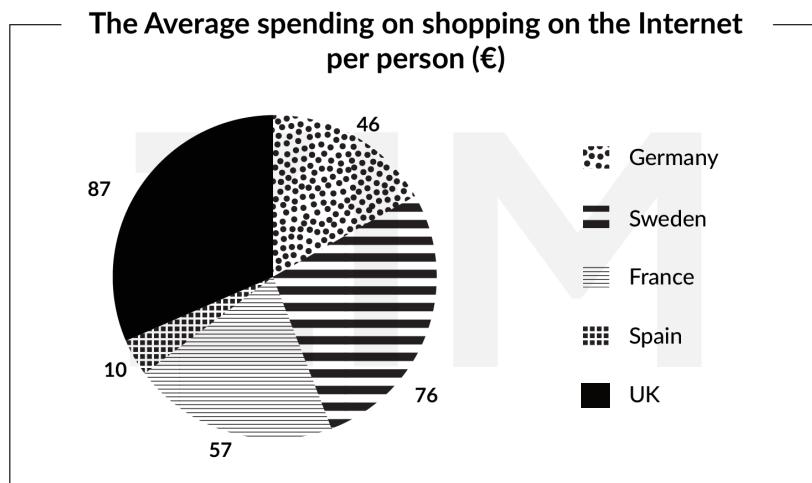
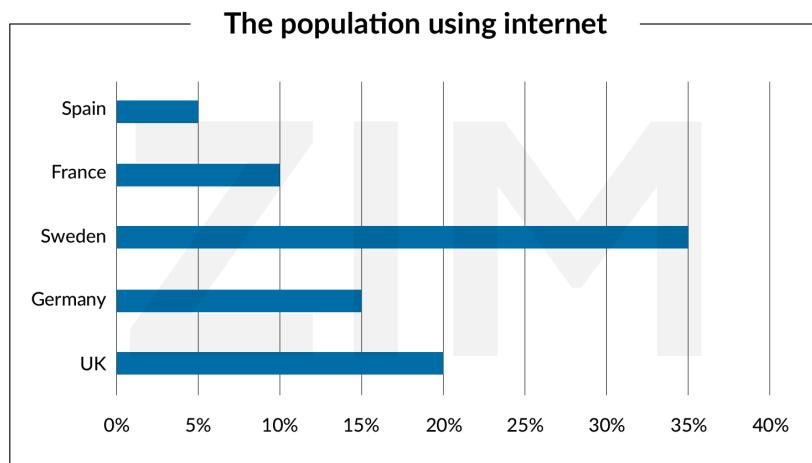
3. Emotional distress: lo âu về mặt tinh thần.

4. Antisocial behaviors: hành vi chống đối xã hội.

5. Shape personality and perception: định hướng tính cách và nhận thức.

Task 01: Mixed

The charts show the info about the use of Internet in five countries in Europe in 2000.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ kết hợp giữa biểu đồ cột và biểu đồ tròn
- Đối tượng đề cập: phần trăm dân số sử dụng internet ở 5 quốc gia châu Âu (hình 1) và phần trăm lượng tiền chi tiêu cho việc mua hàng online ở các nước này (hình 2)
- Đơn vị: phần trăm (percentage)
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (2000)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Ở Thụy Điển và Anh là hai quốc gia có phần trăm người sử dụng internet lớn nhất và họ cũng tiêu nhiều tiền cho việc mua sắm hơn các quốc gia khác.Tây Ban Nha có ít người sử dụng internet nhất và cũng dành rất ít tiền cho việc mua hàng online
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Năm 2000, 35% dân số Thụy Điển sử dụng Internet, trong khi con số đó của Anh là 20%Chỉ có 5% người dân ở Tây Ban Nha sử dụng Internet, bằng một nửa con số của Pháp (10%) và một phần ba con số của Đức (15%)
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Người dùng Internet ở Anh có chi phí mua sắm trực tuyến trung bình cao nhất với €87, tiếp theo là người Thụy Điển, với €76.Người Pháp và người Đức có ngân sách chi tiêu trực tuyến trung bình tương tự nhau, lần lượt là €57 và €46, trong khi người Tây Ban Nha chỉ chi trung bình €10.

Bài mẫu

The bar chart illustrates the percentage of people in five different European countries using the internet in 2000, while the pie chart shows the average amount of money spent shopping online.

Overall, Sweden and the UK were the two countries with the greatest percentage of internet users, and also the two countries with the highest average online shopping expenses. Furthermore, Spain had the fewest internet users and the lowest average spending on internet shopping.

In 2000, 35% of the Swedish population used the internet, while 20% of Brits were also internet users. Only 5% of people in Spain used the internet, which was half of the figure for France (10%), and one-third of the figure for Germany (15%).

British internet users had the highest average shopping expenses online, at €87, followed by the Swedes, at €76. The French and Germans had similar average internet budgets, at €57 and €46 respectively, while the Spanish only spent a mere average of €10 on online shopping.

(163 từ)

Task 02: Science

The government should spend more money on medical research to protect citizens' health rather than on protecting the environment.

To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Science.
- Keywords: government; spend more; medical research, protect the environment.
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Lí do chính phủ nên chi tiền vào việc nghiên cứu y học. <ul style="list-style-type: none">Idea: Hiện tại xuất hiện nhiều loại bệnh mới, một số còn biến thành bệnh dịch đe dọa toàn xã hội.Support 1: bệnh dịch gây ra bởi Coronavirus đã ảnh hưởng hơn 20 triệu người và cướp đi hơn 700 nghìn mạng người từ cuối năm 2019.Support 2: chính phủ nên sử dụng tiền vào các nghiên cứu y học để ngăn chặn sự lan rộng của vi rút và chuẩn bị cho các bệnh mới xuất hiện trong tương lai
Thân bài 2	Lí do chính phủ nên chi tiền vào việc bảo vệ môi trường. <ul style="list-style-type: none">Idea: môi trường có tác động trực tiếp tới sức khỏe con người.Support 1: ô nhiễm không khí gây ra các vấn đề về hô hấp cần đầu tư vào các phương tiện sử dụng năng lượng sạch thay vì nhiên liệu hóa thạch.Support 2: nguồn nước ô nhiễm gây ra các bệnh truyền qua nước như tiêu chảy - cần chi tiền để giữ nguồn nước sạch.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

These days, most scientific research activities are funded and undertaken by private companies instead of the government. Although there are several benefits of this trend, the drawbacks are more significant.

On the one hand, private funding helps scientific research to be conducted without interruptions caused by unforeseen government **budget cuts**⁽¹⁾. Reduced state funding in recent decades has led scientists to be insufficiently paid and research activities to be constantly delayed. Furthermore, **private funders**⁽²⁾ usually are risk-takers and, therefore, more willing to provide bigger financial assistance. This means that research institutes are able to afford better facilities and equipment that allow them to be more efficient and to produce more accurate outcomes. Also, scientists would be more well-paid for their work and hence more motivated to **undertake their research**.⁽³⁾

On the other hand, it is difficult to ensure the reliability of research outcomes when private entities are the funders. Research institutes have to agree upon the terms and conditions **dictated**⁽⁴⁾ by the companies that pay them and act accordingly. It means that the final research results may be manipulated towards the direction that is favorable for the funders. Consequently, scientific research activities could be turned into **profit-driven programs**⁽⁵⁾ that benefit only a handful of organizations instead of society as a whole.

In conclusion, the downsides of the increasing reliance on private, instead of government, funding to conduct scientific research are greater than the advantages due to the concern over the integrity of such research outcomes.

(244 từ)

1. Budget cut: giảm ngân sách.

2. Private funder: quỹ tư nhân.

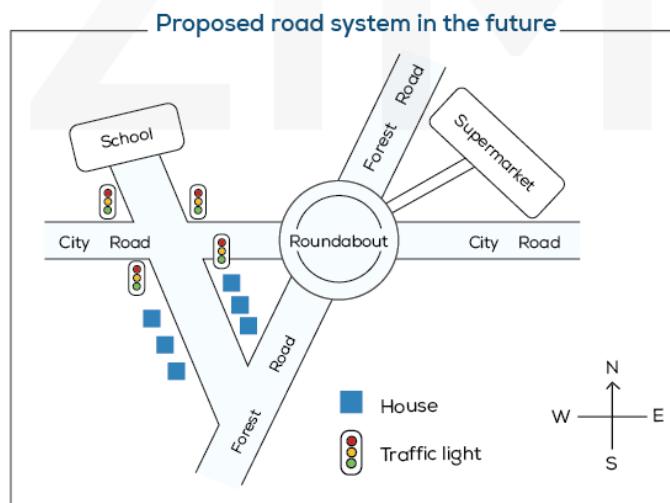
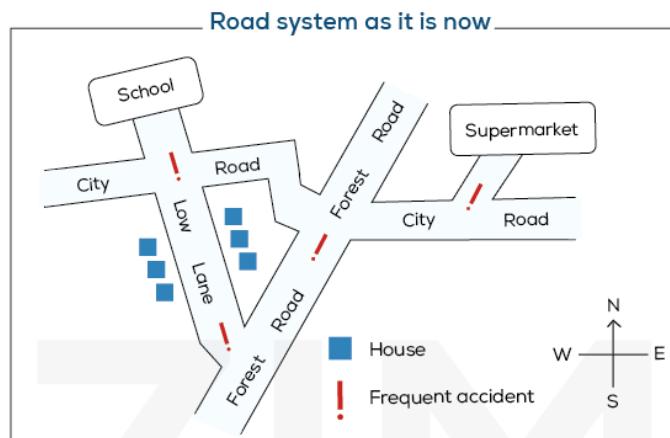
3. Undertake research: thực hiện nghiên cứu.

4. Dictate: điều khiển.

5. Profit-driven program: dự án vì lợi nhuận.

Task 01: Map

The maps show a road system as it is now and the proposed changes in future to reduce the number of accidents.



Phân tích

- Dạng bài: Bản đồ (Maps)
- Đối tượng đề cập: Hệ thống đường xá hiện nay và trong tương lai
- Thì sử dụng: Hiện tại và tương lai đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên bản đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Để giảm tần suất tai nạn giao thông, siêu thị sẽ có một lối vào khác và sẽ có một vòng xoay cùng với một vài cây đèn giao thông được xây dựng lên.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Ngã tư City Road và Low Lan là 1 trong 4 vị trí thường xảy ra tai nạn và được đề xuất bố trí một vài cây đèn giao thông ở đó.Ngã tư City Road và Forest Road cũng là một vị trí nguy hiểm và được đề xuất xây dựng một vòng xoay.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Đường vào siêu thị từ City Road và ngã tư Low Lane-Forest Road cũng là những vị trí dễ xảy ra tai nạn.Lối vào siêu thị được quy hoạch là sẽ thành một phần của vòng xoay, trong khi Low lane sẽ được làm thẳng.

Bài mẫu

The maps provide information about a current road system and proposed changes to increase the safety of its users.

Overall, the main changes being proposed include a major **roundabout**⁽¹⁾, the **installation**⁽²⁾ of several sets of traffic lights, and some **restructuring**⁽³⁾ of existing roadways.

The **intersection**⁽⁴⁾ of City Road and Low Lane is one of the four areas where frequent accidents occur in the area and is proposed to have a set of traffic lights installed to minimise such occurrences. The intersection of City Road and Forest Road is also another **accident prone**⁽⁵⁾ area and is the site of a proposed roundabout.

Other accident prone areas are at the supermarket access road on City Road, and at the intersection of Low Lane and Forest Road. The supermarket access is planned to be moved to be a part of the roundabout, while Low Lane will be straightened in order to avoid accidents there.

(151 từ)

1. **Roundabout:** vòng xoay

2. **Installation:** sự lắp đặt

3. **Restructuring:** tái cấu trúc

4. **Intersection:** ngã giao giữa các trục đường (ngã ba, ngã tư,...)

5. **Accident prone:** dễ xảy ra tai nạn

Task 02: Family

Nowadays, women as well as men work full time. Therefore, women and men should share household tasks equally. (eg cleaning and looking after children). To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Family
- Keywords: work full-time; household tasks, share equally
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Chia sẻ công việc nhà giúp giảm bớt stress cho cả vợ và chồngAi cũng chỉ có 24h trong ngày - cả vợ và chồng đều có quỹ thời gian sau giờ làm việc bằng nhau - chỉ một người làm việc nhà thì sẽ không có thời gian nghỉ ngơi
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Làm việc nhà là trách nhiệm của mọi thành viên trong gia đình, bất kể giới tínhCả vợ và chồng phải cùng góp sức vun vén cho gia đình :làm việc nhà là một phần của trách nhiệm đó.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Some people think that household chores should be shared equally among men and women as they now both work full-time. Personally, I completely agree with this statement as doing housework is the responsibility of every family member, and this change is necessary to avoid causing stress to both men and women.

1. To place a huge burden on somebody: tạo ra cho ai đó một gánh nặng to lớn.

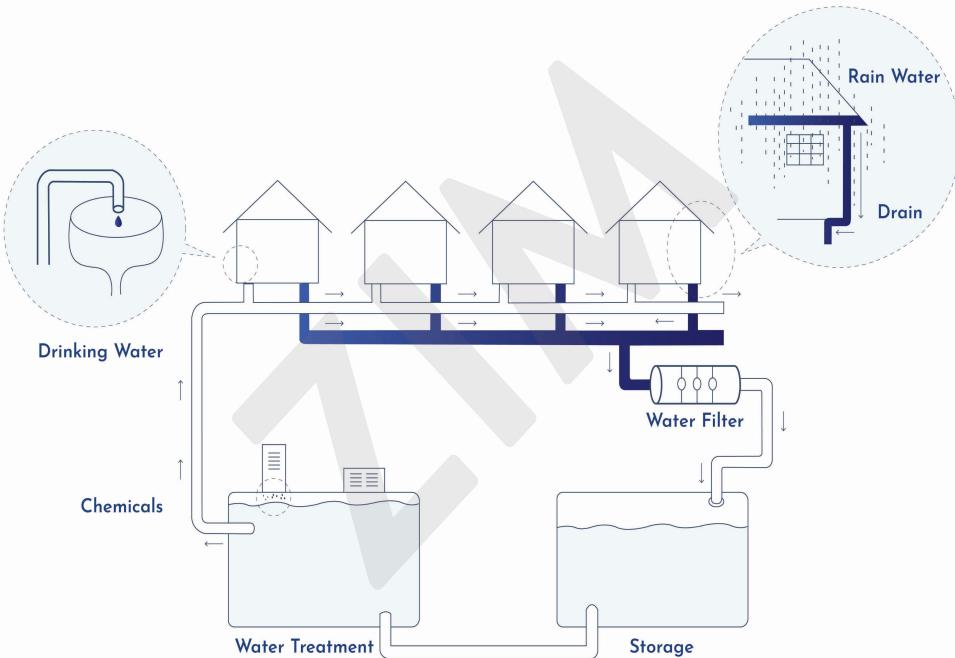
An equal distribution of housework can reduce the day-to-day pressure on both men and women as they will not have to do too many things during a day. In fact, everyone only has 24 hours a day, and the amount of time left after work of both men and women is nearly the same when they both have a full-time job. Forcing either men or women to do all household chores will **place a huge burden on⁽¹⁾** them as they may barely have any time left to rest or do any other activities. Therefore, sharing housework equally is necessary to reduce the pressure placed on either wife or husband.

In addition, completing household tasks, such as cleaning and washing up, is the responsibility of everyone in the family, regardless of their gender. When men and women live together as a family, they should both contribute to maintaining their home and making it a better place. Doing housework is a part of this process and therefore should be done by both wife and husband, rather than just one of them.

In conclusion, I agree with the idea that household tasks should be equally shared among men and women as this change can reduce the pressure placed on them when they both work full-time. Doing housework is also the responsibility of all family members, whether they are men or women.

Task 01: Process

The diagram shows how rainwater is collected for the use of drinking water in an Australian town.



Phân tích

- Dạng bài: Quy trình (Process).
- Đối tượng đề cập: quy trình xử lý nước mưa phục vụ cho nhu cầu sử dụng nước để uống của người dân ở một thị trấn ở Úc.
- Thì sử dụng: Hiện tại.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Nước mưa được xử lý qua nhiều bước khác nhau, từ lọc đến xử lý bằng hóa chất trước khi trở nên uống được.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Nước mưa được hứng từ mái, chảy qua ống nước để tới một bộ lọc nước. Nước sau khi lọc thì được dẫn đến một bể chứa lớn
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none"> Nước được đưa qua một bể xử lý với các chất hóa học để làm sạch nước. Nước sau khi xử lý thì được đưa đến các hộ dân thông qua đường ống dẫn và vòi nước.

Bài mẫu

The diagram illustrates the process of harvesting rainwater in order to provide drinking water for residents in an Australian town.

Overall, there are approximately six stages in the process of rainwater **harvesting**⁽¹⁾, beginning with the collection of rain to the **delivery of**⁽²⁾ treated **potable**⁽³⁾ drinking water to each of the houses.

Firstly, rain is caught on the rooftops of houses and runs down through a system of connected drain pipes which lead to a water filter. Once the water has been filtered, it then moves through the pipes to a large **storage tank**.⁽⁴⁾

When the water is needed it is transferred through another pipe to a water treatment tank where it is treated with chemicals to make it safe to drink. Finally, once the water has been treated, it is then **pumped**⁽⁵⁾ through another set of pipes that connects to each of the individuals houses where residents can access it through their **water facets**⁽⁶⁾.

(154 từ)

1. Harvest something: thu gom cái gì đó

2. Delivery of something: việc cung cấp, phân phối cái gì đó

3. Potable: có thể uống được

4. Storage tank: bể chứa

5. Pump: bơm

6. Water faucet: vòi nước

Task 02: Art

Some people say that art (e.g. painting, music, poetry) can be made by everyone whereas others believe that it can be only made by those with special abilities. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích

- Chủ đề: Art
- Keywords: art, made by everyone, those with special abilities
- Dạng bài: Opinion essay – Đưa ra ý kiến cá nhân về một vấn đề đưa ra ở câu hỏi.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết có thể đưa ra quan điểm theo các hướng: hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Tạo ra các tác phẩm là việc ai cũng có thể làm được <ul style="list-style-type: none">Idea: nghệ thuật là sự thể hiện cá nhân của người nghệ sĩ và chất lượng của nó là tùy thuộc vào mỗi ngườiSupport 1: Nhiều người xem bức Mona Lisa là một tuyệt tác, một số lại không đánh giá cao nó.Support 2: điều làm nên một tác phẩm nghệ thuật là sự độc đáo trong cách thể hiện của tác giả ai cũng có thể tạo ra nghệ thuật.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Một số người tài năng hơn nên tác phẩm của họ sẽ được đánh giá cao hơnIdea: Những người thành thạo với các công cụ như cọ vẽ, guitar hoặc ngôn ngữ sẽ tạo ra các tác phẩm dễ dàng hơn.Support 1: những người không thành thạo thì sẽ khó thể hiện ý tưởng của bản thân - dễ bỏ cuộc.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

While some people believe that everyone has the ability **to create art**⁽¹⁾, others believe that only those with **special talents**⁽²⁾ are able. Personally, I believe that everyone has the ability to create art, however some people are more **naturally gifted**⁽³⁾ than others.

On one hand, creating art is something that everyone can do. However, not every painting will be a masterpiece, nor every song a hit. Whether it is a painting, a song, or a poem, art is the **personal expression**⁽⁴⁾ of the artist, and its quality is **subjective**⁽⁵⁾ to the viewer or listener. For example, while there are many people who believe that the Mona Lisa is a brilliant **work of art**⁽⁶⁾, there are also many people who do not appreciate it. So, while people may argue over how good a painting or a song is, I believe the main factor that defines whether something is art or not is whether it is a **unique expression**⁽⁷⁾ of the individual who created it, and not about how beautiful or popular it is, and therefore, everyone can create art.

However, creating art may be far easier or enjoyable for those who are naturally gifted or talented, and the art they produce may be appreciated much more by others. Art is about **expressing an idea, emotion, or feeling**⁽⁸⁾ via a specific **medium**⁽⁹⁾, such as painting or music, and it is much easier for those who are skilled with a paintbrush, a guitar, or the use of language. There are many people who simply become too frustrated and quickly **give up**⁽¹⁰⁾ because they do not have the skill or patience to be able to express what is inside of them, while those blessed with certain skills are able to express their ideas with ease and grace.

In conclusion, although I believe that everyone has the ability to create art, many people who do not have the **natural talent**⁽¹¹⁾ or ability are easily frustrated and therefore give up quickly. However, this does not mean that they cannot create art, they simply lack patience and humility.

(341 words)

1. To create art: tạo ra nghệ thuật

2. Special talent: tài năng đặc biệt

3. Naturally gifted: có năng khiếu bẩm sinh

4. Personal expression: sự thể hiện cá nhân

5. Subjective: chủ quan, phụ thuộc vào từng cá nhân

6. Work of art: tác phẩm nghệ thuật

7. Unique expression: sự thể hiện độc đáo

8. Express an idea, emotion, or feeling: thể hiện ý tưởng, tâm trạng hoặc cảm xúc

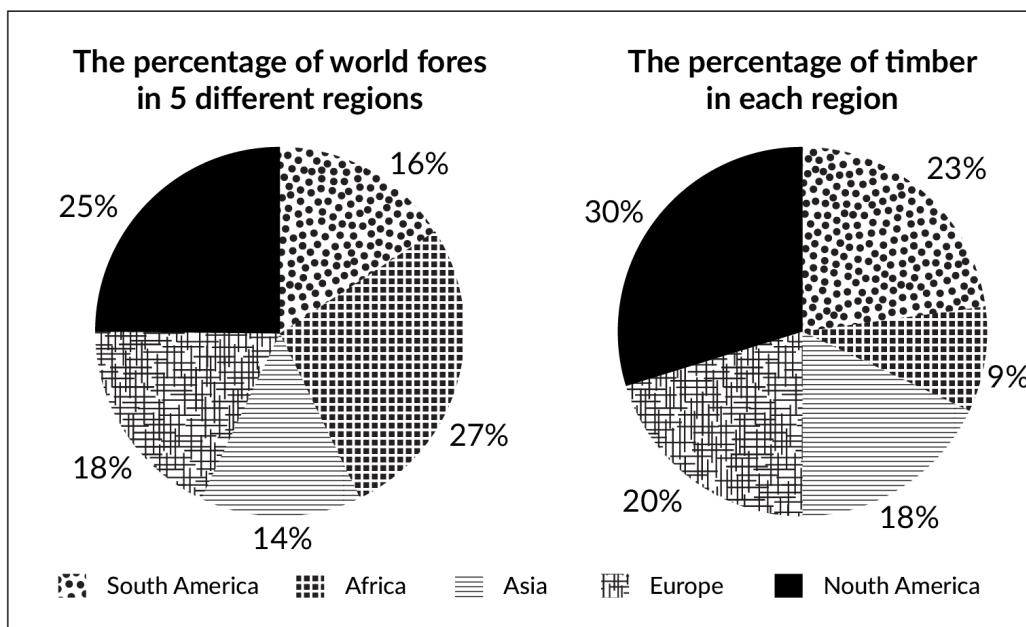
9. Medium: hình thức thể hiện nghệ thuật (tranh vẽ, âm nhạc, thơ ca,...)

10. Give up: bỏ cuộc

11. Natural talent: tài năng bẩm sinh

Task 01: Pie chart

The charts give information about world forest in five different regions.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ tròn
- Đối tượng đề cập: Phần trăm của diện tích rừng ở năm khu vực trên thế giới và phần trăm lượng gỗ mà các khu vực này cung cấp
- Đơn vị: phần trăm (%)
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Châu Á là khu vực có rừng nhỏ nhất trong khi Bắc Mỹ và Châu Phi có rừng lớn nhất. Trong khi Bắc Mỹ cung cấp nhiều gỗ nhất thì Châu Phi cung cấp ít nhất.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Tổng cộng, Bắc Mỹ và Châu Phi chiếm hơn nửa diện tích rừng thế giới, ở mức 25% và 27% mỗi khu vực. Châu Âu, Nam Mỹ và Châu Á đều có tỷ lệ diện tích rừng tương tự nhau, lần lượt là 18%, 16% và 14%.

Thân bài 2

- Bắc Mỹ chiếm gần → tổng nguồn cung gỗ với 30% trong khi Nam Mỹ chiếm hơn $\frac{1}{4}$ với 23%.
- Châu Phi cung cấp một tỷ lệ gỗ rất nhỏ, ở mức 9%, mặc dù có diện tích rừng lớn nhất.
- Châu Âu và châu Á lần lượt chiếm 20% và 18% tổng nguồn cung gỗ.

Bài mẫu

The pie charts compare the percentage of world forests in five different regions around the world and the percentage of timber in each region.

Overall, North America and Africa contain the largest proportion of world forests, while Asia contains the smallest proportion. Furthermore, while North American forests contain the biggest percentage of **timber⁽¹⁾**, African forests contain the least.

Together, North America and Africa constitute for over half of the world's forests, at 25% and 27% respectively. Europe, South America, and Asia all **contain⁽²⁾** similar percentages of world forest, at 18%, 16%, and 14% respectively.

North American forests **constitute for⁽³⁾** almost one-third of world timber supplies, at 30%, while South America constitutes for almost one quarter, at 23%. Despite having a large proportion of world forest, Africa only contains a very small percentage of timber, at 9%. Meanwhile, Europe and Asia make up 20% and 18% of the total timber supply.

(150 từ)

1. Timber: gỗ công nghiệp

2. To contain something: chứa đựng cái gì đó ở bên trong nó

3. To constitute for = to make up: chiếm tỉ trọng

Task 02: Sports

Some people think that sports play an important role in the development of society. Others think they are nothing more than a leisure activity.

Discuss both views and give your opinion.

Phân tích

- Chủ đề: Sports.
- Keywords: sports; important role; development of society.
- Dạng bài: Discussion Essay - Đưa ra ý kiến về 2 vấn đề được đưa ra ở câu hỏi và đưa ra ý kiến cá nhân.
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này thường có 2 đoạn body ; mỗi body sẽ đề cập một vấn đề. Quan điểm đưa ra ở mở bài và kết bài

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Lí do tại sao một số người chỉ coi thể thao là một hoạt động giải trí. Idea 1: tập trung vào những việc họ coi trọng hơn – công việc. <ul style="list-style-type: none">• Explain: dành quá nhiều thời gian cho thể thao sẽ làm ảnh hưởng đến công việc . Idea 2: không biết về những tác dụng của thể thao. <ul style="list-style-type: none">• Explain: tăng cường sức khỏe, phòng tránh bệnh tật và tăng tuổi thọ.
Thân bài 2	Lí do tại sao một số người coi thể thao là nhân tố quan trọng đến sự phát triển . Idea 1: thể thao có liên quan đến năng suất lao động cao hơn . <ul style="list-style-type: none">• Example: thể thao làm tăng cường sức khỏe vật lý và tinh thần. Idea 2: thể thao mang lại rất nhiều lợi nhuận. <ul style="list-style-type: none">• Explain: các sự kiện thể thao giúp phát triển thương mại và du lịch và tạo ra nhiều công ăn việc làm
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

There are different opinions on whether sports have an influence on the development of society. Although I understand why some people regard sports purely as a recreational activity, I firmly believe that sports are a significant contributor to a healthy society.

On the one hand, many people think that sports play a minor role in their lives because they tend to focus on other aspects of life that they deem more important. Many adults usually spend a large proportion of their time working and earning money; and only engage in activities that are of a **physical nature⁽¹⁾** during their free time. They may think that playing sports consumes too much time which can be better used for work. Another reason for many people **disparaging sports⁽²⁾** is that they may not see the connection between improving physical health and increasing mental strength, preventing illness, and having a longer **life expectancy⁽³⁾**. This is perhaps because many people still find it difficult to access knowledge about the benefits that sport can bring to their lives.

On the other hand, I entirely agree with people who consider sports to be a major factor in the development of society. Playing sports regularly is associated with better physical and mental health and contributes to boosting people's performance at work. Recent research has suggested that sport has a significant influence on mental health and **work productivity⁽⁴⁾**, and consequently better career prospects. That is why many successful business figures, no matter how **hectic⁽⁵⁾** their schedules may be, still adhere to regular exercise routines. Another thing to point out here is that the sports industry has been generating tremendous financial wealth through sports events. Those events also facilitate tourism and commercial activities that lead to more employment opportunities.

In conclusion, many people disregard sports largely because they do not see the benefits of playing sports in their lives. However, I agree with those who value sports as an important driver of development within society.

1. Physical nature: bản chất vận động.

2. Disparaging sport: coi thường thể thao.

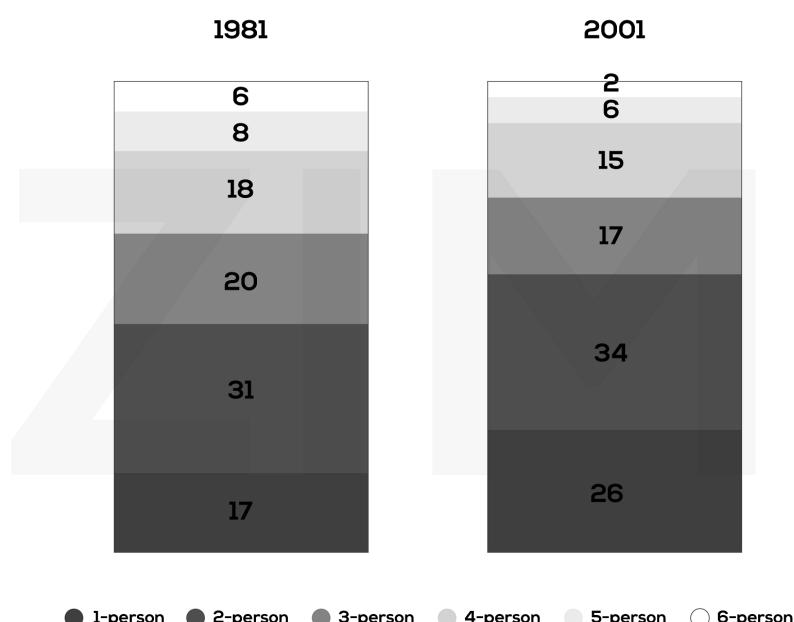
3. Life expectancy: tuổi thọ.

4. Work productivity: hiệu quả công việc.

5. Hectic: cực kỳ bận rộn.

Task 01: Bar chart

The charts compare the number of people per household in the UK in 1981 and 2001



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột chồng
- Đối tượng đề cập: Phần trăm hộ gia đình có số lượng thành viên trong gia đình khác nhau.
- Đơn vị: phần trăm (%)
- Thì sử dụng: quá khứ đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Trong cả hai năm 1981 và 2001, hộ gia đình 2 người chiếm đa số và hộ gia đình 6 người chiếm thiểu số. Phần trăm số hộ 1 người và 2 người tăng, các loại hộ gia đình còn lại giảm.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none"> Năm 1981, 31% hộ gia đình có 2 người, trong khi 20% hộ gia đình có 3 người. Các hộ có 1 người và 4 người chiếm tỷ lệ tương tự, lần lượt là 17% và 18%, trong khi hộ gia đình 5 người và 6 người chỉ chiếm 8% và 6% tổng số.

Thân bài 2

- Tỷ lệ hộ gia đình 1 người và 2 người lần lượt tăng lên 26% và 34%.
- Trong khi đó, tỷ trọng của tất cả các hộ gia đình quy mô khác đã giảm xuống. Các hộ gia đình 3 và 4 người giảm xuống lần lượt là 17% và 15%, và các hộ gia đình 5 và 6 người giảm xuống lần lượt là 6% và 2%.

Bài mẫu

The charts illustrate the percentage of different **sized households**⁽¹⁾ in the UK, in 1981 and 2001.

Overall, the most common sized household in both measured years was that of 2-person households, while 6-person households were the least common. Additionally, while the percentage of 1-person and 2-person households increased, the percentage of all other sized households decreased.

In 1981, 31% of all households contained 2 people, while 20% of households contained 3 people. 1-person and 4-person households made up similar percentages, at 17% and 18% respectively, **whereas**⁽²⁾ 5-person and 6-person households only made up 8% and 6% of the total.

By 2001, the proportion of 1-person and 2-person households had risen to 26% and 34% respectively. Meanwhile, the proportion of all other sized households had decreased, with 3 and 4-person households dropping to similar levels, at 17% and 15% respectively, and 5 and 6-person households dropping to 6% and 2% respectively.

(150 từ)

1. Sized household: hộ gia đình có kích thước nhất định (tạm dịch)

2. Whereas: trong khi (được dùng để so sánh/tương phản về trước và về sau)

Task 02: Education

Some education systems make students focus on certain subjects at the age of 15, while others require students to study a wide range of subjects until they leave school. What are the benefits of each system? Which is better?

Phân tích

- Chủ đề: Education
- Key words: focus on certain subjects, study a wide range of subjects
- Dạng bài: Opinion essay
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần trình bày được thuận lợi của mỗi hệ thống giáo dục, đồng thời chứng minh được hệ thống nào là tốt hơn.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<p>Việc yêu cầu học sinh học nhiều môn khác nhau giúp học sinh tiếp cận được nhiều kiến thức đa dạng mà họ có thể cần trong tương lai.</p> <ul style="list-style-type: none">Khi học nhiều môn, họ sẽ được dạy nhiều kiến thứcVí dụ, dù học sinh học các ngành kỹ thuật chỉ cần thi các môn tự nhiên như là Toán, hay Vật Lý, sẽ có lợi hơn nếu họ được dạy cả Tiếng Anh.
Thân bài 2	<p>Việc yêu cầu học sinh chỉ học một số môn nhất định thôi giúp học sinh có thêm nhiều thời gian cho các hoạt động khác.</p> <ul style="list-style-type: none">Họ có thể dùng thời gian đó để tham gia các hoạt động giải trí nghỉ ngơi để quay trở lại học được hiệu quả hơn, tránh bị stress.Họ cũng có thể dùng thời gian đó để tìm hiểu sâu hơn hoặc học nhiều hơn những môn mà họ chọn.Cả hai đều có lợi cho việc học của họ, thay vì bắt họ học quá nhiều môn, mà không phải tất cả những môn đó họ đều thích học.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Many students are made to attend certain classes when they are 15 years-old, while others are required to learn a wide variety of subjects before leaving school. Although an education system with a broad range of subjects can provide a diverse amount of knowledge, that with a narrower range is better as learners have more time for other activities.

Those in support of educating children in a wide range of subjects may claim that students will have a wider range of knowledge to use in their later life. Having a chance to attend many classes, students are taught numerous lessons related to various fields, many of which can **be of great help**⁽¹⁾ when they grow up. For instance, in Vietnam, students wanting to study engineering at university are only required to have good grades in maths and physics subjects. However, the knowledge they have acquired in other classes, such as language or computer science subjects, can **offer them a competitive edge**⁽²⁾ when they apply for a job at a multinational company, as opposed to those who are not familiar with a foreign language or computers.

On the other hand, students who study only a few subjects have more time for other **pursuits**⁽³⁾ compared to those studying many subjects. With fewer subjects to study, students have extra time either for **stress relieving activities**⁽⁴⁾, such as playing sport or taking a rest, or for further research related to their chosen subjects. The **former**⁽⁵⁾ activity helps students relieve pressure at school and recharge their energy, whereas **the latter**⁽⁶⁾ is a good way of reviewing the lesson taught in class. Scientifically, these activities increase their study efficiency and academic performance, so such an education system is much better than forcing students to learn various subjects.

In conclusion, although the knowledge learnt from a variety of classes is potentially helpful, I believe that a study program with not so many classes is more beneficial to students who have more time for deeper study or relaxation.

(330 từ)

1. Be of great help: có ích rất nhiều

2. To offer somebody a competitive edge: cho ai đó một lợi thế cạnh tranh

3. Pursuit: mối quan tâm, sở thích

4. Stress relieving activity: hoạt động giải trí

5. The former: Cái được nhắc đến đầu tiên (trong bài này, “the former” được dùng để chỉ “playing sport or taking a rest”)

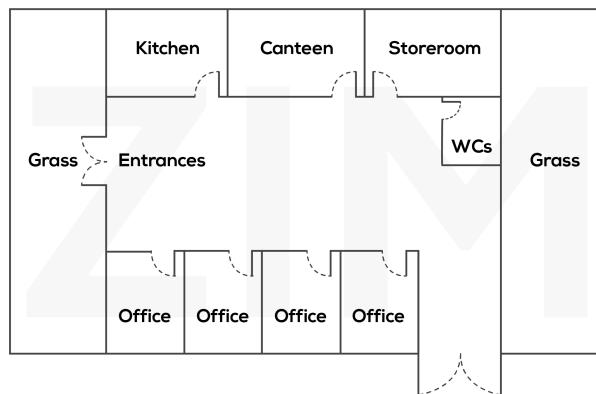
6. The latter: Cái được nhắc đến sau (trong bài này, “the latter” được dùng để chỉ “further research related to their chosen subjects”)

04/06/2020

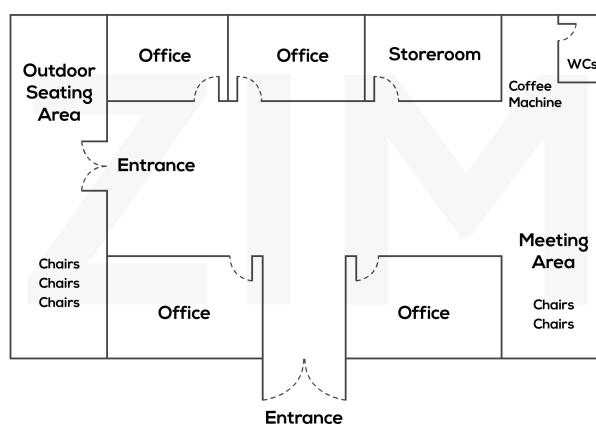
Task 01: Map

The maps show the changes of an office building between the present and the future.

Present Office Building



Future Office Building



Phân tích

- Dạng bài: Bản đồ (Map)
- Đối tượng đề cập: Một tòa nhà văn phòng ở hiện tại và tương lai
- Thủ sử dụng: hiện tại và tương lai

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên bản đồ
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">• Đoạn tổng quát (Overview):• Câu thứ nhất: Tòa nhà sẽ trải qua một sự thay đổi đáng kể, bao gồm sự mở rộng ở một phía của tòa nhà và sự tân trang đáng kể bên trong tòa nhà cùng với sự thêm vào một vài cơ sở vật chất mới.
Thân bài 1	<p>Mô tả sự thay đổi diễn ra bên ngoài tòa nhà. Cụ thể hơn là sự mở rộng của tòa nhà về bên phải cùng với sự thêm vào của một số phòng ốc và nội thất bên trong khu vực được mở rộng này và sự thêm vào một số tiện nghi mới ở khu vực bên trái tòa nhà.</p> <ul style="list-style-type: none">• Khu vực bên phải: phần sân cỏ bên phải tòa nhà đã bị thay thế bởi sự mở rộng thêm của tòa nhà. Phòng vệ sinh, máy pha cà phê ở phía sau và khu vực họp cùng với ghế ở phía trước là các tiện nghi mới được thêm vào trong khu vực được mở rộng thêm này.• Khu vực bên trái: Thay thế sân cỏ bằng một số tiện nghi mới, bao gồm một khu vực để ngồi ngoài trời và ghế.
Thân bài 2:	<p>Mô tả sự thay đổi bên trong tòa nhà gồm: vị trí mới của cửa chính và cửa các văn phòng, sự dỡ bỏ của phòng bếp và canteen, và sự giữ lại của phòng kho</p> <ul style="list-style-type: none">• Vị trí mới của cửa chính và cửa các văn phòng: Ở thời điểm hiện tại, cửa chính nằm ở bên phải so với các văn phòng. Trong tương lai, cửa chính được dời vào chính giữa của mặt trước tòa nhà, các văn phòng thì được tách làm hai văn phòng lớn, nằm ở hai bên của cửa chính• Sự dỡ bỏ của phòng bếp và canteen, và sự giữ lại của phòng kho: Ở phần sau của tòa nhà, phòng bếp và canteen được thay bằng hai văn phòng mới trong tương lai, trong khi phòng chưa vẫn được giữ lại nguyên vẹn như ở hiện tại.

Bài mẫu

The maps provide information about how an office building is going to change in the future.

Overall, **the building will undergo several changes, including an extension on one side of the building and a significant renovation of the inside of the building with the addition of several new features.⁽¹⁾**

The future office building plans show that an extension of the building will replace the current grass area on the right side of the building. In the newly extended area will be a coffee machine and toilet in the rear, and a meeting area with chairs in the front. The grass area on the left side of the building will be replaced with an outdoor seating area and more chairs.

Other changes planned to take place in the future will be to the front of the building. Currently the main entrance is located on the right side, however in the future it will be relocated to the centre. The four small offices currently at the front of the building will be split into two larger offices, one on either side of the entrance. The kitchen and canteen at the rear of the building will be converted into offices, while the storeroom will stay intact.

**1. Collocation “undergo changes”
(trải qua sự thay đổi)**

“including an extension...”: rút gọn mệnh đề quan hệ “which include an extension...”. Đại từ quan hệ “which” đại diện cho danh từ “changes” (những sự thay đổi)

(203 từ)

Task 02: Health

Research into new types of medicine and treatments are essential for improving health and dealing with diseases. Who do you think should fund these researches: private companies, individuals or governments?

Phân tích

- Chủ đề: Health
- Key words: Research, medicine and treatments, fund, private companies, individuals or governments
- Dạng bài: Opinion essay
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần trình bày được tại sao các công ty tư nhân, cá nhân hay chính phủ nên / không nên đầu tư cho các nghiên cứu y học.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<p>Các nghiên cứu này không nên được tài trợ bởi các công ty tư nhân vì họ rất coi trọng lợi nhuận, nên người dân sẽ phải mua thuốc với giá cao hơn.</p> <ul style="list-style-type: none">Các công ty phải chi trả nhiều khoản chi phí khác nhau nên họ cần đảm bảo doanh thu cân đối được chi phíMột số công ty cần lợi nhuận thì sẽ bán kết quả nghiên cứu của họ với giá cao hơn nữa
Thân bài 2	<p>Chính phủ và các cá nhân nên là người tài trợ cho các nghiên cứu y học.</p> <ul style="list-style-type: none">Trách nhiệm hàng đầu của chính phủ là đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân nên họ cần đảm bảo người dân có thể tiếp cận với thuốc men và chữa trị với giá cả phải chăng.Người dân cũng nên tài trợ cho các nghiên cứu này vì chính họ sẽ là người hưởng lợi trực tiếp nếu các nghiên cứu này thành công.
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

It is necessary to conduct studies on new medicines and **remedies⁽¹⁾** in order to improve people's health as well as cure their illnesses. In my opinion, such research should be financed by either the government or individuals, not private businesses.

If medical research **is sponsored by⁽²⁾** private companies, patients would have to suffer from an increase in the price of medicine and treatments. Such research requires the investors to **cover various expenses⁽³⁾**, such as buying equipment or hiring staff. However, most companies often see money as one of their **primary objectives⁽⁴⁾**, so they would have to make sure their revenue was high enough **to prevent losses and stay profitable⁽⁵⁾**. Some **profit-oriented companies⁽⁶⁾** may even make researchers set a higher price for their research outcomes **to maximize their earnings⁽⁷⁾**. Consequently, medicinal products, as well as medical treatments, would be more expensive, and poor sick people would be more likely **to succumb to their disease⁽⁸⁾**.

It is the governing bodies and individuals who should financially support studies related to the improvement of public health and the invention of cures for diseases. Firstly, maintaining people's quality of life is one of the main responsibilities of the government in a country. In order to **fulfill this duty⁽⁹⁾**, the government needs to ensure that more and more citizens are healed and their well-being is enhanced by **allocating the national budget to⁽¹⁰⁾** research new medicines and medical treatments. Secondly, individuals could also fund research because medical research is carried out **for the sake of people's health⁽¹¹⁾**. As new types of medicines and new treatment practices are successfully devised, it is each individual in society that uses these medicines and treatments when they get sick.

In conclusion, I believe that the government and every person in society, rather than private companies, should fund research into the discovery of new medicines and healing methods.

1. Remedy: phương thuốc

2. is sponsored by: được tài trợ bởi

3. cover various expenses: trang trải các chi phí khác nhau

4. primary objectives: mục tiêu chủ yếu

5. to prevent losses and stay profitable: để ngăn ngừa thua lỗ và duy trì lợi nhuận

6. profit-oriented companies: công ty định hướng lợi nhuận

7. to maximize earnings: tối đa hóa thu nhập

8. To succumb to disease: không qua khỏi bệnh tật

9. To fulfill a duty: làm tròn một nghĩa vụ

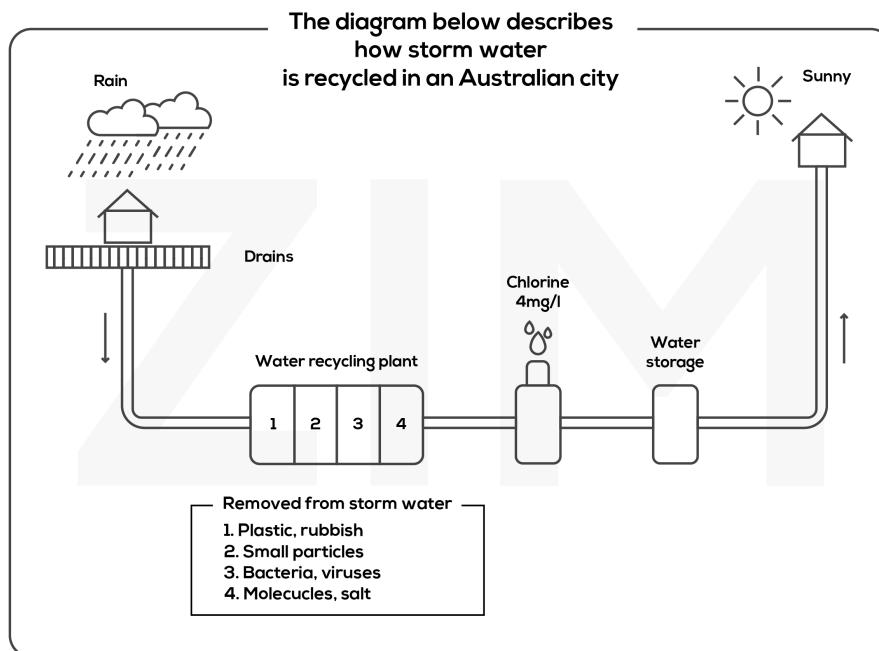
10. To allocate the national budget to something: phân bổ ngân sách quốc gia cho việc gì

11. for the sake of people's health: vì sức khỏe của con người

(306 từ)

Task 01: Process

The diagram below describes how storm water is recycled in an Australian city.



Phân tích

- Dạng bài: Quy trình
- Đối tượng đề cập: Quy trình sử dụng nước từ những trận mưa bão để phục vụ cho một thành phố ở Úc
- Thị sử dụng: hiện tại đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> • Nếu tổng cộng có 9 giai đoạn trong quá trình xử lý, tái chế nước mưa để phục vụ nhu cầu sử dụng của các hộ gia đình, trong đó có 3 khâu chính: thu gom, xử lý và phân phối nước mưa.

Thân bài 1	<p>Miêu tả giai đoạn thu gom nước mưa từ hệ thống máng xối cho tới hết giai đoạn xử lý trong nhà máy tái chế nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu gom nước mưa: Giới thiệu việc thu gom nước mưa là công đoạn đầu tiên, và việc nước mưa được dẫn đến nhà máy xử lý qua hệ thống cống rãnh Xử lý nước mưa ở nhà máy: Giới thiệu ra các bước xử lý nước mưa trong nhà máy, bắt đầu bằng việc loại bỏ chất thải nhựa cũng như các loại rác thải khác. Tiếp đến là việc loại bỏ các vật thể nhỏ cũng như các loại vi khuẩn và vi rút và sau cùng là sự loại bỏ các phân tử và muối trong nước.
Thân bài 2	<p>Miêu tả giai đoạn thu gom nước mưa từ hệ thống máng xối cho tới hết giai đoạn xử lý trong nhà máy tái chế nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu gom nước mưa: Giới thiệu việc thu gom nước mưa là công đoạn đầu tiên, và việc nước mưa được dẫn đến nhà máy xử lý qua hệ thống cống rãnh Xử lý nước mưa ở nhà máy: Giới thiệu ra các bước xử lý nước mưa trong nhà máy, bắt đầu bằng việc loại bỏ chất thải nhựa cũng như các loại rác thải khác. Tiếp đến là việc loại bỏ các vật thể nhỏ cũng như các loại vi khuẩn và vi rút và sau cùng là sự loại bỏ các phân tử và muối trong nước.

Bài mẫu

The diagram illustrates the process of harvesting and recycling stormwater for use by residents in an Australian city.

Overall, there are around 9 stages in the process of providing recycled rainwater to Australian households, including the collection of rainwater, treatment, and distribution of the end product.

The first step in the process is the collection of rainwater after a large downpour. Rain flows through drains in the ground and into pipes where it is transferred to a water recycling plant.

There are four stages of filtration at the plant, beginning with the removal of plastic and other rubbish.⁽¹⁾ Next, small particles are removed from the water, followed by bacteria and viruses. Lastly, tiny molecules and salt are also removed.

After undergoing the recycling process at the plant, chlorine is added to the water, at approximately 4mg/litre for further treatment. The water is then transferred via pipes to large storage tanks where it can be easily distributed to Australian households.

1. stages of filtration: các giai đoạn lọc nước. Đây là cách để “paraphrase” từ “treatment” (xử lý) đã được nhắc đến trước đó

beginning with the removal...: rút gọn mệnh đề quan hệ “which begin with the removal.....”. Đại từ quan hệ “which” đại diện cho danh từ “stages of filtration” (các giai đoạn lọc nước)

Task 02: Travel

It is not necessary to travel to other places to learn about the culture of other people. We can learn just as much from books, films, and the Internet. Do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Travel
- Key words: culture, travel to other places, books, films and the internet
- Dạng bài: Opinion essay
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần chứng minh tại sao việc đi du lịch ra nước ngoài lại quan trọng hơn hoặc không quan trọng bằng việc đọc sách, xem phim và internet khi muốn học văn hóa của các quốc gia khác

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">• Việc học văn hóa từ sách, phim và internet là có lợi cho việc học văn hóa của các quốc gia khác• Sách cung cấp hình ảnh, phim cung cấp cả hình ảnh và âm thanh• Internet cung cấp cả hình ảnh, âm thanh và cả những bài viết, bình luận từ nhiều ý kiến khác nhau, giúp người học có cái nhìn từ nhiều chiều
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">• Tuy nhiên, việc đích thân đi ra nước ngoài để học về văn hóa là quan trọng hơn.• Sách và phim có thể bị lỗi thời trong khi chỉ đọc thông tin từ internet sẽ không giúp người học có những trải nghiệm thực tế• Nếu đặt chân tới một nước, người học có thể có những đánh giá của riêng mình mà không bị ảnh hưởng bởi quan điểm của ai khác.
Kết bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm

Bài mẫu

Many people believe that books, movies, and the internet allow them to learn as much about culture as travelling to those countries would, and therefore they do not feel the need to travel for such reasons. However, while I admit that such sources of information can be effective, they fail to provide people with the latest information or practical experiences; therefore, people still need to travel to learn about culture.

On the one hand, there are many sources from which everyone can learn about the culture of a place without having to visit it. Firstly, people will have a better understanding of **cultural traits**⁽¹⁾ of a region by reading books that include pictures and descriptions about that region's culture, such as how they cook, what local ingredients they use, or how they greet each other. Documentaries are also of great help as most of them provide the audience with sound, allowing people to hear the way that local people speak. On top of that, culture can be learned through the internet, where people can get access to a variety of video clips and articles published by other travellers, which gives people more diverse information **from different perspectives**⁽²⁾.

On the other hand, I believe that it is better for learners to pay a visit to the country whose culture they want to know more about. Although **abundant**⁽³⁾, the information provided by books and movies might soon be out-of-date because the world is always changing, and therefore, what was written or recorded a long time ago may no longer be accurate. For instance, new fashion trends and new words are invented every year, so people need to travel to learn what local people actually wear and speak **in contemporary society**⁽⁴⁾. Additionally, people cannot get **first-hand experience**⁽⁵⁾ when at home reading reviews posted online. Instead, they should **get direct exposure to**⁽⁶⁾ the culture they are curious about so that they can have their own experiences and assessment without relying on **others' subjective viewpoints**⁽⁷⁾.

In conclusion, despite the ample source of information from books, movies, and the internet, people need to travel to learn more about the culture of places they wish to know about.

1. cultural traits: các đặc trưng văn hóa

2. from different perspectives: từ các quan điểm khác nhau

3. Abundant: phong phú, dồi dào

4. in contemporary society: trong xã hội đương đại

5. first-hand experience: trải nghiệm trực tiếp

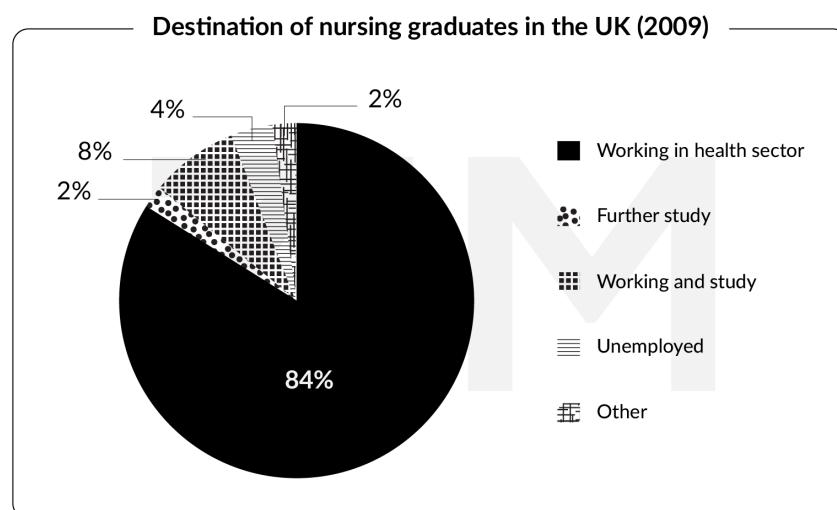
6. To get direct exposure to something: được tiếp xúc trực tiếp với điều gì

7. others' subjective viewpoints: ý kiến chủ quan của người khác

(361 từ)

Task 01: Pie chart & Table

The chart and table below give information about what nursing graduates did after finishing their course in the UK in 2009.



Working in health sector	
Hospital nurse	72.9%
Midwives	12.4%
Mental nurse	0.4%
Community nurse	10.3%
Paramedic	1.3%
Other	2.7%

Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ kết hợp giữa biểu đồ tròn và bảng
- Đối tượng đề cập: những lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên ngành điều dưỡng và lựa chọn cụ thể hơn của những người này khi họ chọn đi làm trong ngành y.
- Đơn vị: phần trăm (%)
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (2009)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: phần lớn sinh viên chọn làm việc trong ngành chăm sóc sức khỏe sau khi tốt nghiệp các khóa học điều dưỡng của họCâu thứ hai: trong số những người quyết định chọn con đường sự nghiệp này, phần lớn trong số họ đã làm y tá bệnh viện
Thân bài 1	<p>Miêu tả số liệu hình 1</p> <ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: miêu tả tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chọn làm việc trong ngành chăm sóc sức khỏe và tỉ lệ sinh viên tiếp tục học lên bậc giáo dục cao hơn.Câu thứ hai: miêu tả tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chọn vừa học vừa làm và tỉ lệ sinh viên thất nghiệp sau khi ra trường.Câu thứ ba: miêu tả riêng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chọn các hướng đi khác.
Thân bài 2	<p>Miêu tả số liệu hình 2 (Tỷ lệ lựa chọn các công việc khác nhau của sinh viên tốt nghiệp làm việc trong ngành chăm sóc sức khỏe)</p> <ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: Miêu tả tỷ lệ sinh viên làm y tá bệnh viện và hộ sinhCâu thứ hai: Miêu tả tỷ lệ sinh viên trở thành y tá cộng đồng và y tá tâm lýCâu thứ ba: Miêu tả tỷ lệ sinh viên làm nhân viên cấp cứu và tỷ lệ các sinh viên chọn các hướng đi khác

Bài mẫu

The pie chart illustrates what nursing graduates in the UK in 2009 chose to do after graduating, while the table provides details about the **career choices**⁽¹⁾ of those who worked in the health sector.

Overall, the large majority of students chose to work in the **healthcare industry**⁽²⁾ after graduating from their nursing courses, and of those who **decided on**⁽³⁾ this career path, the majority of them worked as hospital nurses.

In 2009, 84% of nursing graduates in the UK went on to work in the health sector, while 2% decided to continue their education and keep studying. 8% of graduates chose to continue studying and worked at the same time, while 4% of graduates were unemployed. 2% of graduates chose other paths.

Of those who went on to work in the healthcare industry, 72% of them **opted to**⁽⁴⁾ work as hospital nurses, while 12.4% became midwives. 10.3% became community nurses, and 0.4% mental nurses. 1.3% became paramedics, while the remaining 2.7% chose other career paths.

1. Career choice: lựa chọn nghề nghiệp

2. Health sector/Healthcare industry: ngành chăm sóc sức khỏe

3. To decide on something: quyết định chọn việc gì (sau khi cân nhắc cẩn thận)

4. To opt to do something: chọn làm gì

(170 từ)

Task 02: Transportation

Cyclists and car drivers sharing the same road might cause some problems. What are the problems? What could be done to solve those problems?

Phân tích

- Chủ đề: Transportation
- Key words: Cyclists and car drivers, the same road, problems
- Dạng bài: Vấn đề - Giải pháp
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần nêu được những nguyên nhân từ việc xe đạp và xe hơi đi chung một con đường, sau đó nêu giải pháp cho các vấn đề đó.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Có hai vấn đề chính: <ul style="list-style-type: none">Khi có tai nạn giao thông xảy ra, thiệt hại và thương vong sẽ lớn hơn rất nhiềuNgười lái xe hơi sẽ gặp bất tiện khi bị cản trở bởi tốc độ của người lái xe đạp.
Thân bài 2	Có hai hướng giải pháp chính: <ul style="list-style-type: none">Để giảm thiệt hại và thương vong, nên giới hạn tốc độ tối đa của xe hơi.Để tránh sự bất tiện, nên chia xe hơi và xe đạp ra 2 làn đường khác nhau
Kết bài	Paraphrase lại Thesis Statement và nêu lại quan điểm.

Bài mẫu

Nowadays, it is common to see cars and bicycles travel on the same road. This could have a number of **undesirable consequences**⁽¹⁾ which could be addressed with several different approaches.

When automobiles and bicycles have to share the same road two main problems can occur. Firstly, the possibility of an accident between a car and a bicycle is much higher when they travel on the same road together, and **the mortality rate**⁽²⁾ of cyclists involved in accidents with cars is significantly high. Because most automobiles are comparatively large and **operate at high speeds**⁽³⁾, it is easy for serious injuries to occur when they **collide with**⁽⁴⁾ cyclists, usually far more serious than accidents occurring between cyclists. Secondly, there are many inconveniences for those driving cars when sharing the same road with cyclists. For instance, automobiles may get held up in traffic jams due to the slow speed that cyclists travel at. This is a very common problem that can be seen in many Asian cities where a lot of poor citizens still have to use bicycles for their transportation.

In order to deal with such problems, there are two solutions that should **be taken into consideration**⁽⁵⁾. First of all, on roadways that allow cars and bicycles to travel together, there should be **strict speed limits**⁽⁶⁾, as low as 50 km/h. While moving at such low speeds, drivers can better control their vehicle, and in the event of a collision, the damage will be significantly less serious. Secondly, it is necessary for the government to build separate lanes for these two modes of transport so that their significantly different speeds will not bother each other and cause traffic jams. For example, on most streets in Singapore, automobiles and bikes are able to travel **simultaneously**⁽⁷⁾, but there are lanes **designated for**⁽⁸⁾ both of them, so they are able to go at an appropriate speed without affecting one another.

In conclusion, when cyclists and automobile drivers share the same road, several issues may arise. Fortunately, two possible methods have been proposed to solve these issues.

(342 từ)

1. Undesirable consequences:

hậu quả không mong muốn

2. The mortality rate:

tỷ lệ tử vong

3. To operate (vehicle) at high speeds:

điều khiển xe ở tốc độ cao

4. To collide with something:

va chạm với cái gì → collision: sự va chạm

5. To take something into consideration:

xem xét điều gì

6. Strict speed limits:

giới hạn tốc độ nghiêm ngặt

7. Simultaneously:

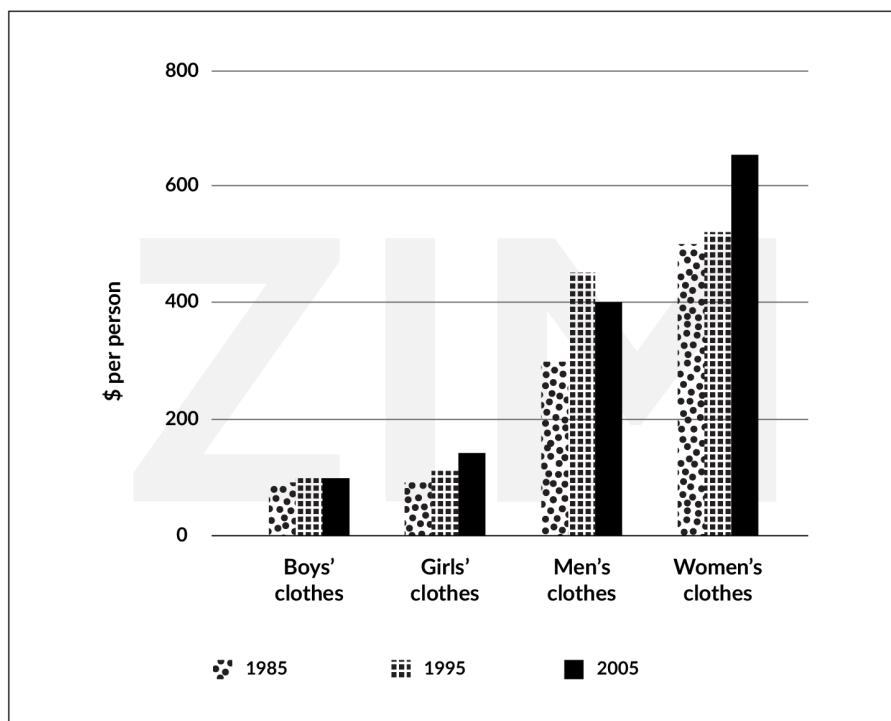
đồng thời

8. Be designated for something:

được chỉ định cho cái gì

Task 01: Bar chart

The bar chart gives information about the annual average spending on clothes per person in the US in 1985, 1995 and 2005.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột (bar chart)
- Đối tượng đề cập: Chi tiêu hàng năm cho việc mua quần áo ở các đối tượng khác nhau
- Đơn vị: dollar trên người
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (1985-2005)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: số tiền trung bình chi cho quần áo của phụ nữ luôn cao hơn đáng kể so với các loại khác. Câu thứ hai: số tiền trung bình chi cho quần áo ở tất cả các nhóm đều tăng trong 20 năm.

Thân bài 1	<p>Miêu tả số liệu của người lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> Miêu tả số tiền chi cho quần áo phụ nữ qua các giai đoạn: ở khoảng 500\$ vào năm 1985, tăng nhẹ vào năm 1995 và nhảy vọt lên khoảng 650\$ vào năm 2005 Miêu tả số tiền chi cho quần áo đàn ông qua các giai đoạn: ở khoảng 300\$ vào năm 1985, tăng lên 450\$ vào năm 1995 nhưng giảm nhẹ xuống 400\$ vào năm 2005
Thân bài 2:	<p>Miêu tả số liệu của trẻ em</p> <ul style="list-style-type: none"> Phần 1: miêu tả số liệu của trẻ nam và trẻ nữ ở năm 1985 và năm 1995: bắt đầu chỉ dưới 100 đô la mỗi năm vào năm 1985 và tăng nhẹ lên khoảng 100 đô la vào năm 1995. Phần 2: miêu tả sự khác biệt trong số liệu của trẻ nam và trẻ nữ ở năm 2005: số tiền chi tiêu cho quần áo của trẻ em trai vẫn giữ nguyên, trong khi con số cho quần áo trẻ em gái tiếp tục tăng lên khoảng \$150.

Bài mẫu

The bar chart compares the average amount of money spent on clothing for boys, girls, male adults and female adults in the USA between 1985 and 2005.

Overall, the average amount of money spent on women's clothes was always significantly higher than the other categories. Additionally, the average amount of money spent on clothes in all categories increased over the 20 year period.

In 1985, the average amount of money spent on women's clothes was approximately \$500. This figure increased slightly in 1995, and by 2005 had jumped up to around \$650. The average amount of money spent on men's clothes in 1985 was around \$300. By 1995, this figure had jumped up to around \$450, but decreased to \$400 by 2005.

The average spending on boy's and girl's clothes was fairly similar in most years, beginning at just under \$100 each in 1985, and rising slightly to approximately \$100 in 1995. By 2005, the amount of spending on boy's clothes had stayed the same, while the figure for girl's clothes continued to increase to approximately \$150.

(177 từ)

Task 02: Family

In some countries around the world men and women are having children late in life. What are the reasons for this development? What are the effects on society and family life?

Phân tích

- Chủ đề: Family
- Key words: men and women, having children late
- Dạng bài: Nguyên nhân và ảnh hưởng
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần trình bày được nguyên nhân của việc người ta ngày nay quyết định sinh con trễ, dù là nam hay nữ. Sau đó, nêu được ảnh hưởng đến gia đình và xã hội.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Có hai nguyên nhân chính: <ul style="list-style-type: none">• Họ muốn theo đuổi giáo dục.• Họ muốn theo đuổi sự nghiệp.
Thân bài 2	Ảnh hưởng đến xã hội và đời sống gia đình. <ul style="list-style-type: none">• Quốc gia sẽ dễ đối mặt với dân số già trong tương lai.• Các gia đình sẽ ít có gắn kết và dễ bị đổ vỡ hơn.
Kết quả	Tóm tắt lại quan điểm chính trong bài.

Bài mẫu

Adults nowadays tend to delay the process of starting a family until later in life. This can be attributed to their desire to pursue further education and career development, and I believe this trend has detrimental effects on both society and family life.

1. **Cognitive abilities:** khả năng nhận thức

To many people, further education and career success are bigger priorities in life than having children. Some of them are aware that studying when they are still young is much easier than at an older age when their memory and **cognitive abilities**⁽¹⁾ are affected by **the aging process**⁽²⁾. They try to study as long

as they can by enrolling in other study programs after leaving school, such as **postgraduate study courses⁽³⁾** or language classes, and as a result they do not have time for any plans to raise a family. Additionally, as youth is a time for learning about life, many young people decide to work around the clock, take on new positions, or even change jobs to accumulate work experience and climb their career ladder. Therefore, they may be too busy to be pregnant, **not to mention⁽⁴⁾** having to take care of their child after birth.

However, such late parenthood may bring about many undesirable consequences for not only society but also families. From a social aspect, a country whose residents delay **producing offspring⁽⁵⁾** is likely **to face an aging population⁽⁶⁾** in the future as fewer babies are born every year. This can be followed by **a shortage in the workforce⁽⁷⁾** in the long run when most workers are the elderly who can not **perform physically-demanding jobs⁽⁸⁾** such as construction site labor. As for families, childless couples do not have as great motivation to stay married compared to those with a baby. The fear of their kid **being reared in a dysfunctional family⁽⁹⁾** may prevent parents from getting divorced, but without one, it is easier for them to leave and give up on their marriage.

In conclusion, many youngsters these days do not prioritize having babies early because they are more interested in studying and working, yet such a tendency does great harm to society in general and each family in particular.

(357 từ)

2. The aging process: quá trình lão hóa

3. Postgraduate study courses: các khóa học sau đại học

4. Not to mention: (từ nối) huống chi là, chưa kể đến

5. To produce offspring: sinh con cái

6. To face an aging population: đối diện với dân số già

7. A shortage in the workforce: sự thiếu hụt trong lực lượng lao động

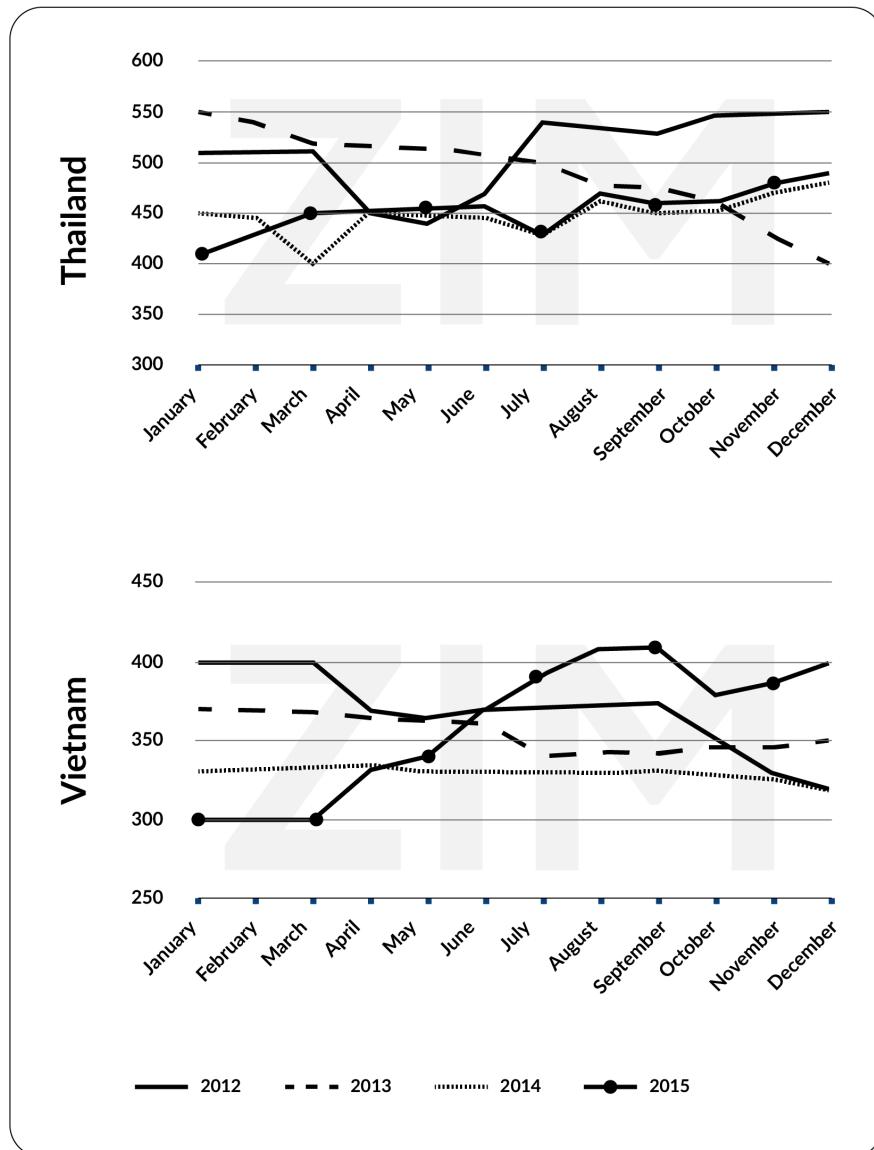
8. To perform physically-demanding jobs: thực hiện các công việc đòi hỏi nhiều thể lực

9. To be reared in a dysfunctional family: được nuôi dưỡng trong một gia đình đổ vỡ

20/06/2020

Task 01: Line graph

The monthly price of exported rice from Thailand and Vietnam from 2012 to 2015 (Million dollars per tons)



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ đường
- Đối tượng đề cập: giá gạo xuất khẩu của Thái Lan và Việt Nam sau nhiều năm
- Đơn vị: dollars trên tấn
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (2011 - 2015)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: gạo trống ở Thái Lan được bán với giá cao hơn gạo trống ở Việt Nam.Câu thứ hai: Ngoài ra, giá gạo ở cả hai nước có xu hướng biến động đáng kể trong và qua các năm
Thân bài 1	<p>Miêu tả số liệu của Thái Lan</p> <ul style="list-style-type: none">Miêu tả số liệu năm 2012: bắt đầu ở mức 500 triệu USD/tấn vào tháng 1, giảm xuống mức 450 triệu/tấn vào tháng 5, trước khi phục hồi trở lại và đạt mức 550 triệu USD vào cuối nămMiêu tả số liệu năm 2013: giá gạo liên tục giảm trong suốt năm 2013 và chạm mức 400 triệu USD/tấn vào tháng 12Miêu tả số liệu năm 2014 và năm 2015: có xu hướng tăng giảm tương tự nhau, kết thúc năm đạt mức 450 triệu USD/tấn
Thân bài 2	<p>Miêu tả số liệu của Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none">Miêu tả số liệu năm 2012: giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức 400 triệu USD/tấn vào đầu năm, dao động liên tục trong năm và quay trở lại đạt mức 400 triệu USD/tấn vào cuối nămMiêu tả số liệu năm 2013 và năm 2014: giá gạo giảm dần xuyên suốt hai năm này, cuối năm 2014 đạt mức khoảng 325 triệu USD/tấnMiêu tả số liệu năm 2015: giá gạo tăng đáng kể nhưng giảm xuống còn 325 triệu USD/tấn cuối năm 2015

Bài mẫu

The line graphs compare the price of rice exported from Thailand and Vietnam over the course of four years beginning in 2012.

Overall, rice grown in Thailand was sold at higher prices than rice grown in Vietnam. In addition, prices tended to fluctuate significantly throughout the year.

In January 2012, the price of exported rice from Thailand was just over \$500 million per ton. By May, the price had dropped to approximately \$450 million per ton, before recovering and reaching \$550 million per ton by the end of the year. The price then continually declined throughout 2013 to finish at around \$400 million per ton in December. 2014 and 2015 saw very similar trends in the prices, with both years ending at around \$450 million per ton.

At the beginning of 2012, the price of export rice per ton in Vietnam was \$400 million, which fluctuated throughout the year but ended at the same price. Throughout 2013 and 2014 the price gradually declined, ending the period at around \$325 million per ton. In 2015, the price rose significantly but dropped back down to around \$325 million again.

Task 02: Housing

Some cities create housing areas by providing taller buildings. Others create housing by building houses on a wider area of land. Which solution is better?

Phân tích

- Chủ đề: Housing
- Key words: housing areas, providing taller buildings, a wider area of land
- Dạng bài: Opinion essay
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần chứng minh được giải pháp nào là tốt hơn.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Xây dựng nhà cao tầng để người dân ở sẽ giúp tận dụng diện tích đất đai
Thân bài 2	Mở rộng đất để xây nhà không phải là giải pháp tốt vì nó rất có hại cho môi trường
Kết quả	Tóm tắt lại quan điểm chính trong bài.

Bài mẫu

While some local governments choose to construct high-rise buildings to provide housing for residents, others choose to expand their housing areas horizontally. In my opinion, building a vertical city is a better option as it makes better use of land, which is becoming a very limited resource on the planet, and it is also more eco-friendly than a horizontal one.

1. **expand their housing areas horizontally:** mở rộng diện tích nhà ở theo chiều ngang

A vertical city is efficient because it tends to require less land to house a far larger number of people. For example, instead of allocating 100 square miles of land for the construction of

houses for a population of only 2000 people, the government can provide accommodation for ten times as many when constructing a ten-story apartment building. More land can then be made available for other purposes, such as cultivating crops to meet the growing food demands, or expanding streets to **alleviate traffic congestion**⁽²⁾, which can address critical issues associated with high **population density**⁽³⁾.

2. alleviate traffic congestion:
giảm ùn tắc giao thông

3. population density: mật độ dân số

4. To be encroached: bị lấn chiếm

Meanwhile, housing areas designed in a horizontal direction have a high impact on the environment and people's life. As a result of the increasing population, wildlife habitats may be **encroached**⁽⁴⁾ upon to make room for residential areas. For example, in Brazil, large areas of forest are cleared to build more houses for citizens, which not only endangers wildlife but also puts human civilization at higher risk of natural disasters. Deforestation has led to many environmental disasters, with flooding and drought more common, which damages agricultural areas, the economy, and other important sectors of the country.

In conclusion, using the same area of land, vertical cities can house significantly more citizens than horizontal cities which are not only environmentally damaging but also unsustainable in the long term. I believe that local governments should develop towns and cities vertically rather than horizontally.

Task 02: Government

Governments should provide care and finance for retired people while others believe that people themselves should save money when they get older. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích

- Chủ đề: Government
- Key words: support care vs finance, retired people, save money
- Dạng bài: Discussion
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần bàn luận về từng quan điểm mà đề bài đưa ra, tại sao chính phủ lại nên giúp đỡ người già về hưu và tại sao người già lại nên tự để dành tiền cho bản thân.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Chính phủ nên hỗ trợ người già về hưu vì họ đã đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế trong suốt thời gian họ còn lao động.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Tuy nhiên, mỗi người nên tự để dành một khoản cho riêng mình vì ngân sách quốc gia không thể đủ chi trả cho mọi chi phí sinh hoạt của từng người.
Kết quả	Đưa ra quan điểm cá nhân.

Bài mẫu

Many elderly retired people are in great need of care and financial support. Although I accept that the government should look after them and support them financially, they need to have their own savings because the country's budget does not **suffice to pay⁽¹⁾** for everything each citizen needs in their life.

On the one hand, it is necessary for the government to provide care and financial aid for retired citizens because they all have made certain contributions to society. Economically, some people enrich the national budget through the taxes they pay, while others spend money on commodities and services when shopping, which allows businesses to earn profits and pay taxes as well. Such taxes can be used by the authorities to develop their country, such as building hospitals, and pay for officials like police officers or politicians. As a way of compensation for their devotion in their younger days, the government ought to offer the elderly **money-related assistance and care services⁽²⁾**, for example, **regular free-of-charge health checkups and discounted medicines.⁽³⁾**

On the other hand, the elderly should not entirely rely on governmental support as this can cause a huge financial burden on the state budget. However wealthy a country is, it cannot satisfy every requirement of its citizens, so every individual in society needs to save their own money to cover their **non-essential expenses.⁽⁴⁾** Without a sum of savings, they will face a lot of difficulties when they cannot afford to buy new clothes or pay for some basic form of entertainment. It is not advisable for the government to spend excessive amounts of money on **public welfare⁽⁵⁾** as this will harm the budget used to solve pressing social issues such as environmental pollution or the **housing crisis.⁽⁶⁾**

In conclusion, I believe the government should assist retirees with money and take care of them, but it is each retiree that needs to save a certain amount of money to stay financially independent.

(322 từ)

1. suffice to pay: đủ để trả

2. money-related assistance and care services: các dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc về tài chính

3. regular free-of-charge health checkups and discounted medicines: khám sức khỏe định kỳ miễn phí và giảm giá thuốc

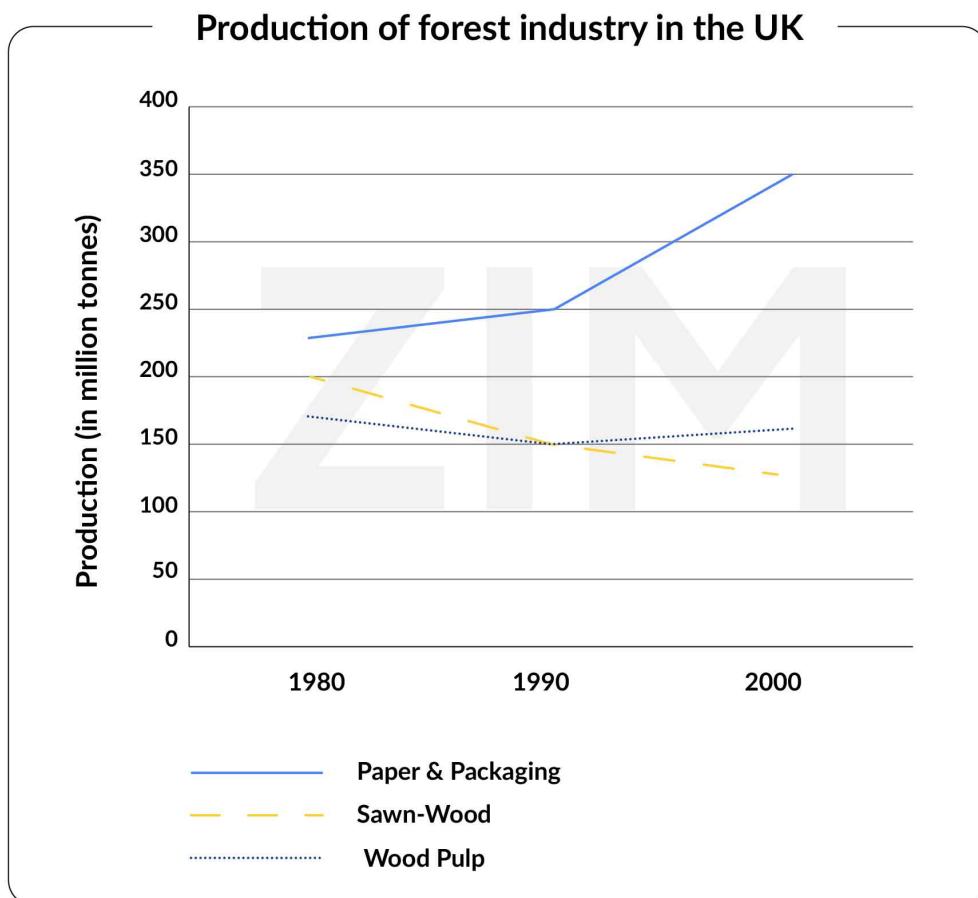
4. non-essential expenses: các chi tiêu không cấp thiết

5. public welfare: phúc lợi xã hội

6. housing crisis: khủng hoảng nhà ở

Task 01: Line graph

The line graph below shows the production of paper, wood pulp and sawn-wood in the UK from 1980 to 2000.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ đường
- Đối tượng đề cập: sản lượng giấy, bột gỗ và gỗ xẻ
- Đơn vị: triệu tấn
- Thời sử dụng: quá khứ đơn (1980-2000)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: Sản lượng giấy và bao bì tăng, giữ vị trí cao nhất trong toàn bộ mốc thời gian khảo sát.Câu thứ hai: Có một sự thay đổi vị trí trong sản lượng của gỗ xẻ và bột gỗ, với số liệu của gỗ xẻ giảm liên tục và của bột gỗ thì tương đối ổn định.
Thân bài 1	Miêu tả sự thay đổi trong sản lượng của 3 loại sản phẩm từ 1980 đến 1990 <ul style="list-style-type: none">Miêu tả các số liệu của năm 1980: sản lượng giấy và bao bì là 240 triệu tấn, so với 200 triệu tấn bộ gỗ và 175 triệu tấn gỗ xẻ.Miêu tả các số liệu của năm 1990: sản lượng giấy và bao bì tăng nhẹ lên 250 triệu tấn, trong khi sản lượng của 2 loại sản phẩm còn lại giảm xuống đến cùng một mức 150 triệu tấn.
Thân bài 2	Miêu tả sự thay đổi trong sản lượng của 3 loại sản phẩm từ 1990 đến 2000. <ul style="list-style-type: none">Miêu tả số liệu của năm 2000: sản lượng giấy và bao bì tăng vọt lên 350 triệu tấn, trong khi gỗ xẻ tiếp tục giảm sản lượng xuống mức khoảng hơn 125 triệu tấn. Mặt khác, sản lượng bột gỗ phục hồi trở lại và vượt hơn sản lượng gỗ xẻ khoảng 30 triệu tấn.

Bài mẫu

The line graph illustrates the amount of wood products in the UK from 1980 to 2000.

The production of paper and packaging saw a continuous increase, standing at the highest position over the entire period. In addition, there was a switch in the position of sawn-wood and wood-pulp, with the former's figure decreasing nonstop and the latter's remaining relatively unchanged.

In 1980, the UK produced around 240 million tonnes of paper and packaging, compared to 200 million tonnes of wood pulp and around 175 million tonnes of sawn-wood. 10 years later, the production of paper and packaging rose slightly to 250 million tonnes while the other two figures dropped to the same point of 150 million tonnes.

In 2000, the amount of paper and packaging leaped to a high of 350 million tonnes while sawn-wood saw a continual drop in production to just over 125 million tonnes. The production of wood pulp, on the other hand, recovered and exceeded the figure for sawn-wood by roughly 30 million tonnes.

159 words

Task 02: Success

Some people think the qualities a person needs to become successful in today's world cannot be learned at a university or similar academic institutions. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Success
- Key words: qualities, become successful, university
- Dạng bài: Opinion Essay
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần đưa ra ý kiến rằng liệu những phẩm chất mà cần thiết cho sự thành công của một người có thể học được từ trường lớp hay không.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Những phẩm chất giúp một người thành công trong cuộc sống ví dụ như là khả năng lãnh đạo và quản lý thời gian có thể được học ở trường lớp.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể làm được điều này nếu họ thuyết tinh thần chủ động cải thiện bản thân.
Kết bài	Nêu lại quan điểm cá nhân.

Bài mẫu

Many people believe that universities and other academic institutions cannot equip students with qualities necessary for them to be successful in life. Nevertheless, I think that these qualities can be learned at school as long as the student **is conscious of self-improvement.**⁽¹⁾

1. To be conscious of self-improvement: có ý thức hoàn thiện bản thân

Students can acquire qualities that are necessary for their success in life, such as time-management and leadership skills, through doing assignments at school. Firstly, they can learn how to successfully manage their time by attempting to finish all assigned homework before the deadline. Secondly, they can also better their ability to lead a team thanks to group projects in which they are provided a chance to practice being a leader. After many years, students are able to be better-organized with

improved leadership abilities so that they can better deal with deadlines and get used to working as a team leader, which increases their chances of promotion at work and success in life.

However, only **proactive students**⁽²⁾ who have a **thirst for improvement**⁽³⁾ can make good use of their school life to equip themselves with necessary qualities for their success. When understanding that it is necessary for them to enhance their abilities of managing their time as well as leading their team, they will be more motivated to make progress. However, if students are unaware of how important **being adept at organizing their time**⁽⁴⁾ is, they tend **to procrastinate**⁽⁵⁾ and fail to meet deadlines, so they can hardly excel at time management. Also, some students who avoid taking the role of a leader due to their passiveness and laziness can ruin their own chance of **honing their leadership skills**.⁽⁶⁾

In conclusion, academic institutions including universities are good places for students to gain qualities essential for their success in life. However, only those who are active enough can **seize such opportunities**⁽⁷⁾ and stand a better chance of future success.

(309 từ)

2. Proactive students: những sinh viên chủ động

3. To have a thirst for self-improvement: có khao khát hoàn thiện bản thân

4. To be adept at organizing their time: thành thạo trong việc tổ chức thời gian

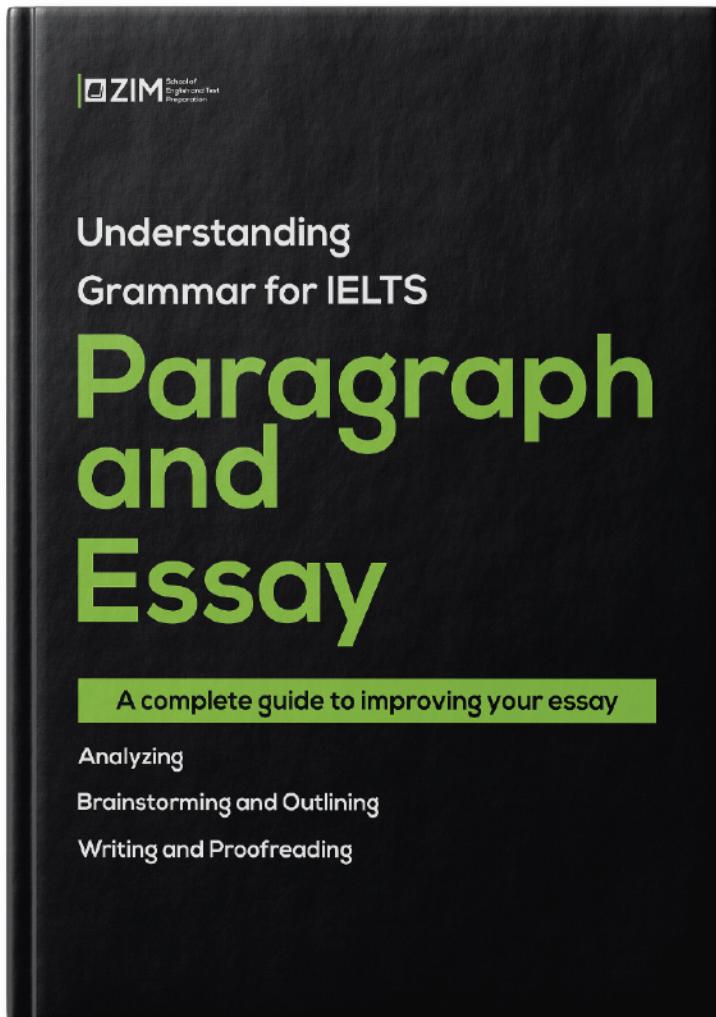
5. To procrastinate: trì hoãn

6. To hone their leadership skills: mài giũa kỹ năng lãnh đạo

7. To seize such opportunities: nắm bắt những cơ hội như vậy

Understanding Grammar for IELTS

Triển khai đoạn văn và bài viết hoàn chỉnh



Understanding Grammar for IELTS - Paragraph and Essay, sách tập trung vào hoàn thiện kỹ năng viết bài với 2 nội dung chính: Hướng dẫn xây dựng đoạn văn và Hướng dẫn viết bài luận hoàn chỉnh.

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01 Chiến lược làm bài Task 1

1. Cấu trúc bài viết

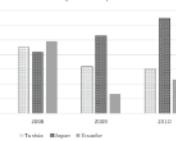
Mỗi bài viết Task 1 thường được chia ra thành 4 phần (4 đoạn):

- | | |
|----------|--|
| Mở bài | • 1 câu - Viết về bài theo cách khác |
| Overview | • 1-2 câu - Tóm tắt một hay hai điểm đáng chú ý nhất của biểu đồ |
| Detail 1 | • 3-4 câu - Mô tả nhóm thông tin 1 |
| Detail 2 | • 3-4 câu - Mô tả nhóm thông tin 2 |

Ví dụ

The chart shows the annual GDP growth rates in 3 countries from 2007 to 2010.

GDP Growth (annual %)



02 Cách triển khai một đoạn văn

Có 2 loại đoạn văn thường được sử dụng trong IELTS: Single-idea paragraph (đoạn văn 1 ý) và Double-idea paragraph (đoạn văn 2 ý).



Ví dụ

People should cycle more often because regular cycling sessions guarantee good health (luận điểm). A number of researchers have suggested a link between cycling and the reduction of certain illnesses. While cycling, excess visceral fat is burnt. This in turn helps eliminate the main cause of high blood pressure and other health risks, including cancer and cardiovascular diseases, amongst cyclists. (Các câu phát triển luận điểm)

Cycling is beneficial in several ways (luận điểm). First, it guarantees better health (ý 1). While cycling, excess visceral fat is burnt. This in turn helps eliminate the main cause of high blood pressure and other health risks, such as cancer (ý 2). Cycling requires no fuel, so cyclists need to spend almost no travel expenses. This is particularly suitable for those with a tight budget. (Các câu phát triển ý 2)

03 Cấu trúc 4P viết bài Task 2

1. Dạng "2-part question".

Người viết cần phải trả lời đầy đủ cả 2 câu hỏi này ở 2 đoạn thân bài. Câu trả lời 2 đoạn này độc lập với nhau, không cần phải có sự liên kết về ý tưởng giữa 2 đoạn.

Ví dụ:

Children nowadays are spending too much time playing video games and very little time playing sports. Why is this happening? Is this a positive or negative development?

Why are children spending time playing games? Why aren't they spending time playing sports?

Bản thân game hiện nay có đồ họa đẹp, hình ảnh bắt mắt.

Trẻ em, đặc biệt là ở các thành phố lớn, đang sống một lối sống thụ động và béo phì.

Is playing too much positive or negative?

Trẻ em không có đủ thời gian để giao tiếp với bạn ngoài.

Tiểu cực: vì trẻ em chơi game quá nhiều và không có đủ thời gian để giao tiếp với bạn ngoài.

Tiểu cực: vì trẻ em nếu không chơi thể thao sẽ rất dễ gặp các vấn đề về sức khỏe.

Bài mẫu:

Nowadays, many children spend the majority of their time playing video games and hardly engage in any sport or exercise. Overall, I believe this is definitely a negative trend and will discuss the reasons why in the following essay.

Đoạn mở bài paragraph là để bài bằng 1 câu và nhu cầu từ 2 câu của người viết ở câu trả lời.

Task 01: Table

The table below shows information and predictions regarding the change in percentage of population aged 65 and above in three countries.

Country	1988	2000	2030
Canada	16%	21%	26%
Germany	20%	25%	30%
UK	14%	15%	20%

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng số liệu (table).
- Đối tượng chính: the percentage of people aged 65 and above.
- Thời gian: 1988 tới năm 2030
- Thì sử dụng: quá khứ, tương lai.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên quy trình
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: Đức có tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất trong tất cả các năm, bao gồm cả số liệu dự đoán trong tương lai, trong khi nước Anh có số liệu thấp nhất trong mọi năm Câu thứ hai: số liệu của tất cả các quốc gia đều tăng theo thời gian và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.

Thân bài 1	<p>So sánh và mô tả sự thay đổi của số liệu 3 nước từ năm 1988 tới năm 2000.</p> <ul style="list-style-type: none"> Miêu tả số liệu năm 1988: nước Đức có 20% dân số là người già từ 65 tuổi trở lên. Các số liệu của nước Canada và nước Anh thì thấp hơn, lần lượt là 16% và 14% Miêu tả sự thay đổi số liệu đến năm 2000: tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên ở cả 3 nước đều tăng, với nước Đức tăng đến 25%, Canada tăng đến 20% và nước Anh tăng đến 15%.
Thân bài 2	<p>Mô tả dự đoán tương lai của dân số già của cả 3 nước vào năm 2030.</p> <ul style="list-style-type: none"> Miêu tả sự thay đổi số liệu của cả 3 nước cho đến năm 2030: 30% dân số nước Đức là người già từ 65 tuổi trở lên. Con số này cho Canada được ước tính là khoảng 26%, trong khi ở Anh thì khoảng 20%.

Bài mẫu

The table shows the percentages of the Canadian, German, and British populations aged 65-and-over in 1988, 2000, and predicted figures for 2030.

Overall, Germany had the highest percentages of the population aged 65 and over for all years, including predicted future figures, while the UK had the lowest figures in all years. Additionally, the figures for all countries increased over time, and are expected to continue increasing into the future.

In 1988, 20% of the German population were aged 65 and over. The figures for Canada and the UK were lower, at 16% and 14% respectively. By 2000, the percentage of the population aged 65 and over had risen in all countries, with Germany at 25%, Canada at 20%, and the UK at 15%.

Figures for all countries are expected to continue increasing into the future, and by 2030, 30% of the German population is predicted to be aged 65 or over. The figures for Canada are predicted to be 26%, while the UK will be at 20%.

(168 từ)

Task 02: Spending

Young people today spend too much money and time following fashion trends (clothing, tech). What are the reasons? Is it a positive or negative development?

Phân tích đề bài

- Chủ đề: Tiêu dùng cá nhân.
- Các từ khóa cần lưu ý: Young people, money and time, fashion trends.
- Dạng bài: Hai câu hỏi (Direct questions or Two-question essay).
- Hướng tiếp cận: người viết lần lượt trả lời hai câu hỏi được đưa ra ở phần đề bài. Mỗi câu hỏi sẽ được trả lời trong mỗi đoạn thân bài.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Trả lời câu hỏi đầu tiên: Hai yếu tố chính dẫn đến sự phóng túng của nhiều người trẻ hiện nay: sự sung túc của cuộc sống hiện đại và sự tiếp xúc với các hình ảnh hào nhoáng trên Internet và mạng xã hội.
Thân bài 2	Trả lời câu hỏi thứ hai: Hiện tượng này có một vài tác động tiêu cực trong tương lai xa, không chỉ lên bản thân người trẻ, mà còn lên xã hội nói chung. <ul style="list-style-type: none">Đối với người trẻ: có thể dẫn đến phá sản, nếu không quản lý chi tiêu hợp lý hoặc khi có sự cố, vấn đề bất ngờ ập đếnĐối với xã hội: doanh thu của các sản phẩm phổ thông khác có thể bị sụt giảm, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp và kinh tế địa phương
Kết bài	Tóm tắt lại nội dung chính của bài.

Bài mẫu

These days, it is common to see young people **squander their time and money on**⁽¹⁾ keeping up with the latest trends, including buying **flashy clothing and tech gadgets**⁽²⁾. From my perspective, the desire for self-expression is the root cause, and this trend brings a number of negative consequences.

Due to the development of society, people are now living in a peaceful world full of convenience and wealth. The Internet and social media have also been developing rapidly, and have exposed people, particularly the youth, to large amounts of images of those with a **desirable lavish lifestyle**⁽³⁾. Both of these factors contribute to the fact that many young individuals tend to express themselves, **with an aim**⁽⁴⁾ of proving their ability to afford luxurious items, such as fashionable clothes and high-end tech gadgets, from smartphones to tablets. For these reasons, many young people are quite willing to spend huge amounts of their time earning money so that they can simply pour it into the latest fashion trends.

In the long run, this can have adverse effects, not only on young people, but also on society as a whole. Following fashion trends certainly **drives young people to the edge of bankruptcy**⁽⁵⁾, if they continue to squander their hard-earned money and consequently lose control of their spending. Things can even become worse, especially when unexpected things occur, such as accidents, or when the need to pay for tuition fees arises. On a social level, should more money be spent on luxurious goods, the need for common products will **dwindle**⁽⁶⁾, causing a reduction of sales of common goods which may eventually affect local businesses and economies.

In conclusion, the reason young people tend to want to spend money trying to keep up with the latest fashion trends is a result of them trying to express themselves, and this is a negative development in my opinion.

1. Squander their time and money on: phung phí tiền bạc và thời gian.

2. Flashy clothing and tech gadgets: các thiết bị công nghệ và quần áo hào nhoáng.

3. A desirable lavish lifestyle: một lối sống xa hoa đáng mơ ước.

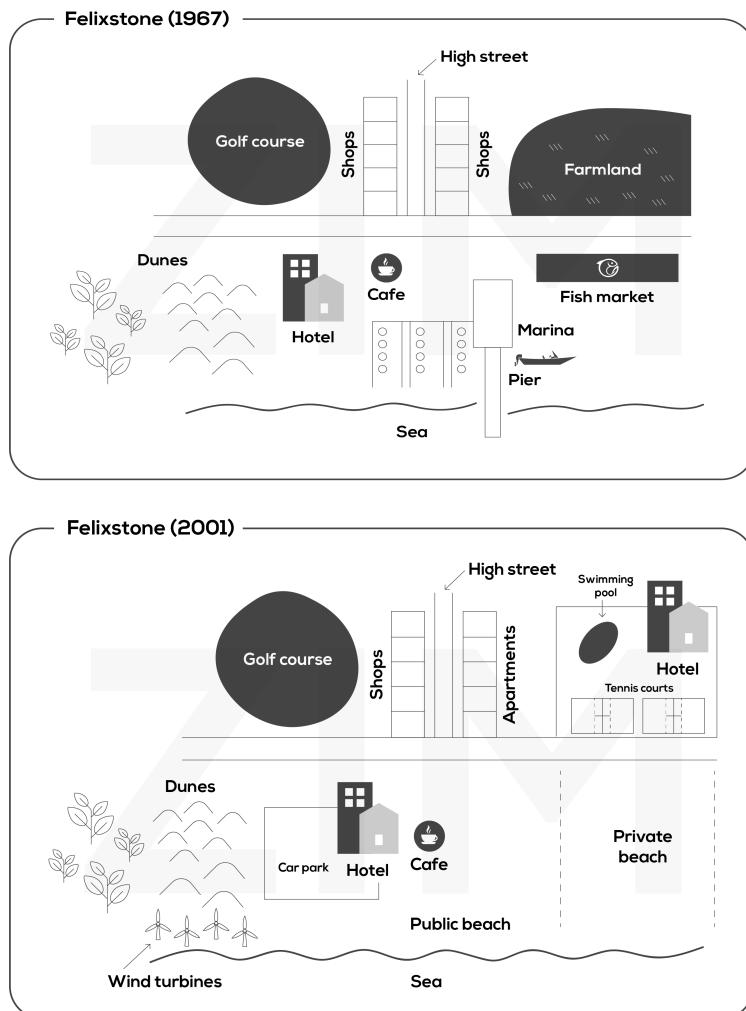
4. With an aim of: với mục tiêu.

5. Drives young people to the edge of bankruptcy: đẩy người trẻ đến bờ vực phá sản.

6. To dwindle: (nội động từ) bị suy yếu.

Task 01: Maps

The diagrams below show changes in Felixstone in the UK between 1967 and 2001.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ (Map).
- Đối tượng chính: sự thay đổi qua 34 năm của khu vực có tên Flexitone.
- Thì sử dụng: Quá khứ (1967-2001).

Dàn bài chi tiết

Mở bài:	Giới thiệu tên bản đồ.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều sự thay đổi lớn diễn ra ở Flexiton qua các năm khảo sát Các thay đổi chính bao gồm việc bổ sung các cơ sở du lịch mới, đồng thời loại bỏ các ngành công nghiệp và cơ sở hạ tầng trước đây.

Thân bài 1	Miêu tả sự thay đổi ở phần phía đông (bên phải của bản đồ) <ul style="list-style-type: none"> Phần 1: miêu tả sự thay thế của farmland ở bên phải của các cửa hàng bằng một khách sạn với hồ bơi và sân tennis Phần 2: miêu tả sự thay thế của chợ cá ở năm 1967 bằng một bãi biển tư nhân ở phía trước của khách sạn vào năm 2001
Thân bài 2	Miêu tả một số sự thay đổi diễn ra ở phần phía Nam của bản đồ, và một vài sự thay đổi khác <ul style="list-style-type: none"> Sự dỡ bỏ của bến du thuyền và cầu tàu ở năm 1967 để nhường chỗ cho một bãi biển công cộng vào năm 2001. Khách sạn ở trước bãi biển được trang bị thêm bãi đỗ xe, cùng với sự thêm vào của các tuabin gió ở trước các đụn cát vào năm 2001

Bài mẫu

The given maps illustrate changes in the layout of Flexitone in the UK from 1967 to 2001.

Overall, several large changes were made to the town throughout the years, including the addition of new tourism facilities, and the removal of previous industry and infrastructure.

In 1967, there was a large farming area located behind the shops to the east of High Street. By 2001, this area had been completely redeveloped and replaced by a new hotel with a swimming pool and tennis courts. **The land in front of this new hotel on the beachside, previously a fish market, was now a private beach.**⁽¹⁾

A large marina and pier once stood on the seafront of this town, however this was removed and replaced with a public beach. Other changes to the area include a wind turbine facility located to the south of the dunes, and the addition of a carpark facility to the hotel located along the beachfront.

1. The land in front of this new hotel on the beachside, previously a fish market, was now a private beach.

Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn “previously a fish market” (trước kia là một chợ cá) để thêm thông tin. Mệnh đề này là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ “which was previously a fish market”, với “which” là đại từ quan hệ đại diện cho “the land” (mảnh đất) ở câu trước.

(157 từ)

Task 02: Education

As a part of their education, students should spend a period of time living in another country to learn its language and culture. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: giáo dục
- Các từ khóa cần lưu ý: living in in another country, language, culture
- Dạng bài: Opinion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu rõ quan điểm cá nhân về vấn đề được nêu ở đề bài ở phần mở bài và đưa ra lý do chứng minh quan điểm đó ở phần thân bài.

Phân tích ý tưởng

Đề bài yêu cầu người viết đưa ra quan điểm cá nhân về việc “học sinh nên đi du học, để học hỏi thêm về ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia đó”, hay nói cách khác, chúng ta có thể hiểu đề bài theo câu hỏi “du học có phải là một cách tốt để học sinh học hỏi thêm về ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia đó hay không?”.

Chú ý: đề bài không yêu cầu người viết đưa ra các mặt lợi và hại của việc đi du học, và việc xác định sai yêu cầu của đề bài sẽ khiến cho điểm Task Response bị trừ đáng kể.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài.
Thân bài 1	Đưa ra các lý do vì sao các sinh viên nên đi du học <ul style="list-style-type: none">Lý do 1: có trải nghiệm thực tế để từ đó mở mang kiến thứcLý do 2: rèn kỹ năng ngôn ngữ qua việc tương tác và giao tiếp với người bản xứ
Thân bài 2	Đưa ra một khó khăn mà du học sinh phải đối mặt để phản biện: <ul style="list-style-type: none">Khó khăn: Sinh viên với khả năng ngôn ngữ kém cảm thấy khó hòa nhập vào cộng đồngPhản biện: Quá trình luyện tập ngôn ngữ đều chiếm một thời lượng nhất định đối với du học sinh bất kể trình độ ngôn ngữ. Nếu đủ kiên trì, họ có thể vượt qua rào cản ngôn ngữ để tự tin tìm hiểu về truyền thống và văn hóa nước ngoài.
Kết bài	Nhắc lại quan điểm.

Bài mẫu

Some people believe that students should spend some of their school years studying overseas in order to learn more about the language and culture of another country. Despite the cultural and language barriers, I believe that studying abroad is a great way for young people **to expand their horizons⁽¹⁾** and learn to deal with new challenges.

Undeniably, a few years spent in another country would be **a golden opportunity⁽²⁾** for students to learn about another culture and language. Studying in a foreign country gives students direct experience of the local culture and way of life which helps **to broaden their knowledge⁽³⁾** about life. For example, foreign students studying in Vietnam have the opportunity to learn a lot about the many types of flowers grown in Vietnam when attending the Flower Festival in Dalat city, and can also learn about gardening. Furthermore, students living abroad have the opportunity to interact and communicate with the local people which gives them the opportunity to sharpen their language skills in ways they could never experience living in their own country.

Some people might think that students studying abroad would be faced with problems relating to language and culture. Admittedly, there would be some students with poor language skills, and therefore find it difficult **to integrate into the local community⁽⁴⁾**. However, the process of absorbing a foreign language takes students a certain amount of time and daily practice, irrespective of their language ability. After only a few months of **trial and error⁽⁵⁾**, individuals who are persistent enough can **overcome language difficulties⁽⁶⁾** and confidently **pursue more knowledge of cultures and tradition⁽⁷⁾**.

In conclusion, I believe it is a great idea for students to spend a period of time living and studying in a new country. This would help them to enhance their knowledge of the country's culture and improve their language skills.

(306 từ)

1. expand their horizons: mở rộng kiến thức.

2. widen their knowledge of: mở rộng kiến thức về.

3. a golden opportunity: một cơ hội quý báu.

4. to integrate into the local community: hòa nhập vào cộng đồng địa phương.

5. trial and error: quá trình học hỏi từ sai lầm và thử thách.

6. to overcome language difficulties: vượt qua khó khăn về ngôn ngữ.

7. To pursue knowledge of cultures and tradition: theo đuổi kiến thức về truyền thống và văn hóa.

Task 01: Table

The table below shows the number of cars made in three countries in 2003, 2006 and 2009.

Country	2003	2006	2009
Argentina	235,088	352,759	466,089
Australia	452,163	341,268	245,264
Thailand	735,825	1,162,356	999,963

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng (table)
- Đối tượng đề cập: số lượng xe được sản xuất ở 3 nước Argentina, Úc và Thái Lan trong 3 năm 2003, 2006, 2009.
- Thời sử dụng: quá khứ (2006-2009).

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> • Câu thứ nhất: cả Argentina và Thái Lan đều ghi nhận sản lượng ô tô tăng, trong khi sản xuất tại Australia giảm • Câu thứ hai: Hơn nữa, Thái Lan là nhà sản xuất ô tô hàng đầu trong tất cả các năm

Thân bài 1	<p>Miêu tả sự thay đổi số liệu của cả 3 quốc gia từ năm 2003 đến 2006.</p> <ul style="list-style-type: none"> Phần 1: miêu tả số liệu năm 2003: số lượng xe sản xuất của Argentina vào khoảng 235,000 , chỉ bằng một nửa so với số liệu nước Úc, trong khi số liệu của Thailand thì gấp 3 lần vào khoảng 735,000 chiếc. Phần 2: miêu tả sự thay đổi trong số liệu ở năm 2006: Trong khi con số này của Úc giảm xuống khoảng 340.000 xe, Thái Lan sản xuất hơn 1,1 triệu xe và Argentina khoảng 350.000.
Thân bài 2	<p>Miêu tả số liệu ở năm 2009.</p> <ul style="list-style-type: none"> Úc và Argentina: số lượng ô tô được sản xuất tại Úc đã giảm xuống còn khoảng 245.000 chiếc, trong khi con số ở Argentina tiếp tục tăng lên xấp xỉ 466.000 chiếc Thái Lan: Mặc dù giảm nhẹ nhưng số lượng ô tô sản xuất tại Thái Lan vẫn cao nhất trong cả ba quốc gia và duy trì ở mức khoảng 1 triệu chiếc.

Bài mẫu

The given table provides information about the number of cars produced in Argentina, Australia, and Thailand in 2003, 2006, and 2009.

Overall, both Argentina and Thailand recorded an increase in production of cars, while production decreased in Australia. Furthermore, Thailand was the leading manufacturer of cars throughout all measured years.

In 2003, Argentina produced around 235,000 cars, which was around half of the figure for Australia. Thailand, however, produced around three times the figure for Argentina, at approximately 735,000 cars. While the figure for Australia fell to around 340,000 vehicles, Thailand produced over 1.1 million vehicles, and Argentina around 350,000.

By 2009, the number of cars manufactured in Australia had fallen to around 245,000, while the figure for Argentina continued to rise to approximately 466,000. Despite falling slightly, the number of cars produced in Thailand was still the highest of all three countries and remained around 1 million.

(176 từ)

Task 02: Work

Employers nowadays put more emphasis on social skills. Some people believe that social skills are more important in addition to good qualifications for a job success. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: công việc.
- Các từ khoá cần lưu ý: social skills, good qualification, job success.
- Dạng bài: opinion.
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu rõ quan điểm cá nhân (đồng ý hay không đồng ý) về vấn đề và chứng minh cho quan điểm đó bằng các ví dụ, dẫn chứng trong thân bài.

Phân tích ý tưởng

Bài yêu cầu người viết đưa quan điểm về tầm quan trọng của “kỹ năng xã hội” trong việc “tìm kiếm thành công trong sự nghiệp.” Đề bài trên sử dụng từ “in addition to good qualification”, đồng nghĩa với cụm “bên cạnh bằng cấp”. Như vậy, ta không cần thiết phải đi đến kết luận “kỹ năng xã hội” hay “bằng cấp” quan trọng hơn, mà chỉ cần đưa ý kiến cá nhân về việc “kỹ năng xã hội có quan trọng hay không?”.

Bài mẫu

These days, a growing number of recruiters are targeting applicants with good people skills as many people believe that they are just as important as formal qualifications. In my opinion, I firmly agree that possessing good social skills, apart from **academic skills⁽¹⁾**, can give people an edge in **advancing their career.⁽²⁾**

1. Academic skills: kỹ năng chuyên môn.

2. Advance one's career: phát triển sự nghiệp

Undeniably, formal qualifications play a critical role in one's career because they are generally good indicators of a person's capability and specialized knowledge. In fact, all employers treasure the intellectual power of their employees, as it is a valuable asset that can help a company thrive. This is particularly true for works that involve in-depth research and development such as information technology, computer science, and medicine. Without technical knowledge, a person stands little

chance of being hired, let alone **getting a promotion**.⁽³⁾

However, having only **stellar credentials**⁽⁴⁾ does not always guarantee one's career success. In this modern society, people rarely work individually and often need to rely on others to get the best result. For that reason, people who have excellent **interpersonal skills**⁽⁵⁾ and the ability to **collaborate**⁽⁶⁾ are more likely to build good relations with their colleagues and perform better at work. In contrast, those who lack such critical skills may suffer from isolation or miscommunication and **trigger conflict**⁽⁷⁾ among workers, hindering the overall working process. In short, people who possess good communication skills can often gain the love and trust of their co-workers, and stand a higher chance of **climbing the career ladder**.⁽⁸⁾

In conclusion, I believe that social skills have a strong correlation with career success as they can not only help a person integrate but also facilitate their working process.

(275 từ)

3. Get a promotion: được thăng tiến.

4. Stellar credentials: bằng cấp tốt.

5. Interpersonal skills: kĩ năng làm việc với người khác.

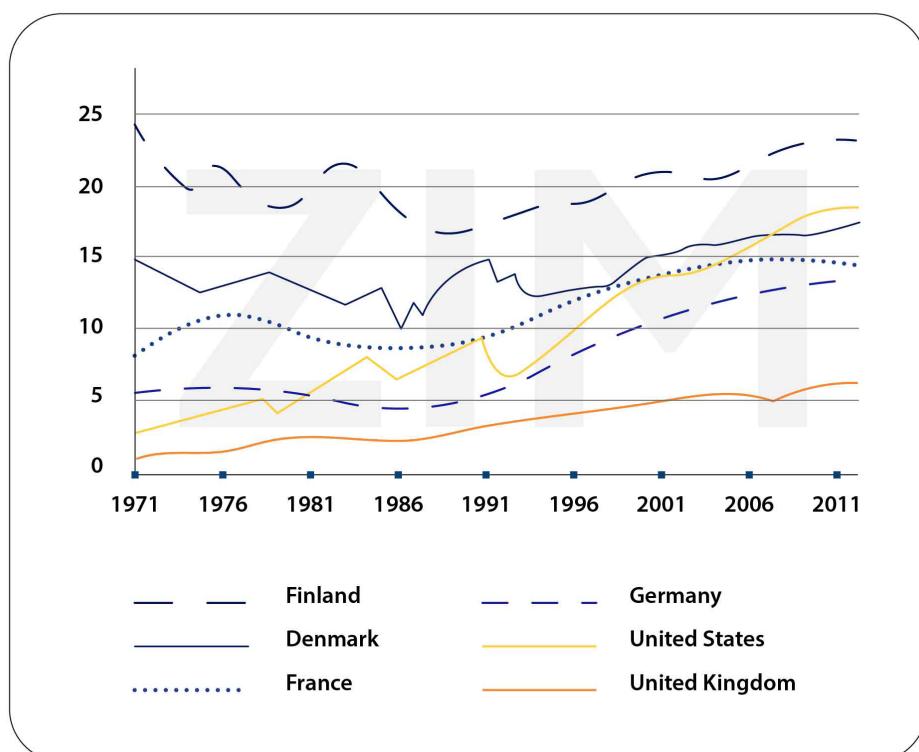
6. Collaboration skills: kĩ năng làm việc nhóm.

7. Trigger conflict: gây ra mâu thuẫn.

8. Climb the career ladder: được thăng tiến.

Task 01: Line graph

The picture below shows the use of renewable energy accounting the total energy from 1971 to 2011.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line).
- Đối tượng chính: xu hướng sử dụng năng lượng sạch của 6 nước trong 40 năm.
- Thì sử dụng: Quá khứ (1971 - 2011).

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: năng lượng sạch trở nên phổ biến hơn ở tất cả các quốc gia được khảo sát. Câu thứ hai: Trong suốt nhiều năm, tỷ lệ này ở Anh vẫn ở mức thấp nhất trong khi năng lượng tái tạo được sử dụng phổ biến nhất ở Phần Lan.

Thân bài 1	<p>Miêu tả 3 nước Phần Lan, Đan Mạch, Pháp với xu hướng như nhau (giảm ở khoảng năm 1986 - 1996 và tăng mạnh tiếp).</p> <ul style="list-style-type: none"> Phần 1: miêu tả số liệu của Phần Lan: ở mức 25% trong năm đầu tiên. Con số này dao động trong 20 năm tới, có xu hướng giảm trước khi đạt mức thấp nhất xấp xỉ trên 15% từ năm 1986 đến năm 1991, trước khi phục hồi trở lại mức 25% vào năm 2011 Phần 2: miêu tả số liệu Đan Mạch và Pháp: Các số liệu ở Đan Mạch và Pháp có xu hướng tăng giảm như nhau, giảm xuống mức đáy vào năm 1986 trước khi tăng lên đáng kể cho đến cuối thời kỳ.
Thân bài 2	<p>Miêu tả số liệu 3 quốc gia còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> Miêu tả số liệu của Hoa Kỳ: ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể, bắt đầu ở mức thấp khoảng 3%, vượt qua Pháp và Đan Mạch trong thập kỷ cuối cùng và đạt gần 20% trong năm cuối cùng Miêu tả số liệu của Đức và Anh: tăng trưởng dần dần về số liệu, lần lượt kết thúc ở mức gần 10% và hơn 5%.

Bài mẫu

Given is the map illustrating the trend of renewable energy usage in 6 nations in a period of 40 years from 1971 to 2011.

Generally, this kind of energy became more popular among all examined nations. Throughout the years, the rate in the UK remained the lowest while renewable energy was most commonly used in Finland.

Looking at the chart in more detail, Finland had the most significant figures, at 25% in the first year. This figure fluctuated in the next 20 years, following a downward trend before reaching the lowest point at over 15% between 1986 and 1991. The use of renewable energy in Finland gradually become more common in the next few decades and took up almost 25% of the total energy in the final year. The figures in Denmark and France followed the almost identical patterns, dropping to their bottom in 1986 before growing substantially until the end of the period.

With regards to the other 3 nations, the United States recorded the most significant growth in the use of renewable energy. Starting at a low of around 3%, its figure overtook that of France and Denmark in the last decade, reaching almost 20% in the final year. The remaining two nations, Germany and the UK, experienced a relatively gradual growth in their figures, which ended at almost 10% and over 5% respectively.

(226 từ)

Task 02: Work

In many countries, people are spending more hours at their workplace. Why is that? Is that a negative and positive development?

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: Work
- Các từ khoá cần lưu ý: more hour, workplace.
- Dạng bài: Cause và Opinion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu ra một số nguyên nhân dẫn đến vấn đề nêu ở đề bài, bày tỏ rõ ràng quan điểm cá nhân (đây là điều tích cực hay tiêu cực) và chứng minh cho quan điểm đó.

Phân tích ý tưởng

Đề bài không chỉ hỏi về nguyên nhân của vấn đề mà còn hỏi về quan điểm cá nhân của người viết về việc “mọi người ngày càng dành nhiều thời gian ở chỗ làm”. Như vậy, ta cần phải đưa ra ý kiến cá nhân thay vì chỉ nói về điểm tốt hay không tốt của xu hướng.

Hơn nữa, đề bài đề cập tới xu hướng (ngày càng có nhiều người ...) như vậy các ý phát triển trong bài cũng cần xoáy sâu vào sự thay đổi/ xu hướng thay vì chỉ nói việc việc “làm nhiều”.

Bài mẫu

Spending extra hours at work is becoming more common in recent years. This phenomenon may stem from people's need for higher wage and their increasing workload, and I firmly believe that this trend is bringing more cons than pros.

1. Escalating living cost: chi phí sống tăng cao.

2. Take on more responsibilities: đảm nhận thêm trách nhiệm.

Nowadays, a lot of people are overworking due to the pressure from daily necessities and work. In many cities, due to the **escalating living cost⁽¹⁾**, people are made to work extra hours to afford lives. In other words, overworking now is not an option but rather an obligation for many people to survive. In some other cases, people choose to work overtime to cope with their increasing workload. In the modern age, as competition at work is becoming more intense than ever, many people feel an urge to push themselves harder and work longer hours to finish their work, believing that **taking on more responsibilities⁽²⁾** can help them and their organizations thrive.

However, I hold a conviction that this tendency is bringing more harm than good. It is undeniable that earning more money will **facilitate one's life**⁽³⁾; such a schedule, nevertheless, will put a person under immense pressure, which can **make his health deteriorate**⁽⁴⁾ and cause stress-related illnesses. In a sense, working extra hours will financially benefit people at the cost of their mental and physical health. On the other hand, overworking can **accelerate one's professional growth**⁽⁵⁾, however, will leave them little time for themselves and their families. They are less likely to gain work-life balance and will risk the well-being of their close relationships, exposing them to depression and isolation in the future.

In conclusion, while it is understandable why people are spending more time at work, I believe that the merits it brings are not worth the price one needs to pay.

(282 từ)

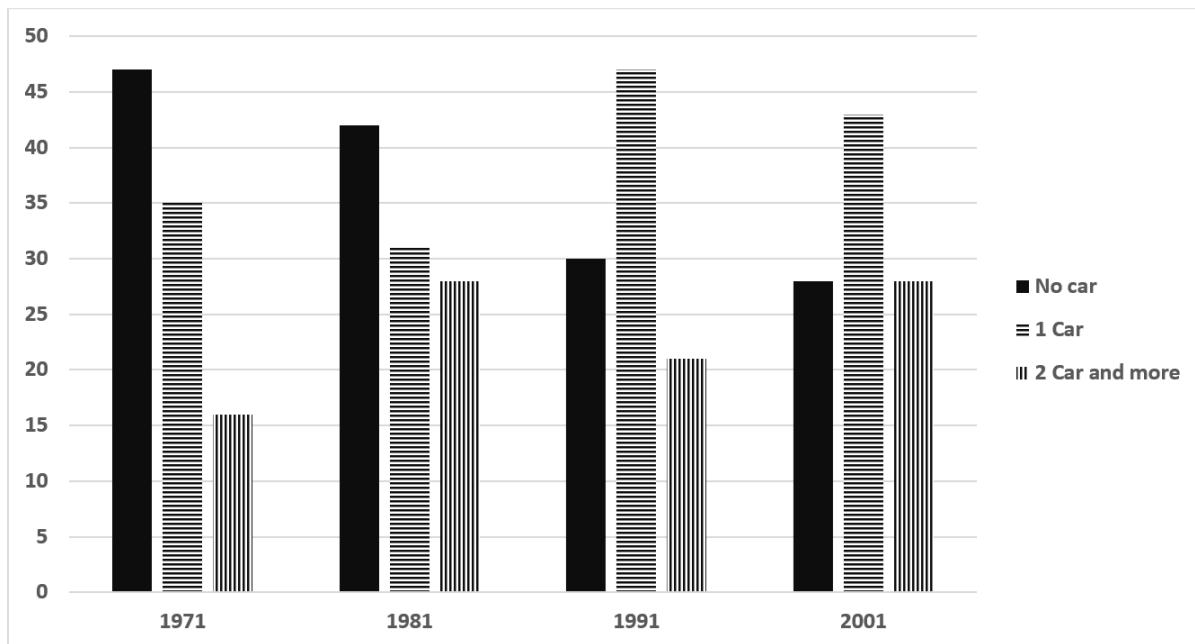
3. Facilitate one's life: làm cuộc sống ai dễ dàng hơn.

4. Make one's health deteriorate: làm hại sức khoẻ ai.

5. Accelerate one's professional growth: tăng tốc sự phát triển trong công việc.

Task 01: Bar chart

The bar chart below shows changes in the percentage of households with cars in one European country between 1971 and 2001.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng đề cập: tỷ lệ các hộ gia đình sở hữu số ô tô khác nhau
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (1971 đến 2001)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên biểu đồ.
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ hộ gia đình không có ô tô giảm dần qua các năm Tỷ lệ hộ gia đình có từ 1 ô tô trở lên tăng dần qua các năm
Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu năm 1971 và năm 1981</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 1971: khoảng 47% hộ gia đình không có ô tô. 35% có 1 ô tô, trong khi chỉ 15% có 2 ô tô trở lên. Năm 1981: tỷ lệ hộ gia đình không có ô tô và 1 ô tô đã giảm xuống lần lượt là 42% và 31%, trong khi các hộ có 2 ô tô trở lên đã tăng đáng kể lên khoảng 28%.

Thân bài 2

Miêu tả số liệu các năm còn lại.

- Hộ không có ô tô: tỷ lệ hộ gia đình không có ô tô tiếp tục giảm, đạt 30% vào năm 1991 và khoảng 28% vào năm 2001
- Hộ có 1 ô tô: Các hộ có 1 ô tô tăng đáng kể vào năm 1991, đạt 47%, nhưng giảm nhẹ xuống còn xấp xỉ 42% ở năm 2001
- Hộ có 2 ô tô: giảm vào năm 1991, con số này lại tiếp tục mức cũ vào năm 2001 là 27%

Bài mẫu

The bar chart gives information about the number of cars that households in a particular European country had at different stages between 1971 and 2001.

Overall, it can be seen that the percentage of households with no car decreased over time, while the percentages of households with 1 or more cars increased.

In 1971, around 47% of households had no car. 35% had 1 car, while only 15% had 2 or more cars. 10 years later, the percentage of households with no car and 1 car had decreased to around 42% and 31% respectively, while households with 2 or more cars had significantly increased to around 28%. Over the following 20 years, the percentage of households without a car continued to decrease, reaching 30% in 1991 and around 28% in 2001. Households with 1 car increased substantially in 1991, reaching 47%, but dropped slightly to approximately 42% in 2001. While households with 2 or more cars dropped in 1991, the figure resumed its previous level in 2001 at 27%.

Task 02: Technology

Some people think the money spent on developing the technology for space exploration is not justified. There are more beneficial ways to spend this money. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

- Chủ đề: Technology
- Các từ khóa cần lưu ý: money spent, space developing technology, space exploration, not justified
- Dạng bài: Opinion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu rõ quan điểm cá nhân về vấn đề được nêu ở đề bài ở phần mở bài và đưa ra lý do chứng minh quan điểm đó ở phần thân bài.

Phân tích ý tưởng

Đề bài yêu cầu người viết đưa ra ý kiến về việc chi tiền cho sự phát triển của các công nghệ phát triển. Bài viết theo hướng đồng ý với quan điểm của đề bài: số tiền chi cho các công nghệ này tốt hơn nên được sử dụng cho các mục đích khác. Người viết cần trình bày được lý do vì sao nên chi tiền cho các mảng này mà không phải cho việc khám phá vũ trụ.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài: 1 câu.• Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài (đồng ý với quan điểm đề bài)
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">• Đưa ra lý do 1 vì sao không nên chi tiền cho việc phát triển công nghệ khám phá vũ trụ: bảo vệ môi trường
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">• Đưa ra lý do 2 vì sao không nên chi tiền cho việc phát triển công nghệ khám phá vũ trụ: cần ưu tiên giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.
Kết bài	<ul style="list-style-type: none">• Nhắc lại quan điểm cá nhân

Bài mẫu

Some people believe that there are far better ways to spend the **money that is allocated to**⁽¹⁾ space exploration. I completely agree with this statement and feel that protecting the environment and ensuring that every person on earth **has a decent standard of living**⁽²⁾ are far more **important issues that need addressing**⁽³⁾.

Firstly, not all countries have space exploration programs. Only countries with huge economies, such as America, Russia, China, and Japan, can afford to fund such programs. However, the money that is spent on these programs is **considerably large**⁽⁴⁾ and could be far better used for other purposes, in particular, addressing environmental issues. It is undeniable that humans are **polluting the planet**⁽⁵⁾ and **destroying the environment at a rapid rate**⁽⁶⁾, and there seems to be **no real action in place**⁽⁷⁾ to prevent a **global environmental catastrophe**⁽⁸⁾ from occurring in the near future. The billions of dollars that are being spent on space exploration every year could be used to fund programs aimed at **restoring the environment**⁽⁹⁾ so that **future generations**⁽¹⁰⁾ have a healthy and safe planet to live on.

Furthermore, while there are millions of people around the world who do not have enough food to eat each day or a decent home to live in, spending billions of dollars on space exploration programs seems **to be ludicrous**⁽¹¹⁾. Instead, these billions of dollars could **make a huge difference**⁽¹²⁾ in the lives of millions by **funding programs**⁽¹³⁾ designed to help **educate, feed, and house**⁽¹⁴⁾ **the disadvantaged, impoverished, and sick people in the world**⁽¹⁵⁾, which would be far more significant than the benefits that may be acquired from space exploration. We could spend billions of dollars and many years exploring space but gain nothing from it, while in the same period of time that money could improve the lives of millions of people.

In conclusion, I believe that although there may be some benefit in space exploration, until the issues of the environment and poverty on the planet **are completely addressed**⁽¹⁶⁾, funding for space exploration should be absolutely minimised.

(336 từ)

1. money that is allocated to: tiền được dành cho

2. has a decent standard of living: có mức sống ổn định

3. important issues that need addressing: các vấn đề quan trọng cần giải quyết

4. considerably large: tương đối lớn

5. To pollute the planet: gây ô nhiễm cho hành tinh

6. destroying the environment at a rapid rate: phá hủy môi trường với tốc độ nhanh chóng

7. no real action in place: chưa có hành động thiết thực nào

8. a global environmental catastrophe: thảm họa môi trường toàn cầu

9. To restore the environment: phục hồi môi trường

10. future generations: các thế hệ tương lai

11. To be ludicrous: lố bịch

12. make a huge difference: tạo ra sự khác biệt to lớn

13. by funding programs: bằng việc gây quỹ các chương trình

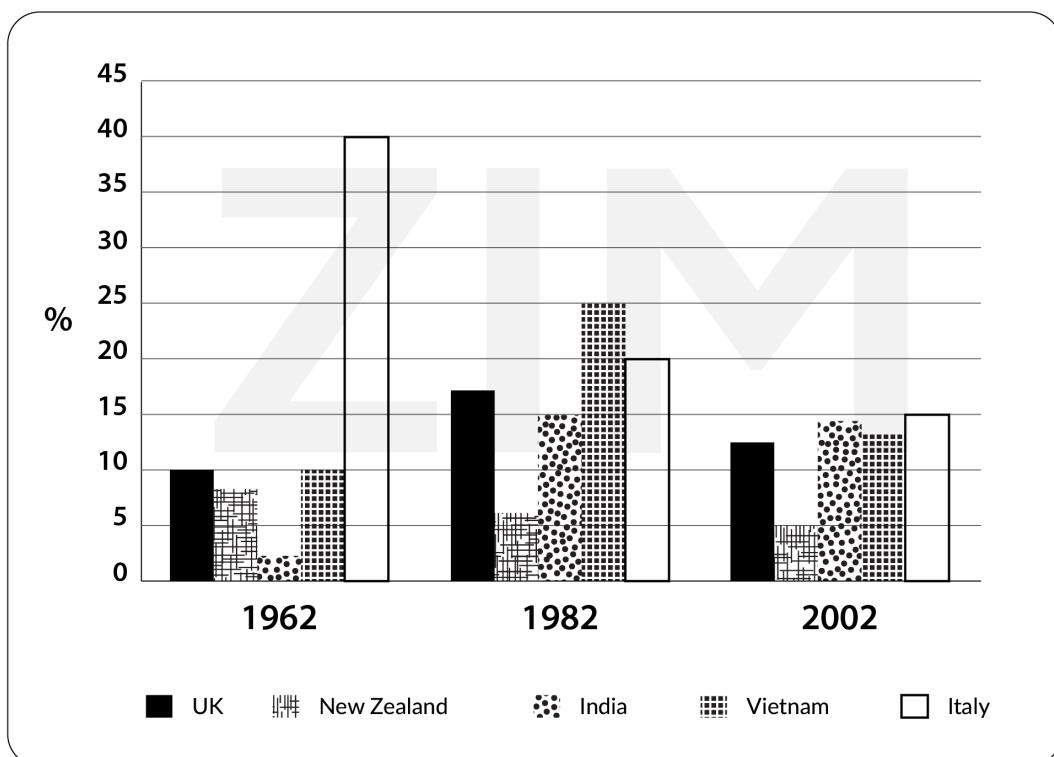
14. To educate, feed, and house: giáo dục, cung cấp thức ăn và chỗ ở

15. The disadvantaged, impoverished, and sick people of the world: những người khuyết tật, nghèo và người bệnh trên thế giới

16. To be completely addressed: hoàn toàn được giải quyết

Task 01: Bar chart

The graph below shows the percentage of immigrants to Australia from five countries in 1962, 1982 and 2002.



Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng chính: phần trăm số người di cư đến Úc
- Thì sử dụng: Quá khứ (1962, 1982, 2002)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Phần trăm số người Ý di cư đến Úc là cao nhất, ngoại trừ năm 1982 khi mà Việt Nam mới là nước dẫn đầu. Từ năm 1962 đến 2002, trong khi phần trăm số người New Zealand và Ý di cư đến Úc giảm, thì phần trăm số người của ba nước còn lại tăng.

Thân bài 1	Miêu tả và so sánh số liệu giữa năm nước trong năm đầu tiên (1962) <ul style="list-style-type: none"> Ý so với Việt Nam và Anh: tỉ lệ người Ý nhập cư là cao nhất 40%, so với tỉ lệ tương đối tương tự nhau của người Việt Nam và Anh nhập cư (khoảng 10%) New Zealand so với Ấn Độ: người New Zealand nhập cư vào Úc chiếm 7% so với con số 2% của Ấn Độ
Thân bài 2	Miêu tả và so sánh xu hướng cho đến năm cuối cùng (2002). <ul style="list-style-type: none"> Sự đổi nghịch trong xu hướng tăng giảm của nước Ý so với 2 nước Anh và Ấn Độ: tỉ lệ người Ý nhập cư giảm mạnh xuống 15%, trong khi tỉ lệ này của Anh và Ấn Độ tăng lên lần lượt 12% và 15% Sự đổi nghịch trong xu hướng tăng giảm của New Zealand và Việt Nam: trong khi tỉ lệ người New Zealand nhập cư giảm xuống còn 5%, tỉ lệ này của người Việt Nam tăng lên 13% vào cuối kì

Bài mẫu

The given bar chart illustrates the proportion of people from five different nations migrating to Australia in 1962, 1982 and 2002.

Overall, it is evident that the percentage of Italian immigrants to Australia was highest during the period in question, except in 1982 when Vietnam ranked first among the five countries. Additionally, while the rates of UK, Indian and Vietnamese immigrants increased, the opposite was true for New Zealanders and Italians over the given period.

In 1962, Italian people accounted for the highest percentage of immigrants to Australia, at precisely 40%, while the figures for Vietnam and the UK were identical, at 10%. Meanwhile, around 7% of immigrants to Australia came from New Zealand, compared to only about 2% from India.

Over the following 40 years, the figure for Italian immigrants fell sharply to 15%, while increases to approximately 12% and 15% in the figures for the UK and India respectively. At the same time, an opposite trend could be observed with regard to the rates of immigrants from New Zealand and Vietnam, at 5% and 13% respectively.

(179 từ)

Task 02: Media

Some people focus on news in their country, while others think it is more important to be aware of international news. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: truyền thông
- Các từ khóa cần lưu ý: news in their country, international news.
- Dạng bài: Discussion.
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nên thảo luận cả hai quan điểm mà đề đưa ra (một là tại sao nên tập trung vào tin tức trong nước và hai là tại sao biết về tin tức thế giới lại quan trọng hơn) trước khi đưa ra quan điểm của bản thân là nghiêng về phía bên nào hơn.

Phân tích ý tưởng

- Những lợi ích của việc theo dõi tin tức thế giới:
- Cung cấp thông tin mới nhất về các vấn đề môi trường toàn cầu → giúp người ta nhận ra được sự cấp bách của tình trạng môi trường chung hiện giờ → bắt tay vào cải thiện tình hình này.
- Cung cấp thông tin về các đại dịch toàn cầu → đưa ra các biện pháp phòng ngừa kịp thời để ngăn chặn sự lây lan.

Những lợi ích của việc theo dõi tin tức trong nước:

- Cập nhật những thông tin hay những thay đổi trong thị trường việc làm → giúp người ta đưa ra những sự thay đổi tương ứng kịp thời về kỹ năng và kiến thức → tìm được việc làm phù hợp và triển vọng dễ dàng hơn.
- Cập nhật những thông tin về các sự kiện liên quan đến chính trị quốc gia (Ví dụ về việc bầu cử tổng thống).

Bài mẫu

People hold widely differing views on whether following **domestic news⁽¹⁾** or **world news⁽²⁾** is more important. Although it is true that concentrating on news from all over the world is beneficial to some extent, I would argue that **keeping abreast of⁽³⁾ national news⁽¹⁾** is a wiser choice.

On the one hand, it is undeniable that being aware of international news has certain benefits. To begin with, following international news can **keep people up-to-date⁽³⁾** with information about **global environmental issues⁽⁴⁾**. For example, this type of news often provides people with up-to-the-minute reports about the harmful effects of **climate change⁽⁵⁾**. Therefore, they would realize the **urgency⁽⁶⁾** of the current environmental situation,

1. **national news = domestic news:** tin tức trong nước.
2. **world news = international news:** tin tức quốc tế.
3. **keep abreast of = keep up-to-date with = keep sb informed:** cập nhật những thông tin mới nhất về một chủ đề hay tình huống nào đó.
4. **global environmental issues:** các vấn đề môi trường toàn cầu.
5. **climate change:** biến đổi khí hậu.
6. **urgency:** cấp bách.

thereby taking actions to improve it. Furthermore, if people prefer world news, they can be well-informed about global pandemics. As a result, **preventive measures**⁽⁷⁾ could be promptly taken to prevent deadly diseases from spreading further.

On the other hand, I believe that national news is of greater importance for a number of reasons. The first one is that since this kind of news can keep people informed about any changes in the **job market**⁽⁸⁾ in their country, they would be able to make **timely corresponding adjustments**⁽⁹⁾ to their skills and knowledge. Thus, it would be easier for them to find a suitable and promising career path, which could lead to a happier life in general. Additionally, focusing on domestic news would help people to be more aware of events relating to **national politics**⁽¹⁰⁾ that may have a direct impact on their lives. To illustrate, when people have sufficient information about presidential candidates in the upcoming **election**⁽¹¹⁾, they would know who they should cast their vote for, which is an important decision as the future of their country depends on it.

In conclusion, while I acknowledge the importance of keeping up with what is happening around the world, I am still of the opinion that domestic news should be paid more attention to.

(321 từ)

7. preventive measures: biện pháp phòng ngừa.

8. job market: thị trường việc làm.

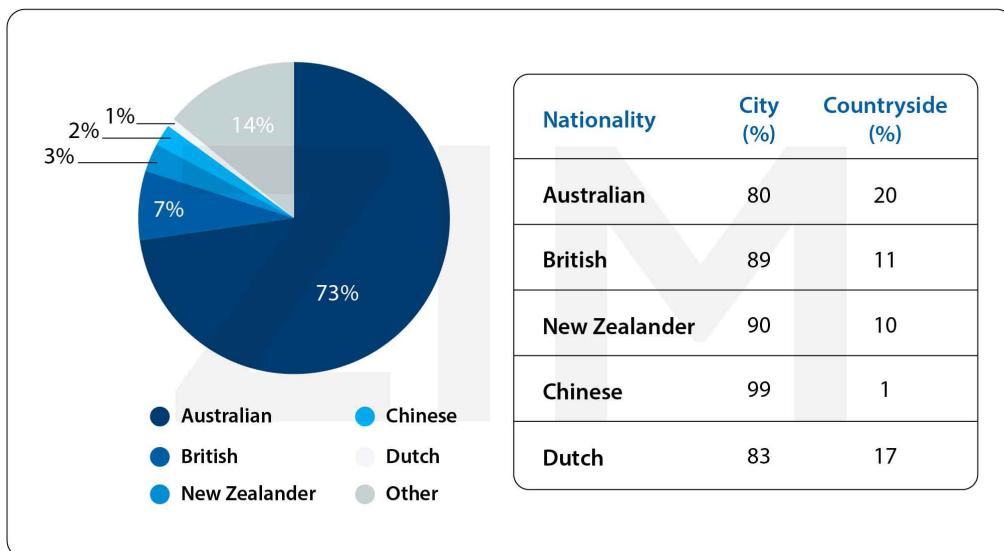
9. timely corresponding adjustments: điều chỉnh tương ứng kịp thời.

10. national politics: chính trị quốc gia.

11. election: cuộc bầu cử.
cast vote for: bỏ phiếu cho ai đó.

Task 01: Mixed

The table and pie chart give information about the population in Australia according to different nationalities and areas.



Phân tích tổng quan

- Dạng bài: Biểu đồ hỗn hợp (Pie chart and Table)
- Đối tượng chính: phần trăm dân số Úc dựa trên quốc tịch và vùng miền.
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn vì không có năm được đưa ra.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Biểu đồ tròn: Phần lớn dân số Úc được sinh ra ở đất nước này. Bảng: Phần lớn dân số Úc chọn sống ở thành phố.
Thân bài 1	<p>Miêu tả và so sánh số liệu trong biểu đồ tròn.</p> <ul style="list-style-type: none"> Quốc tịch Úc so với quốc tịch Anh và các quốc tịch khác: quốc tịch Úc chiếm đa số (73%), tỉ lệ quốc tịch Anh và các nước khác thấp hơn đáng kể (lần lượt là 7% và 14%) Miêu tả số liệu của 3 quốc gia còn lại: New Zealand (3%), Trung Quốc (2%) và Hà Lan (1%)

Thân bài 2

Miêu tả và so sánh số liệu của bảng.

- Miêu tả số liệu Úc, Anh và New Zealand:
- Miêu tả số liệu của Trung Quốc và Hà Lan

Bài mẫu

The given pie chart illustrates the percentages of different nationalities that make up the Australian population, while the table gives information about whether they live in urban or rural areas.

In general, it is evident that the vast majority of Australia's population is of Australian nationality. Furthermore, most people in this country, irrespective of their nationality, opt to live in cities.

The percentage of the Australian population that are of Australian nationality is 73%, whereas the figures for people of British or other nationalities are significantly lower, at 7% and 14% respectively. Meanwhile, 3% of the population come from New Zealand, while 2% are of Chinese nationality. 1% of Australia's population comes from the Netherlands.

From the table it can be seen that 80% of Australians choose to reside in cities, along with 89% of the British and 90% of the New Zealanders. Similarly, 99% of Chinese live in the city, as do 83% of the Dutch.

(157 từ)

Task 02: Education

Some people think that schools should choose students according to their academic abilities, while others think it is better to have students of different abilities studying together. Discuss both views and state your own opinion.

Phân tích

- Chủ đề: giáo dục
- Các từ khóa cần lưu ý: choose students according to their academic abilities, students of different abilities studying together.
- Dạng bài: Discussion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nên thảo luận cả hai quan điểm mà đề đưa ra (một là tại sao nhà trường nên chọn học sinh dựa trên khả năng học tập và hai là tại sao nên để các học sinh có năng lực khác nhau học chung một lớp) trước khi đưa ra quan điểm của bản thân là ng- hiêng về phía bên nào hơn.

Phân tích ý tưởng

Những lợi ích của việc chọn học sinh dựa trên khả năng học tập:

- Khi các học sinh có năng lực khác nhau học chung một lớp → học tập lẫn nhau và cải thiện điểm yếu cho nhau (đưa ra ví dụ) → lớn lên trở thành các cá nhân toàn diện.
- Được khích lệ hợp tác với nhau → cải thiện khả năng làm việc nhóm.

Những lợi ích của việc để các học sinh có năng lực khác nhau học chung một lớp:

- Giáo viên sẽ dễ dàng thiết kế bài giảng phù hợp với tốc độ học tập của học sinh (đưa ra ví dụ) → không những giúp học sinh học tập hiệu quả hơn mà còn giúp việc dạy học của giáo viên cũng dễ dàng hơn.

Bài mẫu

People hold widely differing views on whether schools should put their students into **mixed-ability classes**⁽¹⁾ or **stream**⁽²⁾ them based on their academic abilities. Although it is true that mixing students with different abilities together in a class has certain benefits, I would argue that selecting students on the basis of their academic abilities is a wiser choice.

1. Mixed-ability class: lớp học hỗn hợp các học sinh với năng lực khác nhau.

2. Stream: nhóm những học sinh có khả năng tương tự nhau và ở cùng độ tuổi để dạy.

On the one hand, it is undeniable that mixed-ability classes bring about a number of benefits to students development. To begin with, when students with different abilities are educated together, they would be able to learn from each other and overcome their weaknesses. For instance, those who excel at science subjects but struggle with art subjects can improve

their singing or painting skills with the help of their classmates and **vice versa**⁽³⁾. As a result, they may grow up to become more **well-rounded individuals**⁽⁴⁾. Another benefit that is drawn from this situation is that these children are encouraged to cooperate, thereby improving their **teamwork skills**⁽⁵⁾, which can be useful in their future career.

On the other hand, I believe that grouping students according to their academic ability is more beneficial to teachers and their students. As intelligent students are **separated**⁽⁶⁾ from weaker students, teachers can easily plan more suitable lessons to work at the right speed for them. For example, students with a high academic ability can be provided with more advanced materials to progress faster, whereas those in a lower level group can **acquire knowledge**⁽⁷⁾ easier when their teachers explain the lesson to them at a slower pace. Therefore, this practice not only helps students to study effectively and efficiently but it also makes teaching easier for teachers.

In conclusion, while mixed-ability classes are advantageous for students' all-round development, I am still of the opinion that schools should separate students based on their academic abilities **for the sake of**⁽⁸⁾ both teachers and students.

3. Vice versa: ngược lại.

8. Well-rounded individuals: những cá nhân toàn diện.

7. Teamwork skills: kỹ năng làm việc nhóm.

6. Separate: tách ra, chia ra.

7. Acquire knowledge: tiếp thu kiến thức.

8. For the sake of: vì lợi ích của.

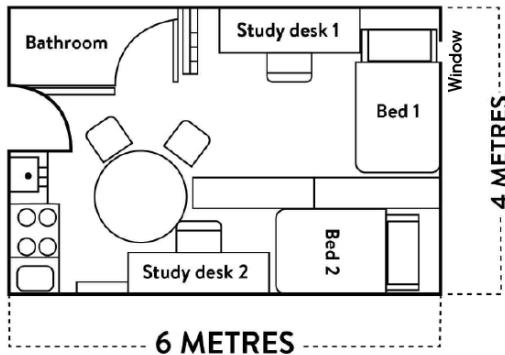
(311 từ)

25/07/2020

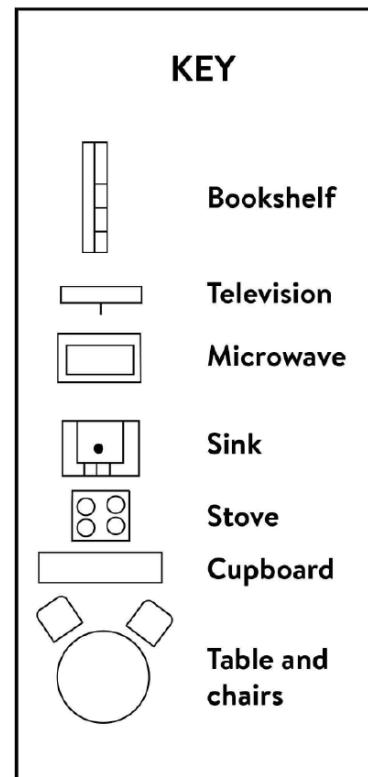
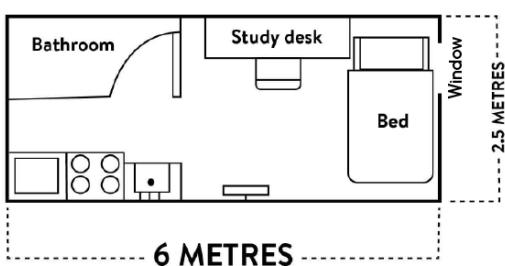
Task 01: Maps

The plans below show a student room for two people and a student room for one person at an Australian university.

Student room for two people, \$350/ week



Student room for one person, \$200/week



Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none"> Viết lại câu hỏi theo cách khác.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Đưa ra những sự khác biệt chính giữa hai loại phòng. <p>Gợi ý: Hai loại phòng đều có những trang thiết bị tương tự. Tuy nhiên, phòng cho hai người đắt hơn và rộng hơn.</p>
Thân bài 1	<p>So sánh các đồ đạc trong hai phòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> Phòng ngủ, bàn làm việc, TV, tủ đồ v...v...
Thân bài 2	<p>So sánh giá phòng và diện tích.</p> <ul style="list-style-type: none"> Giá cả: phòng đôi là 350\$/tuần, phòng đơn là 200\$/tuần. Diện tích: phòng đôi rộng 24m² (6mx4m) còn phòng đơn rộng 15m² (6m x 2.5m).

Bài mẫu

The plans show the layouts of a single room and a double room for students at an Australian University.

Overall, it is clear that both rooms have very similar facilities, however the room for two students is significantly larger and more expensive than the single room.

Both types of room include similar facilities, including a bathroom, beds, a study desk and chair, a television, windows, and a kitchen equipped with a stove, a sink, and a microwave. However, the room for two students contains a couple of extra features not found in the single room, including cupboards, and a table and chairs.

The cost of the room for two students is \$350 per week, while a single room will cost a student \$200 per week. The size of the two rooms is also quite different, with the double room measuring 6m x 4m, and the single room measuring 6m x 2.5m.

(152 từ)

Task 02: Fast food

In most countries, fast food is becoming cheaper and more available. Do you think the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Phân tích

- Chủ đề: thức ăn nhanh
- Các từ khóa cần lưu ý: fast food, cheaper, more available.
- Dạng bài: so sánh giữa lợi ích và tác hại
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết cần chỉ rõ mặt tốt và mặt xấu bên nào trội hơn. Hai đoạn thân bài phân tích kỹ từng mặt.

Cấu trúc bài viết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Quan điểm: mặt bất lợi sẽ trội hơn
Thân bài 1	Đưa ra 1 mặt tốt của thức ăn nhanh, nhưng đồng thời thể hiện quan điểm phản bác: <ul style="list-style-type: none">Mặt tốt của thức ăn nhanh chính là sự tiện lợi nó mang lại.Tuy nhiên, thức ăn nhanh gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe.
Thân bài 2	Tương tự như đoạn thứ nhất. <ul style="list-style-type: none">Mặt lợi thứ hai, thức ăn nhanh được bán với giá phải chăng.Tuy nhiên, khi mắc bệnh, người dân sẽ phải chi một số tiền lớn để chữa bệnh.
Kết bài	Nhắc lại quan điểm cá nhân

Bài mẫu

In many countries these days, fast food is becoming more affordable and more **readily-available**⁽¹⁾. In my opinion, the disadvantages of this situation far outweigh any possible advantages, and I believe that people need to become more aware about the negative impacts that fast food has on their health.

The first main advantage of fast food is that it is convenient. Most people who buy fast food buy it because it is far more convenient than buying ingredients at the market and taking them home to cook. These days, many students and people who work full time are **far too busy**⁽²⁾ and tired to be bothered to **cook a meal**⁽³⁾ after a long day of work or study. It is **far more convenient**⁽²⁾ to just stop and **pick up some fast food**⁽⁵⁾ on their way home from work or school. However, fast food is usually **extremely unhealthy**⁽⁶⁾ and can lead to many **serious health concerns**⁽⁷⁾ such as **obesity, diabetes, and heart disease**⁽⁸⁾, amongst others. Therefore, fast food is convenient **in the short term**⁽⁹⁾, but very inconvenient **in the long term**⁽⁹⁾ when you **develop a chronic illness**⁽¹⁰⁾ from excessive fast food intake.

The second advantage of fast food is the price. Fast food is usually relatively cheap, which makes it a very easy choice for many people **on a low budget**⁽¹¹⁾, such as students and young people. However, although someone may save a small amount of money in the short term by purchasing cheap fast food, their bank balance will **suffer the consequences**⁽¹²⁾ when they are forced to pay **large medical bills**⁽¹³⁾ in years to come after developing some form of chronic illness. Chronic illness due to unhealthy diets and lifestyles **puts a massive burden on**⁽¹⁴⁾ the national healthcare system and budget, which results in a negative effect on a country's economy and ends up impacting all the citizens indirectly.

In conclusion, the convenience and low cost of fast food will certainly have a negative effect on the long term health and economy of a country and governments need to educate their people about such issues.

(344 từ)

1. To be readily available: sẵn có

2,4. Far + tính từ (far too busy; far more convenient): rất nhiều

3. To cook a meal: nấu một bữa ăn

5. To pick up some fast food: mua vội một số thức ăn nhanh

6. To be extremely unhealthy: cực kỳ không lành mạnh

7. serious health concerns: những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng

8. obesity, diabetes, and heart disease: béo phì, đái tháo đường và bệnh tim

9. In the short term >< in the long term: trong ngắn hạn >< về lâu dài

10. develop a chronic illness: phát triển bệnh mạn tính

11. on a low budget: có ngân sách thấp

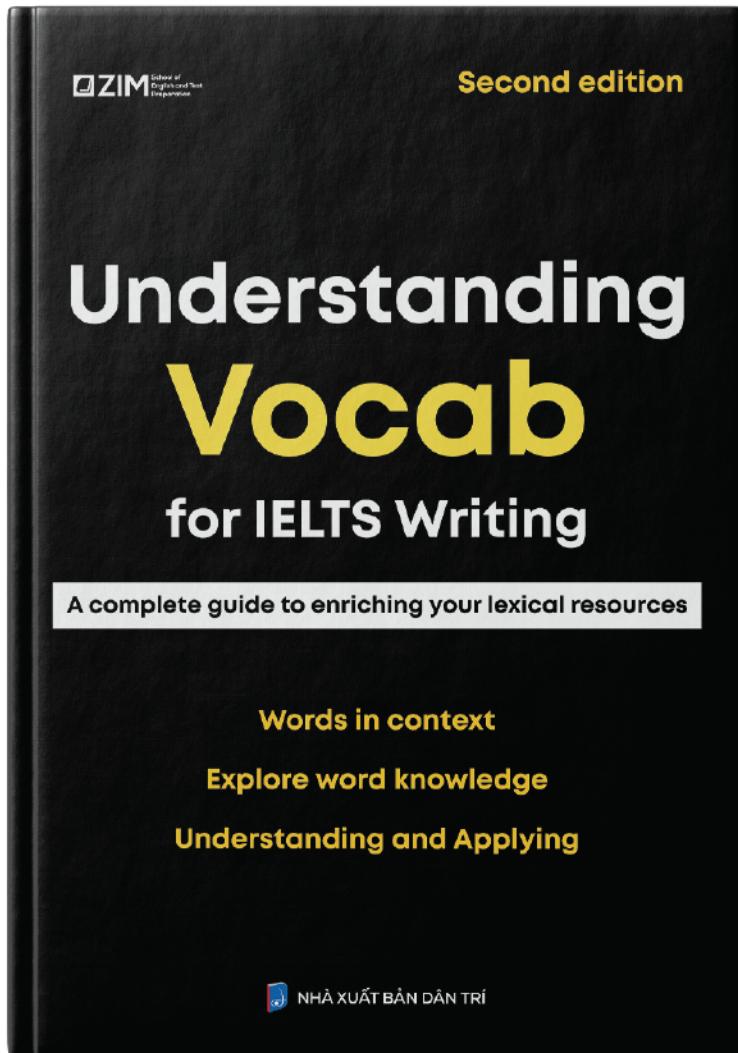
12. suffer the consequences: chịu các hậu quả

13. large medical bills: các chi phí y tế cao

14. To put a massive burden on: đặt một gánh nặng to lớn lên

Understanding Vocab for IELTS Writing

Từ và cụm từ cho 16 chủ đề IELTS Writing



Understanding Vocab for IELTS Writing, sách cung cấp từ và cụm từ ghi điểm cho 16 chủ đề thông dụng trong IELTS Writing bằng phương pháp học từ vựng qua ngữ cảnh qua 3 bước: **Words in context** (học từ qua ngữ cảnh câu chuyện), **Explore word knowledge** (hiểu và mở rộng cách sử dụng thông qua ví dụ kết hợp trộn ngôn ngữ), **Understanding and Applying** (ứng dụng luyện tập những đề thi thật)

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01 16 chủ đề thường gặp trong IELTS

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng	5
Danh sách đề bài	9
Unit 1: Education	13
Unit 2: Technology	28
Unit 3: Work	39
Unit 4: Business	52
Unit 5: Animals	63
Unit 6: The environment	77
Unit 7: Tourism	91
Unit 8: Culture	100
Unit 9: Travel	111
Unit 10: Transport	120
Unit 11: Personality	131
Unit 12: Relationships	141
Unit 13: Decisions	156
Unit 14: History	170
Unit 15: Advertising	182
Unit 16: Government	193

02 Học từ vựng qua ngữ cảnh

Giáo dục đại học có đang làm chúng ta thất vọng?

Ở nhiều nơi trên thế giới, university education⁽¹⁾ đang không đem lại kết quả như chúng ta mong đợi. Họ vì được cung cấp những kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai, họ sinh đại học hầu như bị vùi đầu vào theoretical knowledge⁽²⁾, thiếu tính thực tiễn để có thể qua được các bài kiểm tra trên trường. Traditional learning model⁽³⁾ không còn phát huy tác dụng, trong khi đó các hình thức interactive learning⁽⁴⁾ không được phổ cập ở môi trường đại học.

Thời gian dành cho extracurricular activities⁽⁵⁾ từ đó cũng bị hạn chế dần. Tuy rằng nhiều ngành nghề yêu cầu formal qualifications⁽⁶⁾ với những điều đó không có nghĩa những practical skills⁽⁷⁾ như Interpersonal and teamwork skills⁽⁸⁾ là không cần thiết. Chỉ có kiến thức sách vở chứ không có kỹ năng mềm, học sinh không thể có career prospects⁽⁹⁾ tốt sau khi ra trường.

Knowledge-based society⁽¹⁰⁾ hiện nay cần những cá nhân toàn vẹn cả về kiến thức lẫn kỹ năng. Chính vì vậy, tertiary education⁽¹¹⁾ cần có sự cải cách lớn để có thể đáp ứng được nhu cầu này của xã hội.

- 1 University education (n-n): Giáo dục đại học
- 2 Theoretical knowledge (adj-vb): Kiến thức lý thuyết (thực tiễn thực tế)
- 3 Traditional learning models (adj-n): Những mô hình học tập truyền thống
- 4 Interactive learning (adj-vb): Cách học tập nhiều người tham gia
- 5 Extracurricular activities (adj-n): Các hoạt động ngoại khóa
- 6 Formal qualifications (adj-n): Các loại bằng cấp
- 7 Practical skills (adj-n): Kỹ năng thực tiễn
- 8 Interpersonal and teamwork skills (adj and adj-n): Kỹ năng ứng xử và làm việc nhóm
- 9 Career prospects (n-n): Trình độ nghề nghiệp
- 10 Knowledge-based society: Xã hội nền tảng tri thức
- 11 Tertiary education (adj-n): Các loại hình giáo dục sau bậc phổ thông

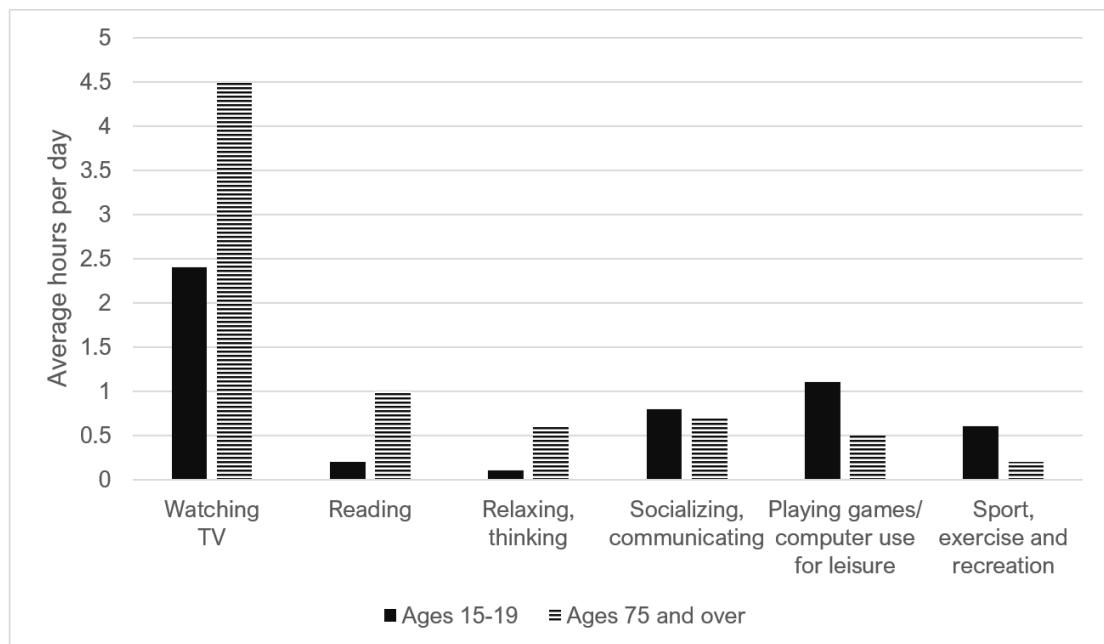
03 Luyện tập bằng đề thi thật

Danh sách đề bài

1. Is it neither possible nor useful to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree? (IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)
2. Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development? (IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)
3. Many people say that universities should only offer places to young students with the highest marks, while others say they should accept people of all ages, even if they did not do well at school. Discuss both views and give your own opinion. (IELTS Writing Actual Test 7/7/2017)
4. Some universities offer online courses as an alternative to classes delivered on campus. Do you think this is a positive or negative development? (IELTS Writing Actual Test 7/7/2017)
5. Schools are no longer necessary because children can get so much information available through the Internet, and they can study just as well at home. To what extent do you agree or disagree? (IELTS Writing Actual Test 2/12/2017)
6. Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree? (IELTS Writing Actual Test 22/4/2017)

Task 01: Bar chart

The chart below shows the average hours spent per day in leisure and sports activities by youngest and oldest populations in the US in 2015.



Note: Data include all days of the week and are annual averages for 2015

Phân tích

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng chính: số giờ trung bình mỗi ngày dành cho các hoạt động giải trí và thể thao
- Thời sử dụng: Quá khứ (2015)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: xem TV tiêu tốn nhiều thời gian giải trí nhất cho cả hai nhóm tuổi. Câu thứ hai: ngoại trừ giao tiếp và xã hội, có sự khác biệt rõ rệt giữa lượng thời gian hai nhóm này dành cho mỗi hoạt động.
Thân bài 1	<p>Miêu tả và so sánh số liệu của watching TV, reading và relaxing and thinking giữa 2 nhóm tuổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh số liệu giữa 2 nhóm tuổi ở hoạt động xem TV So sánh số liệu giữa 2 nhóm tuổi ở hoạt động đọc sách So sánh số liệu giữa 2 nhóm tuổi ở hoạt động thư giãn và suy nghĩ

Thân bài 2

Miêu tả và so sánh số liệu của socializing and communicating, playing games or using computers for leisure và sport, exercise and recreation giữa hai nhóm tuổi.

- Việc sử dụng máy tính: giới trẻ dành khoảng gấp đôi thời gian cho hoạt động này so với người già
- Thể dục thể thao: được người trẻ ưa chuộng hơn người già (dành trung bình 0,6 tiếng so với 0,2 tiếng 1 ngày)
- Các hoạt động giao tiếp: tương tự nhau ở cả hai nhóm tuổi: đều dưới một tiếng/ngày

Bài mẫu

The given bar chart illustrates the average amount of time per day that people aged 15-19 and 75+ in the US spent on different activities in 2015.

Overall, it is clear that on average, watching TV consumed the most amount of leisure time for both age groups. In addition, except for socialising and communicating, there was a stark difference between the amount of time these two groups spent on each activity.

In 2015, people aged 75+ in the US spent an average of 4.5 hours per day watching TV, while those aged 15-19 spent an average of 2.4 hours. People aged 75+ also spent more time reading, at 1 hour per day, compared to the younger group, at 0.2 hours. The older group also spent far more time relaxing and thinking than the younger group, at 0.6 and 0.1 hours respectively.

On the other hand, the younger group spent over twice as much time on the computer than the older group, at an average of 1.1 and 0.5 hours respectively. Sport, exercise, and recreation was also favoured more by the younger group, with 15-19 year-olds spending an average of 0.6 hours while the older group spent around 0.2 hours. A similar amount of time was spent socialising and communicating, with both groups spending just under an hour a day on this activity.

(231 từ)

Task 02: Food

Nowadays people waste a lot of food that was bought from shops and restaurants. Why do you think people waste food? What can be done to reduce the amount of food they throw away?

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: thực phẩm
- Các từ khóa cần lưu ý: waste a lot of food, shops and restaurants.
- Dạng bài: Causes and Solutions (nguyên nhân và giải pháp)
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết cần đưa ra lý do tại sao nhiều người hiện giờ lại lãng phí lượng lớn thức ăn được mua từ các cửa hàng và nhà hàng, và kèm theo đó là những biện pháp để giảm thiểu tình trạng này.

Phân tích ý tưởng

Lý do tại sao nhiều người hiện giờ lại lãng phí lượng lớn thức ăn được mua từ các cửa hàng và nhà hàng:

- Công nghệ nông nghiệp trở nên tiên tiến hơn → việc sản xuất thức ăn trở nên đơn giản và ít tốn kém hơn → giả cả thức ăn giảm → người tiêu dùng mua được nhiều thức ăn hơn và lãng phí nhiều hơn.
- Không lên kế hoạch chi tiết những đồ thực sự cần mua → mua phải những thực phẩm không bao giờ dùng đến.
- Những biện pháp để giảm thiểu tình trạng này:
- Nhà hàng nên đưa ra một mức tiền phạt cho những khách hàng đặt nhiều đồ ăn nhưng không ăn hết.
- Người tiêu dùng nên hình thành thói quen lập một danh sách những thực phẩm thực sự cần phải mua trước khi đi đến cửa hàng.

Bài mẫu

These days, a great amount of food bought from shops and restaurants is being **thrown away**⁽¹⁾ irresponsibly. This situation is occurring due to a number of reasons, and there are several **feasible solutions**⁽²⁾ that could be adopted to mitigate this problem.

There are two major reasons why food is being wasted. To begin with, thanks to **advanced agricultural technologies**⁽³⁾, farming has become increasingly mechanised, which accelerates production and helps to maximize harvests. At the same time, the way food is transported, stored and distributed has also become more and more **streamlined**⁽⁴⁾ than ever before. As a

1. Throw away: vứt đi.

2. Feasible solutions: những biện pháp khả thi.

3. Advanced agricultural technologies: công nghệ nông nghiệp tiên tiến.

4. Streamlined: được cải tiến hoặc làm cho đơn giản hơn.

result, the price of food in shops and restaurants has reduced significantly, making it all the easier for consumers to purchase large quantities of food, and waste it without a second thought. Another reason for this situation is because consumers are failing to make a **detailed plan**⁽⁵⁾ of what they are going to buy before they shop. Consequently, their shopping carts are often full of **food products**⁽⁶⁾ that they might never use.

Some effective measures could be implemented to alleviate this situation. The first solution would be for restaurants to make their customers think twice about what dishes they are going to order. This can be done by **imposing a heavy fine**⁽⁷⁾ on diners who order too many dishes but cannot finish them. Another feasible solution is that people should develop a habit of making a list of **ingredients**⁽⁸⁾ and foodstuffs that they really need before going shopping. This would help consumers to have time to prepare carefully and decide wisely what food items should be bought, which would prevent a great deal of food from being thrown away.

In conclusion, increasingly cheaper food products and poor meal planning are two primary reasons contributing to the huge amount of food waste occurring these days. Fortunately, there are various effective solutions to tackle this issue, including penalizing restaurant customers who waste food and making detailed shopping lists.

(322 từ)

5. A detailed plan: một kế hoạch chi tiết.

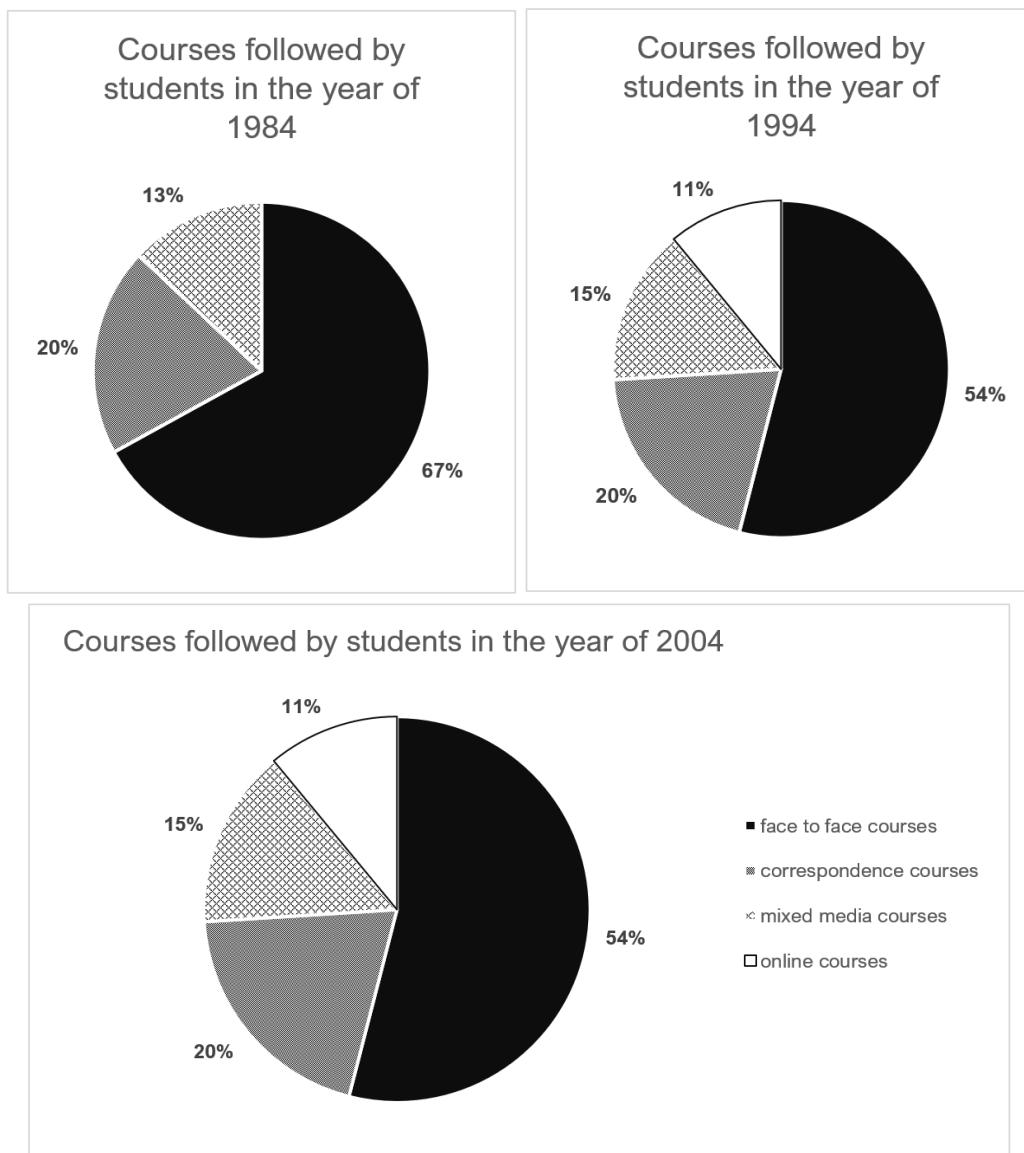
6. Food products = food items = foodstuffs: thực phẩm.

7. Imposing a heavy fine: đưa ra một hình phạt nặng (tiền phạt).

8. Ingredients: nguyên liệu

Task 01: Pie chart

The pie charts below show the different types of courses, which were followed by the students during the years of 1984, 1994 and 2004.



Phân tích

- Dạng bài: biểu đồ tròn
- Đối tượng chính: phần trăm của sinh viên đăng ký các khóa học
- Thì sử dụng: quá khứ (1984 - 2004)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài.
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: việc học trực tiếp là hình thức phổ biến nhất trong khi học online là hình thức kém phổ biến nhấtCâu thứ hai: hình thức học online hoàn toàn không tồn tại vào năm 1984
Thân bài 1	<p>So sánh số liệu của các hình thức học trong năm 1984 và năm 1994</p> <ul style="list-style-type: none">Năm 1984: 67% tổng số sinh viên học qua các khóa học trực tiếp, trong khi 20% học qua thư tín và 13% các khóa học đa phương tiện. Các khóa học trực tuyến không có sẵn vào thời điểm đó.Năm 1994: các khóa học trực tiếp ít phổ biến hơn, ở mức 54%, trong khi tỷ lệ sinh viên học qua thư tín vẫn ở mức 20%. 15% sinh viên học các khóa truyền thông hỗn hợp và 11% sinh viên hiện đang học qua internet.
Thân bài 2	<p>So sánh số liệu của các hình thức học trong năm 2004</p> <ul style="list-style-type: none">Học trực tiếp: tiếp tục trở nên ít phổ biến hơn vào năm 2004 (40%). Học trực tuyến và qua thư từ cũng giảm mức độ phổ biến, lần lượt đạt 10% và 15%Khóa học đa phương tiện: dần phổ biến hơn (35%)Học trực tuyến và qua thư từ: giảm mức độ phổ biến, lần lượt đạt 10% và 15%

Bài mẫu

The pie charts give details about the different types of courses that students studied in 1984, 1994, and 2004.

Overall, it can be seen that the most common mode of studying was via face to face courses, while online courses were the least common way to study. It is also noted that in 1984 online courses were not available.

In 1984, 67% of all students studied via face to face courses, while 20% studied via correspondence, and 13% mixed media courses. Online courses were not available at the time. 10 years later, studying face to face courses was slightly less popular, at 54%, while the percentage of students studying by correspondence remained at 20%. 15% of students studied mixed media courses and 11% of students were now studying via the internet.

Studying face to face continued to become less popular by 2004, with 40% of students choosing that mode of study, while mixed media courses were becoming far more popular, at 35%. Studying online and by correspondence had both decreased in popularity also, reaching 10% and 15% respectively.

(178 từ)

Task 02: Environment

Although it is widely recognized that cars damage the environment, their manufacture and use continue to increase. Why is this the case? How could this increase be controlled?

Phân tích

- Chủ đề: môi trường
- Các từ khóa cần lưu ý: cars, manufacture and use, increase, why, how.
- Dạng bài: nguyên nhân - cách giải quyết
- Hướng tiếp cận: người viết trả lời hai câu hỏi của đề bài qua hai đoạn thân bài. Đoạn thứ nhất đưa ra hai nguyên nhân. Đoạn thứ hai đưa ra hai giải pháp.

Phân tích ý tưởng

Thân bài 1 Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none">Xe hơi tiếp tục được sản xuất vì chúng tiện lợi nhất cho người dùng và chưa thể bị thay thế.Ngành công nghiệp sản xuất xe hơi trị giá hàng tỷ đô la, và đang là nguồn thuế lớn của chính phủ.
Thân bài 2 Giải pháp	<ul style="list-style-type: none">Chính phủ nên khuyến khích việc sử dụng xe điện vì chúng sẽ có lợi cho môi trường.Chính phủ nên khuyến khích người dân sử dụng xe đạp thay vì xe hơi, bằng cách xây thêm nhiều làn đường cho người đi xe đạp.

Bài mẫu

Across the globe, the automobile industry is **booming**⁽¹⁾, despite the fact that many people believe cars are damaging the environment. The following essay will discuss why this is occurring and what can be done to control the situation.

Cars continue to be manufactured these days because they are the most popular, comfortable, and efficient **form of transportation**⁽²⁾ that is available to most people. If there were a better option that was more affordable, more efficient, and more widely available, then the majority of people would obviously choose it. Although electric and hybrid cars are now becoming increasingly more common, they are not currently as affordable or as available as normal **combustion engine vehicles**⁽³⁾. Furthermore, **the automotive and petroleum industries**⁽⁴⁾ are multi-billion dollar industries in many countries around the world

1. To boom: Bùng nổ.

2. A form of transportation:
Phương tiện di lại.

3. Combustion engine vehicles:
Những phương tiện sử dụng động cơ chạy bằng năng lượng hóa thạch.

4. The automotive and petroleum industries: Ngành công nghiệp xe hơi và xăng dầu.

and provide millions of jobs for people and **generate millions of dollars in taxes⁽⁵⁾** for governments, and therefore shutting those industries down would be a difficult process.

However, there are some strategies that could be implemented to try to control this issue. Firstly, governments can try to promote the use and manufacture of electric vehicles and other modes of transport that do not **burn fossil fuels⁽⁶⁾**. Governments could fund further research and design of electric automobiles that **harness energy from the sun⁽⁷⁾** or that use other **alternative forms of energy⁽⁸⁾** that do not pollute the earth. Governments can also encourage citizens to use bicycles more often by providing **safe cycling zones⁽⁹⁾** on roadways, to **minimise the risk⁽¹⁰⁾** of accidents with automobiles. Lastly, governments must increase the **public transportation infrastructure⁽¹²⁾** in their countries and encourage citizens to use it more often by making it cheap and efficient.

In conclusion, the main reasons that people continue to use cars is simply because it is the best option currently available for those who can afford them, and because the automobile and petroleum industries are so huge that it would cause many problems to simply dispose of them.

(323 từ)

5. To generate millions of dollars in taxes: Tạo ra hàng triệu đô-la tiền thuế.

6. To burn fossil fuels: Đốt cháy năng lượng hóa thạch.

7. To harness energy from the sun: Khai thác năng lượng từ mặt trời.

8. Alternative forms of energy: Những dạng năng lượng thay thế.

9. Safe cycling zones: Khu vực đạp xe an toàn.

10. To minimise the risk: Giảm thiểu rủi ro.

11. Public transportation infrastructure: Cơ sở hạ tầng dành cho phương tiện giao thông công cộng.

Task 01: Table

The table below shows the number of visitors in the UK and their average spending from 2003 to 2008.

Year	Number of visits (millions)	Spend (pound billions)	Average Spend per Visits	Average Nights per Visits
2003	24.715	11.855	475	8.2
2004	27.755	13.047	466	8.2
2005	29.971	14.248	471	8.3
2006	32.713	16.002	486	8.4
2007	32.778	15.960	487	7.7
2008	31.88	16.323	511	7.7

Phân tích

- Dạng bài: bảng số liệu
- Đối tượng chính: số lượng khách du lịch và chi tiêu
- Thì sử dụng: Quá khứ (2003 - 2008)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none"> Paraphrase lại đề bài.
Đoạn tổng quát	Các số liệu cho tất cả các hạng mục đều tăng theo khoảng thời gian khảo sát, ngoại trừ thời gian lưu trú trung bình giảm nhẹ.

Thân bài 1	<p>Mô tả sự thay đổi của lượng khách và số tiền khách du lịch chi.</p> <ul style="list-style-type: none"> Sự thay đổi của lượng khách: bắt đầu ở mức khoảng 24,7 triệu người vào năm 2003, tiếp tục tăng mỗi năm cho đến khi đạt đỉnh khoảng 32,8 triệu vào năm 2007 và giảm nhẹ xuống còn khoảng 31,9 triệu vào năm 2008 Sự thay đổi trong số tiền khách du lịch chi: Số tiền chi tiêu cũng tăng trong hầu hết các năm, đạt đỉnh 16,3 tỷ bảng vào năm 2008.
Thân bài 2	<p>Mô tả sự thay đổi của 2 nhóm số liệu còn lại.</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2003: Thời gian trung bình mà du khách ở lại trong năm 2003 là 8,2 đêm, trong khi họ chi trung bình 475 bảng Anh cho mỗi lần ghé thăm. Sự thay đổi trong số đêm lưu trú: Số đêm trung bình cho mỗi lần viếng thăm tăng nhẹ cho đến năm 2006, trước khi giảm xuống mức trung bình 7,7 đêm vào năm 2007 và 2008.

Bài mẫu

The table gives information about the number of people who visited the UK from 2003 to 2008, as well as the average duration of their stay and amount of money they spent whilst there.

Overall, the figures for all statistics grew over the time period, except for the average duration of stay which declined slightly.

In 2003, the UK received approximately 24.7 million visitors who spent around £11.9 billion. The number of visitors continued to rise each year until peaking at approximately 32.8 million in 2007, and dropping slightly to approximately 31.9 million in 2008. The amount of money spent also rose most years, peaking at £16.3 billion in 2008.

The average duration that visitors stayed in 2003 was 8.2 nights, while they spent an average of £475 per visit. The average number of nights per visit rose slightly until 2006, before declining to an average of 7.7 nights in 2007 and 2008. The average amount of money spent per visit tended to fluctuate each year, but peaked in 2008 at £511.

(179 từ)

Task 02: Government spending

Some people believe that the care of elderly people should be a priority of government spending. Others believe that government spending should focus more on young people, especially on their education. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: chi tiêu của chính phủ và người cao tuổi
- Các từ khóa lưu ý: care of elderly people, priority, young people, education
- Dạng bài: thảo luận hai quan điểm
- Hướng tiếp cận: người viết phân tích hai quan điểm lần lượt ở hai đoạn thân bài. Ở phần mở bài và kết bài, quan điểm cá nhân cần rõ ràng.

Phân tích ý tưởng

Thân bài 1	Tại sao chính phủ và gia đình đồng thời quan tâm đến người cao tuổi <ul style="list-style-type: none">Người lớn tuổi đã đóng góp vào sự phát triển quốc gia trong quá khứ.Tuy nhiên, gia đình cũng nên có trách nhiệm chăm sóc người lớn tuổi.
Thân bài 2	Tại sao chính phủ và gia đình nên cùng đầu tư vào thế hệ trẻ <ul style="list-style-type: none">Thế hệ trẻ là nền tảng để quốc gia phát triển trong tương lai (kinh tế)Gia đình cũng phải đóng vai trò trong việc nuôi dạy và phát triển thế hệ trẻ để giảm thiểu áp lực cho chính phủ.

Bài mẫu

While some people believe that governments should make the care of **the elderly generation**⁽¹⁾ a priority, others feel that it is the youth and their education that should be prioritised. I believe that both aspects of society deserve an equal amount of attention from governments, however families must also **take a large proportion of responsibility**⁽²⁾ for both these issues.

Firstly, governments most definitely need **to provide a certain level of care**⁽³⁾ for the elderly generation of their country. These are the people who spent their lives helping build their country and its economy to make it a better place for those who come after them. Without the hard work of those citizens, the country would not be where it is today, and therefore they should be taken care of to a certain extent, including **free healthcare**

1. The elderly generation: Thế hệ người già.

2. To take a large proportion of responsibility: Lấy phần nhiều trách nhiệm.

3. To provide a certain level of care: Cung cấp một mức độ quan tâm nhất định.

and discounted medicine⁽⁴⁾. However, families must also take responsibility for the care of the elderly, as the government cannot be fully responsible for every old person. Just as parents **care for and nurture⁽⁵⁾** their young when they are helpless, adult children must also care for their parents and grandparents when they are old, sick, and dying.

On the other hand, **the needs of the younger generation⁽⁶⁾** of a country are just as important as those of the elderly, as they will be **the backbone of a country's economy⁽⁷⁾** in the future, and therefore the government must **invest in their health and education⁽⁸⁾** to make sure the country **continues to develop and prosper⁽⁹⁾** in the future with **an intelligent and healthy population⁽¹⁰⁾**. However, the government cannot be fully responsible for the health and education of young people. Parents and communities must also take a certain level of responsibility to ensure that children are well-educated, and that they grow up with morals and contribute to their society and country in **an ethical and positive manner⁽¹¹⁾**.

In conclusion, I believe that governments need to focus equally on the younger and older generations, however it is the equal responsibility of governments, parents, families, and communities to ensure that young and old are both looked after.

(348 từ)

4. Free healthcare and discounted medicine: Chăm sóc sức khỏe miễn phí và giảm giá thuốc thang.

5. To care for and nurture: Quan tâm và nuôi dưỡng.

6. The needs of the younger generation: Những nhu cầu của thế hệ trẻ.

7. The backbone of a country's economy: Xương sống của kinh tế quốc gia.

8. To invest in their health and education: Đầu tư vào sức khỏe và giáo dục của họ (thế hệ trẻ).

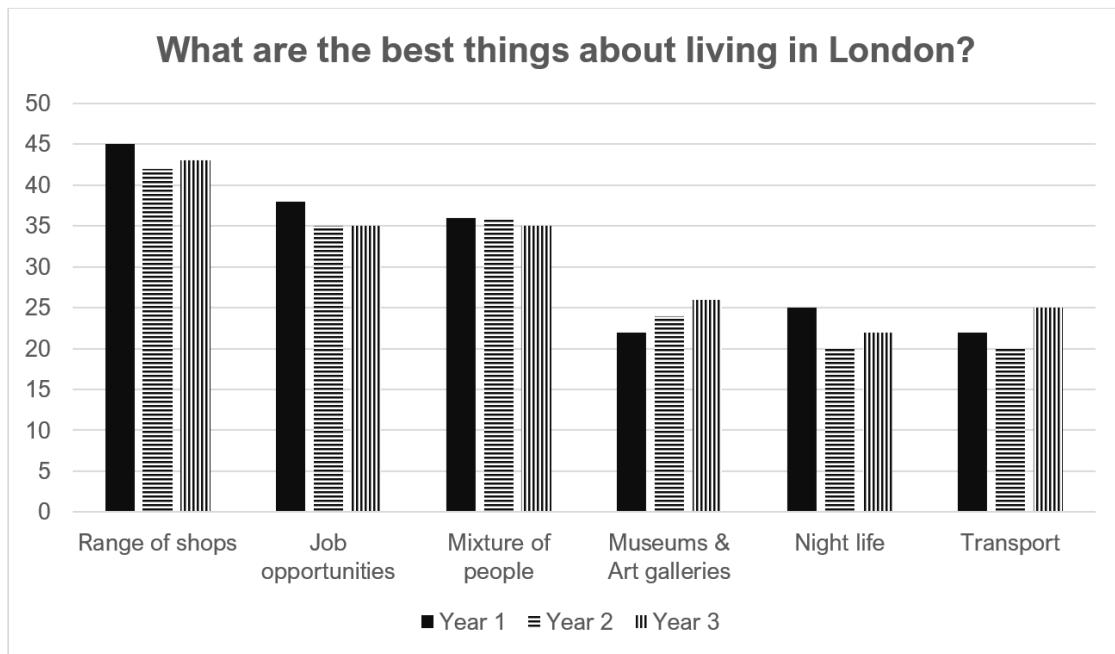
9. To continue to develop and prosper: Tiếp tục phát triển và thịnh vượng.

An intelligent and healthy population: Dân số khỏe mạnh và thông minh.

An ethical and positive manner: Một cách tích cực và có đạo đức.

Task 01: Bar chart

The bar charts below show the results of the survey conducted over a three-year period to discover what people who live in London thought of the city.



Phân tích

- Dạng bài: biểu đồ cột (bar chart)
- Đối tượng chính: ý kiến của người dân về việc sống ở London
- Thì sử dụng: Quá khứ

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none"> Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quan	<ul style="list-style-type: none"> Người dân trong thành phố hài lòng nhất về các cửa hàng trong thành phố. Cơ hội việc làm và sự đa dạng về con người là hai khía cạnh nổi bật khác của thành phố, trong khi đó các khía cạnh còn lại không để lại ấn tượng sâu sắc với người dân.

	Mô tả sự thay đổi của nhóm Shop và Job opportunities và Mixture of people <ul style="list-style-type: none"> Nhóm Shop: dao động trong khoảng 42-45%, là nhóm phổ biến nhất Nhóm Shop và Job opportunities và Mixture of people: cũng là những khía cạnh phổ biến của thành phố, chiếm khoảng 35%
Thân bài 2	Mô tả sự thay đổi của các nhóm còn lại: <ul style="list-style-type: none"> Nhóm museums và art galleries: dần trở nên phổ biến (từ 22% lên 26%) Nhóm nightlife và nhóm transport: có sự trái ngược trong xu hướng tăng giảm (nightlife giảm từ 25% xuống 22%, trong khi transport tăng từ 22% lên 25%)

Bài mẫu

The bar chart shows surveyed information from three different years relating to what people living in London thought about different aspects of the city, including the shopping, transport, career opportunities, and more.

Overall, the variety of shops was voted as the best thing about living in London in all three years. The career opportunities and the mixture of people were the other two most popular aspects of the city, while museums and art galleries, the night life, and the transport were the least popular aspects of London city life.

Ranging between approximately 42% and 45%, shopping was the most popular aspect of living in London in all three years. The job opportunities and mixture of people were also popular aspects of the city in all three years and sat at around 35%.

The museums and art galleries became increasingly popular over the years, ranging from approximately 22% to 26%. The popularity of the nightlife went from 25% in the first year to around 22% in the third year, while the transport followed an opposite trend from 22% to 25%.

(179 từ)

Task 02: Technology

Some people think the money spent on developing the technology for space exploration is not justified. There are more beneficial ways to spend this money. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích tổng quan

- Chủ đề: khám phá vũ trụ
- Các từ khóa cần lưu ý: technology for space exploration, not justified, more beneficial ways
- Dạng bài: Opinion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu rõ quan điểm cá nhân về vấn đề được nêu ở đề bài ở phần mở bài và đưa ra lý do chứng minh quan điểm đó ở phần thân bài.

Phân tích ý tưởng

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Đồng ý hoàn toàn với quan điểm được nêu ra ở đề bài.
Thân bài 1	<ul style="list-style-type: none">Không phải mọi quốc gia đều có chương trình phát triển việc khám phá không gian.Số tiền chi cho các dự án trên lớn và có thể dành vào các dự án khác liên quan tới bảo vệ môi trường.
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Ngoài ra, tiền còn có thể được chi cho việc xóa đói giảm nghèo.

Bài mẫu

Some people believe that there are far better ways to spend the money that **is allocated to**⁽¹⁾ space exploration. I completely agree with this statement and feel that protecting the environment and **ensuring that**⁽²⁾ every person on earth has a decent standard of living are far more important issues that need addressing.

1. **To be allocated to:** Được phân bổ cho cái gì.

2. **To ensure that:** Đảm bảo điều gì.

Firstly, not all countries have space exploration programs. Only countries with huge economies, such as America, Russia, China, and Japan, can afford to fund such programs. However, the money that is spent on these programs is considerably large and could be far better used for other purposes, in particular, addressing environmental issues. It is undeniable that humans are polluting the planet and destroying the environment at a rapid

rate, and there seems to be **no real action in place**⁽³⁾ to prevent a **global environmental catastrophe**⁽⁴⁾ from occurring in the near future. The billions of dollars that are being spent on space exploration every year could be used to fund programs aimed at **restoring the environment**⁽⁵⁾ so that **future generations**⁽⁶⁾ have a healthy and safe planet to live on.

Furthermore, while there are millions of people around the world who do not have enough food to eat each day or a decent home to live in, spending billions of dollars on space exploration programs seems **to be ludicrous**⁽⁷⁾. Instead, these billions of dollars could **make a huge difference**⁽⁸⁾ in the lives of millions by funding programs designed to help **educate, feed, and house**⁽⁹⁾ **the disadvantaged, impoverished**⁽¹⁰⁾, and sick people of the world, which would be far more significant than the benefits that may be acquired from space exploration. We could spend billions of dollars and many years exploring space but gain nothing from it, while in the same period of time that money could improve the lives of millions of people.

In conclusion, I believe that although there may be some benefit in space exploration, until the issues of the environment and poverty on the planet are completely addressed, funding for space exploration should be absolutely minimised.

(336 từ)

3. No action in place: Chưa có hành động gì diễn ra.

4. A global environmental catastrophe: Thảm họa môi trường toàn cầu.

5. To restore the environment: Khôi phục môi trường.

6. Future generations: Những thế hệ tương lai.

7. To be ludicrous: Vô lý.

8. To make a huge difference: Tạo ra sự khác biệt lớn.

9. To educate, feed, and house: Giáo dục, nuôi dưỡng, và cho ở.

10. The disadvantaged, impoverished: Những người nghèo đói và thiểu số.

Task 01: Table

The table below shows the average weekly salaries of men and of women working in different occupations.

	Men	Women
Technicians	\$1400	\$900
Service Workers	\$1300	\$950
Professionals	\$2000	\$1900
Administrative/Clerical Workers	\$1350	\$1000
Manual Laborers	\$1100	\$850

Phân tích tổng quan

- Dạng bài: Bảng
- Đối tượng đề cập: lương trung bình một tuần của đàn ông và phụ nữ ở nhiều ngành nghề khác nhau.
- Thì sử dụng: quá khứ đơn - năm 2015

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Nam giới được trả lương cao hơn đáng kể mỗi tuần so với phụ nữ trong hầu hết các công việc. Các chuyên gia là công việc được trả lương cao nhất cho cả hai giới, trong khi lao động chân tay được trả lương thấp nhất.

Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu của đàn ông:</p> <ul style="list-style-type: none"> công việc chuyên môn: vị trí được trả lương cao nhất Các kỹ thuật viên nhận được mức lương hàng tuần cao thứ hai, vào khoảng 1400 đô la, trong khi những người làm việc ở các vị trí hành chính và văn thư nhận được khoảng 1350 đô la. Công nhân dịch vụ nam được trả khoảng 1300 đô la một tuần, trong khi những người lao động chân tay nhận được khoảng 1100 đô la.
Thân bài 2	<p>Mô tả số liệu của phụ nữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Các chuyên gia được trả 1900 đô la một tuần, gần gấp đôi so với vị trí được trả lương cao thứ hai của nhân viên hành chính và văn thư, ở mức 1000 đô la. Lao động dịch vụ nữ được trả 950 đô la một tuần, kỹ thuật viên 900 đô la, và lao động chân tay 850 đô la.

Bài mẫu

The table compares the average weekly salary of men and women working in different types of jobs in 2015.

Overall, it is clear that men were paid substantially more per week than women in most jobs. Meanwhile, professionals were the highest paid jobs for both genders, while manual laborers were the lowest paid.

In 2015, the highest paid positions for men were in professional jobs, receiving a weekly salary of \$2000. Technicians received the second highest weekly salaries, at around \$1400, while those working in clerical and administrative positions received around \$1350. Male service workers were paid around \$1300 a week, while manual laborers received around \$1100.

Women, on the other hand, typically received lower salaries for all positions. Professionals were paid \$1900 a week, which was almost double that of the second highest paid position of administrative and clerical workers, at \$1000. Female service workers were paid \$950 a week, technicians \$900, and manual laborers \$850.

(157 từ)

Task 02: Sports

Many companies sponsor sports as a way to advertise themselves. Some people think this is good for the world of sports, while others think there are disadvantages of this. Discuss both sides and give your opinion.

Phân tích

- Chủ đề: Quảng cáo trong thể thao
- Key words: sponsor sports, advertise themselves, world of sports
- Dạng bài: Discussion
- Hướng dẫn tiếp cận: Với dạng câu hỏi này, người viết cần bàn luận về từng quan điểm mà đề bài đưa ra, những lợi ích và bất lợi mà thế giới thể thao có được khi các công ty tài trợ cho thể thao như một hình thức để quảng bá bản thân

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài (Bàn luận cả 2 mặt của vấn đề và nêu lên quan điểm cá nhân: cho rằng có một số điểm bất lợi của việc tài trợ cho thể thao phụ thuộc vào bản chất của các sản phẩm được quảng cáo.
Thân bài 1	Nêu lên tầm quan trọng tại sao nên việc tài trợ đối với các tổ chức thể thao (sử dụng lập luận “Nếu không”) <ul style="list-style-type: none">Đối với các tổ chức lớn (VD: FIFA World Cup hoặc Olympics): có thể sẽ phá sản nếu không được tài trợ.Đối với các tổ chức nhỏ hơn (VD: clb bóng đá địa phương của người viết): không thể hoạt động được nếu thiếu sự tài trợ của các doanh nghiệp địa phương.
Thân bài 2	Nêu ra mặt bất lợi của việc các tổ chức thể thao nhận tài trợ từ các công ty mà quảng cáo các sản phẩm không lành mạnh cho con người và xã hội
Kết bài	Nhắc lại quan điểm

Bài mẫu

Some people believe that sponsorship in sports, as **a method of advertising**⁽¹⁾, can have negative consequences, while others believe it is positive. I believe that negative consequences can arise from this trend, however it is up to the sporting teams and events to ensure the companies that sponsor them are moral and ethical and the products they sell do not have negative consequences on society.

Firstly, without sponsorship, many sporting competitions and events could not operate. Large sporting events, such as the FIFA World Cup or the Olympics, **require millions of dollars to organise and coordinate**⁽²⁾, and sponsors provide a lot of this much needed money. If there were no sponsors, the price of a spectator ticket would be extremely high as this would be the only revenue to **cover the costs**⁽³⁾ of the event, and as a result, many people could not afford to attend, which may leave the event organisers **facing bankruptcy**⁽⁴⁾.

On a smaller scale, many local children's sporting events and teams rely on local businesses for sponsorship. For example, when I was young, a local business supplied my football team with jerseys and advertised their name and logo on the front of them. Without this sponsorship, my football club would not have been able to afford new football jerseys each year for the players.

However, there are some disadvantages which may occur when large sporting events use sponsorship from companies that produce products which have a negative impact on people and society, such as **alcohol and tobacco companies**⁽⁵⁾. When young people are **exposed to**⁽⁶⁾ certain advertising, they can easily **develop a positive association with**⁽⁷⁾ those products and start to use them. Imagine how many young people could be influenced through watching the World Cup football competition.

In conclusion, sponsorship in sports can have both **positive and negative outcomes**⁽⁸⁾, however it is up to the sporting teams and events to make sure that the sponsors they use will not have a negative influence on people and society.

(330 từ)

1. A method of advertising: Một phương thức quảng cáo.

2. To require millions of dollars to organise and coordinate: Đòi hỏi hàng triệu đô-la để tổ chức và điều phối.

3. To cover the costs: Chi trả chi phí.

4. To face bankruptcy: Đối mặt với sự phá sản.

5. Alcohol and tobacco companies: Các công ty rượu bia và thuốc lá.

6. To be exposed to something: Tiếp xúc với cái gì.

7. To develop a positive association with something: Phát triển một mối liên quan với cái gì.

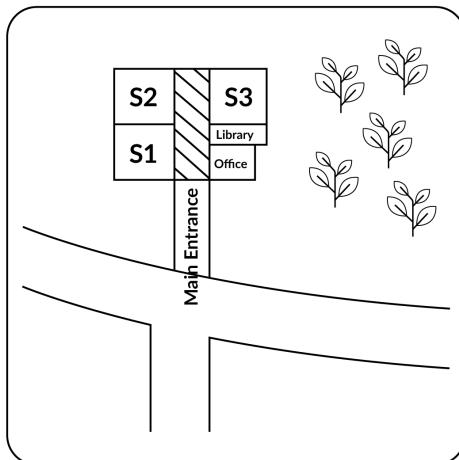
8. Positive and negative outcomes: Những kết quả tích cực và tiêu cực.

29/08/2020

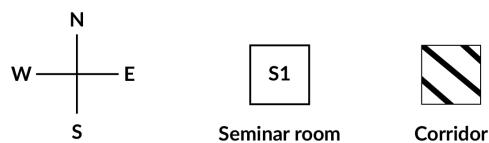
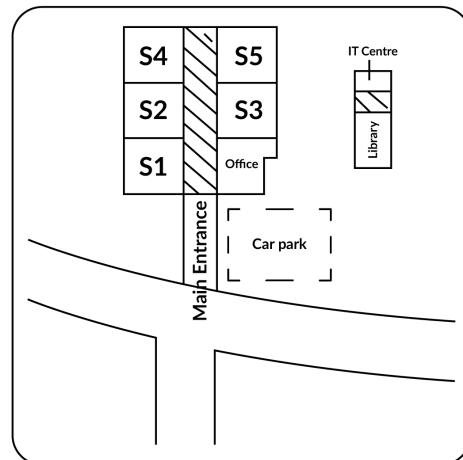
Task 01: Map

The maps below show changes to the ground floor plan of a university department in 2000 and 2015.

University Department in 2000



University Department in 2015



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ (Map)
- Đối tượng đề cập: thiết kế ở tầng trệt của một bộ môn thuộc trường đại học trong 2 năm
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (năm 2000-năm 2015)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Paraphrase lại đề bài
Đoạn tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Tòa nhà chính đã trải qua một số lần cải tạo và mở rộng trong những năm qua Một số cơ sở mới cũng được bổ sung, bao gồm một bãi đậu xe và một trung tâm CNTT.
Thân bài 1	<p>Sự thay đổi diễn ra ở tòa nhà chính</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2000, bộ phận này bao gồm một tòa nhà duy nhất có ba phòng hội thảo, một thư viện và một văn phòng. Đến năm 2015, tòa nhà được mở rộng về phía Bắc với việc bổ sung thêm hai phòng hội thảo mới thư viện và văn phòng được kết hợp để tạo thành một không gian văn phòng lớn.

Thân bài 2

- Sự thêm vào của các chi tiết khác xung quanh tòa nhà
- Sự dời chỗ của thư viện sang vị trí mới
 - Thành lập trung tâm CNTT đối diện với thư viện qua 1 hành lang
 - Sự thêm vào một bãi đỗ xe mới gần lối ra vào chính của tòa nhà chính

Bài mẫu

The maps show the changes that occurred to a university department between 2000 and 2015.

Overall, the main building underwent some renovation and extension over the years, while several new facilities were also added to the department, including a car park and an IT centre.

In 2000, the department consisted of a single building containing three seminar rooms, a library, and an office. By 2015, the building was extended to the north with the addition of two new seminar rooms, while the library and office were combined to make one large office space.

The library was moved to a new building constructed to the east of the main building, which was previously a large area of vegetation. A new IT centre was also housed in the new building, located across the corridor from the library. In addition, a new car park was also constructed next to the main entrance of the department.

(152 từ)

Task 02: Job

The most essential component of a person's life is his or her time at the workplace, and life turns meaningless once no job satisfaction is obtained. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích

- Chủ đề: Job
- Các từ khóa cần lưu ý: most essential component, person's life, workplace, job satisfaction
- Dạng bài: Opinion
- Hướng dẫn tiếp cận: Người viết nêu rõ quan điểm cá nhân về vấn đề được nêu ở đề bài ở phần mở bài và đưa ra lý do chứng minh quan điểm đó ở phần thân bài.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Paraphrase lại đề bài: 1 câu.Thesis Statement (Giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài (bất đồng ý với quan điểm đề bài)
Thân bài 1	Nêu lên tầm quan trọng của sự hài lòng trong công việc <ul style="list-style-type: none">Vì trung bình một người dành khá nhiều thời gian cho công việcVì góp phần tạo ra mục đích sống và cảm giác mãn nguyện cho con ngườiNếu không: một người sẽ cảm thấy giá trị bản thân bị hạ thấp, dẫn đến một số bệnh tâm lý
Thân bài 2	<ul style="list-style-type: none">Không có sự hài lòng trong công việc không đồng nghĩa với một cuộc sống vô nghĩaMột số người không có khả năng chọn việc làm như ý muốn vẫn có thể tìm thấy hạnh phúc từ những khía cạnh khác trong cuộc sống như: nuôi dạy con, chăm sóc gia đình, hay theo đuổi một đam mê hay sở thích ngoài công việc.
Kết bài	Nhắc lại quan điểm

Bài mẫu

These days, there is a big focus on job satisfaction. Some people believe that without it, their life would be meaningless. I completely disagree with this idea because although job satisfaction is important, I believe it is not the only thing that can **bring meaning to a person's life⁽¹⁾**. In fact, I believe there are many other things that can bring far greater meaning to a person's life than their career choice.

Firstly, being satisfied with your job is of some importance. Most people spend approximately 40 hours a week or more at work, and therefore it is important to have a job that brings **the highest level of satisfaction⁽²⁾** to **enrich our lives⁽³⁾**. Having a job that provides meaning to a person's life, also brings that person **a sense of purpose and fulfillment⁽⁴⁾**, which are two of the key ingredients for true happiness. Those who find themselves stuck in boring, monotonous, and menial jobs for years on end may end up developing **a low sense of self-worth⁽⁵⁾** and **suffer from some form of mental illness⁽⁶⁾**, such as depression or anxiety.

However, that is not to say that without career satisfaction you cannot have a meaningful life. These days, many people do not **have the luxury of⁽⁷⁾** being able to choose the career of their choice as they may not have had the opportunity to pursue it, due to lack of education or money. These people can still **find meaning⁽⁸⁾** in other parts of their life, whether it be in **raising their children⁽⁹⁾** and **taking care of their family⁽¹⁰⁾**, or even **pursuing their passions⁽¹¹⁾** and hobbies outside of work hours. For example, someone may find the most meaning in their life by creating art, but may not be able to **make a living⁽¹²⁾** by doing this and therefore have to get a job that may not bring them much satisfaction.

In conclusion, there are several other aspects of people's lives where meaning can be found, be it children, hobbies, or even religion. That is not to say that job satisfaction is not important, but rather just one possible source of happiness out of many.

1. To bring meaning to a person's life: Đem lại ý nghĩa cho cuộc sống của ai đó.

2. The highest level of satisfaction: Mức độ thỏa mãn cao nhất.

3. To enrich our lives: Làm giàu cho cuộc sống của chúng ta.

4. A sense of purpose and fulfilment: Cảm giác về mục đích và sự hài lòng.

5. A low sense of self-worth: Cảm giác đánh giá thấp bản thân.

6. To suffer from some form of mental illness: Chịu đựng bệnh tâm lý.

7. To have the luxury of doing something: Có may mắn được làm gì.

8. To find meaning in: Tìm thấy mục đích trong việc gì đó.

9. To raise their children: Nuôi dạy con cái.

10. To take care of their family: Chăm sóc gia đình.

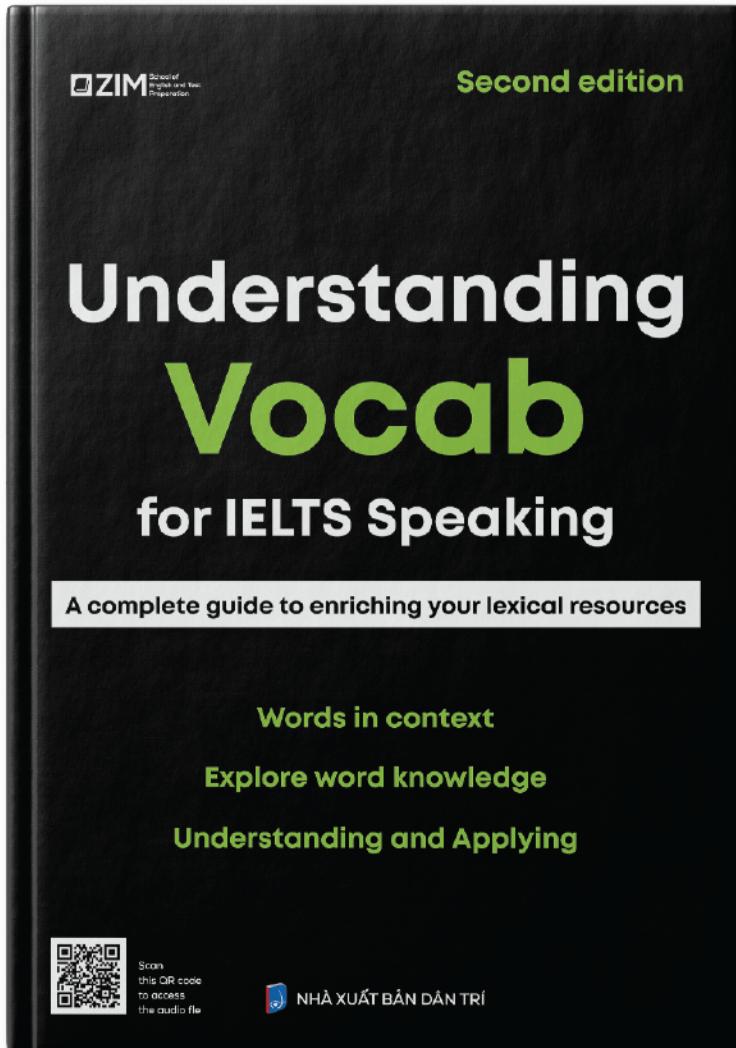
11. To pursue their passions: Theo đuổi đam mê.

12. To make a living: Kiếm sống.

(354 từ)

Understanding Vocab for IELTS Speaking

Từ và cụm từ cho 16 chủ đề IELTS Speaking



Understanding Vocab for IELTS Speaking, sách cung cấp từ và cụm từ ghi điểm cho 16 chủ đề thông dụng trong IELTS Speaking bằng phương pháp học từ vựng qua ngữ cảnh qua 3 bước: **Words in context** (học từ qua ngữ cảnh câu chuyện), **Explore word knowledge** (hiểu và mở rộng cách sử dụng thông qua ví dụ kết hợp trộn ngôn ngữ), **Understanding and Applying** (ứng dụng luyện tập những đề thi thật)

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01 16 chủ đề thường gặp trong IELTS

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng sách Power Vocab - IELTS Speaking.....	5
Unit 1: Study	9
Unit 2: Work	18
Unit 3: Accommodation	27
Unit 4: Hobbies	37
Unit 5: The Internet	47
Unit 6: Technology	56
Unit 7: Tourism	65
Unit 8: Culture and Travel	74
Unit 9: Food	83
Unit 10: Places	92
Unit 11: Personality	101
Unit 12: Relationships	110
Unit 13: Decisions	119
Unit 14: Feelings	127
Unit 15: Shopping	137
Unit 16: Money	147

02 Học từ vựng qua ngữ cảnh

Words in context

Audio file 1.1

I'm going to tell you the story of when I studied at university.

It was way back^① in 2011. I had taken a gap year^② after High school and it turned out to be one of the best decisions I'd ever made. I found my true passion in^③ banking and financing. Then I attended RMIT university^④, which is one of the top schools in Vietnam with competitive admission^⑤. I majored in^⑥ Finance because I wanted to fulfil my dream of^⑦ working in a bank. You know, being a finance major meant that I had to work with numbers and meet deadlines^⑧ on a regular basis.

The environment was what I liked most in my university – I mean, the facilities were top-notch^⑨ with air conditioners and Apple iMac computers. On top of that, teachers were very supportive and friendly, and I always turned to them for advice^⑩ before sitting for an exam^⑪.

In a nutshell, I really enjoyed my time at RMIT and I wish I could somehow relive my time there once more.

1 Way back = A long time ago; Rồi lâu về trước

2 To take a gap year = To take a year off from college; Đầu năm nghỉ hè

3 To find my true passion in something = To enjoy every moment; Tìm thấy niềm đam mê thực thụ

4 To attend university = To study at a university; Học tại trường đại học

5 Competitive admission = To be very difficult to get into university; Típ chọi đầu vào

6 To major in something; Học chuyên ngành nào đó

7 To fulfil my dream of something = To make my dream come true; Hồi ước hiện thực hóa

8 To meet deadlines; Hết thời hạn nộp bài

9 Top - notch = Excellent; Hàng đầu, đỉnh cao

10 To turn to for advice = To ask for help; Túi tìm khuyên

11 To sit for an exam = To take an examination; Tham gia kì thi

03 Luyện tập bằng đề thi thật

Topic 1

Describe a period from your studies that you find difficult.
You should say:

- When it was
- What you did at the time
- How you felt at that time

And explain why you think it's difficult.

Topic 2

Describe a time you helped someone.
You should say:

- Who you helped and why
- How you helped this person
- What the result was

And explain how you felt about helping this person.

Topic 3

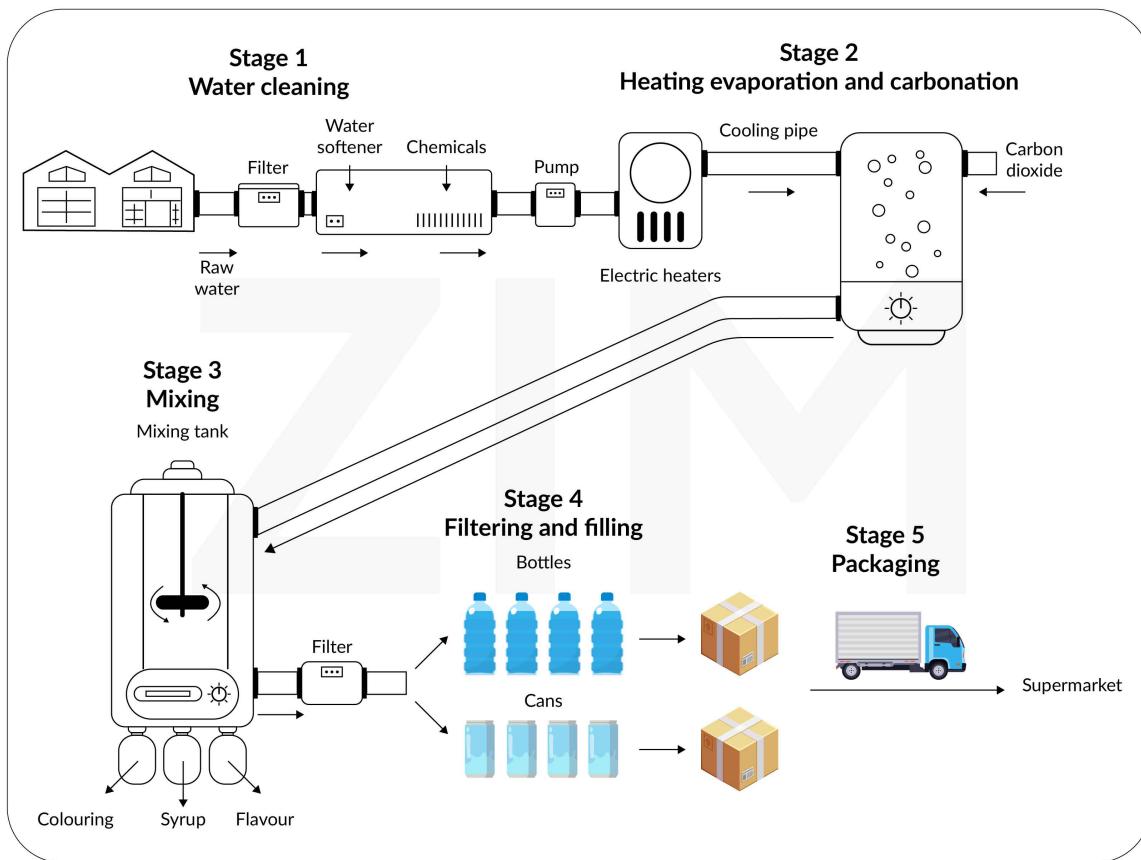
Describe a subject that you used to dislike but now have interest in.
You should say:

- What the subject is
- When you studied the subject
- Why you disliked the subject

And explain why you became interested in it.

Task 01: Process

The diagram gives information about the process of making carbonated drinks.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Quy trình (Diagram)
- Đối tượng đề cập: Quy trình sản xuất thức uống có gas
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: Câu bị động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại quy trình
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của quy trình đã cho.</p> <ul style="list-style-type: none"> Có 4 bước chính trong quy trình chế biến, bắt đầu với bước làm sạch nước và kết thúc với việc các thức uống có gas được đưa đi phân phối
Thân bài 1	<p>Mô tả quá trình từ làm sạch nước cho tới khi hoàn tất quá trình carbonate hoá dung dịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 1: Nước được đưa qua máy lọc và chất làm mềm nước cứng hay các hoá chất khác được thêm vào nước. Bước 2: Nước được đun nóng sau đó được đưa qua ống làm lạnh; sau đó carbon dioxide được thêm vào tạo ra nước có gas.
Thân bài 2	<p>Mô tả quá trình thêm các chất phụ gia tới khi hoàn thành sản phẩm và được bán tại các siêu thị.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 3: nước có gas được đưa vào vào một bồn chứa để trộn với các chất phụ gia, bao gồm chất tạo màu, chất tạo vị. Bước 4: Cuối cùng, nước uống có gas được đóng gói vào chai hoặc lon, và những lon hoặc chai đó được đóng vào các thùng. Các thùng thức uống này sẽ được vận chuyển đến các siêu thị để bán.

Bài mẫu

The diagram shows the stages involved in the production of soft drink.

Overall, there are 5 stages in the process, beginning with preparing the water for the drinks, and culminating with the packaging and delivery of the finished product.

In the first stage of the process, water is put through **a filter**⁽¹⁾ before **a softener**⁽²⁾ and other chemicals are added to it. Once the water has been processed, it is then pumped on to stage 2 where it undergoes **evaporation**⁽³⁾ and **carbonation**⁽⁴⁾. During this stage, the water is heated and run through a cooling pipe before carbon dioxide is added, creating carbonated water.

In the third stage of the process, the carbonated water is put into a mixing tank where it is mixed with colouring, flavouring, and sweetener. **The resulting mixture**⁽⁵⁾ is then filtered before being packaged into cans and bottles. Finally, once the bottles and cans have been packaged into boxes, they are transported to supermarkets where they are ready to be sold.

1. a filter: máy lọc nước

2. a softener: chất làm mềm nước cứng

3. evaporation: quá trình bay hơi

4. carbonation: quá trình carbonate hoá dung dịch (thêm carbon dioxide vào chất lỏng)

5. resulting mixture: hỗn hợp được tạo ra

Task 02: Education

Some educationalists say that every child should be taught how to play a musical instrument. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề giáo dục trẻ em, nêu lên một quan điểm rằng tất cả trẻ em nên được dạy chơi nhạc cụ. Người viết được yêu cầu trình bày rõ quan điểm là đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc chưa nêu ra quan điểm rõ ràng là nên dạy trẻ em chơi nhạc cụ hay không (ví dụ: người viết lập luận rằng dạy trẻ em chơi nhạc cụ là cần thiết nhưng bên cạnh đó cũng cần cho phép trẻ em tự do theo đuổi những sở thích khác). Nếu không thể trình bày cụ thể rằng có nên dạy trẻ em chơi nhạc cụ hay không, Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Hoàn toàn đồng ý với quan điểm tất cả trẻ em nên được hướng dẫn chơi nhạc cụ.

Đoạn thân bài 1	<p>Lợi ích của việc có thể chơi nhạc cụ từ nhỏ.</p> <ul style="list-style-type: none">Biết chơi nhạc cụ là một cách lành mạnh và độc đáo để bày tỏ bản thân. Những trẻ em không chơi nhạc cụ mà dành thời gian xem TV hay chơi game máy tính nhiều gấp khó khăn trong bày tỏ hay giải tỏa cảm xúc. Trong khi đó, những người chơi nhạc cụ từ nhỏ có thể kiểm soát cảm xúc và sức khoẻ tinh thần tốt.Cho trẻ em chơi nhạc cụ từ nhỏ sẽ giúp phát hiện những em có năng khiếu âm nhạc. Từ đó, bồi dưỡng và phát triển để các em trở thành các tài năng âm nhạc.
Đoạn thân bài 2	<p>Lợi ích nếu toàn bộ trẻ em đều chơi nhạc cụ.</p> <ul style="list-style-type: none">Nếu toàn bộ trẻ em chơi nhạc cụ, đất nước sẽ có nhiều công dân có thể kiểm soát cảm xúc, sống tích cực và lạc quan. Điều này sẽ góp phần cho sự ổn định của quốc gia.Việc nhiều tài năng âm nhạc được phát hiện và đào tạo từ sớm sẽ góp phần tích cực vào nền âm nhạc của quốc gia. Ví dụ, những ngôi sao ca nhạc nổi tiếng thế giới như Elvis Presley hay Michael Jackson đã đem lại nhiều đóng góp cho chính quốc gia của họ.

Hướng đi 2: Không đồng ý và cho rằng không nên ép buộc tất cả trẻ em phải học chơi nhạc cụ.

Đoạn thân bài 1	Biết chơi nhạc cụ là một cách lành mạnh và độc đáo để bày tỏ bản thân. <ul style="list-style-type: none">Những trẻ em không chơi nhạc cụ mà dành thời gian xem TV hay chơi game máy tính nhiều gấp khó khăn trong bày tỏ hay giải tỏa cảm xúc.Trong khi đó, những người chơi nhạc cụ từ nhỏ có thể kết nối và kiểm soát cảm xúc một cách lành mạnh.
Đoạn thân bài 2	Không nên ép buộc trẻ em học bất kỳ môn học nào tại trường hay trong thời gian rảnh rỗi. <ul style="list-style-type: none">Trẻ em chỉ có thể tiếp thu kiến thức tốt nhất khi các em hứng thú hay có niềm vui với môn học. Nếu các em cảm thấy tức giận do bị bắt ép học, khả năng tiến bộ sẽ giảm một cách đáng kể.Sẽ tốt hơn cho trẻ em khi có thể dành thời gian và năng lượng tập trung vào lĩnh vực mà các em hứng thú hay có niềm vui.

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo hướng đi 2.

Bài mẫu

Some people believe that all children should learn to play a musical instrument. I partly agree with this idea; however, I also believe that all children should have the freedom to choose the subjects they wish to study, and should not be forced to study any subject in particular.

Firstly, knowing how to play a musical instrument gives a person **a unique and healthy form of self-expression⁽¹⁾**. These days, the majority of kids spend most of their free time watching **mind-numbing television programs⁽²⁾** and playing **violent computer games⁽³⁾**, and as a result have a limited ability to **express themselves emotionally⁽⁴⁾**. Meanwhile, those who have learnt to play a musical instrument usually have **a much better ability to connect with and express their emotions⁽⁵⁾** in a **healthy manner⁽⁶⁾**.

Secondly, the process of learning to play a musical instrument stimulates and strengthens certain parts of a person's brain associated with creativity. In turn, this allows children to be more creative in other aspects of their life, not only music, and gives them a better ability to think outside the box. They will also be more likely to have better abstract thinking skills which will help them to excel in other subjects they study.

However, I don't believe that any child should be forced to study

1. a unique and healthy form of self-expression: một cách thể hiện bản thân độc đáo và lành mạnh

2. mind-numbing television programs: các chương trình TV không hấp dẫn

3. violent computer games: các trò chơi máy tính bạo lực

4. to express themselves emotionally: bày tỏ cảm xúc bản thân

5. a much better ability to connect with and express their emotions: khả năng kết nối và bày tỏ cảm xúc tốt hơn

6. a healthy manner: một cách lành mạnh

any subject at school or in their free time. Studies have shown that children learn best when they are interested in the subject they are studying and are having fun. If a child becomes frustrated when learning to play an instrument and no longer finds it fun, then their **ability to improve**⁽⁷⁾ will be **drastically reduced**⁽⁸⁾. They would be much better off using that **time and energy**⁽⁹⁾ to focus on something they are interested in or find fun.

In conclusion, although learning to play a musical instrument can **benefit a child tremendously**⁽¹⁰⁾, I do not believe that it should be a necessary part of their education and that they should be free to choose what they want to study.

(333 từ)

7. ability to improve: khả năng tiến bộ

8. to be drastically reduced: bị suy giảm một cách đáng kể

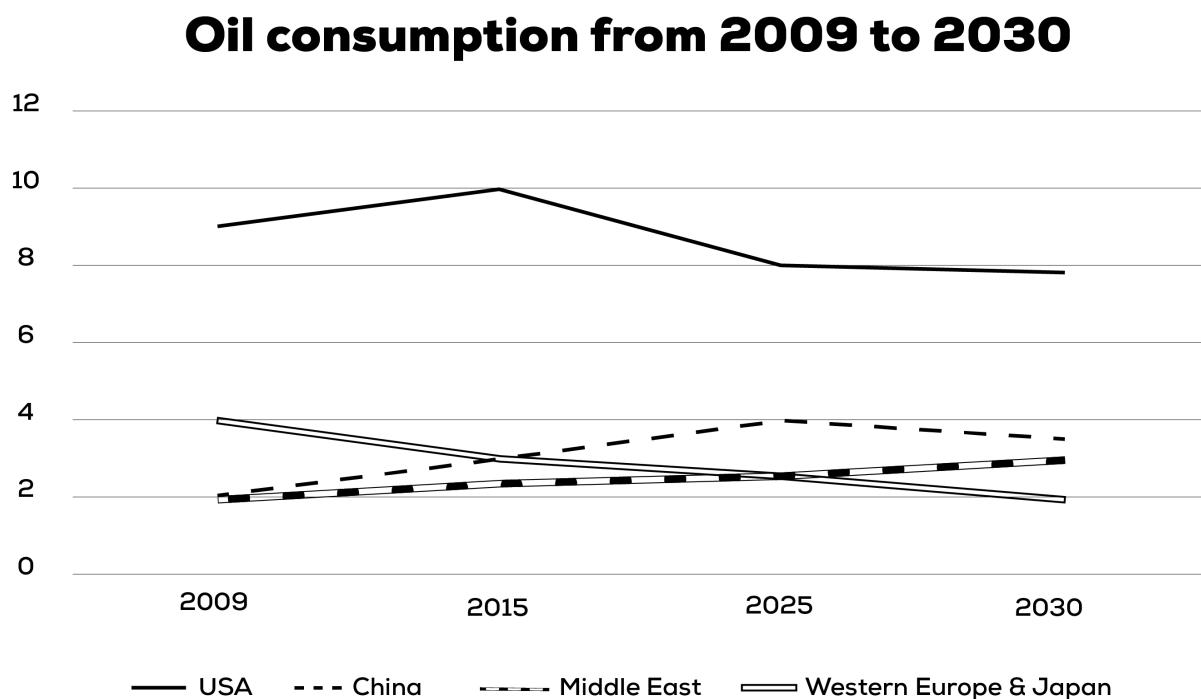
9. time and energy: thời gian và năng lượng

10. benefit someone

tremendously: đem lại lợi ích cho ai một cách đáng kể

Task 01: Line graph

The graph below shows information about the total oil consumption of four major consumers from 2009 to 2030.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line graph)
- Đối tượng: Tổng lượng tiêu thụ dầu của bốn thị trường trên thế giới từ năm 2009 đến 2030
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (simple past), cấu trúc dự đoán (future)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Nước Mỹ là thị trường tiêu thụ dầu lớn nhất từ năm 2009 đến hiện tại và được dự đoán sẽ tiếp tục là thị trường tiêu thụ dầu lớn nhất cho đến năm 2030.

Thân bài 1	<p>Mô tả sự tiêu thụ dầu ở Mỹ và Tây Âu & Nhật Bản</p> <ul style="list-style-type: none"> Sự tiêu thụ dầu ở Mỹ: Năm 2009, tiêu thụ dầu ở Hoa Kỳ là khoảng 9 triệu thùng mỗi ngày. Con số này đã tăng lên khoảng 10 triệu thùng / ngày vào năm 2015, trước khi bắt đầu giảm. Các số liệu được dự đoán sẽ tiếp tục giảm xuống khoảng 7,5 triệu thùng / ngày vào năm 2030. Sự tiêu thụ dầu ở Tây Âu & Nhật Bản: mức tiêu thụ đạt khoảng 4 triệu thùng / ngày trong năm 2009 và đã giảm kể từ đó. Các con số dự đoán sẽ đạt 2 triệu thùng vào năm 2030.
Thân bài 2	<p>Mô tả sự tiêu thụ dầu ở Trung Quốc và Đông Âu.</p> <ul style="list-style-type: none"> Mức tiêu thụ dầu ở Trung Quốc và Trung Đông là khoảng 2 triệu thùng / ngày vào năm 2009. Đến năm 2030, số liệu của Trung Quốc và Trung Đông được dự đoán lần lượt đạt 3,5 và 3 triệu thùng / ngày.

Bài mẫu

The line graph gives information about the oil consumption of four different regions from 2009 until present, and predicted figures until 2030. Units are in millions of barrels per day.

Overall, the USA was by far the biggest consumer of oil from 2009 until present and is predicted to remain the biggest consumer until 2030.

In 2009, oil consumption in the USA was around 9 million barrels per day. This figure rose to around 10 million barrels per day in 2015, before beginning to fall. Figures are predicted to continue falling to around 7.5 million barrels per day by 2030. Meanwhile, oil consumption in Western Europe and Japan was around 4 million barrels per day in 2009 and has been in decline since. Figures are predicted to reach 2 million barrels by 2030.

Oil consumption in China and the Middle East was around 2 million barrels per day each in 2009. By 2030, figures for China and the Middle East are predicted to reach 3.5 and 3 million barrels per day respectively.

(174 từ)

Task 02: Online communication

In many workplaces, online communication is becoming more common than face to face interaction. Do the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề giao tiếp nơi công sở, cụ thể là ở nhiều nơi làm việc, giao tiếp trực tuyến đang trở nên phổ biến hơn tương tác mặt đối mặt. Câu hỏi đặt ra là theo người viết, các ưu điểm của xu hướng này có quan trọng hơn các khuyết điểm.

Lưu ý về dạng bài

Trong dạng bài “advantages outweigh disadvantages”, người viết cần chọn ủng hộ ưu điểm hoặc khuyết điểm, tức là phải nêu quan điểm rằng khía cạnh nào là có giá trị hơn. Người viết không nên khẳng định là cả ưu điểm và khuyết điểm đều quan trọng ngang nhau.

Về nội dung phần thân bài, khía cạnh nào mà người viết cho rằng ít quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 1; khía cạnh nào mà người viết cho rằng quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 2.

Nếu người viết cho rằng lập luận được đề bài nêu ra chỉ có một mặt tích cực hoặc tiêu cực mà không có mặt còn lại thì nên khẳng định điều này tại phần mở bài. Sau đó, phần thân bài tập trung phân tích về khía cạnh mà người viết ủng hộ.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Khẳng định là các ưu điểm quan trọng hơn các khuyết điểm.

Đoạn thân bài 1	<p>Các khuyết điểm của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến.</p> <ul style="list-style-type: none">• Giao tiếp qua máy tính và internet đôi khi có thể thiếu cảm xúc hoặc bị hiểu sai, và điều này có thể dẫn đến căng thẳng giữa các nhân viên. Tình huống như vậy có thể tránh được nếu cuộc giao tiếp diễn ra trực tiếp, với giọng điệu hoặc nụ cười thân thiện.• liên lạc qua internet đôi khi có thể không đáng tin cậy, chẳng hạn như trong những lúc kết nối internet bị chậm hoặc bị lỗi. Điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ thư, mất email và năng suất thấp.
Đoạn thân bài 2	<p>Các ưu điểm của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến.</p> <ul style="list-style-type: none">• Ngày nay giao tiếp qua internet đã mang lại nhiều lợi thế hơn ở hầu hết các nơi làm việc. Các công ty hiện có thể có một số chi nhánh và phòng ban đặt tại các khu vực khác nhau trên thế giới trong khi vẫn cho phép nhân viên giao tiếp khá hiệu quả.• Thông tin liên lạc trực tuyến thường được lưu trực tuyến và do đó cho phép nhân viên kiểm tra kỹ các tin nhắn, giúp giảm thiểu mọi thông tin sai lệch hoặc hiểu nhầm.

Hướng đi 2: Khẳng định là các khuyết điểm quan trọng hơn các ưu điểm.

Đoạn thân bài 1	Các ưu điểm của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• Ngày nay giao tiếp qua internet đã mang lại nhiều lợi thế hơn ở hầu hết các nơi làm việc. Các công ty hiện có thể có một số chi nhánh và phòng ban đặt tại các khu vực khác nhau trên thế giới trong khi vẫn cho phép nhân viên giao tiếp khá hiệu quả.• Thông tin liên lạc trực tuyến thường được lưu trực tuyến và do đó cho phép nhân viên kiểm tra kỹ các tin nhắn, giúp giảm thiểu mọi thông tin sai lệch hoặc hiểu nhầm.
Đoạn thân bài 2	Các khuyết điểm của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• Giao tiếp qua máy tính và internet đôi khi có thể thiếu cảm xúc hoặc bị hiểu sai, và điều này có thể dẫn đến căng thẳng giữa các nhân viên. Tình huống như vậy có thể tránh được nếu cuộc giao tiếp diễn ra trực tiếp, với giọng điệu hoặc nụ cười thân thiện.• liên lạc qua internet đôi khi có thể không đáng tin cậy, chẳng hạn như trong những lúc kết nối internet bị chậm hoặc bị lỗi. Điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ thư, mất email và năng suất thấp

Hướng đi 3: Khẳng định là xu hướng này chỉ có mặt ưu điểm

Đoạn thân bài 1	Nêu ưu điểm đầu tiên của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• Ngày nay giao tiếp qua internet đã mang lại nhiều lợi thế hơn ở hầu hết các nơi làm việc. Các công ty hiện có thể có một số chi nhánh và phòng ban đặt tại các khu vực khác nhau trên thế giới trong khi vẫn cho phép nhân viên giao tiếp khá hiệu quả.
Đoạn thân bài 2	Nêu ưu điểm thứ hai của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• Thông tin liên lạc trực tuyến thường được lưu trực tuyến và do đó cho phép nhân viên kiểm tra kỹ các tin nhắn, giúp giảm thiểu mọi thông tin sai lệch hoặc hiểu nhầm.

Hướng đi 4: Khẳng định là xu hướng này chỉ có mặt ưu điểm

Đoạn thân bài 1	Các khuyết điểm đầu tiên của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• Giao tiếp qua máy tính và internet đôi khi có thể thiếu cảm xúc hoặc bị hiểu sai, và điều này có thể dẫn đến căng thẳng giữa các nhân viên. Tình huống như vậy có thể tránh được nếu cuộc giao tiếp diễn ra trực tiếp, với giọng điệu hoặc nụ cười thân thiện.
Đoạn thân bài 2	Các khuyết điểm thứ hai của việc giao tiếp trực tuyến nơi công sở ngày càng phổ biến. <ul style="list-style-type: none">• liên lạc qua internet đôi khi có thể không đáng tin cậy, chẳng hạn như trong những lúc kết nối internet bị chậm hoặc bị lỗi. Điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ thư, mất email và năng suất thấp.

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo hướng đi 1.

Bài mẫu

These days, it is becoming more common for a lot of people to use the internet to communicate with their **fellow employees⁽¹⁾** in many workplaces. Personally, I believe that in most workplace situations the benefits would outweigh the drawbacks of this trend.

On the one hand, there are certainly several drawbacks to this trend. Firstly, communication via computers and the internet can sometimes **lack emotion⁽²⁾** or feeling, or be **misinterpreted⁽³⁾**, and this can lead to **tensions between employees⁽⁴⁾**. For example, a simple email from one employee to another may be written in a way that offends the other employee or makes them **feel inferior⁽⁵⁾**. Such a situation may have been avoided if the communication had taken place in person, with **a friendly tone or smile⁽⁶⁾**. Secondly, communication via the internet can sometimes be unreliable, such as in times when the internet connection is slow or faulty. This can lead to missed messages, lost emails, and **low productivity⁽⁷⁾**.

However, these days communicating via the internet has brought about far more advantages in most workplaces. Companies can now have several branches and departments located in different parts of the world while still allowing employees to communicate quite effectively. For example, a company CEO can **hold a meeting⁽⁸⁾** with all branch managers in different cities around the world via video-conferencing, saving the company a lot of time and money that would be required for everyone to attend the meeting in person. Furthermore, online communications are usually saved online and therefore allow employees **to double check⁽⁹⁾** messages, which helps to reduce any miscommunication or **misunderstanding⁽¹⁰⁾**.

In conclusion, I believe that communicating via the internet is a positive trend overall, and allows companies to save **enormous amounts of time and money⁽¹¹⁾**, and minimises misunderstandings between employees.

(291 từ)

1. fellow employees: đồng nghiệp

2. to lack emotions: thiếu cảm xúc

3. misinterpreted: bị hiểu sai

4. tensions between employees: căng thẳng giữa các nhân viên

5. to feel inferior: cảm thấy kém cỏi

6. a friendly tone or smile: một giọng điệu hoặc nụ cười thân thiện

7. low productivity: năng suất thấp

8. to hold a meeting: tổ chức một cuộc họp

9. to double check: đối chiếu

10. misunderstanding: hiểu lầm

11. enormous amounts of time and money: lượng thời gian và tiền bạc khổng lồ

Task 01: Table

The table below shows information and predictions regarding the change in the percentage of the population aged 65 and above in three countries.

Country	1988	2000	2030
Canada	16.45%	20.65%	26.35%
Germany	20.35%	25.53%	30.65%
UK	14.25%	14.80%	20.45%

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng số liệu (Table)
- Đối tượng: Phần trăm dân số người cao tuổi tại ba quốc gia từ năm 1988 và dự đoán tới năm 2030
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (past perfect), cấu trúc dự đoán (future)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ
Đoạn tổng quát	Nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ <ul style="list-style-type: none"> Câu đầu tiên: nước Đức có tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất trong cả hai năm, trong khi Vương quốc Anh có tỷ lệ thấp nhất trong giai đoạn 1988-2000 Câu thứ hai: những xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục vào năm 2030.

Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu trong quá khứ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năm 1988: khoảng 20% dân số Đức từ 65 tuổi trở lên, so với khoảng 16% người Canada và 14% công dân Vương quốc Anh. • Năm 2000: chỉ hơn một phần tư dân số Đức từ 65 tuổi trở lên, trong khi khoảng 20% người Canada và 15% công dân Vương quốc Anh lần lượt từ 65 tuổi trở lên.
Thân bài 2	<p>Mô tả số liệu trong năm 2030.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự đoán dân số nước Đức: tỷ lệ dân số Đức từ 65 tuổi trở lên được dự đoán sẽ đạt khoảng 30%. • Dự đoán dân số nước Canada và Anh: 26% dân số Canada và khoảng 1/5 dân số Vương quốc Anh được dự đoán sẽ từ 65 tuổi trở lên vào năm 2030.

Bài mẫu

The table provides information regarding the percentage of the population aged 65 and above in Canada, Germany, and the UK in 1988 and 2000, and predictions for 2030.

Overall, Germany had the highest percentage of the population aged 65 and over in both years, while the UK had the lowest between 1998 and 2000. These trends are predicted to continue in 2030.

In 1988, approximately 20% of the German population was aged 65 and over, compared to around 16% of Canadians, and 14% of UK citizens. By the year 2000, just over a quarter of the German population was aged 65 and above, while approximately 20% of Canadians and 15% of UK citizens were 65 and over respectively.

By 2030, the percentage of the German population aged 65 and over is predicted to reach around 30%. Meanwhile, 26% of the Canadian population and around one-fifth of the UK population is predicted to be aged 65 and over in 2030.

(159 từ)

Task 02: Plastic

Plastic containers have become more prevalent than ever. They are used in many businesses such as in the food and beverage sector. Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề bao bì nhựa, cụ thể đồ chứa làm bằng nhựa ngày càng được sử dụng phổ biến hơn bao giờ hết. Câu hỏi đặt ra là theo người viết, các ưu điểm của xu hướng này có quan trọng hơn các khuyết điểm.

Lưu ý về dạng bài

Trong dạng bài “advantages outweigh disadvantages”, người viết cần chọn ủng hộ ưu điểm hoặc khuyết điểm, tức là phải nêu quan điểm rằng khía cạnh nào là có giá trị hơn. Người viết không nên khẳng định là cả ưu điểm và khuyết điểm đều quan trọng ngang nhau.

Về nội dung phần thân bài, khía cạnh nào mà người viết cho rằng ít quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 1; khía cạnh nào mà người viết cho rằng quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 2. Nếu người viết cho rằng lập luận được đề bài nêu ra chỉ có một mặt tích cực hoặc tiêu cực mà không có mặt còn lại thì nên khẳng định điều này tại phần mở bài. Sau đó, phần thân bài tập trung phân tích về khía cạnh mà người viết ủng hộ.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Khẳng định là các ưu điểm quan trọng hơn các khuyết điểm.

Đoạn thân bài 1	Nêu hai khuyết điểm của sử dụng ngày càng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">• Gây hại cho môi trường: các đại dương, sông ngòi và các bãi chôn lấp đầy rác thải nhựa không thể tái chế mà phải mất hàng trăm, hàng nghìn năm mới phân hủy được; hàng triệu động vật thủy sinh đang chết mỗi năm do ăn phải chất thải nhựa trôi nổi trên các dòng nước của hành tinh.• Gây hại cho sức khỏe con người: hàng triệu người trên thế giới đang phải chịu những tác hại về sức khỏe khi hít thở phải khói độc từ việc đốt chất thải nhựa.
Đoạn thân bài 2	Nêu hai ưu điểm của sử dụng ngày càng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">• Chi phí: Bao bì nhựa sử dụng một lần, chẳng hạn như cốc và hộp đựng được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, thường rất rẻ để sản xuất và điều này giúp giữ cho giá thành của các sản phẩm mang đi phù hợp với người tiêu dùng• Sự tiện lợi: Ngày nay hầu hết mọi người thường có lịch trình rất bận rộn, luôn phải di chuyển và thường xuyên có nhu cầu mua đồ ăn thức uống mang đi. Hộp nhựa cho phép mọi người duy trì cuộc sống bận rộn và lịch trình khắt khe trong khi vẫn có thể ăn uống những gì họ muốn

Hướng đi 2: Khẳng định là các khuyết điểm quan trọng hơn các ưu điểm.

Đoạn thân bài 1	Nêu hai ưu điểm của sử dụng ngày càng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">Chi phí: Bao bì nhựa sử dụng một lần, chẳng hạn như cốc và hộp đựng được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, thường rất rẻ để sản xuất và điều này giúp giữ cho giá thành của các sản phẩm mang đi phù hợp với người tiêu dùngSự tiện lợi: Ngày nay hầu hết mọi người thường có lịch trình rất bận rộn, luôn phải di chuyển và thường xuyên có nhu cầu mua đồ ăn thức uống mang đi. Hộp nhựa cho phép mọi người duy trì cuộc sống bận rộn và lịch trình khắt khe trong khi vẫn có thể ăn uống những gì họ muốn
Đoạn thân bài 2	Nêu hai khuyết điểm của sử dụng ngày càng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">Gây hại cho môi trường: các đại dương, sông ngòi và các bãi chôn lấp đầy rác thải nhựa không thể tái chế mà phải mất hàng trăm, hàng nghìn năm mới phân hủy được; hàng triệu động vật thủy sinh đang chết mỗi năm do ăn phải chất thải nhựa trôi nổi trên các dòng nước của hành tinh.gây hại cho sức khoẻ con người: hàng triệu người trên thế giới đang phải chịu những tác hại về sức khỏe khi hít thở phải khói độc từ việc đốt chất thải nhựa.

Hướng đi 3: Khẳng định là xu hướng này chỉ có mặt ưu điểm.

Đoạn thân bài 1	Nêu ưu điểm đầu tiên của sử dụng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">Chi phí: Bao bì nhựa sử dụng một lần, chẳng hạn như cốc và hộp đựng được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, thường rất rẻ để sản xuất và điều này giúp giữ cho giá thành của các sản phẩm mang đi phù hợp với người tiêu dùng.
Đoạn thân bài 2	Nêu ưu điểm thứ hai của sử dụng nhiều bao bì nhựa. <ul style="list-style-type: none">Sự tiện lợi: Ngày nay hầu hết mọi người thường có lịch trình rất bận rộn, luôn phải di chuyển và thường xuyên có nhu cầu mua đồ ăn thức uống mang đi. Hộp nhựa cho phép mọi người duy trì cuộc sống bận rộn và lịch trình khắt khe trong khi vẫn có thể ăn uống những gì họ muốn.

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo hướng đi 2.

Bài mẫu

The use of plastic containers has become more and more common over the last few decades, particularly in the **food and beverage industry**⁽¹⁾. Personally, I think that the drawbacks of plastic use **far outweigh**⁽²⁾ any benefits it may bring.

The two main advantages of plastic packaging are the cost and convenience. **Single-use plastic packaging**⁽³⁾, such as cups and containers used in the food and beverage industry, are generally very cheap to manufacture, and this helps to keep the cost of **take-away products**⁽⁴⁾ affordable for consumers. Single-use plastic packaging is also very convenient. These days, most people often have very busy schedules and are **always on the go**⁽⁵⁾, and quite often need to buy take-away food and drinks. Plastic containers allow people to maintain their busy lives and **demanding schedules**⁽⁶⁾ while generally being able to eat and drink what they please.

However, the costs and conveniences of single-use plastic packaging are far outweighed by **the long-term destruction**⁽⁷⁾ it causes to the environment and to people's health. Nowadays, many countries around the world are facing **a plastic pollution crisis**⁽⁸⁾, with oceans, rivers, and landfills full of **unrecyclable plastic waste**⁽⁹⁾ which takes hundreds and thousands of years to break down. Meanwhile, millions of aquatic animals are dying every year from ingesting plastic waste floating in the planet's waterways, while millions of people around the world are **suffering the health effects of**⁽¹¹⁾ breathing in **toxic fumes**⁽¹⁰⁾ from the burning of plastic waste.

In conclusion, the effect that plastic packaging is having on the planet is devastating, and unnecessary. For a tiny extra cost, businesses could move to using packaging made from **recyclable or biodegradable materials**⁽¹²⁾. Furthermore, individuals can start to **make a habit of**⁽¹³⁾ carrying their own **reusable containers**⁽¹⁴⁾, such as reusable coffee cups.

(290 từ)

1. the food and beverage

industry: ngành công nghiệp đồ ăn thức uống

2. to far outweigh: quan trọng hơn nhiều

3. Single-use plastic packaging: bao bì nhựa dùng một lần

4. take-away products: các sản phẩm mang đi

5. always on the go: luôn di chuyển

6. demanding schedules: lịch trình bận rộn

7. the long-term destruction: sự tàn phá lâu dài

8. a plastic pollution crisis: cuộc khủng hoảng ô nhiễm nhựa

9. unrecyclable plastic waste: rác thải nhựa không tái chế được

10. toxic fumes: các khí độc hại

11. to suffer the health effects of something: chịu đựng các tác động lên sức khoẻ từ việc gì đó

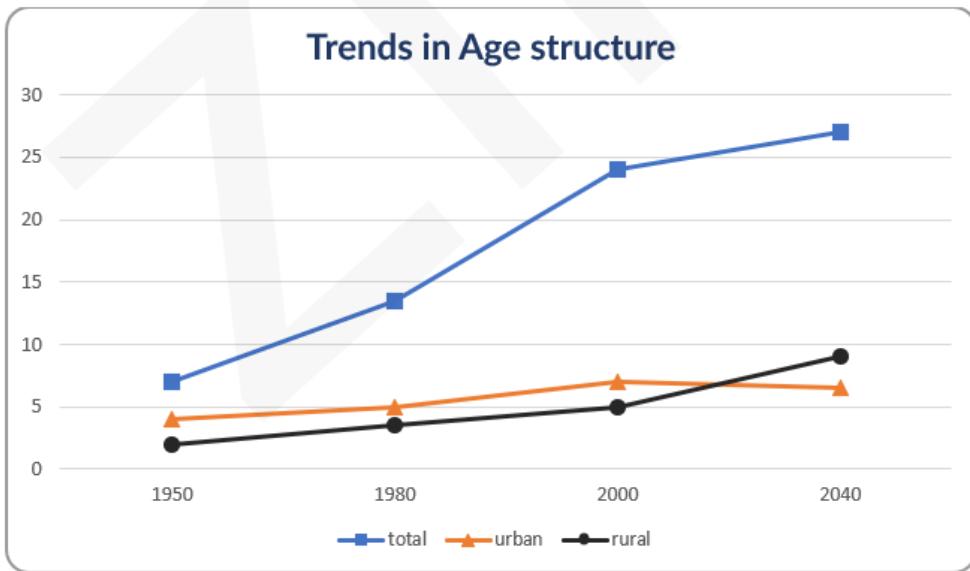
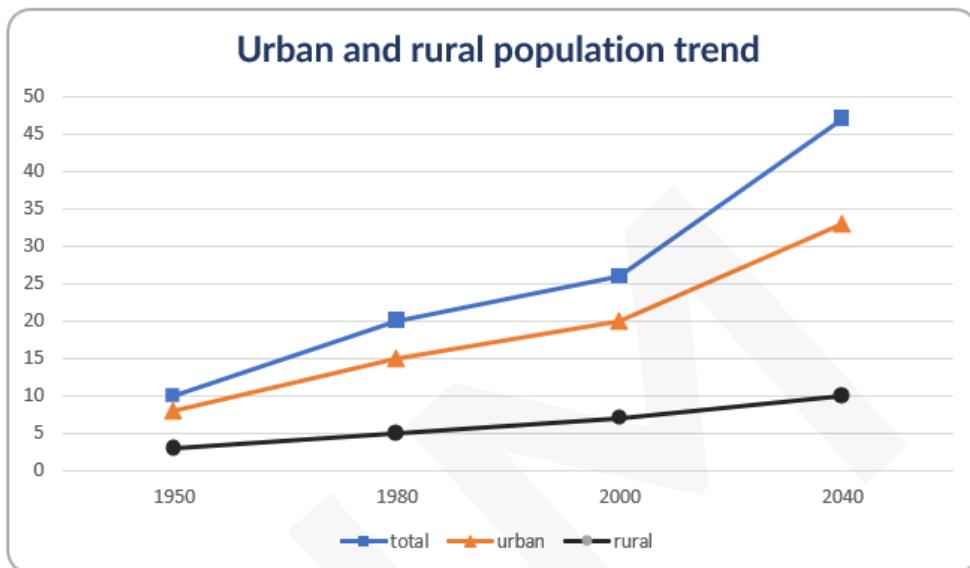
12. recyclable or biodegradable materials: vật liệu có thể tái chế hoặc phân huỷ sinh học

13. to make a habit of something: tạo thói quen làm việc gì đó

14. reusable containers: đồ chứa có thể tái sử dụng

Task 01: Line Graph

The graphs show changes in the trends of the urban and rural population and by different age groups from 1950 to 2040.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line graph)
- Đối tượng: xu hướng cơ cấu theo dân số thành thị và nông thôn, và cơ cấu theo các nhóm tuổi khác nhau từ năm 1950 đến năm 2040
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (past perfect), cấu trúc dự đoán (future)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu đầu tiên: tổng dân số thành thị và nông thôn tăng đáng kể trong giai đoạn 1950-2000 trong khi tỷ trọng dân số từ 16-65 tuổi là lớn nhất và tăng mạnh nhất so với số liệu của hai nhóm tuổi còn lại. Câu thứ hai: Những xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục vào năm 2040.
Thân bài 1	<p>Mô tả biểu đồ đường đầu tiên</p> <p>Mô tả đường tổng dân số</p> <ul style="list-style-type: none"> Tổng dân số ở mức 10% vào năm 1950, tăng lên khoảng 26% trong 50 năm tới và được dự đoán sẽ tăng lên 43% vào năm 2040 <p>Mô tả hai xu hướng dân số thành thị và nông thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 1950, dân số thành thị và nông thôn lần lượt đạt 8% và 2,5% và, trong nửa sau của thế kỷ 20, con số ở vùng nông thôn tiếp tục kém số liệu vùng đô thị với một biên độ đáng kể 8%. Vào năm 2040, sự chênh lệch về nhân khẩu học này sẽ ngày càng rộng hơn với một phần ba dân số cả nước sống ở các thành phố, cao hơn 20% so với con số ở khu vực nông thôn.
Thân bài 2	<p>Mô tả biểu đồ đường thứ hai</p> <p>Năm 1950 – 2000</p> <ul style="list-style-type: none"> Vào năm 1950, 7% người dân cả nước ở độ tuổi 16-65 trong khi con số của nhóm 0-15 và trên 65 tuổi lần lượt là 4,5% và 2,5%. Dân số từ 16-65 tuổi trở lên tăng gấp ba lần vào năm 2000, trong khi tỷ lệ người cao tuổi và trẻ em và thanh thiếu niên có xu hướng tăng tương tự, lần lượt đạt 7% và 5%. <p>Dự đoán năm 2040</p> <ul style="list-style-type: none"> 27,5% dân số dự kiến sẽ ở độ tuổi 16-65 vào năm 2040, cao hơn nhiều so với con số dự kiến tương ứng của người già và trẻ 0-15 tuổi, là 9% và 5,5%.

Bài mẫu

The data gives **demographic information⁽¹⁾** about urban and rural areas as well as three particular age groups in one country from 1950 to 2000 with predictions to 2040.

Overall, the total urban and rural population witnessed a significant increase between 1950 and 2000 while the proportion of people aged 16-65 years was largest and showed the most dramatic growth compared to the figures for the other two age groups. These trends are expected to continue in 2040.

The total population stood at 10% in 1950, rising to around 26% in the next 50 years, and is predicted to go up to 43% in 2040. In 1950, the urban and rural populations achieved 8% and 2.5% respectively and, in **the second half of the 20th century⁽²⁾**, the figure for the countryside **continued to lag that for metropolitan areas by a significant margin⁽³⁾** of 8%. By 2040, this **population disparity⁽⁴⁾** will have got wider with a third of the country's population living in cities, over 20% higher than the figure for rural areas.

In the first year of the period, 7% of people in the country were 16-65-year-olds while the figures for the 0-15 and over-65 age groups stood at 4.5% and 2.5% respectively. Thereafter, the population of those aged 16-65 years over tripled in 2000, while the proportions of seniors and kids and young teenagers showed a similar upward trend, reaching 7% and 5% respectively. 27.5% of the population is expected to be 16-65-year-olds in 2040, by far higher than the respective **projected figures for⁽⁵⁾** the elderly and 0-15-year-olds, at 9% and 5.5%.

(159 từ)

1. demographic information:
thông tin nhân khẩu học

2. the second half of the 20th century: nửa sau của thế kỷ 20

3. continued to lag something by a significant margin: tiếp tục thua kém so với cái gì đó ở một biên độ đáng kể

4. population disparity: sự chênh lệch dân số

5. projected figures for: số liệu dự kiến

Task 02: Internet

The advancement of internet technology means people do not need to travel to foreign countries to understand how people in other places live. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến vấn đề công nghệ internet trong du lịch. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý với ý kiến “sự phát triển của công nghệ internet đồng nghĩa con người không cần phải du lịch nước ngoài để hiểu người ở những nơi khác sống như thế nào”.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đề cập được tất cả các phần của đề bài (hai ý: du lịch ra nước ngoài và hiểu cuộc sống của người nơi khác). Nếu chỉ tập trung phân tích một ý chính và bỏ qua ý còn lại, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Đoạn thân bài 1	Công nghệ Internet giúp tìm hiểu những nơi khác mà không cần di chuyển xa. <ul style="list-style-type: none">Có vô số video dành riêng cho văn hóa và du lịch trên Youtube. Facebook và các ứng dụng khác cũng cho phép mọi người từ khắp nơi trên thế giới kết nối với nhau để kết bạn và tìm hiểu về văn hóa và phong tục của nhau.Trước khi có internet, mọi người chỉ có thể đọc về các quốc gia khác trong sách tại thư viện và những thông tin đó không phải lúc nào cũng cập nhật hoặc toàn diện như những gì có trên internet.
Đoạn thân bài 2	Du lịch trải nghiệm đến một đất nước khác sẽ giúp một người có hiểu biết sâu sắc hơn. <ul style="list-style-type: none">Có một sự khác biệt rất lớn giữa việc xem cuộc chạy đua nổi tiếng của những chú bò tót ở Tây Ban Nha trên Youtube và thực sự tham gia lễ hội. Trực tiếp trải nghiệm cảm xúc và bầu không khí sẽ tạo ra những kỷ niệm sẽ kéo dài suốt đời.Bạn không thể so sánh trải nghiệm đi bộ qua những con phố Hà Nội ngửi và nếm tất cả hương vị tuyệt vời của ẩm thực đường phố và việc tìm hiểu về nó qua internet.

Bài mẫu

These days, the internet has made it possible for people to learn almost anything about the culture of people in another country. Although this is true, learning about the **cultures and customs⁽¹⁾** of another country via a computer screen is vastly different to actually **experiencing them first-hand⁽²⁾**.

On the one hand, it is possible to learn a lot about another country without leaving home thanks to the internet. There are endless amounts of videos dedicated to culture and travel on Youtube, and even apps and blogs that allow people to discuss and share their experiences of life in other countries. Facebook also allows people from all over the world to connect with each other to make friends and learn about one another's culture and customs. Prior to the internet, people could only read about other countries in books at the library, and such information was not always **up-to-date⁽³⁾** or as **comprehensive⁽⁴⁾** as what is available on the internet.

On the other hand, reading information about a country or watching documentaries can only give someone a limited amount of knowledge. Travelling to another country seeing and experiencing it first-hand will give one **a deeper insight⁽⁵⁾**. For example, imagine the difference between watching the famous running of the bulls in Spain on Youtube and actually taking part in the festival. Being there to experience the emotion and atmosphere will **create memories that will last a lifetime⁽⁶⁾**. Furthermore, you cannot compare the experience of walking through the streets of Hanoi smelling and tasting all the amazing flavours of the street food with learning about it via the internet.

In conclusion, I agree to a certain extent that the internet can provide people with knowledge of another country, but that knowledge is not equal to the experiences that someone can gain by travelling there to experience it first-hand.

(290 từ)

1. cultures and customs: phong tục và văn hoá

2. to experience something first-hand: trải nghiệm điều gì đó trực tiếp

3. up-to-date: cập nhật

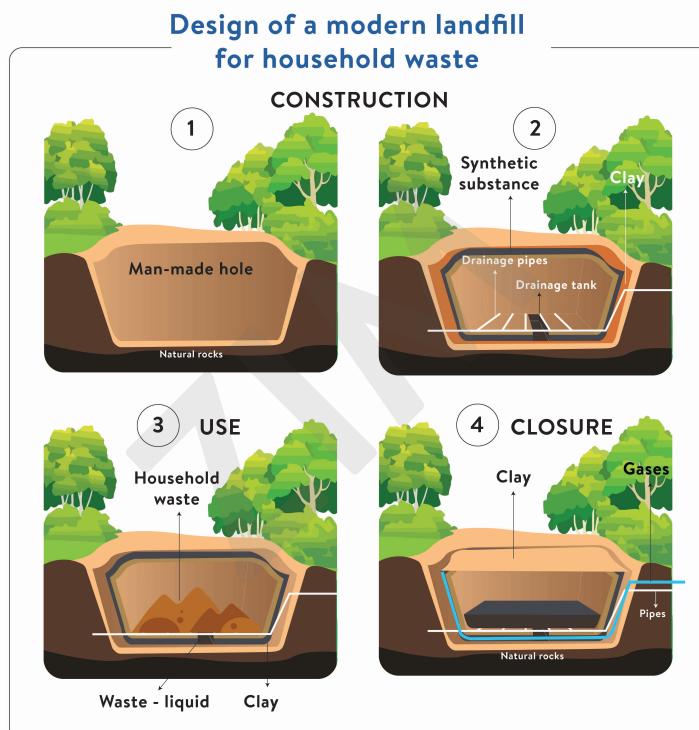
4. comprehensive: toàn diện

5. a deeper insight: một hiểu biết sâu sắc hơn

6. create memories that will last a lifetime: tạo ra những kỷ niệm kéo dài suốt đời

Task 01: Process

The diagram shows the design of a modern landfill for household waste.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Sơ đồ (Diagram)
- Đối tượng đề cập: Thiết kế của một bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hiện đại.
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: câu bị động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại thiết kế của bãi chôn lấp rác.
Đoạn tổng quát	Nêu tổng quan ba giai đoạn chính của một bãi chôn lấp rác thải

Thân bài 1	<p>Mô tả quá trình xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bước 1: Đào một cái lỗ khổng lồ dưới lòng đất trên nền đá tự nhiên. • Bước 2: Lót bằng một lớp đất sét dày, theo sau đó là một lớp chất liệu tổng hợp mà giúp ngăn các chất thải độc hại len lỏi vào đất xung quanh. • Bước 3: Lắp đặt ống thoát nước và bể thoát nước để loại bỏ chất thải độc hại ra từ đáy của bãi chôn lấp.
Thân bài 2	<p>Mô tả quá trình sử dụng và chôn lấp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bước 4: Chất thải sinh hoạt sẽ được đổ vào. Trong quá trình sử dụng, các chất thải lỏng sẽ chìm xuống đáy nơi mà chúng sẽ được giữ lại trong các bể thoát và được loại bỏ thông qua các ống thoát chất thải để tối thiểu hoá khí gas tích tụ. • Bước 5: Khi bãi chôn đã đầy, một lớp đất sét dày sẽ được phủ lên. Khi chất thải giảm theo thời gian, khí thải được phóng ra từ bãi chôn lấp.

Bài mẫu

The diagram shows the life cycle of a modern landfill used for **the disposal of household waste**⁽¹⁾. There are three main stages in the life of a landfill; the construction, the use of, and the closure.

Firstly, **a giant hole**⁽²⁾ is dug in the earth above **a bed of natural rock**⁽³⁾. Once the hole has been dug, it is then **lined with**⁽³⁾ a thick layer of clay, followed by a layer of synthetic material which helps to stop **toxic waste substances**⁽⁵⁾ from **leaching into**⁽⁶⁾ the surrounding earth. **Drainage pipes and a drainage tank**⁽⁷⁾ are also installed in order to remove the toxic waste liquids from the bottom of the landfill.

Once the landfill has been built, it is ready to be filled with household waste. During the usage stage of the landfill, waste liquids will **sink to the bottom**⁽⁸⁾ where they will be held in the drainage tank and removed via the drainage pipes in order to **minimise a build-up of gas**⁽⁹⁾. Once the landfill is full, it is covered with a thick layer of clay. As the waste **degrades over time**⁽¹⁰⁾, waste gases **are emitted**⁽¹¹⁾ from the landfill.

(190 từ)

1. the disposal of household waste: sự thải các chất thải sinh hoạt

2. a giant hole: một cái lỗ khổng lồ

3. a bed of natural rock: nền đá tự nhiên

4. to be lined with something: được lót bằng vật gì đó

5. toxic waste substances: các chất thải độc hại

6. to leach into: len lỏi vào

7. Drainage pipes and a drainage tank: ống thoát và bể thoát chất thải

8. to sink to the bottom: chìm xuống đáy

9. to minimise a build-up of gas: tối thiểu hoá sự tích tụ khí

10. to degrade over time: suy giảm theo thời gian

11. to be emitted: được phóng ra (khí)

Task 02: Personal development

Some people say that the experiences a child has before starting school have the biggest influence on their future life. Others say that experiences as a teenager, especially at school, are more influential. Discuss both views and give your own opinion.

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề sự phát triển cá nhân, với câu hỏi rằng giai đoạn nào trong đời người có tầm ảnh hưởng nhất: giai đoạn còn học mẫu giáo hay giai đoạn vị thành niên. Người viết được yêu cầu thảo luận về cả 2 quan điểm trên và đưa ra ý kiến cá nhân.

Lưu ý về dạng bài

Dạng bài “Discuss both views” tương đối phổ biến trong phần thi viết IELTS (chỉ sau dạng “Agree or Disagree”), yêu cầu người viết đưa ra sự phân tích về 2 quan điểm trái ngược hoặc khác nhau về cùng một vấn đề nào đó và đưa ra ý kiến của người viết.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là người viết chỉ chọn một trong hai quan điểm để thảo luận, hoàn toàn bỏ qua hoặc đề cập sơ sài đến quan điểm còn lại. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đến việc đưa ra ý kiến cá nhân, có thể ngay phần Mở bài hoặc sau cùng trong phần Kết luận. Nếu không đưa ra được ý kiến của người viết, người viết chắc chắn sẽ bị trừ điểm Task Response.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Mở bài	<ul style="list-style-type: none">Giới thiệu lại chủ đề và trình bày khái quát hai quan điểm
Đoạn thân bài 1	<p>Lý giải vì sao những năm tháng đầu đời lại ảnh hưởng nhiều nhất</p> <ul style="list-style-type: none">Trong những năm này, một đứa trẻ dành phần lớn thời gian cho cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình chăm sóc. Đây là nơi bắt đầu nuôi dưỡng và nuôi dưỡng từ cha mẹ để tạo ra mối liên kết gia đình bền chặt và các giá trị đạo đức, và một đứa trẻ bắt đầu phát triển về mặt tình cảm và xã hội.Những năm này cũng là lúc các đường dẫn thần kinh trong não của trẻ đang phát triển và củng cố với tốc độ cực kỳ cao. Nhiều người tin rằng các đường thần kinh phát triển trong bảy năm đầu đời của trẻ sẽ quyết định mức độ hoạt động và khả năng ứng phó của trẻ với cuộc sống trong tương lai.

Đoạn thân bài 2	<p>Khẳng định là tốt hơn hết là chính phủ nên kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> Những tương tác mà một thiếu niên bắt đầu có với những người khác bên ngoài gia đình trực hệ của họ đóng một vai trò ảnh hưởng lớn trong việc hướng họ đến tuổi trưởng thành. Khi thanh thiếu niên bắt đầu đưa ra quyết định của riêng người viết trong cuộc sống hàng ngày và chịu hậu quả của những quyết định đó, họ tiếp thu nhiều bài học tác động đến hành vi và suy nghĩ của họ. Thanh thiếu niên bị ảnh hưởng nhiều bởi bạn bè của họ, và do đó, những người rơi vào đám đông sai lầm, có thể dễ dàng bị ảnh hưởng đến việc đưa ra các quyết định sai lầm, có thể gây ra hậu quả lâu dài trong cuộc sống tương lai.
Kết bài	<ul style="list-style-type: none"> Nêu ra quan điểm cá nhân

Bài mẫu

While some may argue that the most influential years of a child's life are before beginning school, others believe that their teenage years will have the biggest impact on their future life. The following essay will discuss both views.

On one hand, some people believe that the most important and influential years of a child's life begin before they enter school. During these years, a child spends the majority of their time in the care of parents and other family members. This is where **the nurture and nourishment**⁽¹⁾ from parents starts to create **strong family bonds**⁽²⁾ and moral **values**⁽³⁾, and a child begins **to develop emotionally and socially**⁽⁴⁾. These years are also when the neural pathways within a child's brain are developing and strengthening at an extremely high rate. Many people believe that the neural pathways which develop in the first seven years of a child's life will determine how well the child will perform and cope with life in the future.

On the other hand, there are those who believe that a child's teenage years will play the biggest role in determining their future success and happiness. They may argue that the interactions that a teenager begins to have with other people outside of their **immediate family**⁽⁵⁾, such as friends and teachers, play a largely influential role in moulding them into adulthood. It is true that when teenagers begin to make their own decisions in daily life, and **bear the consequences**⁽⁶⁾ of those decisions, they learn many lessons

1. the nurture and nourishment: nuôi nồng và chăm sóc

2. strong family bonds: mối liên kết gia đình bền chặt

3. moral values: các giá trị đạo đức

4. to develop emotionally and socially: phát triển về mặt tình cảm và xã hội

5. immediate family: gia đình trực hệ

6. to bear the consequences of decisions: chịu hậu quả của các quyết định

which impact their behaviour and thinking. It is also believed that teenagers are highly influenced by their peers, and therefore those who **fall in with the wrong crowd**⁽⁷⁾, may be easily influenced into making poor decisions, which can have lasting consequences in the future life.

7. to fall in with the wrong crowd: tham gia nhầm nhóm người

8. neural pathways: các dây thần kinh

Overall, I believe that the most important years of a child's life are the first seven years, when their brain is forming new **neural pathways**⁽⁸⁾. Along with the emotional development and moral values a child learns at home, these neural pathways will be the basis for how a child responds and reacts to future stresses in life.

(366 từ)

Task 01: Table

The table below shows a survey on the preference of three age groups for different TV programmes in a European country in 2012.

TV Programs	Percentages by age groups		
	11- 15	15-20	21-25
Cartoon	29%	18%	4%
Features Film	18%	23%	20%
News	6%	19%	23%
Soap Opera	17%	12%	19%
TV Dramas	8%	10%	13%
Sports	22%	18%	21%

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng số liệu (table)
- Đối tượng đề cập: sự ưa thích của ba nhóm tuổi đối với các chương trình truyền hình khác nhau ở một quốc gia Châu Âu vào năm 2012.
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (simple past)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của bảng số liệu
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của bảng số liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu thứ nhất: phim truyện và chương trình thể thao khá phổ biến ở mọi lứa tuổi và thu hút tỷ lệ người xem tương tự. Câu thứ hai: các chương trình tin tức và phim hoạt hình cho thấy sự chênh lệch lớn nhất về tỷ lệ người xem ở các nhóm tuổi khác nhau

Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu 3 loại chương trình truyền hình: films, sports programmes, TV dramas.</p> <ul style="list-style-type: none"> Điểm tương đồng lớn nhất giữa ba nhóm có thể thấy ở tỷ lệ phần trăm số người đã xem phim truyện và chương trình thể thao. Cả hai chương trình đều thu hút khoảng 20% người xem ở mỗi lứa tuổi. Các bộ phim truyền hình cũng có tỷ lệ phần trăm tương tự từ mỗi nhóm, vào khoảng 10%.
Thân bài 2	<p>Mô tả số liệu 3 loại chương trình truyền hình còn lại: cartoon, news, soap operas. Sự khác biệt lớn nhất giữa sở thích xem của tất cả các nhóm tuổi là trong phim hoạt hình và chương trình tin tức</p> <ul style="list-style-type: none"> 29% thanh thiếu niên 11-15 tuổi đã xem phim hoạt hình, so với chỉ 4% thanh niên 21-25 tuổi. 23% thanh niên 21-25 tuổi xem các chương trình thời sự, so với chỉ 6% thanh niên 11-15 tuổi. <p>Các vở opera xà phòng thu hút tỷ lệ tương tự của thanh niên 11-15 tuổi và 21-25 tuổi (17% và 19%), chỉ có 12% thanh niên 15-20 tuổi xem chúng</p>

Bài mẫu

The table shows the percentages of people who watched different television programs in a European country in 2012. The data is split into three different age categories (11-15, 15-20, 21-25).

Overall, feature films and sports programs were quite popular amongst all age groups and attracted similar percentages of **viewers**⁽¹⁾. Meanwhile, news programs and cartoons showed the biggest **disparity**⁽²⁾ in the percentages of viewers from the different age groups.

The biggest **similarities**⁽³⁾ between the three groups can be seen in the percentages of people who viewed feature films and sports programs. Both programs attracted approximately 20% of viewers from each age group. TV dramas also saw similar percentages from each group, at around 10%.

The biggest **differences**⁽⁴⁾ between **viewing preferences**⁽⁵⁾ of all the age groups were in cartoons and news programs. 29% of 11-15-year-olds watched cartoons, compared with only 4% of 21-25-year-olds. **In contrast**⁽⁶⁾, 23% of 21-25-year-olds watched news programs, **compared to**⁽⁷⁾ only 6% of 11-15-year-olds. **Additionally**⁽⁸⁾, while soap operas attracted similar percentages of 11-15-year-olds and 21-25-year-olds (17% and 19%), only 12% of 15-20-year-olds viewed them.

(183 từ)

1. **viewers**: người xem

2. **disparity**: sự chênh lệch

3. **similarities**: các điểm tương đồng

4. **difference**: sự khác biệt

5. **viewing preference**: sự ưa thích xem truyền hình

6. **in contrast**: ngược lại

7. **compared to**: so với

8. **additionally**: bên cạnh đó

Task 02: Education

It is suggested that primary school children should learn how to grow vegetables and keep animals. Do the advantages outweigh the disadvantages?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề giáo dục tiểu học, cụ thể là trẻ em ở các trường tiểu học có nên học cách trồng rau và nuôi động vật không. Câu hỏi đặt ra là theo người viết, các ưu điểm của xu hướng này có quan trọng hơn các khuyết điểm.

Lưu ý về dạng bài

Trong dạng bài “advantages outweigh disadvantages”, người viết cần chọn ủng hộ ưu điểm hoặc khuyết điểm, tức là phải nêu quan điểm rằng khía cạnh nào là có giá trị hơn. Người viết không nên khẳng định là cả ưu điểm và khuyết điểm đều quan trọng ngang nhau.

Bên cạnh đó, dù người viết đã lựa chọn một khía cạnh có giá trị hơn, trong bài viết vẫn cần đề cập đến cả hai khuyết điểm và ưu điểm, chứ không thể chỉ viết về khía cạnh mà người viết cho là quan trọng hơn. Nếu không trình bày đủ cả hai ưu điểm và khuyết điểm, điểm Task Response của bài viết sẽ không thể vượt quá 6.

Về nội dung phần thân bài, khía cạnh nào mà người viết cho rằng ít quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 1; khía cạnh nào mà người viết cho rằng quan trọng hơn nên được đề cập ở đoạn 2

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Khẳng định là các ưu điểm quan trọng hơn các khuyết điểm.

Đoạn thân bài 1	Các khuyết điểm của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú <ul style="list-style-type: none">Việc trồng rau và nuôi thú đòi hỏi phải có không gian rộng rãi. Điều này rất khó thực hiện đối với các trường tiểu học nằm trong khu vực thành thị nơi mà diện tích sống đang ngày càng bị thu hẹp bởi dân số đông.Việc đưa trồng rau và nuôi thú vào chương trình học tiểu học có thể làm tăng học phí. Điều này là do nhà trường cần trang bị các cơ sở vật chất liên quan. Có khả năng cao các trường sẽ thu phí phụ huynh cao hơn để trang trải cho các cơ sở vật chất này.
------------------------	--

Đoạn thân bài 2	<p>Các ưu điểm của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dạy mọi trẻ em, cách tự trồng thực phẩm, là bước đầu tiên để hướng tới cuộc sống bền vững. • Bằng cách học cách trồng thực phẩm, trẻ em có thể tìm hiểu về tự nhiên và sẽ có mối liên hệ chặt chẽ hơn và nhận thức tốt hơn về thực phẩm chúng ăn.
------------------------	---

Hướng đi 2: Khẳng định là các khuyết điểm quan trọng hơn các ưu điểm.

Đoạn thân bài 1	<p>Các ưu điểm của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dạy mọi trẻ em, cách tự trồng thực phẩm, là bước đầu tiên để hướng tới cuộc sống bền vững. • Bằng cách học cách trồng thực phẩm, trẻ em có thể tìm hiểu về tự nhiên và sẽ có mối liên hệ chặt chẽ hơn và nhận thức tốt hơn về thực phẩm chúng ăn.
Đoạn thân bài 2	<p>Các khuyết điểm của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Việc trồng rau và nuôi thú đòi hỏi phải có không gian rộng rãi. Điều này rất khó thực hiện đối với các trường tiểu học nằm trong khu vực thành thị nơi mà diện tích sống đang ngày càng bị thu hẹp bởi dân số đông. • Việc đưa trồng rau và nuôi thú vào chương trình học tiểu học có thể làm gia tăng học phí. Điều này là do nhà trường cần trang bị các cơ sở vật chất liên quan. Có khả năng cao các trường sẽ thu phí phụ huynh cao hơn để trang trải cho các cơ sở vật chất này.

Hướng đi 3: khẳng định là xu hướng này chỉ có ưu điểm

Đoạn thân bài 1	<p>Nêu ưu điểm đầu tiên của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dạy mọi trẻ em, cách tự trồng thực phẩm, là bước đầu tiên để hướng tới cuộc sống bền vững. Tình trạng hiện tại của thế giới chứng minh rằng toàn cầu hóa chỉ gây ra nhiều vấn đề hơn là giải quyết được, và do đó mọi người phải quay trở lại sống trong các xã hội nhỏ hơn, dựa vào cộng đồng, nơi họ có trách nhiệm duy trì bản thân, nghĩa là tự trồng lương thực.
Đoạn thân bài 2	<p>Nêu ưu điểm thứ hai của việc trẻ em học cách trồng rau và nuôi thú</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bằng cách học cách trồng thực phẩm, trẻ em có thể tìm hiểu về tự nhiên và sẽ có mối liên hệ chặt chẽ hơn và nhận thức tốt hơn về thực phẩm chúng ăn. Điều này sẽ giúp các em lựa chọn chế độ ăn uống thông minh hơn, bằng cách tránh thực phẩm biến đổi gen và được trồng bằng hóa chất có tác động tiêu cực đến sức khỏe của các em, và do đó tạo ra xã hội của những người lớn khỏe mạnh hơn, mang lại vô số kết quả tích cực.

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo hướng đi 3

Bài mẫu

Some people believe that children should learn how to grow vegetables and raise animals in primary school. I believe this is **an absolute necessary life skill⁽¹⁾** that all children must learn, and that there are essentially **no negative sides to this argument⁽²⁾**.

Firstly, alongside sunlight and water, food is one of **the basic necessities of life⁽³⁾**. Without these three things, human beings cannot survive, so **it only serves to reason that⁽⁴⁾** it is highly important for children to learn how to provide themselves with the necessities of life. **The current state of the world⁽⁵⁾** proves that globalisation only **causes more problems than it solves⁽⁶⁾**, and therefore people must return to living in **smaller, community-based societies⁽⁷⁾** where they are responsible for sustaining themselves, which means growing their own food. In many poorer, developing nations, **this is still the case⁽⁸⁾**, however it is rapidly changing. Teaching people, especially children, how to grow their own food, is the first step back towards sustainable living.

Furthermore, learning how to grow your own food not only provides people with **a sense of independence and freedom⁽⁹⁾**, but also helps them **to connect with nature⁽¹⁰⁾**, which is one of **the most effective stress relieving activities⁽¹¹⁾** for people of any age. By learning how to grow food, children can learn about nature and will have **a closer connection and better awareness of⁽¹²⁾** the food they eat. In turn, this will help them **to make smarter dietary choices⁽¹³⁾**, by avoiding **genetically modified and chemically grown foods⁽¹⁴⁾** that **negatively impact their health⁽¹⁵⁾**, and therefore create **societies of healthier people⁽¹⁶⁾**, which will have **countless positive outcomes⁽¹⁷⁾**.

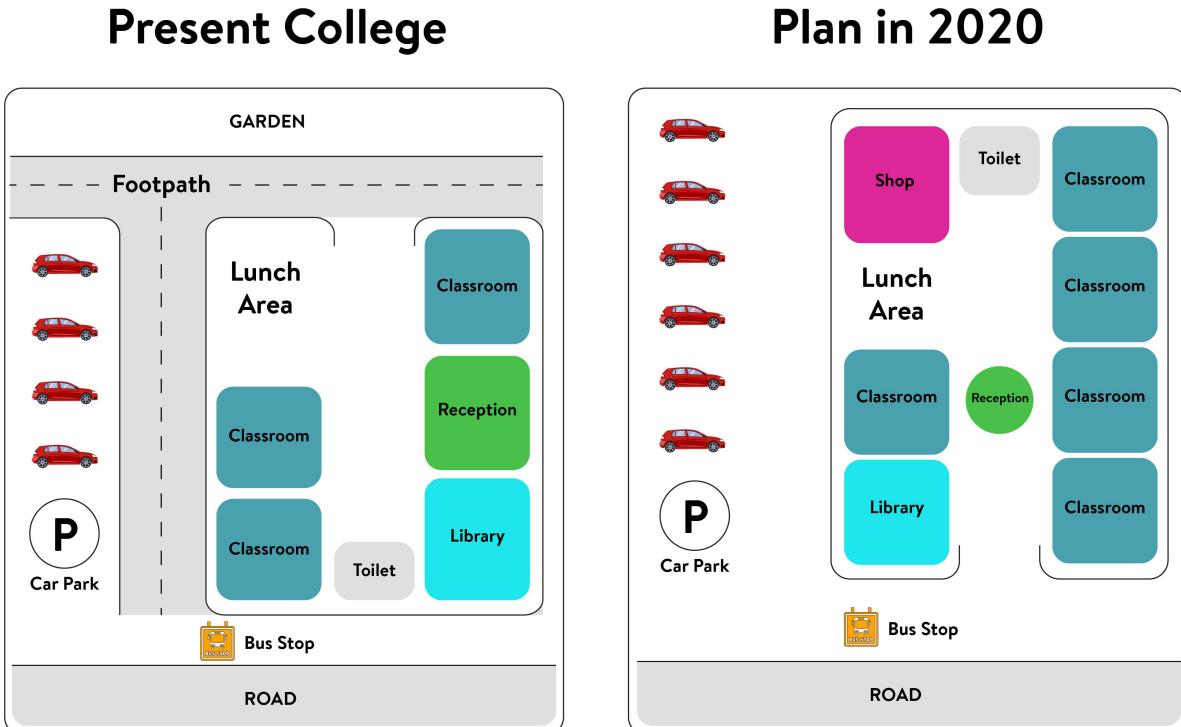
In conclusion, while some people may believe that there are more important subjects to learn at school, I believe that learning to grow vegetables and raise animals is one of the most important and practical life skills that people of all ages should have.

(309 từ)

1. **an absolute necessary life skill:** một kỹ năng sống tuyệt đối cần thiết
2. **no negative sides to this argument:** không có mặt tiêu cực nào đối với lập luận này
3. **the basic necessities of life:** những nhu cầu cơ bản của cuộc sống
4. **it only serves to reason that:** nó chỉ phục vụ cho lý do đó
5. **The current state of the world:** tình trạng hiện tại của thế giới
6. **causes more problems than it solves:** gây ra nhiều vấn đề hơn là giải quyết vấn đề
7. **smaller, community-based societies:** các xã hội nhỏ hơn, dựa trên nền tảng cộng đồng
8. **this is still the case:** đây vẫn là trường hợp cần lưu tâm
9. **sense of independence and freedom:** ý thức độc lập và tự do
10. **to connect with nature:** kết nối với thiên nhiên
11. **the most effective stress relieving activities:** các hoạt động giảm căng thẳng hiệu quả nhất
12. **a closer connection and better awareness of something:** kết nối chặt chẽ hơn và nhận thức tốt hơn về điều gì đó
13. **make smarter dietary choices:** thực hiện các lựa chọn chế độ ăn uống thông minh hơn
14. **genetically modified and chemically grown foods:** thực phẩm biến đổi gen và được trồng bằng hóa chất
15. **negatively impact one's health:** tác động tiêu cực đến sức khỏe của một người
16. **to create societies of healthier people:** xã hội của những người khỏe mạnh hơn
17. **countless positive outcomes:** vô số kết quả tích cực

Task 01: Map

The diagrams below show the present building of a college and the plan for changes to the college site in the future.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ
- Đối tượng đề cập: Sơ đồ khuôn viên một trường cao đẳng hiện nay và những sự thay đổi trong tương lai
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: câu bị động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại sơ đồ khuôn viên một trường cao đẳng hiện nay và những sự thay đổi trong tương lai
Đoạn tổng quát	<p>Nêu tổng quan những sự thay đổi chính</p> <ul style="list-style-type: none"> Những sự thay đổi chính bao gồm sự mở rộng và nâng cấp tòa nhà trường cao đẳng và những sự điều chỉnh sơ cở vật chất ngoài trời

Thân bài 1	<p>Mô tả những sự thay đổi ngoài trời</p> <ul style="list-style-type: none"> Lối vào hiện tại của tòa nhà nằm ở phía bắc và được tiếp cận qua lối đi bộ chạy tiếp giáp khu vườn phía bắc và bãi đỗ xe phía tây của tòa nhà; Trong tương lai, lối vào được chuyển sang phía nam của tòa nhà, tiếp giáp đường chính và trạm xe bus. Lối đi bộ và khu vườn xung quanh tòa nhà sẽ được loại bỏ và bãi đỗ xe hiện tại sẽ được mở rộng để chứa nhiều xe hơi hơn.
Thân bài 2	<p>Mô tả những sự thay đổi ở bên trong các tòa nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> Hiện tại, bên trong tòa nhà có phòng học, quầy lễ tân, và thư viện chạy dọc theo phía đông. Trong tương lai, quầy lễ tân sẽ được chuyển đến trung tâm của tòa nhà theo hướng lối vào mới ở phía nam, và thư viện được dời về phía tây, nhường chỗ cho bốn phòng học mới. Các nhà vệ sinh sẽ được chuyển đến đầu đối diện của tòa nhà, nơi có lối vào cũ và một cửa hàng mới sẽ được xây dựng bên cạnh khu ăn trưa hiện có.

Bài mẫu

The maps show **the current building and site layout⁽¹⁾** of a college, and **the proposed future changes⁽²⁾**.

Overall, the main changes to the college will include **the expansion and renovation of⁽³⁾** the college building, with **the addition and removal of⁽⁴⁾** several rooms and facilities. A number of changes to facilities outside of the building are also proposed.

The existing entrance⁽⁵⁾ to the building **is on the northern side⁽⁶⁾** and **accessed via a footpath⁽⁷⁾** which **runs adjacent to⁽⁸⁾** the garden on the north and the carpark on the western side of the building. The future plans propose that the new entrance will be on the southern side of the building, adjacent to the main road and bus stop. The footpath and garden surrounding the building will be removed, and **the existing carpark⁽⁹⁾** expanded to **accommodate more cars⁽¹⁰⁾**.

Inside the building, there is currently a classroom, reception, and library **along the eastern side⁽¹¹⁾**. The **future plans propose that⁽¹²⁾** the reception will be moved to the centre of the building towards the new entrance at the south, and the library **relocated to the western side⁽¹³⁾**, making way for four new classrooms. The toilets will be moved to **the opposite end of the building⁽¹⁴⁾**, where the old entrance was, and a new shop will be built next to **the existing lunch area⁽¹⁵⁾**.

1. the building and site layout: sơ đồ khu vực và tòa nhà

2. the proposed future changes: những sự thay đổi trong tương lai được đề xuất

3. the expansion and renovation of something: sự mở rộng và nâng cấp (những) cái gì đó

4. the addition and removal of something: sự thêm vào và loại bỏ (những) cái gì đó

5. the existing entrance: lối vào hiện tại

6. to be on the northern side: ở phía đông

7. to be accessed via a footpath: được tiếp cận qua một lối đi bộ

8. to be adjacent to something: tiếp giáp với cái gì đó

9. the existing carpark: khu đỗ xe hiện tại

10. to accommodate more cars: chứa thêm nhiều xe hơi

11. along the eastern side: chạy dọc theo phía đông

12. the future plans propose that: sơ đồ tương lai đề xuất rằng

13. relocated to the western side: dời về phía tây

14. the opposite end of the building: đầu đối diện của tòa nhà

15. the existing lunch area: khu ăn trưa hiện có

Task 02: Old People

People are living longer after they retire. What are the problems? What can be done to solve these problems?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề người trong độ tuổi nghỉ hưu, cụ thể là con người ngày nay sống thọ hơn sau khi họ nghỉ hưu. Câu hỏi đặt ra là xu hướng này sẽ đem lại những vấn đề gì và những giải pháp là gì để giải quyết các vấn đề đó.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Effect – Solution”. Người viết cần lần lượt trình bày các tác động tiêu cực, tức là các vấn đề, ở đoạn thân bài 1 và viết về các giải pháp ở đoạn thân bài 2.

Các giải pháp trình bày ở đoạn thân bài 2 phải hướng đến giải quyết các vấn đề nêu ra ở đoạn thân bài 1. Nếu người viết đưa ra các giải pháp không tương ứng với các vấn đề, điểm ‘Tính Mạch lạc và Liên kết’ sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Mở bài	Giới thiệu chủ đề và trình bày khái quát các tác động gây hại của xu hướng và các giải pháp tương ứng
Đoạn thân bài 1	Nêu hai vấn đề xuất hiện khi người cao tuổi sống thọ hơn. <ul style="list-style-type: none">Thứ nhất, một phần lớn dân số sẽ yêu cầu hỗ trợ tài chính từ chính phủ để duy trì bản thân trong quá trình nghỉ hưu. Điều này có thể có tác động tiêu cực đến nền kinh tế của một quốc gia khi phải gia tăng chi tiêu công cho những người đã nghỉ hưu.Thứ hai, khi càng lớn tuổi, nguy cơ ốm đau, bệnh tật cũng tăng lên. Điều này có thể có gây ra gánh nặng cho hệ thống y tế khi phải chăm sóc nhiều người cao tuổi.
Đoạn thân bài 2	Nêu hai giải pháp tương ứng <ul style="list-style-type: none">Thứ nhất, người sử dụng lao động nên được yêu cầu đóng góp tài chính cho quỹ hưu trí thay mặt cho nhân viên của họ. Các quỹ này giúp hỗ trợ người lao động khi học đến độ tuổi nghỉ hưu mà không gây gánh nặng cho ngân sách chính phủ.Thứ hai, nếu mọi người sống lâu hơn sau khi nghỉ hưu, nghĩa là họ có đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc lâu. Chính phủ có thể áp dụng giải pháp tăng tuổi nghỉ hưu hoặc cho phép thanh toán một phần lương hưu để người cao tuổi có thể tiếp tục làm việc bán thời gian nếu họ có nguyện vọng
Kết bài	Khái quát lại toàn bộ bài viết

Bài mẫu

These days, many elderly people are living longer into their retirement. The following essay will discuss the associated problems that arise with this trend, and **possible solutions to alleviate any serious impacts⁽¹⁾** it is causing.

On the one hand, there are several problems that may arise when elderly people live longer after they retire. Firstly, a larger portion of the population will require financial assistance from the government **to sustain themselves for the course of their retirement⁽²⁾**. This can have an impact on the economy of a country as it requires more **tax-payer's money⁽³⁾** to **provide pensions for retired people⁽⁴⁾**. Secondly, as people get older, the risk of sickness and disease also increases. This can have a serious impact on healthcare systems, particularly in countries where they are already under-funded and over-burdened. Again, more money from the economy will need to be directed towards alleviating this issue, which can impact on the funding of important aspects of society.

However, there are several solutions that can be implemented in order to help deal with such issues. These days, in many developed countries, employers are required to make **financial contributions⁽⁵⁾** to retirement funds on behalf of their employees. These funds help to sustain elderly people throughout their retirement **without placing a burden on government budgets⁽⁶⁾**. Furthermore, if people are living longer after retirement, then it may mean that they are healthy enough to continue working longer and that governments can increase the retirement age, or allow partial pension payments so that the elderly can continue working part-time if they choose.

In conclusion, although people are living longer after retirement nowadays, there are several solutions that can be implemented to reduce the impacts that this trend is having on the economy.

1. possible solutions to alleviate any serious impacts: các giải pháp khả thi để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực

2. to sustain themselves for the course of their retirement: tự chu cấp cho bản thân trong thời gian nghỉ hưu

3. tax-payer's money: tiền của người đóng thuế

4. provide pensions for retired people: cung cấp lương hưu cho người về hưu

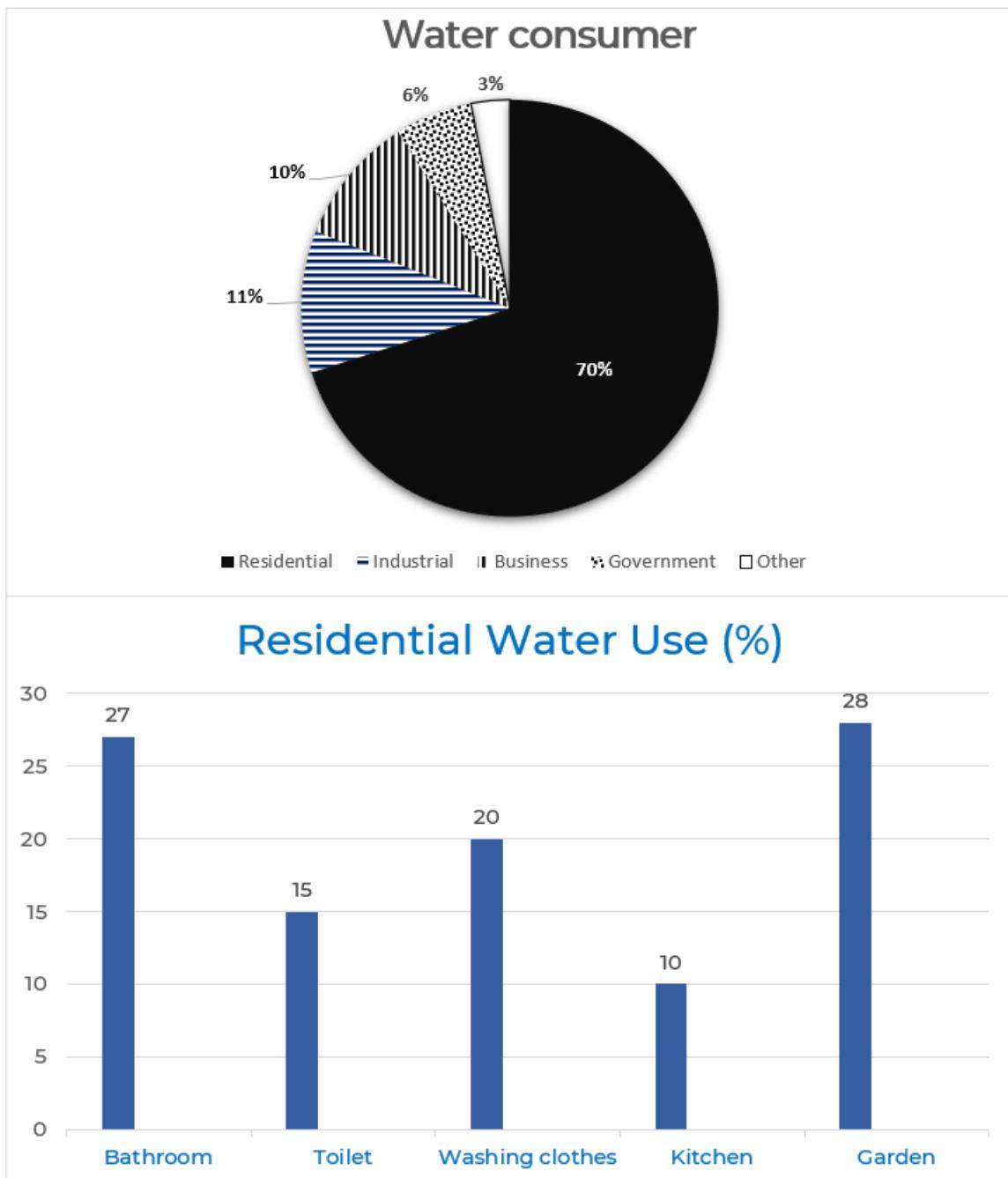
5. financial contributions: sự đóng góp về mặt tài chính

6. without placing a burden on government budgets: không đặt gánh nặng lên ngân sách nhà nước

(288 từ)

Task 01: Mixed

The pie and bar charts below show the percentage of water consumption and use in Australia in 2004.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ kết hợp (mixed charts) – kết hợp giữa biểu đồ tròn và biểu đồ cột.
- Đối tượng: sự tiêu thụ nước và sử dụng nước trong sinh hoạt hộ gia đình tại Úc vào năm 2004.
- Thị sử dụng: quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ.
Đoạn tổng quát	Nêu tổng quan những sự thay đổi chính. <ul style="list-style-type: none">• Câu đầu tiên (biểu đồ tròn): phần lớn việc sử dụng nước ở Úc là trong lĩnh vực dân dụng.• Câu thứ hai (bảng số cột): việc sử dụng nước trong hộ gia đình nhiều nhất là cho phòng tắm và sân vườn.
Thân bài 1	Mô tả biểu đồ tròn: <ul style="list-style-type: none">• Tổng lượng nước tiêu thụ trong các hộ gia đình là 70%, với 50% được sử dụng trong nhà ở và 20% được sử dụng trong các căn hộ.• Sử dụng công nghiệp và doanh nghiệp chiếm 11% và 10% tổng lượng nước sử dụng.• Chính phủ và các mục đích sử dụng khác chiếm lần lượt 6% và 3%
Thân bài 2	Mô tả biểu đồ cột: <ul style="list-style-type: none">• Phần lớn nước được sử dụng trong các khu dân cư được sử dụng trong nhà tắm và sân vườn, lần lượt là 27% và 28%.• Nước được sử dụng để giặt quần áo chiếm 20%.• Nhà vệ sinh và nhà bếp tiêu thụ 15% và 10% tổng lượng nước dân dụng.

Bài mẫu

The charts show the percentage of water use in Australia in 2004, in terms of the type of consumer and how the water was used in residential areas.

Overall, it can be seen that **the large majority of⁽¹⁾** water use in Australia was in the residential sector, and the biggest uses of that water was in bathrooms and gardens.

In 2004, 70% of all water use in Australia was in the residential sector, with 50% used in houses and 20% used in apartments. Industrial use and businesses **accounted for⁽²⁾** 11% and 10% of the overall water use, while the government and other uses **made up⁽³⁾** 6% and 3% respectively.

A large portion of⁽⁴⁾ the water that was used in residential areas was consumed in bathrooms and gardens, at 27% and 28% respectively. The water that was used to wash clothes accounted for 20%, while toilets and kitchens consumed 15% and 10% of the total residential water.

1. **a large majority of:** phần lớn
2. **to account for:** chiếm được (tỷ lệ)
3. **to make up:** chiếm được (tỷ lệ)
4. **a large portion of:** một phần lớn

(156 từ)

Task 02: Education

People say that it is a waste of time for high school students to learn literature such as novels and poems. Do you agree or disagree with this idea?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề học tập. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm đồng ý hay không đồng ý về ý kiến “học môn văn học là sự lãng phí thời gian đối với học sinh phổ thông”.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Nếu người viết không thể hiện rõ ràng lập trường của người viết trong bài viết, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Mở bài	Nêu quan điểm hoàn toàn bất đồng với ý kiến “học môn văn học là sự lãng phí thời gian đối với học sinh phổ thông”.
Đoạn thân bài 1	Học môn văn sẽ đem lại nhiều lợi ích cho học sinh. <ul style="list-style-type: none">Nghiên cứu tác phẩm văn học có thể cung cấp học sinh hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử và văn hóa của một vùng đất hoặc một khoảng thời gian. Đây là một cách tìm hiểu lịch sử thú vị hơn so với đọc sách lịch sử.Học văn giúp học sinh hiểu thêm về ngôn ngữ, từ đó tăng khả năng diễn đạt và giao tiếp với người khác.
Đoạn thân bài 2	Văn học là một hình thức nghệ thuật giúp cho thế giới trở nên tốt đẹp hơn. <ul style="list-style-type: none">Nếu không có văn học và thơ ca, thế giới sẽ là một nơi đáng sợ và buồn tẻ. Tôi tin rằng văn học nên được coi là một phần quan trọng của bất kỳ chương trình học phổ thông nào.Môn văn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của học sinh. Văn học giúp kích thích trí thông minh nghệ thuật của học sinh. Đồng thời, nó giúp các em thoát khỏi sự đơn điệu của các môn học dựa trên logic như toán và khoa học.
Kết bài	Tái khẳng định lại quan điểm đã nêu ở mở bài.

Bài mẫu

Some people believe that it is a waste of time for students to study literature in high school. Personally, I couldn't disagree more with this opinion.

Firstly, there are a range of benefits for high school students who study literature. Studying novels can give students a deeper insight into the history and culture of a particular place or time. For example, although the storyline in many novels may be fictional, the reader can still **gain a good sense of⁽¹⁾** the culture and customs of certain places and periods of time, and this is usually a much more entertaining way of understanding history compared to reading regular history books. Secondly, studying literature helps students to learn more about language, which **increases their ability to express themselves⁽²⁾** and communicate with others. This is particularly important these days as the use of the internet and social media has had **a myriad of negative impacts⁽³⁾** on people's communication skills.

Furthermore, literature is a form of art, and it cannot be argued that the world needs artists to make it a better place to live. Without art, the world would be a ghastly, boring place. I believe that literature should be considered as an important part of any high school curriculum as it helps to **stimulate students' artistic intelligence⁽⁴⁾** and provides them with **a break from the monotony⁽⁵⁾ of logic-based subjects⁽⁶⁾** such as math and science. All subjects play an important role in the development of students, and literature is **no exception⁽⁷⁾**. These days, there seems to be **too much attention given to⁽⁸⁾** the importance of science and math-based subjects, as they are what many people believe **drive a country's economy⁽⁹⁾**, however I believe that art and culture should be considered as important as the economy.

In conclusion, not only does literature **hold an important place⁽¹⁰⁾** within a high school's curriculum, but also within society itself, and therefore I believe it should be **held in high regard⁽¹¹⁾**.

(288 từ)

1. to gain a good sense of something: có được cảm nhận tốt về điều gì đó

2. to increase an ability to express oneself: tăng khả năng thể hiện bản thân

3. a myriad of negative impacts: vô số tác động tiêu cực

4. to stimulate students' artistic intelligence: kích thích trí thông minh nghệ thuật của học sinh

5. a break from the monotony: thoát khỏi sự đơn điệu

6. logic-based subjects: các môn học dựa trên logic

7. something is no exception: cái gì đó không phải ngoại lệ

8. too much attention given to something: quá nhiều sự chú ý dành cho cái gì đó

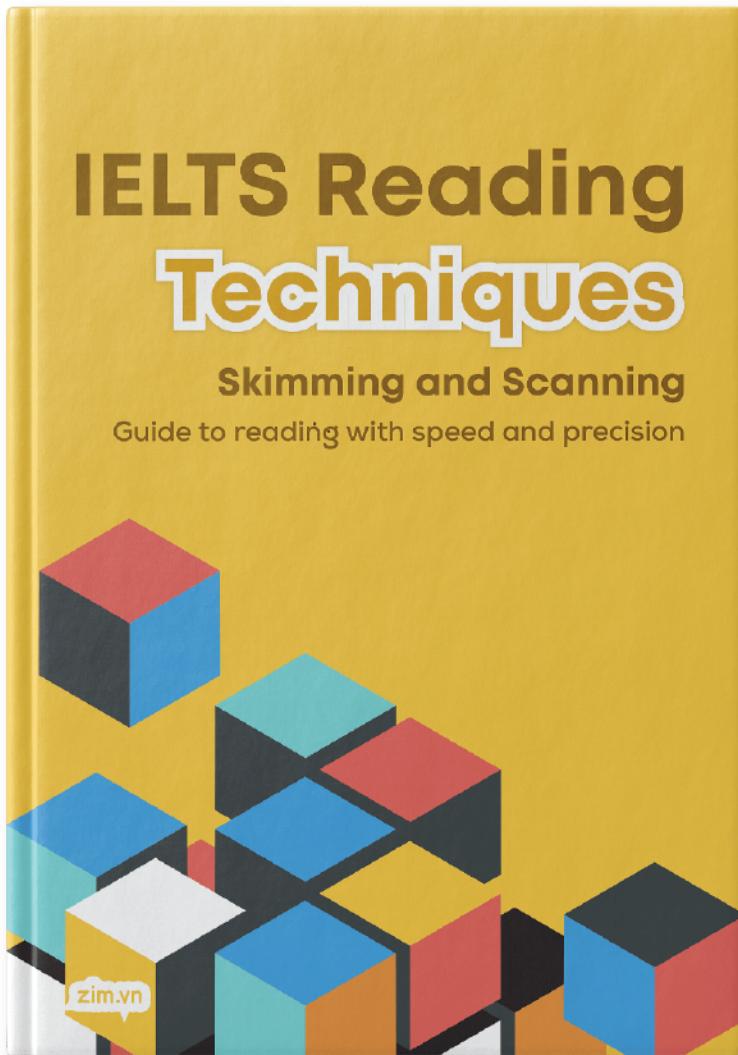
9. to drive a country's economy: thúc đẩy nền kinh tế của một quốc gia

10. to hold an important place: giữ một vị trí quan trọng

11. to hold in high regard: xem trọng

IELTS Reading Techniques

Kỹ thuật làm bài IELTS Reading



IELTS Reading Techniques - Skimming and Scanning, sách cung cấp các kỹ thuật phổ biến trong luyện tập kỹ năng Reading nói chung, tùy biến và áp dụng vào trong bài thi IELTS, bao gồm: Skimming, Scanning, Eye-movement.

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01 Kỹ thuật xác định Keywords

Từ khóa được chia thành ba loại

- Từ khóa khó thay thế: bao gồm các tên riêng, con số nổi bật, hầu như không bao giờ bị thay thế trong bài đọc → Ưu tiên sử dụng loại từ khóa này để tìm kiếm thông tin

- Từ khóa dễ thay thế: bao gồm các danh từ và có thể thay thế bằng cách diễn đạt khác trong bài đọc → Sử dụng từ khóa này để tìm kiếm thông tin khi đề bài không chứa từ khóa khó thay thế.

- Từ khóa chính: bao gồm các động từ, tính từ, hoặc chủ đề của bài đọc. Động từ và tính từ trong hầu hết các trường hợp sẽ bị thay thế bằng từ đồng nghĩa hoặc cách diễn đạt khác trong bài đọc. Chủ đề của bài đọc sẽ được lập lại nhiều lần nên không có nhiều giá trị trong việc xác định thông tin cần thiết → Sử dụng loại từ khóa này để hiểu nội dung chính của đề bài. Chỉ dùng để tìm kiếm thông tin khi đề bài không chứa 2 loại từ khóa trên, hoặc khi không xác định được cách diễn đạt thay thế cho 2 loại từ khóa trên trong bài đọc.

In 1945, Fleming received recognition for his work on the discovery of penicillin.

In 1945, Fleming received recognition for his work on the discovery of penicillin.

Lưu ý: Fleming là từ chủ đề - được lặp lại nhiều lần trong bài

In 1945, Fleming received recognition for his work on the discovery of penicillin.

Từ khóa khó thay thế - dễ tìm

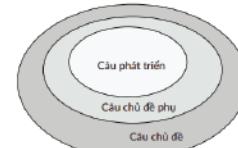
02 Kỹ thuật Skimming

2. Kỹ thuật skimming đoạn văn

Mỗi đoạn văn thường có một ý chính được thể hiện qua câu chủ đề (topic sentence) của đoạn.

Mỗi đoạn văn cần có:

- Câu chủ đề (topic sentence): nêu lên nội dung chính của đoạn.
- Câu chủ đề phụ (sub-topic sentence): đưa ý nhỏ hơn nội dung chính.
- Câu phát triển (supporting sentence): bổ sung ý nghĩa cho câu chủ đề hay câu chủ đề phụ.



Làm thế nào để tìm được câu chủ đề, câu chủ đề phụ và mối quan hệ của các thông tin?
→ Thủ sinh cần chú ý tới những đặc điểm hình thức sau để tìm ra câu chủ đề và câu chủ đề phụ.

03 Kỹ thuật Scanning và di chuyển mắt

Amy Ploofman is the director of living collections at Paignton Zoo in Devon, UK, and has done pioneering research on the diets of non-human primates in captivity for the last 10 years. She observed that the feed given to zoo monkeys was often a poor reflection of what they ate in the wild. In fact, the diet of those animals in some 2005 is more like the food preferences of their human keepers. "We have, whether consciously or unconsciously, assumed that human food is suitable for non-human primates," she says. In some leading zoos, primate species fed in the wild is made up overwhelmingly of leaves and routinely fed chicken eggs, cheese, yogurt, bread and noodles. This understanding of primate nutrition is, Ploofman says, "far removed from reality".

Điểm nhìn đầu tiên và hướng di chuyển của mắt

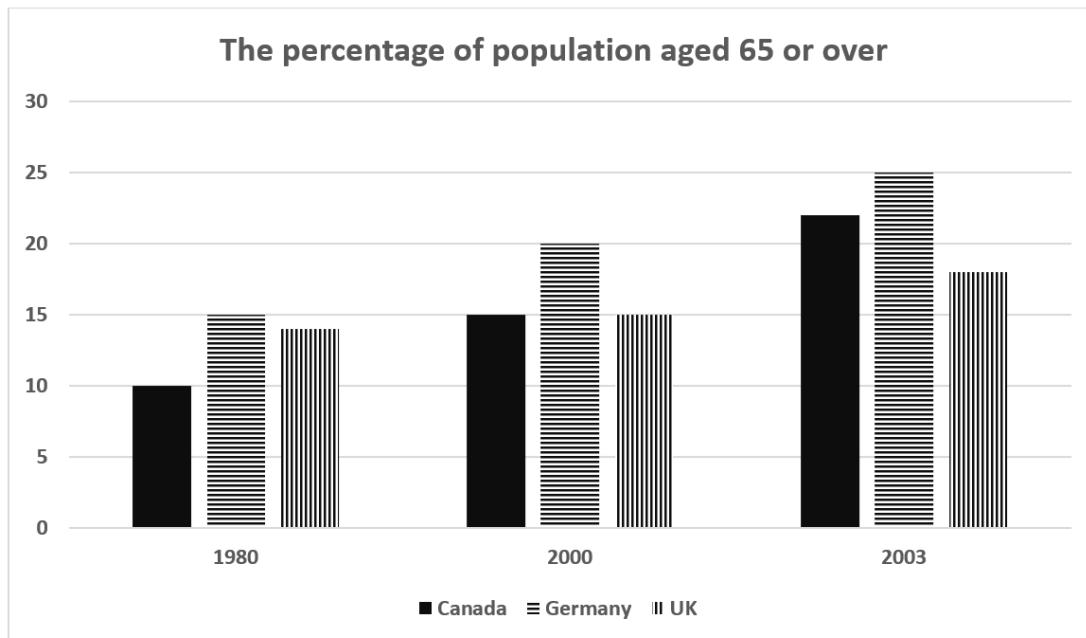
4. Phương pháp scan hiệu quả

- Ghi nhớ các từ khóa cần tìm (ghi nhớ ý nghĩa từ)
- Xác định keywords và từ đồng nghĩa với keywords khi scan
- Áp dụng kỹ năng chuyển động mắt (Eye movement)
- Tăng tốc tìm keywords để xác định thông tin trả lời trước khi đọc hiểu nội dung (chiếu cận đọc hiểu ở bước này)
- Danh dấu từ khóa tìm được (gạch chân, khoanh tròn)
- Tiết kiệm thời gian cho lần tiếp theo sử dụng từ khóa (kiểm tra đáp án, trả lời câu hỏi khác)

Áp dụng phương pháp scan này cho bài đọc trên.

Task 01: Bar Chart

The bar chart below shows the proportion of the population aged 65 and over of three countries in 1980 and 2000 and prediction in 2030.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng: Phần trăm dân số người cao tuổi tại ba quốc gia từ năm 1980 và dự đoán tới năm 2030
- Thì sử dụng: quá khứ đơn (past perfect), cấu trúc dự đoán (future)

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu đầu tiên: dân số Đức có tỷ lệ phần trăm lớn nhất là những người từ 65 tuổi trở lên Câu thứ hai: các số liệu dự đoán cho năm 2030 cho thấy Canada sẽ chứng kiến sự tăng trưởng dân số cao tuổi lớn nhất.
Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu trong quá khứ</p> <ul style="list-style-type: none"> Dân số nước Đức: 5% dân số Đức từ 65 tuổi trở lên và con số này đã tăng lên 20% vào năm 2000 Dân số nước Anh và Canada: số liệu của Anh và Canada lần lượt là khoảng 14% và 10% vào năm 1980, với cả hai quốc gia này đã tăng lên 15% vào năm 2000

Thân bài 2

Mô tả số liệu trong năm 2030.

- Dự đoán dân số nước Đức: dân số cao tuổi của Đức sẽ tăng thêm 5%, đạt 25%
- Dự đoán dân số nước Canada: sẽ chứng kiến mức tăng thậm chí lớn hơn là 7% vào năm 2030, tức là khoảng 22% dân số của họ từ 65 tuổi trở lên
- Dự đoán dân số nước Anh: khoảng 18% dân số Vương quốc Anh được dự đoán là từ 65 tuổi trở lên vào năm 2030

Bài mẫu

The chart shows the percentages of the population aged 65 and over in Canada, Germany, and the UK, in 1980, 2000, and **projected figures for⁽¹⁾ 2030**.

Overall, Germany's population had **the largest percentage of⁽²⁾** people aged 65 and over. In addition, **the predicted figures for⁽¹⁾ 2030** show that Canada will see **the biggest growth⁽³⁾** in the elderly population.

In 1980, 15% of the German population was aged 65 and over. This figure had risen to 20% by the year 2000. Meanwhile, the figures for the UK and Canada were approximately 14% and 10% respectively in 1980, with both countries rising to 15% by 2000.

Projected figures for 2030 show a further 5% increase in Germany's elderly population, reaching 25%. Canada will see **an even larger increase⁽⁴⁾** of 7% by 2030, which will make around 22% of their population aged 65 and over. Meanwhile, around 18% of the UK population is predicted to be aged 65 and over by the year 2030.

1. **projected/ predicted figures for:** các số liệu được dự đoán

2. **the largest percentage of:** phần trăm lớn nhất

3. **the biggest growth:** sự tăng trưởng lớn nhất:

4. **a larger increase:** một sự tăng lớn hơn

(181 từ)

Task 02: Outdoor activities

Some people think that outdoor activities are more beneficial for children's development than playing computer games. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề hoạt động ngoài trời. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý về ý kiến hoạt động ngoài trời hữu ích cho sự phát triển của trẻ em hơn so với chơi trò chơi máy tính.

Các cụm từ cần chú ý: children, the best, not necessary

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài "Opinion", một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đề cập được tất cả các phần của đề bài (hai ý: hoạt động ngoài trời và các trò chơi máy tính). Nếu chỉ tập trung phân tích một ý chính và bỏ qua ý còn lại, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Đồng ý rằng nên khuyến khích trẻ em cố hết sức nhưng đưa ra quan điểm chính rằng việc cố gắng không cần thiết trong mọi trường hợp, và thậm chí có thể có hại.

Cấu trúc chi tiết

Mở bài	Nêu quan điểm hoàn toàn đồng ý với ý kiến hoạt động ngoài trời hữu ích cho sự phát triển của trẻ em hơn so với chơi trò chơi máy tính.
Đoạn thân bài 1	Các lợi ích của hoạt động ngoài trời đối với trẻ em <ul style="list-style-type: none">Việc liên tục bị mắc kẹt trong những môi trường phi tự nhiên sẽ hạn chế khả năng phát triển thể chất, tinh thần và tình cảm của trẻ. Dành thời gian ở ngoài trời cho phép con người vận động tự do, đồng thời kích thích và tăng cường cơ bắp của họ, giúp cải thiện hoạt động và sức khỏeNhững đứa trẻ dành nhiều thời gian ngoài trời và trong thiên nhiên ít bị căng thẳng hơn. Do đó, chúng ổn định hơn về tinh thần và cảm xúc so với những đứa trẻ dành ít thời gian ở ngoài trời và xem tivi hoặc chơi trò chơi máy tính nhiều hơn.

Đoạn thân bài 2	<p>Các tác hại của việc chơi trò chơi máy tính quá nhiều đối với trẻ em</p> <ul style="list-style-type: none"> Hầu hết các trò chơi máy tính đều gây nghiện, và điều này có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực cho trẻ em cả về thể chất và tinh thần. Trẻ em chơi game trên máy tính dù chỉ một giờ mỗi ngày cũng có thể bị các vấn đề về thị lực và cơ xương, ảnh hưởng tiêu cực đến các lĩnh vực khác trong cuộc sống của chúng, bao gồm cả việc học của chúng. Các vấn đề sức khỏe tâm thần như lo lắng, trầm cảm và căng thẳng thường thấy ở trẻ em chơi các trò chơi máy tính gây nghiện và bạo lực. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của chúng, gây tác động bất lợi đến các mối quan hệ và khả năng giao tiếp.
Kết bài	Tái khẳng định lại quan điểm đã nêu ở mở bài.

Bài mẫu

Some people believe that outdoor activities provide more benefit for a child's development than playing computer games. Not only do I completely agree with this idea, but I also believe that computer games are quite detrimental to a child's development.

Outdoor activities are beneficial to children in many ways. Human beings are meant to be **a part of nature**⁽¹⁾, and constantly being trapped in unnatural environments limits children's ability to develop physically, mentally, and emotionally. For example, humans are not designed to sit in a chair for long periods of time, be it in a classroom or in an office, as it has **detrimental effects**⁽²⁾ on their bodies. Spending time outdoors helps to remedy this problem by allowing people to move freely and **stimulate and strengthen their muscles**⁽³⁾ which helps to **improve their posture and well-being**⁽⁴⁾. Furthermore, studies have proven that children who spend more time outdoors and in nature are far less stressed and more **mentally and emotionally stable**⁽⁵⁾ than those who spend less time outdoors and more time watching television or playing computer games.

Playing computer games, on the other hand, **poses several risks**⁽⁶⁾ to the development of children. Firstly, most computer games are addictive, and this can lead to several negative effects for children, both physically and mentally. Studies have shown that children who play computer games for even just one hour a day can suffer from eyesight and **musculoskeletal problems**⁽⁷⁾, which inevitably negatively affects other areas of their lives, including their studies. Moreover, mental health problems such as anxiety, depression, and

1. a part of nature: một phần của thiên nhiên

2. detrimental effects: tác động bất lợi

3. stimulate and strengthen muscles: kích thích và tăng cường cơ bắp

4. improve posture and well-being: cải thiện tư thế và sức khỏe

5. mentally and emotionally stable: ổn định về tinh thần và cảm xúc

6. poses several risks: gây ra một số rủi ro

7. musculoskeletal problems: các vấn đề về xương khớp

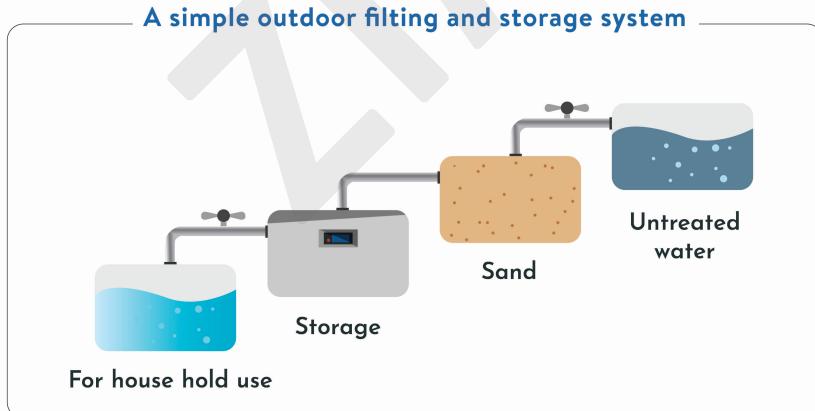
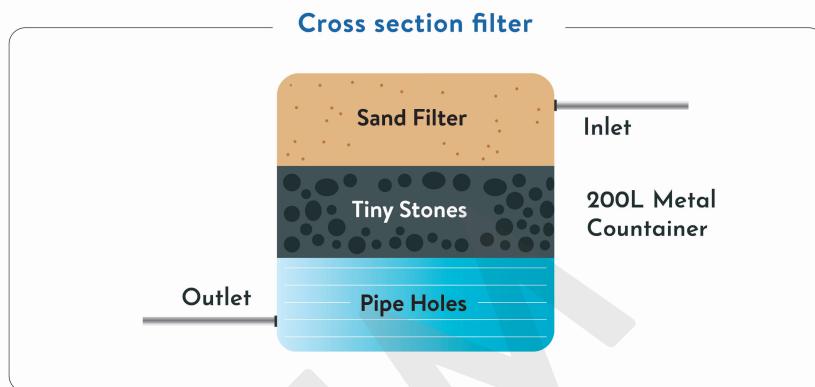
8. the negative impacts far outweigh any benefit: các tác động tiêu cực vượt xa mọi lợi ích

stress are commonly found in children who play addictive and violent computer games, and this also negatively affects their development, and can have a detrimental impact on their relationships and ability to communicate with others.

In conclusion, although some computer games can be educational and can have certain positive effects on children's development, I believe that **the negative impacts far outweigh any benefit⁽⁸⁾**, and that spending time outdoors is the key to a healthy development for children.

Task 01: Process

The following are two filter systems. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Sơ đồ (Diagram)
- Đối tượng đề cập: thiết kế của hai hệ thống lọc nước
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: Câu bị động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại quy trình
Đoạn tổng quát	<p>Điểm khác biệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hệ thống đầu tiên: là một thiết bị nhỏ gọn, khép kín với một số phần tử lọc bên trong; Hệ thống thứ hai: là một hệ thống lọc nhiều giai đoạn chỉ với một phần tử lọc duy nhất.

Thân bài 1	<p>Mô tả thiết kế của hệ thống lọc nước đầu tiên</p> <ul style="list-style-type: none"> Có bộ lọc ba tầng chứa trong một thùng kim loại 200L duy nhất. Nước chảy vào hệ thống qua đường ống đầu vào và qua bộ lọc cát giai đoạn đầu. Từ đó nước được lọc qua những viên đá nhỏ ở giai đoạn thứ hai Cuối cùng, nước chảy qua các lỗ ống trong hệ thống trước khi đến vòi ra
Thân bài 2	<p>Mô tả thiết kế của hệ thống lọc nước còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> Hệ thống thứ hai đơn giản hơn nhiều, nhưng không phải là một đơn vị duy nhất. Thứ nhất, nước chưa qua xử lý chảy qua bộ phận lọc cát qua vòi. Nước lọc sau đó chảy vào một bể chứa nơi nó được giữ lại cho đến khi cần sử dụng trong gia đình. Nước cũng được lấy từ bể chứa qua vòi.

Bài mẫu

The illustrations show two different **water filtering systems**⁽¹⁾.

Overall, the main difference between the two systems is that the first is a **more compact, self-contained unit**⁽²⁾ with several filtering elements within it, while the second is a **multi-stage system**⁽³⁾ with only a **single filtering element**⁽⁴⁾.

The first system has a **three-stage filter**⁽⁵⁾ contained within a **single 200L metal container**⁽⁶⁾. The water flows into the system **via the inlet pipe**⁽⁷⁾ and through the first stage sand filter. It is then filtered through the second stage which is made up of tiny stones. The water then flows through pipe holes within the system before flowing through the outlet.

The second system is much simpler, but is not a **single unit**⁽⁸⁾. Firstly, untreated water flows through a sand filter unit **via a tap**⁽⁹⁾. The filtered water then flows into a storage tank where it is held until it is needed for household use. The filtered water is also accessed from the storage tank via a tap.

1. water filtering systems: các hệ thống lọc nước

2. a more compact, self-contained unit: một thiết bị nhỏ gọn, khép kín

3. a multi-stage system: một hệ thống lọc nhiều giai đoạn

4. filtering elements: các phần tử lọc

5. a three-stage filter: bộ lọc ba tầng

6. a 200L metal container: một thùng kim loại 200L

7. the inlet pipe: đường ống đầu vào

8. a single unit: một đơn vị duy nhất

9. a tap: vòi nước

(163 từ)

Task 02: Society

Society is based on rules and laws. If individuals were free to do whatever they want to do, it could not function. To what extent do you agree or disagree with the above statement?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề xã hội và pháp luật. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý với ý kiến “xã hội sẽ không thể vận hành nếu các cá nhân được tự do làm bất kỳ điều gì họ muốn”.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đề cập được tất cả các phần của đề bài. Nếu chỉ tập trung phân tích một ý chính và bỏ qua ý còn lại, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Hoàn toàn đồng ý với quan điểm xã hội sẽ không thể vận hành nếu các cá nhân được tự do làm bất kỳ điều gì họ muốn.

Đoạn thân bài 1	<p>Thế giới mà con người hoàn toàn tự do làm điều họ muốn có những bất lợi rất lớn.</p> <ul style="list-style-type: none">Không có nơi an toàn cho con người sinh sống và phát triển: nếu không có luật pháp và cơ quan thực thi pháp luật thì không có gì để ngăn chặn tội ác và những cá nhân có ý đồ xấu sẽ không ngần ngại làm hại người khác và hậu quả là xã hội không thể hoạt động và tất cả các thành viên của nó sẽ phải gánh chịu hậu quả.Ví dụ, việc điều hành kinh doanh sẽ gặp nhiều thách thức do ngày càng có nhiều cướp bóc, trộm cắp hoặc trộm cắp; đi trên đường phố sẽ ngày càng nguy hiểm vì lái xe ẩu hơn, lái xe cẩu thả hoặc đi ẩu.
------------------------	--

**Đoạn thân
bài 2**

Các quy định và tuân thủ quy định là những yếu tố chính góp phần vào sự vận hành đúng đắn của xã hội.

- Xã hội chỉ có thể hoạt động tốt nếu các thành viên của nó cư xử và hành động phù hợp vì lợi ích của cả cộng đồng và mọi hành động vi phạm hoặc đe dọa đến sự an toàn và lợi ích của người khác phải bị ngăn chặn hoặc ngăn chặn.
- Pháp luật và các quy định là cơ chế pháp lý đảm bảo một xã hội vận hành tốt và do đó trước hết phải có sự thừa nhận nghĩa vụ pháp lý và sẵn sàng tuân theo nghĩa vụ đó. Điều này có nghĩa là mọi người phải đánh đổi giữa tự do làm bất cứ điều gì và sống trong xã hội với sự an toàn và hoạt động tốt.

Hướng đi 2: Đồng ý một phần với quan điểm, thừa nhận nếu không có pháp luật và quy định thì xã hội sẽ rối loạn; nhưng cho rằng hệ thống luật hiện nay gây hại nhiều hơn lợi.

**Đoạn thân
bài 1**

Lý giải vì sao con người tin rằng nếu không có pháp luật và quy định thì xã hội sẽ rối loạn.

- Nếu không có luật hoặc quy định và do đó không có cơ quan thực thi pháp luật thì một số người nhất định có thể cố gắng lợi dụng tình huống đó và một số biến động có thể dẫn đến hậu quả xấu.
- Tuy nhiên, điều này sẽ chỉ là tạm thời, vì tôi tin rằng phần lớn con người là người tốt và cuối cùng sẽ đoàn kết chống lại những kẻ đang gây ra đau khổ cho phần còn lại của xã hội, một lần nữa dẫn đến một trạng thái hòa bình.

**Đoạn thân
bài 2**

Luật lệ và quy tắc hiện nay trong xã hội gây hại nhiều hơn lợi

- Luật lệ và quy tắc hiện nay trong xã hội gây hại nhiều hơn lợi. hầu hết các luật và quy tắc đều mang lại lợi ích cho một thiểu số người dân, trong khi đa số vẫn bị ảnh hưởng bởi chính các quy tắc và luật lệ bảo vệ họ.
- Nhiều quy tắc và luật lệ ngày nay ủng hộ người giàu và chống lại người nghèo. Đó là lý do tại sao ở hầu hết các quốc gia, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn.

Bài mẫu dưới đây được viết theo hướng đi 2.

Bài mẫu

Rules and laws are the basis of most modern-day societies. Some people believe that society could not function if people were **free to do as they please**⁽¹⁾. I partly agree with this idea, and will discuss the issue in the following essay.

Many people fear that society would **deteriorate into chaos**⁽²⁾ if there were no rules or laws in place to control people's behaviour. They believe that rules and laws exist in order to **set boundaries**⁽³⁾ so that people behave in a way that is **conducive to**⁽⁴⁾ a peaceful and functioning society. I believe this is true to a certain extent. For example, if there were no laws or rules, and therefore no police to **enforce those rules**⁽⁵⁾, then a certain number of people may try to take advantage of such a situation and some **upheaval**⁽⁶⁾ may result as a consequence. However, this would only be temporary, as I believe that the majority of human beings are good people and would ultimately unite against those who were causing distress to the rest of society, once again resulting in a peaceful state.

However, I do believe that the amount of laws and rules that people are subjected to in most modern-day societies **causes more harm than good**⁽⁷⁾. Most laws and rules these days benefit a minority of people, while the majority are still being affected by the very rules and laws that are there to protect them. For example, in many countries it is illegal to own a gun. However, when a criminal breaks into their home and attempts to murder them with a dangerous weapon, they are unable to defend themselves effectively. Furthermore, many rules and laws these days **favour the rich and oppose the poor**⁽⁸⁾. That is why in most countries the gap between the rich and poor is getting bigger and bigger.

In conclusion, I believe there only needs to be one universal law, "Do no harm to others". The **innate goodwill and intelligence**⁽⁹⁾ of human beings will naturally create the most peaceful and productive human societies possible, without **the endless amounts of**⁽¹⁰⁾ unnecessary rules and laws of today.

(353 từ)

1. to be free to do as one pleases: được tự do làm theo ý một người

2. to deteriorate into chaos: trở nên tệ thành hỗn loạn

3. to set boundaries: thiết lập ranh giới

4. to be conducive to: có lợi cho

5. to enforce those rules: thực thi các quy định

6. an upheaval: sự biến động

7. to cause more harm than good: gây hại nhiều hơn lợi

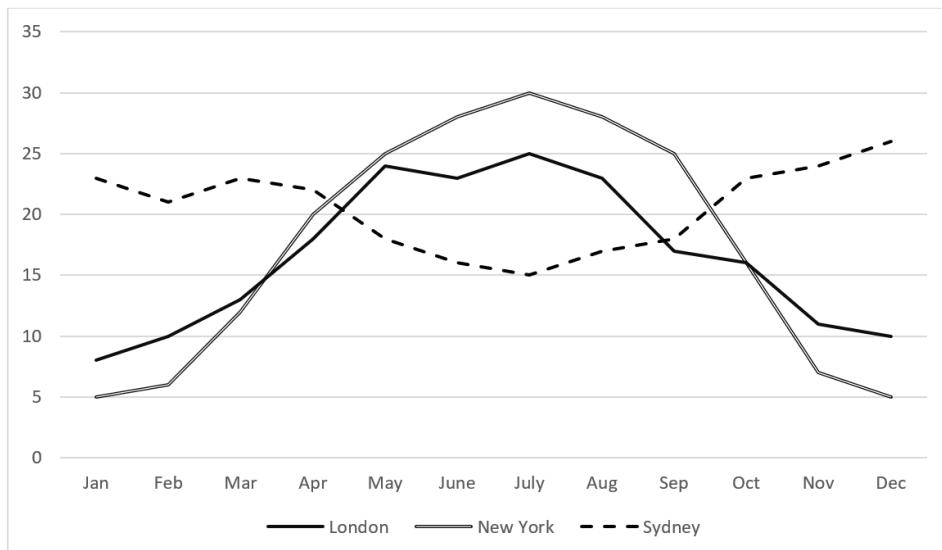
8. to favour the rich and oppose the poor: ủng hộ người giàu và chống lại người nghèo

9. innate goodwill and intelligence: thiện chí và trí thông minh bẩm sinh

10. the endless amounts of something: vô số thứ gì đó

Task 01: Mixed

The line graph and table show the average monthly temperatures and annual hours of sunshine in three major cities.



London	1158
New York	2535
Sydney	2473

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ kết hợp (mixed charts) – kết hợp giữa biểu đồ đường và bảng số liệu
- Đối tượng: nhiệt độ trung bình theo tháng và số giờ có nắng hàng năm ở ba thành phố lớn
- Thì sử dụng: hiện tại đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu tên của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Nêu ra các đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ đường và bảng số liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> Câu đầu tiên (biểu đồ đường): nhiệt độ trung bình theo tháng ở London và New York giống nhau với tháng 7 là tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm. Trong khi đó, nhiệt độ trung bình ở Sydney chứng kiến xu hướng ngược lại khi tháng 1 là tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm Câu thứ hai (bảng số liệu): số giờ có nắng ở New York và Sydney gần giống nhau và cao hơn nhiều so với số liệu của London

Thân bài 1	<p>Mô tả biểu đồ đường</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô hình nhiệt độ ở London và New York giống nhau dù New York có mùa hè nóng hơn và mùa đông lạnh hơn. Tháng Bảy là tháng có nhiệt độ cao nhất ở London & New York, trái với tháng Giêng là tháng có nhiệt độ cao nhất ở Sydney. Vào tháng Giêng/Mười Hai, nhiệt độ ở New York giảm còn 5 độ, cao hơn ba độ so với ở London, trong khi Sydney cho thấy nhiệt độ thấp nhất vào tháng Bảy, đạt chỉ hơn 15 độ.
Thân bài 2	<p>Mô tả thiết kế của hệ thống lọc nước còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> Giờ có nắng ở New York và Sydney giống nhau, lần lượt đạt mức 2,535 và 2,473 giờ. Giờ có nắng ở London thấp hơn nhiều, chỉ đạt mức 1,180 giờ mỗi năm.

Bài mẫu

The line graph and the table gives data on average temperatures and yearly hours of sunshine in London, New York and Sydney.

Overall, the temperature patterns for London and New York are similar with the hottest weather being in July while the highest average temperature in Sydney is in January. The sunshine hours in New York and Sydney are nearly the same and much higher than the figure for London.

Looking at the monthly average temperatures in more detail, the changes in temperatures in London and New York show a similarity although the city in North America has warmer summers and colder winters. The average temperatures in both London and New York respectively peak at 23 degrees and 29 degrees in July, whereas January is the month when Sydney experiences the warmest weather with 25 degrees. New York's temperatures decrease to an average of around 5 degrees in December/January, 3 degrees lower than the figure for London, while Sydney shows the lowest average temperatures in July, reaching just over 15 degrees.

As far as sunshine duration is concerned, New York and Sydney have relatively similar averages of 2,535 and 2,473 hours respectively. However, the annual average number of sunshine hours across London stands at a much lower rate with 1,180 hours per year.

(213 từ)

Task 02: TV programmes

Some think that all entertaining TV programmes should educate people about the importance of social issues. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề chương trình TV, nêu lên một quan điểm rằng các chương trình TV giải trí nên phổ cập cho người dân về tầm quan trọng của các vấn đề xã hội. Người viết được yêu cầu trình bày rõ quan điểm là đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc chưa nêu ra quan điểm rõ ràng là nên các chương trình giải trí có nên đóng vai trò giáo dục người dân hay không. Nếu không thể trình bày cụ thể rằng có nên dạy trẻ em chơi nhạc cụ hay không, Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng dẫn 1: Hoàn toàn đồng ý với quan điểm chương trình giải trí nên có tính giáo dục các vấn đề xã hội.

Đoạn thân bài 1	Lý giải vì sao các chương trình giải trí lại là kênh truyền thông thích hợp. <ul style="list-style-type: none">Các chương trình TV giải trí thường được đông đảo khán giả theo dõi. Nếu phổ cập kiến thức về các vấn đề xã hội qua các chương trình này sẽ tiếp cận được với đại chúng rộng hơn.
Đoạn thân bài 2	Lý giải lợi ích của việc mở rộng nội dung của các chương trình giải trí. <ul style="list-style-type: none">Sự tuyên truyền về các vấn đề xã hội góp phần làm tăng giá trị của các chương trình này. Ngoài tính giải trí, còn có tính giáo dục

Hướng đi 2: Hoàn toàn không đồng ý với quan điểm chương trình giải trí nên có tính giáo dục các vấn đề xã hội.

Đoạn thân bài 1	<p>Lập luận mọi người nên được tự do xem các chương trình truyền hình đơn giản chỉ để giải trí mà không cần phải có nội dung giáo dục.</p> <ul style="list-style-type: none">Thông thường, mọi người sử dụng tivi như một công cụ để thư giãn. Thật không công bằng khi đề xuất rằng họ phải được giáo dục về các vấn đề xã hội khi họ chỉ đơn giản là muốn giải trí bằng cách xem bộ phim yêu thích.Các nhà sản xuất và đạo diễn nên được tự do sáng tạo các chương trình giải trí theo ý họ. Việc ép buộc họ kết hợp hệ tư tưởng xung quanh các vấn đề xã hội sẽ là vi phạm quyền tự do và thể hiện nghệ thuật của họ.
Đoạn thân bài 2	<p>Trách nhiệm của phụ huy và cộng đồng trong giáo dục các vấn đề xã hội</p> <ul style="list-style-type: none">Có nhiều vấn đề xã hội hiện nay vẫn còn gây tranh cãi, do đó không thể để một chương trình truyền hình đưa ra ý kiến một chiều xung quanh những vấn đề này.việc phổ cập kiến thức về đề tài xã hội trên chương trình giải trí có thể chỉ mang lại lợi ích cho một số nhóm người cụ thể cách suy nghĩ hoặc quan điểm.

Bài mẫu dưới đây được viết theo hướng đi 2.

Bài mẫu

Some people believe that television programs designed to entertain should also contain educational content on social issues. I completely disagree with this idea and will discuss my reasons in the following essay.

Firstly, people should be free to watch television programs simply to be entertained, without having **to be subject to**⁽¹⁾ educational content. Quite often, people use television as an escape from their daily life, and as **a tool for relaxation**⁽²⁾. It is unfair to suggest that they must be educated on social issues when they are simply wanting to escape by watching their favourite **sitcom**⁽³⁾ or cartoon. Furthermore, people should be free to choose whether they want to be educated about social issues or not. If they do, they are free to do the research themselves. Secondly, producers and directors should be free to create entertainment programs as they choose. Forcing them to incorporate ideology around social issues would be **a violation of their freedom**⁽⁴⁾ and **artistic expression**⁽⁵⁾.

In addition, it is not the role of television channels to educate people about what is right and what is wrong within society. These are the responsibilities of parents and communities. There are many current social issues that remain controversial, such as climate change and LGBTQ issues. It would be impossible for a television program to give an unbiased opinion surrounding these issues, and therefore it would not be appropriate for television channels **to spread propaganda**⁽⁶⁾ through their programs, as this may only be to the benefit of certain groups of people with a particular way of thinking or opinion. For example, if a television program director had negative views about the LGBTQ community, it could have a particular effect on the way they manipulate their educational content.

In conclusion, I believe it is unfair to say that all entertainment programs should have educational value concerning social issues, as it would be almost impossible to create **unbiased opinion**⁽⁷⁾ and could result in the spread of propaganda.

(327 từ)

1. to be subject to: tiếp xúc với cái gì

2. a tool for relaxation: một công cụ để thư giãn

3. to incorporate ideology: kết hợp hệ tư tưởng

4. a violation of freedom: vi phạm sự tự do

5. artistic expression: biểu cảm nghệ thuật

6. to spread propaganda: tuyên truyền

7. an unbiased opinion: ý kiến không thiên vị

Task 01: Map

The diagram below shows the development of the cutting tool in the Stone Age.

Tool A 1.4 million years ago



Front view



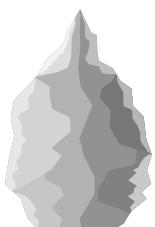
Side view



Back view



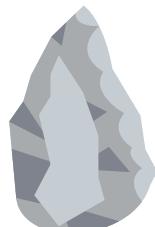
Tool B 0.8 million years ago



Front view



Side view



Back view



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Sơ đồ (Diagram)
- Đối tượng đề cập: Kết cấu của hai công cụ cắt thời kỳ đồ đá
- Thì sử dụng: Hiện tại đơn
- Cấu trúc câu: câu chủ động

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại sự phát triển của công cụ cắt thời kỳ đồ đá ở hai giai đoạn khác nhau
Đoạn tổng quát	Nêu sự giống nhau về hình dạng và kích thước của hai công cụ. Công cụ của giai đoạn sau cho thấy những sự cải tiến rõ rệt.

Thân bài 1	<p>So sánh niên đại, hình dạng và kích thước của hai công cụ</p> <p>Niên đại:</p> <ul style="list-style-type: none"> Công cụ A: ra đời vào 1.4 triệu năm trước Công cụ B: ra đời vào 0.8 triệu năm trước <p>Hình dạng và kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giống nhau: hình dạng & kích thước nhìn chung là tương tự nhau và đều có chiều dài khoảng 10 cm Khác nhau: công cụ B được tinh chỉnh rõ rệt và là một thiết bị cắt hiệu quả hơn
Thân bài 2	<p>So sánh mặt trước, mặt sau và mặt cạnh của hai công cụ</p> <ul style="list-style-type: none"> Mặt trước và mặt sau: công cụ B chiều rộng hơn, hình dạng tròn bầu hơn với các cạnh cắt rõ ràng và đối xứng hơn so với công cụ A. Mặt cạnh: cho thấy sự khác biệt về độ dày của hai công cụ - công cụ B mỏng hơn đáng kể so với công cụ A.

Bài mẫu

The diagram illustrates the development of the cutting tool from two different time periods within the Stone Age.

Although **the overall size and shape⁽¹⁾** of the two cutting tools are very similar, the cutting tool **from the latter time period⁽²⁾** shows some **distinct improvements⁽³⁾**.

Tool A is **a depiction of⁽⁴⁾** a Stone Age cutting tool used approximately 1.4 million years ago, while tool B is from a later part of the Stone Age approximately 0.8 million years ago. Both cutting tools **are similar in shape and size⁽⁵⁾**, being roughly 10cm in length. However, tool A looks to be quite **a crude implement⁽⁶⁾**, while tool B **appears to have been refined⁽⁷⁾** into a **more effective cutting device⁽⁸⁾**.

From the front and rear view, tool B **appears to be much wider⁽⁹⁾** than tool A and has **a rounder body shape⁽¹⁰⁾**. The cutting edges also appear **to be more distinct and symmetrical⁽¹¹⁾**. The side view shows **a distinct difference⁽¹²⁾** in the thickness of the two tools, with tool B significantly slimmer than tool A.

- 1. the overall size and shape:** kích thước và hình dạng tổng quát
- 2. from the latter time period:** từ giai đoạn thời gian sau
- 3. distinct improvements:** những sự tiến bộ rõ rệt
- 4. a depiction of something:** sự mô tả của vật gì đó
- 5. to be similar in shape and size:** giống như về hình dạng và kích thước
- 6. a crude implement:** một công cụ thô sơ
- 7. to appear to have been refined:** dường như đã được tinh chỉnh
- 8. a more effective cutting device:** một công cụ cắt hiệu quả hơn
- 9. appears to be much wider:** có vẻ rộng hơn rất nhiều
- 10. a rounder body shape:** hình dáng tròn bầu hơn
- 11. to be distinct and symmetrical:** rõ ràng và đối xứng
- 12. a distinct difference:** sự khác nhau rõ rệt

(173 từ)

Task 02: Nutrition

Some people believe that governments should make laws about people's nutrition and food choice while others argue that it is their choice. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến chủ đề thực phẩm và dinh dưỡng, với câu hỏi, rằng chính phủ nên đưa ra luật về chế độ dinh dưỡng và lựa chọn thực phẩm của người dân hay đó là sự lựa chọn cá nhân. Người viết được yêu cầu thảo luận về cả 2 quan điểm trên và đưa ra ý kiến cá nhân.

Lưu ý về dạng bài

Dạng bài "Discuss both views" tương đối phổ biến trong phần thi viết IELTS (chỉ sau dạng "Agree or Disagree"), yêu cầu người viết đưa ra sự phân tích về 2 quan điểm trái ngược hoặc khác nhau về cùng một vấn đề nào đó và đưa ra ý kiến của người viết.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là người viết chỉ chọn một trong hai quan điểm để thảo luận, hoàn toàn bỏ qua hoặc đề cập sơ sài đến quan điểm còn lại. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đến việc đưa ra ý kiến cá nhân, có thể ngay phần Mở bài hoặc sau cùng trong phần Kết luận. Nếu không đưa ra được ý kiến cá nhân, người viết chắc chắn sẽ bị trừ điểm Task Response.

Gợi ý về cách triển khai ý tưởng và cấu trúc chi tiết

Hướng đi 1: Lý giải là vì sao người dân nên có quyền tự chọn thực phẩm, nhưng khẳng định là tốt hơn hết là chính phủ nên kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người dân.

Đoạn thân bài 1	<p>Lý giải là vì sao người dân nên có quyền tự chọn thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none">Mọi người đều khác nhau. Trong khi một số người có xu hướng tăng cân và có khuynh hướng di truyền mắc một số bệnh, những người khác có thể duy trì một cơ thể khỏe mạnh bất kể thực phẩm họ ăn.Mọi người có quyền có thực phẩm và các biến thể của thực phẩm, có nghĩa là họ có quyền tiếp cận đủ lương thực, tự ăn đầy đủ để đáp ứng nhu cầu ăn uống của cá nhân. Quyền này đã được công nhận trên toàn thế giới và do đó, mọi người có thể và nên được phép quyết định bữa ăn hàng ngày của họ như thế nào.
------------------------	---

Đoạn thân bài 2

Khẳng định là tốt hơn hết là chính phủ nên kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người dân.

- Điều này sẽ giúp tạo ra một dân số khỏe mạnh hơn nhiều và giảm bớt gánh nặng mà bệnh tật và bệnh tật gây ra cho xã hội. Ngày nay, việc tiêu thụ quá mức các loại thức ăn không lành mạnh đang phổ biến và gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của cả trẻ em và người lớn.
- Điều này đang gây áp lực lớn lên hệ thống chăm sóc sức khỏe và nền kinh tế. Bằng cách giảm tiêu thụ đồ ăn vặt và tăng lượng thực phẩm lành mạnh trong chế độ ăn của mọi người, xã hội sẽ lành mạnh và thịnh vượng hơn nhiều.

Hướng đi 2: Lý giải vì sao có người tin rằng chính phủ nên kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người dân, nhưng khẳng định là người dân có quyền tự chọn thực phẩm.

Đoạn thân bài 1

Lý giải vì sao có người tin rằng chính phủ nên kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người dân.

- Điều này sẽ giúp tạo ra một dân số khỏe mạnh hơn nhiều và giảm bớt gánh nặng mà bệnh tật và bệnh tật gây ra cho xã hội. Ngày nay, việc tiêu thụ quá mức các loại thức ăn không lành mạnh đang phổ biến và gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của cả trẻ em và người lớn.
- Điều này đang gây áp lực lớn lên hệ thống chăm sóc sức khỏe và nền kinh tế. Bằng cách giảm tiêu thụ đồ ăn vặt và tăng lượng thực phẩm lành mạnh trong chế độ ăn của mọi người, xã hội sẽ lành mạnh và thịnh vượng hơn nhiều.

Đoạn thân bài 2

Khẳng định là người dân có quyền tự chọn thực phẩm.

- Mọi người đều khác nhau. Trong khi một số người có xu hướng tăng cân và có khuynh hướng di truyền mắc một số bệnh, những người khác có thể duy trì một cơ thể khỏe mạnh bất kể thực phẩm họ ăn.
- Mọi người có quyền có thực phẩm và các biến thể của thực phẩm, có nghĩa là họ có quyền tiếp cận đủ lương thực, tự ăn đầy đủ để đáp ứng nhu cầu ăn uống của cá nhân. Quyền này đã được công nhận trên toàn thế giới và do đó, mọi người có thể và nên được phép quyết định bữa ăn hàng ngày của họ như thế nào.

Bài mẫu dưới đây được viết theo hướng đi 2.

Bài mẫu

Some people feel that governments should be able to create laws regarding what people eat in order to control their health. Personally, I believe this is a **ridiculous idea**⁽¹⁾, and people should be **free to make their own decisions**⁽²⁾ about what they do with their bodies. The following essay will discuss both sides of the issue.

To begin with, there are some people who think that it is the government's responsibility to regulate people's diets. They believe this would help to create a **much healthier population**⁽³⁾ and **reduce the burdens**⁽⁴⁾ that sickness and disease place on society. These days, the **over-consumption of**⁽⁵⁾ **addictive fast foods, soft drinks, and junk food**⁽⁶⁾ is **widespread**⁽⁷⁾ and is having **vast ramifications**⁽⁸⁾ on both children and adults' health, such as **obesity**⁽⁹⁾, **diabetes**⁽¹⁰⁾, and **heart disease**⁽¹¹⁾. This is putting a great amount of pressure on healthcare systems and the economy, as governments try to deal with the associated impacts of **poor diets and sedentary lifestyles**⁽¹²⁾. Certainly, by reducing the consumption of junk foods and increasing the amounts of healthy foods in people's diets, society would be much healthier and more **prosperous**⁽¹³⁾.

On the other hand, many people believe that everyone should have the freedom to choose what they want to eat, and I tend to agree with this idea. Firstly, everyone is different. While some people have **a tendency to put on weight**⁽¹⁴⁾ and have **a genetic predisposition**⁽¹⁵⁾ to certain diseases, other people are able **to maintain a healthy body**⁽¹⁶⁾ regardless of the food they eat. Furthermore, people have the right to food and its variations, meaning that they reserve the right to access sufficient food, feed themselves adequately to meet their dietary needs. This right has come into recognition worldwide and, as a result, people can and should be allowed to decide what their daily meals are like.

In conclusion, I believe it is **absurd**⁽¹⁷⁾ to suggest that governments should control what people eat. However, I do believe that governments should **focus their efforts**⁽¹⁸⁾ on restricting **the advertisement and promotion of**⁽¹⁹⁾ unhealthy foods, such as fast foods and junk foods, and educate people about the negative effects these foods have on their health.

(366 từ)

1. a ridiculous idea: một ý tưởng buồn cười

2. be free to make their own decisions: tự do đưa ra quyết định của chính họ

3. a much healthier population: dân số khoẻ mạnh hơn

4. to reduce the burdens: giảm gánh nặng

5. the over-consumption of something: sự tiêu thụ quá nhiều thứ gì đó

6. addictive fast foods, soft drinks, and junk food: các thức ăn nhanh, đồ uống có gas và đồ ăn vặt gây nghiện

7. widespread: phổ biến

8. vast ramifications: phân nhánh rộng lớn

9. obesity: béo phì

10. diabetes: tiểu đường

11. heart disease: bệnh tim

12. poor diets and sedentary lifestyles: chế độ ăn nghèo nàn và lối sống thụ động

13. prosperous: thịnh vượng

14. a tendency to put on weight: có xu hướng tăng cân

15. a genetic predisposition: khuynh hướng di truyền

16. to maintain a healthy body: duy trì cơ thể khoẻ mạnh

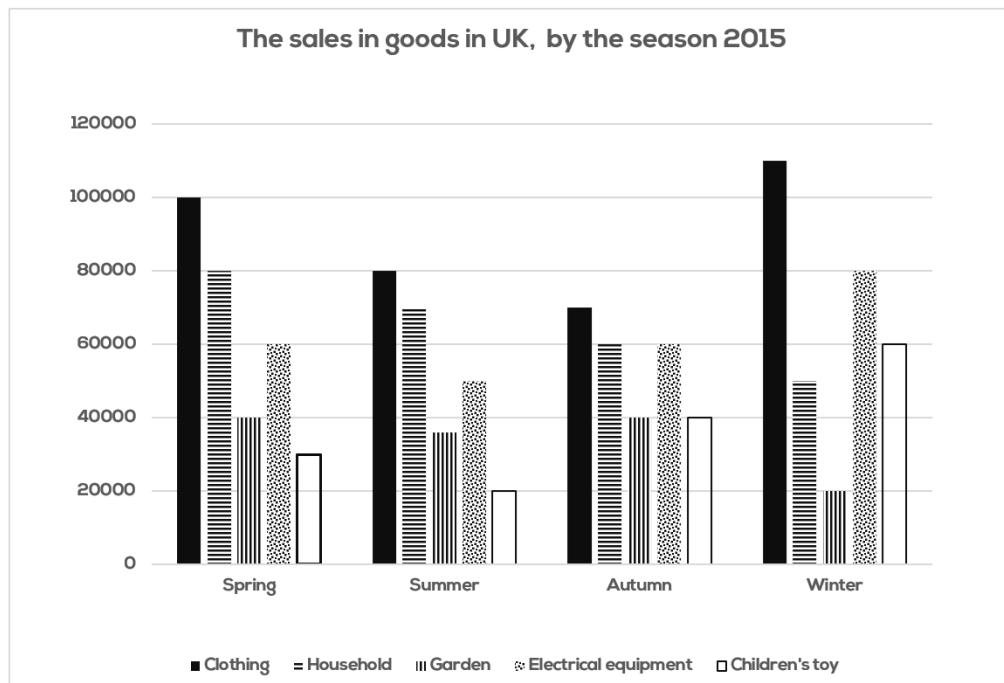
17. absurd: ngớ ngẩn

18. focus their efforts: tập trung các nỗ lực

19. the advertisement and promotion of something: quảng cáo và thúc đẩy cái gì đó

Task 01: Bar Chart

The chart below shows waste collection by a recycling centre from 2011 to 2015



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng đề cập: số lượng rác ở một trung tâm tái chế từ năm 2011 đến năm 2015
- Thì sử dụng: quá khứ đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của biểu đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2015 có số lượng rác tái chế nhiều nhất. Loại rác được tái chế nhiều nhất là giấy, sau là thủy tinh, thiếc và cuối cùng là rác thải vườn.
Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu trong năm đầu tiên</p> <ul style="list-style-type: none"> Số lượng rác thải giấy cao hơn ba loại rác thải còn lại. Lượng rác thải giấy cao nhất là 70 tấn vào năm 2015, từ điểm bắt đầu là 57 tấn vào năm 2011 và thấp nhất là 40 tấn vào năm 2013. Năm 2013, lượng rác thải thủy tinh chiếm 48 tấn, vượt qua lượng rác thải giấy.

Thân bài 2

Mô tả số liệu trong các năm tiếp theo.

- Số lượng rác thải ít được tái chế nhất là rác thải vườn. Trong năm 2012, chỉ 15 tấn được tái chế, lượng được tái chế lớn nhất chỉ là 35 tấn vào năm 2015.
- Số lượng thiếc được tái chế dao động khoảng 30 tấn trong suốt 5 năm, với lượng cao nhất là 39 tấn vào năm 2015.

Bài mẫu

The bar chart illustrates the amount of trash, divided by type of waste, collected by a recycling facility from 2011 until 2015. Units are measured in tons.

Across all five years, 2015 had the largest amount of recycling over all four categories: paper, glass, tins, and garden. The most recycled trash was paper followed by glass, tins, and then finally garden waste.

The total weight of paper recycled by this centre in the five-year period exceeded the three other types of recycling. The largest amount of paper waste in a single year was 70 tons in 2015, a large increase from the starting point of 57 tons in 2011 and the lowest of 40 tons in 2013. Only in 2013 did the glass waste, which amounted to 48 tons, exceed the amount of paper waste, which was only 40 tons.

On the other hand, the waste type least collected was gardening in this given time period. During 2012, only 15 tons of tree clippings and shrubbery were recycled. The most amount of garden waste collected was in 2015 with only 35 tons collected. In addition, the amount of tins fluctuated around 30 tons in all 5 years, with the highest of 39 tons being in 2015.

(181 từ)

Task 02: Children

Some people think that children should aim to be the best at what they are doing while others believe it is not necessary for them.

Discuss both views and give your own opinion.

Phân tích đề bài

Một vài người nghĩ rằng trẻ em nên nhắm tới việc trở nên giỏi nhất trong những việc mà chúng đang làm, trong khi một số người khác nghĩ rằng điều này không cần thiết.

Các cụm từ cần chú ý: children, the best, not necessary

Lưu ý về dạng bài

Dạng bài “Discuss both views” tương đối phổ biến trong phần thi viết IELTS (chỉ sau dạng “Agree or Disagree”), yêu cầu người viết đưa ra sự phân tích về 2 quan điểm trái ngược hoặc khác nhau về cùng một vấn đề nào đó và đưa ra ý kiến của mình.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là người viết chỉ chọn một trong hai quan điểm để thảo luận, hoàn toàn bỏ qua hoặc đề cập sơ sài đến quan điểm còn lại. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đến việc đưa ra ý kiến cá nhân, có thể ngay phần Mở bài hoặc sau cùng trong phần Kết luận. Nếu không đưa ra được ý kiến của mình, người viết chắc chắn sẽ bị trừ điểm Task Response.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Đồng ý rằng nên khuyến khích trẻ em cố hết sức nhưng đưa ra quan điểm chính rằng việc cố gắng không cần thiết trong mọi trường hợp, và thậm chí có thể có hại.

Bài mẫu

People have different views on whether or not children should try to be the best in the activities they **pursue**⁽¹⁾. In my opinion, while trying to be the first can be important for certain activities, it is not always required in every situation and, in fact, can be **detrimental**⁽²⁾ in some cases.

On the one hand, there are many reasons why striving for one's best is an important quality in children. First, it can help encourage children to put in 100% effort. Hard work is a **trait**⁽³⁾ that is beneficial in life as it can support success academically as well as in the working world. Secondly, without the drive to be the best, children may not develop the motivation to do well in what they do and simply settle for **mediocre outcomes**⁽⁴⁾. With a high goal in mind, children

1. **pursue:** theo đuổi

2. **detrimental:** bất lợi

3. **trait:** dấu hiệu

4. **mediocre outcomes:** kết quả tầm thường

may be more likely to work hard and do well in what they do.

On the other hand, some people believe it is not necessary for children to attempt to be the best. This could be motivated by the fact that not every activity requires a child to be the top performer. For instance, when playing with other children, being the best is **irrelevant⁽⁵⁾**. Always trying to beat others can **erode social relationships⁽⁶⁾** and **dissuade collaborative behaviors⁽⁷⁾**. In addition, because there is only one “first place,” only one child can achieve that position. Consequently, other children may **suffer from low-self esteem⁽⁸⁾** and become discouraged if all of the emphasis is placed on being the best.

In conclusion, only some situations require children to aim for the top in what they do such as academic settings since this attitude can foster a sense of persistence. However, not all situations require this approach. In collaborative situations, aiming to be the best can be detrimental, and it can also harm children’s self-perceptions.

5. irrelevant: không liên quan

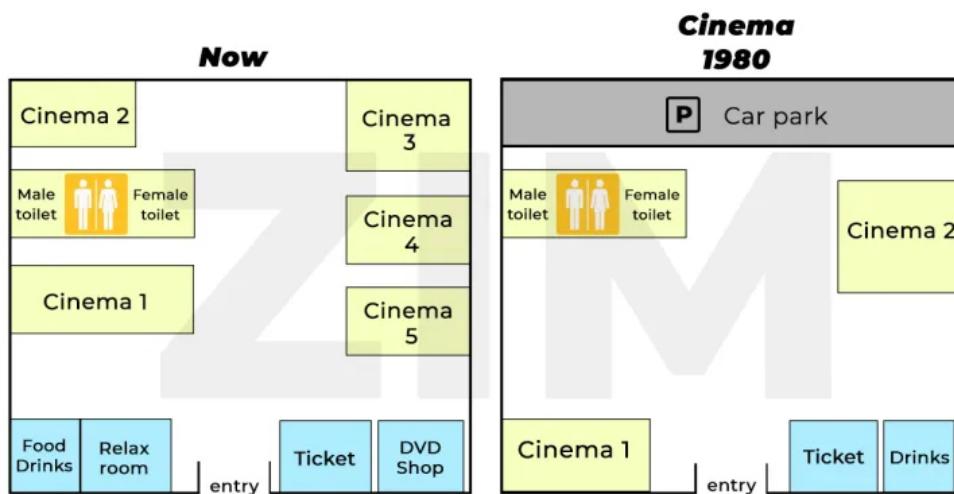
6. erode social relationships: phá hủy các mối quan hệ xã hội

7. dissuade collaborative behaviors: ngăn cản những hành vi hợp tác

8. suffer from low-self esteem: chịu đựng lòng tự trọng thấp

Task 01: Map

The pictures show the layout of a cinema in 1980 and the same cinema now.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ (Map)
- Đối tượng đề cập: Bản đồ của một rạp phim vào năm 1980 và bây giờ
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu lại đề bài
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra điểm nổi bật của bản đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Những sự thay đổi đáng kể bao gồm việc xây thêm ba phòng xem phim và các cơ sở vật chất, cùng với sự rời đi của bãi đậu xe phía sau.
Thân bài 1	<p>Mô tả rạp phim vào năm 1980</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 1980, rạp phim có hai phòng xem phim: một ở phía bên tay trái lối vào, và cái thứ hai to hơn nằm ở gốc phải ở cuối tòa nhà. Phía bên phải lối vào, có một quầy bán vé và bán nước. Nhà vệ sinh nằm ở góc trái cuối rạp phim, và phía sau đó là bãi đỗ xe.

Thân bài 2

Mô tả những thay đổi của rạp phim vào bây giờ.

- Bây giờ, rạp phim đã mở rộng ra để thêm các phòng xem phim. Ba phòng xem phim thay vì một phòng ở bên tường phải.
- Phòng xem phim bên trái lối vào được thay bằng một phòng thư giãn. Quầy nước được rời xa về phái bên trái và bây giờ phục vụ thêm thức ăn.
- Phía bên phải lối vào, quầy bán vé vẫn giữ nguyên, nhưng quầy bán nước được thay bằng quầy DVD.
- Nhà vệ sinh vẫn ở vị trí cũ nhưng phòng xem phim mới ở cả phía trước và đằng sau.

Bài mẫu

The two maps show how a cinema has developed over the last forty years. Overall, there have been several changes, the most noticeable being the addition of three more cinema rooms and additional facilities as well as the elimination of the back parking lot.

In 1980, the cinema had two cinema rooms: one on the left hand of the entrance and a second larger cinema in the right corner towards the back of the building. On the right side of the entrance, there was a ticket booth and a drink stand. There were also male and female restrooms in the back left corner of the theatre, and behind the building stood a car park.

Looking at the present day map, the cinema has expanded into the parking lot in order to make room for additional cinema showing rooms. Three cinema rooms instead of the one room line the right wall. The cinema on the left hand of the entrance has been replaced with a relaxation room. In addition, the drink stand has been moved to the far left corner, and it now serves food. On the right side of the entrance, the ticket booth has stayed in the same location, but instead of the drinks stand now is a DVD shop. The restrooms are still located in the same place as before, but new cinema rooms stand both in front of and behind the toilets.

(234 từ)

Task 02: Technology

Some people say that modern technology has made shopping today easier while others disagree. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

Một vài người nghĩ rằng công nghệ hiện đại là làm việc mua sắm trở nên dễ dàng hơn, trong khi một số người khác không đồng ý.

Các cụm từ cần chú ý: modern technology, shopping, easier .

Lưu ý về dạng bài

Dạng bài “Discuss both views” tương đối phổ biến trong phần thi viết IELTS (chỉ sau dạng “Agree or Disagree”), yêu cầu người viết đưa ra sự phân tích về 2 quan điểm trái ngược hoặc khác nhau về cùng một vấn đề nào đó và đưa ra ý kiến của mình.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này là người viết chỉ chọn một trong hai quan điểm để thảo luận, hoàn toàn bỏ qua hoặc đề cập sơ sài đến quan điểm còn lại. Lỗi sai này thuộc vào phần Task Response trong tiêu chí chấm điểm. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đến việc đưa ra ý kiến cá nhân, có thể ngay phần Mở bài hoặc sau cùng trong phần Kết luận. Nếu không đưa ra được ý kiến của mình, người viết chắc chắn sẽ bị trừ điểm Task Response.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Đồng ý rằng công nghệ mang lại vài khó khăn khi mua sắm, nhưng đưa ra quan điểm chính là những lợi ích của công nghệ mang lại cho việc mua sắm.

Bài mẫu

Technological advancements⁽¹⁾ are considered by some to have positively impacted shopping by making it easier, while there are others who disagree with this. In my opinion, I believe that overall, technology has made retail an easier experience in most cases despite some drawbacks.

On the one hand, some individuals feel technology has made shopping more difficult due to a number of reasons. Although technology has brought about the advent of online shopping, it has also brought about **endless options**⁽²⁾ which can lead to **indecision**⁽³⁾ and too much time wasted to find the right item to buy. In addition, shopping may be more difficult because when buying certain items online, it may be difficult to **gauge the correct size of items**⁽⁴⁾. For example,

1. **technological advancements:** những cải tiến trong công nghệ

2. **endless options:** những sự lựa chọn bất tận

3. **indecision:** thiếu sự quyết đoán

4. **gauge the correct size of items:** ước chừng kích cỡ của sản phẩm

online sales does not allow for fitting before purchase when buying clothing or shoes.

On the other hand, technology has made shopping easier due to convenience. Today's technology has brought about a number of advancements such as online shopping, which has allowed individuals who are **limited in mobility**⁽⁵⁾ to buy what they need without going out. For instance, the COVID-19 pandemic has made shopping difficult with many in-person stores closed. With technology, people can now order products through the internet without leaving their homes. In addition, shopping is made easier by including **delivery**⁽⁶⁾. In a traditional store, people need to have some way to transport their new items back home, which may be difficult for those without personal vehicles. Finally, if an individual cannot find what they want in one online store, they can easily go on another website or app to find the product instead of having to travel to another store.

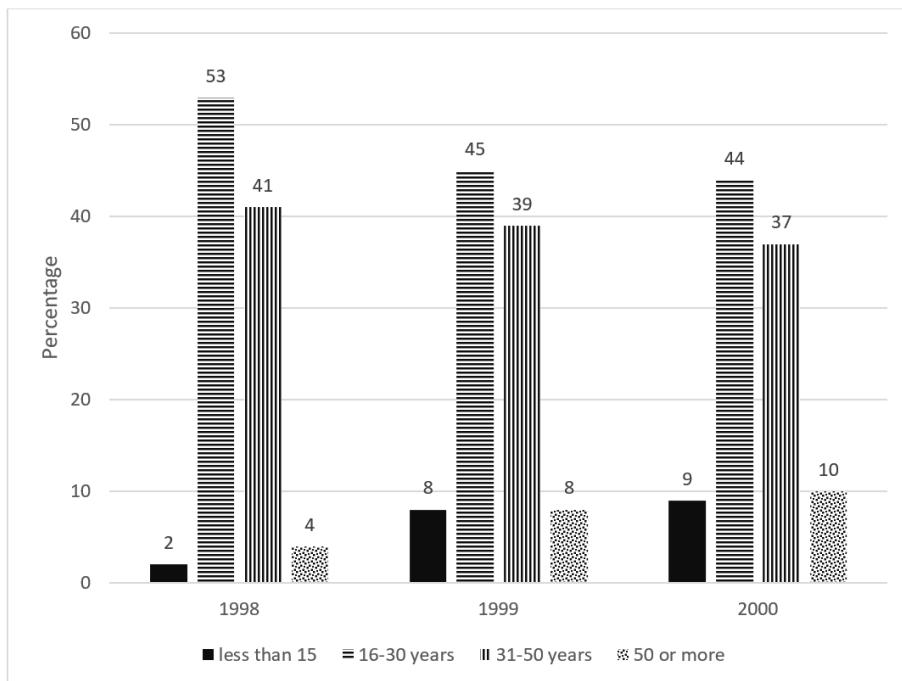
In conclusion, although there are a few drawbacks to shopping online such as endless options and difficulty with sizing, technology has made shopping easier by making it vastly more convenient for people. To conclude, because individuals no longer need to leave their homes and do not have to organize transportation, shopping online is the easier option.

5. limited in mobility: hạn chế trong việc di chuyển

6. delivery: vận chuyển

Task 01: Bar Chart

The bar chart shows mobile usage in a country by age group from 1998 to 2000.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart)
- Đối tượng đề cập: phần trăm số người sử dụng điện thoại theo nhóm tuổi của một quốc gia từ năm 1998 đến năm 2000
- Thì sử dụng: quá khứ đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra điểm nổi bật của bản đồ</p> <ul style="list-style-type: none"> Hầu hết người dùng điện thoại nhiều nhất nằm ở nhóm tuổi 16-50, nhưng số liệu giảm dần trong 3 năm. Ngược lại, nhóm tuổi từ 0-15 có phần trăm người sử dụng điện thoại ít nhất, nhưng số liệu tăng dần trong 3 năm.
Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu của các nhóm tuổi</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong ba năm, nhóm tuổi vị thành niên sử dụng điện thoại nhiều nhất, khoảng 47%. Sau đó, là nhóm người lớn (31-50 tuổi) sử dụng điện thoại nhiều thứ hai. Với số lượng người sử dụng điện thoại ít, nhóm người già chiếm 10% vào năm 2000. Nhóm trẻ em chiếm thấp nhất, từ 2-9%.

Thân bài 2

Mô tả khoảng cách khác nhau giữa các số liệu

- Năm 1998, khoảng cách về phần trăm số người sử dụng điện thoại ở nhóm tuổi 15 đến 50 là 94%, con số này giảm xuống 81% vào năm 2000.
- Ngày càng nhiều trẻ em và người lớn tuổi sử dụng điện thoại, tỉ lệ tăng lên lần lượt là 7% và 6%.

Bài mẫu

The graph illustrates the percentage of mobile phone use of different age groups from 1998 to 2000 in a country.

In general, the majority of mobile phone users were from 16 to 50 years old, but the rate decreased over three years. In contrast, the young from 0 to 15 accounted for the smallest percentage but saw a gradual increase.

Across all three years, the teens/young adult group has the heaviest use of mobile phones, averaging around 47%. After that age group, adults came in second for most mobile usage. Dropping in percentage considerably, elderly people hardly used mobile phones with a maximum of 10% usage in 2000. Using mobile phones the least were children, ranging from 2 - 9%.

1998 showed the largest gap between age group usage with 15 to 50 year olds using 94% of mobile phones. This gap decreases across the years with 15 to 50 year olds using only 81% in 2000. More and more children and elderly use mobiles, increasing 7% for children and 6% for elderly in this time period.

(164 từ)

Task 02: Success

To succeed in a business, one needs to be good at maths.

To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

Đề bài đề cập đến vấn đề để thành công trong kinh doanh, mọi người cần phải giỏi toán. Người viết được yêu cầu nêu rõ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý về việc “có cần giỏi toán để thành công trong kinh doanh”

Các cụm từ cần chú ý: Succeed, business, good at maths.

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài “Opinion”, một dạng câu hỏi cực kỳ phổ biến trong phần viết IELTS, yêu cầu người viết đưa ra một quan điểm rõ ràng về một ý kiến nào đó. Ý kiến này được thể hiện xuyên suốt, nhất quán giữa mở bài, thân bài và kết bài.

Lỗi thường gặp ở dạng bài này chính là việc quan điểm của người viết không thống nhất hoặc không được thể hiện một cách rõ ràng. Bên cạnh đó, người viết cần phải lưu ý đề cập được tất cả các phần của đề bài (hai ý: hình thức giao tiếp bằng lời nói và hình thức giao tiếp bằng chữ viết). Nếu chỉ tập trung phân tích một ý chính và bỏ qua ý còn lại, điểm Task Response của bài viết sẽ bị giảm xuống 6.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Đồng ý rằng những kiến thức toán cơ bản thì cần thiết cho việc kinh doanh, nhưng không đồng ý với quan điểm những kiến thức toán nâng cao sẽ cần thiết bởi vì có thể tìm nguồn khác.

Bài mẫu

Some people argue that maths is an essential skill in order to do well in business. I partly disagree with this notion because although basic maths is required to properly run a business, more complex maths can be outsourced.

Basic maths is an **integral part⁽¹⁾** of running a business. Success in business requires a broad range of knowledge including finance and accounting which both use maths. Business owners should **have a solid understanding of basic⁽²⁾ arithmetic⁽³⁾** as well as **algebra⁽⁴⁾** in order to run their business effectively. In addition, maths is required when performing business operations like accounting, inventory management, and forecasting sales.

1. **an integral part:** một phần quan trọng

2. **have a solid understanding:** có một kiến thức nền vững

3. **arithmetic:** số học

4. **algebra:** đại số

However, strong maths skills are not required to do well in the business field. While maths is undeniably an important part of running a business, it is possible to **outsource this skill**⁽⁵⁾. This includes hiring an individual skilled in the financial side of business as well as using spreadsheets and computer programs that will do financial models for business owners. Though using spreadsheets does require a basic understanding of the principles of finance and maths, it does not require a high level of math skills in areas such as calculus. Moreover, maths is a broad field that **encompasses**⁽⁶⁾ a number of subtopics such as geometry, calculus, algebra, and statistics. Not all of these areas are required when running a business.

In conclusion, I partly disagree with the notion that business success requires strong maths skills. While many aspects of business do require basic maths skills such as finance and accounting, being good in all types of maths is not a requirement. Furthermore, many higher level maths skills can be outsourced.

5. outsource this skill: tìm nguồn khác cho kỹ năng này

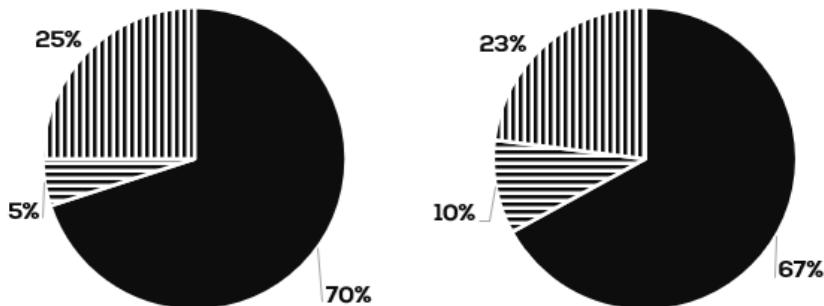
6. encompasses: bao gồm

(273 từ)

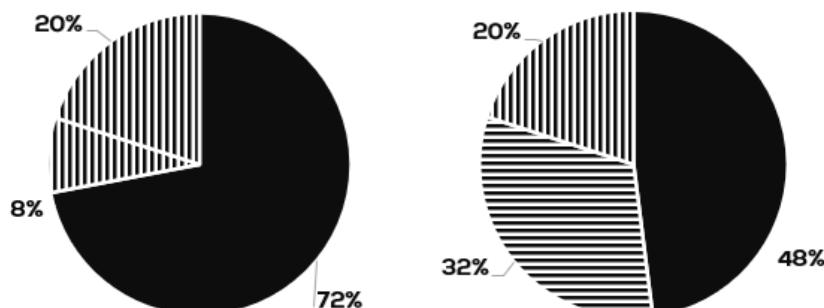
Task 01: Pie Chart

The charts below show the differences in how people in 3 countries learned English in 2010 and 2015.

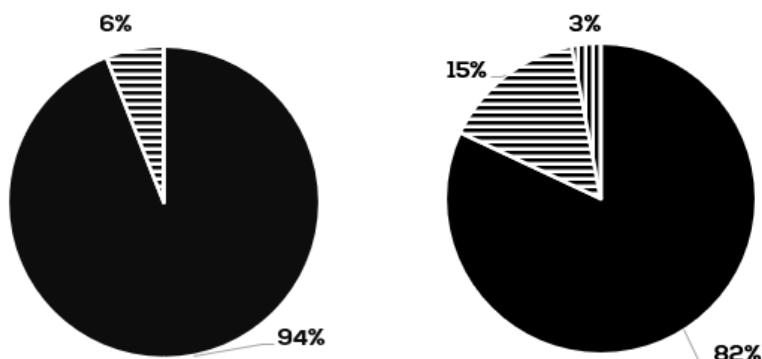
Country A



Country B



Country C



■ Evening Class □ Online ▲ Abroad

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ tròn (Pie chart)
- Đối tượng đề cập: phần trăm số người học tiếng Anh ở các lớp khác nhau ở ba nước vào năm 2010 và năm 2015
- Thì sử dụng: quá khứ đơn

Dàn bài chi tiết

Mở bài	Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ
Đoạn tổng quát	<p>Đưa ra điểm nổi bật của bản đồ</p> <ul style="list-style-type: none">Phần trăm người học tiếng Anh online tăng ở cả ba nước, trong khi đó số liệu cho lớp học buổi tối giảm, đặc biệt là ở nước B.Không có số liệu người ở nước C đi nước ngoài để học tiếng Anh, trong khi đó đây là lựa chọn phổ biến ở nước A và B.
Thân bài 1	<p>Mô tả số liệu của năm đầu</p> <ul style="list-style-type: none">Năm 2010, 94% người học tiếng Anh ở nước C tham gia các lớp học tiếng Anh buổi tối, so với 70% ở nước A và 72% ở nước B.Ngược lại, không có người học tiếng Anh nào ở nước C chọn đi du học trong khi số liệu ở nước A và B lần lượt là 25% và 20%. Tỷ lệ người học tiếng Anh trực tuyến dưới 10% ở tất cả các quốc gia (5% ở quốc gia A, 8% ở quốc gia B và 6% ở quốc gia C).
Thân bài 2	<p>Mô tả số liệu của năm cuối</p> <ul style="list-style-type: none">Sau 5 năm, đã có những thay đổi đáng kể về tỷ lệ người học trực tuyến, trong đó đáng chú ý nhất là mức tăng gấp 4 lần lên 32% ở quốc gia B. Con số của quốc gia A và C cũng tăng lên lần lượt là 10% và 15%.Ngược lại, tỷ lệ người đến lớp học buổi tối có xu hướng giảm, giảm 3% ở quốc gia A, 24% ở quốc gia B và 12% ở quốc gia C. Các con số về người học tiếng Anh ở nước ngoài không thay đổi nhiều, vẫn ở mức khoảng 20% và cao hơn ở quốc gia A và B trong khi quốc gia C chỉ tăng nhẹ 3%.

Bài mẫu

The pie charts illustrate the proportions of people learning English in different countries in 2010 and 2015.

In general, the percentage of people learning English online increased in all countries while the opposite was true for those attending evening classes, especially in country B. In addition, no one went abroad to learn English in country C in 2010 while this choice was fairly popular in the other two countries.

In 2010, 94% of English learners in country C attended evening English classes, compared to 70% in country A and 72% in country B. In contrast, no English learners in country C chose to study abroad while the figures in country A and B were 25% and 20%, respectively. The proportions of people learning English online were under 10% in all countries (5% in country A, 8% in country B and 6% in country C).

After 5 years, there were significant changes in the percentage of people learning online, with the most noticeable being a fourfold increase to 32% in country B. The figures for country A and C also rose to 10% and 15%, respectively. Conversely, the percentage of people going to evening classes saw a downward trend, with a drop of 3% in country A, 24% in country B and 12% in country C. The figures for people learning English abroad did not change much as they remained at around 20% and higher in country A and B while country C saw a small increase of just 3%.

Task 02: Classical music

In some countries, only a few young people go to classical music concerts or play classical music. Why? Should young people be encouraged to attend and learn more?

Phân tích đề bài

Ở một vài quốc gia, chỉ có một lượng ít người trẻ đi tham gia buổi trình diễn nhạc cổ điển hoặc chơi loại nhạc này. Ở câu hỏi đầu tiên, người viết cần trình bày lý do cho xu hướng trên và sau đó đưa ra quan điểm về việc có nên khuyến khích người trẻ tham gia và học và loại nhạc này không.

Các cụm từ cần chú ý: Young people, classical music

Lưu ý về dạng bài

Đây là dạng bài có hai câu hỏi (two-question topic). Mỗi topic sẽ có hai câu hỏi và hai câu hỏi này có thể yêu cầu người viết đưa ra quan điểm, hoặc liệt kê thông tin (nguyên nhân, hệ quả, cách giải quyết).

Vấn đề có thể mắc phải với dạng bài Hai câu hỏi:

Thông thường, câu hỏi đầu tiên của dạng bài này sẽ yêu cầu người viết đề cập đến Lý do cho hiện tượng được đề cập trong đề bài. Câu hỏi thứ hai sẽ yêu cầu đưa ra quan điểm về hiện tượng đó (đồng ý hay không đồng ý, hiện tượng đó mang lại nhiều lợi ích hay tác hại).

- Ở câu hỏi đầu tiên, nguyên nhân có thể nhà nhũng lợi ích mà hiện tượng này mang lại.
- Ở câu hỏi thứ hai, khi người viết chọn đồng ý hay ủng hộ, lý do cũng sẽ có thể là những mặt lợi của xu hướng đó. Điều này dẫn tới sự trùng lặp trong hệ ý của cả hai đoạn thân bài.

Hướng giải quyết:

Để tránh bị trùng ý, người viết có thể:

- Chọn quan điểm ngược lại (không đồng ý), để đưa ra những điểm bất lợi của xu hướng đó (ngược với hệ ý của phần nguyên nhân – mặt lợi).
- Khéo léo chọn ý khác so với phần nguyên nhân, nếu vẫn đưa ra quan điểm đồng ý, hoặc ủng hộ.

Gợi ý về cách triển khai và sắp xếp ý tưởng

Đưa ra lý do mà người trẻ ít quan tâm tới nhạc cổ điển là vì sự thay đổi trong gu thưởng thức âm nhạc, sau đó đưa ra quan điểm không cần thiết phải khuyến khích họ tìm hiểu về loại nhạc này.

Bài mẫu

In some places, only a limited number of young people attend classical music concerts or play this kind of music. In my opinion, the reason for this comes from the change in young people's taste of music, and it is not necessary to encourage them to learn classical music.

Music nowadays is **diverse in genres⁽¹⁾**, and classical music no longer has the **dominant role⁽²⁾** like in the past. In fact, the majority of young people now pay attention to trendy music types, such as rock, pop and hip hop, and many consider classical music to be a thing of the past. This is the reason why they **find no interest in⁽³⁾** either attending classical music concerts or learning to play this **genre⁽⁴⁾** of music.

In addition, it is not necessary to encourage young people to find out more about classical music since it brings little **practical value⁽⁵⁾** to their daily lives. The knowledge about classical music contributes almost nothing to most young people's study and career, and therefore spending time learning it can be a waste of time. In terms of entertainment, many young people now find it more enjoyable listening to pop, rock or R&B rather than classical music. Encouraging them to find out about what is not of their interest may bring no positive results but just **reluctance⁽⁶⁾**.

In conclusion, the major reason why only a few young people attend classical music concerts or play this music genre is the change in their taste of music. I also believe there is no need to encourage them to learn more about classical music due to the little value it brings.

1. diverse in genres: đa dạng trong thể loại

2. dominant role: vai trò lớn

3. find no interest in: không có sự hứng thú

4. genre: thể loại

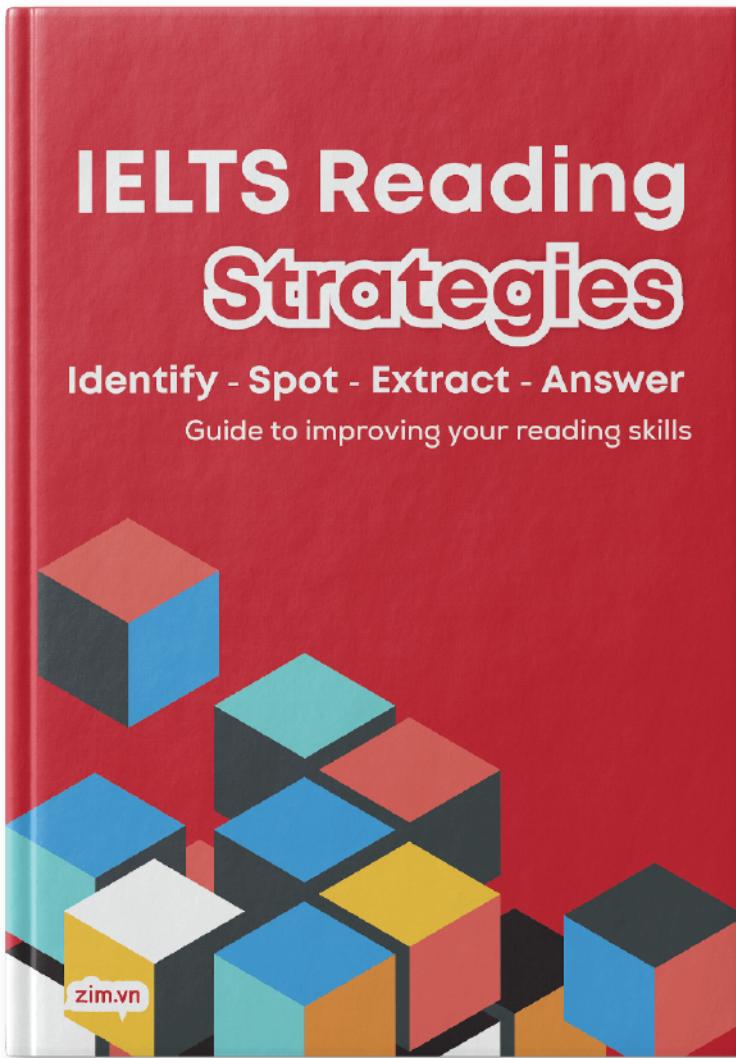
5. practical value: giá trị thực tế

6. reluctance: miễn cưỡng

(271 từ)

IELTS Reading Techniques

Chiến thuật làm bài IELTS Reading



IELTS Reading Strategies - ISEA, sách cung cấp chiến thuật để trả lời các dạng câu hỏi IELTS Reading: Sentence Completion, Short – Answer Question, Notes – Table Completion, Multiple Choice, Matching Heading ...

Quét mã QR
truy cập
Kho tài liệu
chất lượng



01

Kiến thức tổng quan các dạng IELTS Reading

IELTS Reading (Academic Module) là bài thi đánh giá kỹ năng đọc hiểu của thí sinh gồm 40 câu hỏi, thời gian làm bài trong khoảng 60 phút (không có thời gian dành cho ghi lại câu trả lời vào phiếu trả lời Answer Sheet cuối bài thi), kết quả của phần Reading sẽ chỉ được tính dựa trên phiếu trả lời, không dựa vào đáp án mà thí sinh ghi chú ở tờ đề. Bài thi thông thường bao gồm 3 phần và phần trả lời câu hỏi. Mỗi phần có 1 bài đọc dài khoảng 1000 – 1500 từ với câu hỏi được chia tương đối đều. Các đề tài thường trích dẫn từ sách, báo, tạp chí hoặc tạp san và những đề tài này không mang tính chất chuyên môn sâu, nếu bài đọc chứa các thuật ngữ hoặc khái niệm chuyên môn phức tạp có thể được giải thích trong phần chú giải (glossary).

Phần thi Reading Academic được thiết kế để kiểm tra một loạt các kỹ năng của thí sinh bao gồm khả năng đọc nhanh và hiểu ý chính của văn bản, đọc hiểu chi tiết, lập luận logic và đánh giá ý kiến, thái độ và mục đích của người viết.

40 câu hỏi gồm nhiều dạng khác nhau bao gồm:

1. Hoàn thành câu (Sentence Completion)
2. Trả lời câu hỏi (Short – Answer Questions)
3. Hoàn thành bảng (Notes – Table Completion)
4. TRUE/FALSE/NOT GIVEN
5. YES/NO/NOT GIVEN
6. Trắc nghiệm (Multiple Choice)
7. Các dạng bài phân nhóm (Categorization/Matching features)
8. Nối tiêu đề (Matching Headings)
9. Nối thông tin (Matching Information)
10. Nối câu (Matching Sentence Endings)
11. Dán nhãn biểu đồ (Diagram Labelling)

02

Phương pháp I.S.E.A & chiến lược làm bài

Bước 1
Identifying

Bước 2
Spotting

Bước 3
Extracting & Answering

- Xác định và phân loại từ khóa.
- Xác định dạng từ cần diễn vào chỗ trống và số từ cần diễn dựa theo đề bài.
- Scan bài đọc để tìm khu vực chứa thông tin cần thiết (dựa trên những từ khóa đã tìm).
- Khi scan đoạn văn, thí sinh lưu ý cần sử dụng kỹ thuật Eye-movement.
- Đổi chiều phần chứa thông tin và câu hỏi. Đọc hiểu phần thông tin vừa tìm được.
- Chọn từ và đổi chiều với dạng từ cần diễn đã xác định ở bước 1.
- Đọc lại câu để mỗi lần nữa kiểm tra độ chính xác của thông tin.

03

Đề luyện tập & giải thích chi tiết

Questions 7-12

Complete the summary below.
Choose **NONE THAN THREE WORDS OR A NUMBER** from the text for each answer.
Write your answer in boxes 7-12 on your answer sheet.

Polypropylene, which is chosen as Layman's focus is incredible due to its 7
as well as This type of plastic can be easily found in a wide range of daily products. However, it is not really profitable because after being recycled, it can only be used to produce dark-colored goods, such as benches or car bumpers. These are 8 which are significant, yet small in number.
In order to filter out plastic waste with minimum amount of energy needed, Layman sought 9 from a seed fund program. The energy-saving process that PureCycle technology bases on is called a 10 process. The purification process is followed by the stage of selecting plastic's desired properties where 11 are added to change PureCycle's polypropylene. After that, purified and modified propylene can be used in the production of various goods in a continuous 12

7. flexibility, 8. impact resistance, 9. 10. 11. 12.

Đáp án cần đến là bài danh từ

chỉ trình chất của sản phẩm, chất này đặc biệt, đáng kính ngạc.

Câu bên chí ta rằng: "Silu nâng lực của nó (polypropylene) bao gồm sự mềm dẻo và khả năng chịu tác động".

Cụm từ "super powers" được diễn đạt lại bằng từ "incredible".

